

TS. Phạm Minh Diệu (chủ biên)
Vũ Thị Thắng - Nguyễn Hồng Kiên
Hoàng Thị Tâm - Lê Hồng Chính

THIẾT KẾ BÀI SOẠN NGỮ VĂN

*Tài liệu tham khảo cho GV THPT
Biên soạn theo chương trình cơ sở & nâng cao*



10

(Tập 1)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. PHẠM MINH DIỆU (Chủ biên)
VŨ THỊ THẮNG - NGUYỄN HỒNG KIÊN - HOÀNG THỊ TÂM
- LÊ HỒNG CHÍNH

Thiết kế
BÀI SOẠN
NGŨ VĂN

10 **TẬP I**

Tài liệu tham khảo dành cho GV THPT
Biên soạn theo chương trình cơ sở & nâng cao

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn **Thiết kế bài soạn Ngữ văn 10** tập 1 được biên soạn theo chương trình và sách giáo khoa mới (Chương trình nâng cao) do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu dạy học môn Ngữ văn hiện nay ở lớp 10 Trung học phổ thông.

Nhóm tác giả đã cố gắng xây dựng giáo án theo tinh thần đổi mới giáo dục, thể hiện rõ hơn quan điểm coi trọng hoạt động của học sinh. Mỗi giáo án được cấu trúc gồm các hoạt động của thầy và trò (trong đó nhấn mạnh hoạt động của trò), đồng thời nêu lên yêu cầu cần đạt được cho mỗi hoạt động. Thay vì thiết kế các thao tác của thầy như trong giáo án trước đây, trong tài liệu này, chúng tôi đã xây dựng hệ thống bài tập phù hợp với từng hoạt động của học sinh.

Cụ thể, các giáo án chủ yếu được thiết kế theo mô hình sau:

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Bài tập 1- Bài tập 2- Hoạt động 2- Bài tập 1- Bài tập 2- v.v...	Hoạt động 1- Bài tập 1- Bài tập 2- Hoạt động 2- Bài tập 1- Bài tập 2- v.v...

Mỗi bài tập nhằm hướng học sinh tới việc tìm hiểu một đơn vị kiến thức hoặc rèn luyện một loại kỹ năng nhất định. Cần nhấn mạnh rằng, ở đây, bài tập không chỉ có mục đích thực hành mà bao gồm rất nhiều loại như: bài tập làm quen, bài tập nhận biết, - phát hiện, - củng cố, - vận dụng v.v... Các loại bài tập này lại được sắp xếp theo trình tự phù hợp với tiến trình của tiết học (tương ứng với các bước lên lớp).

Với chương trình nâng cao, việc thiết kế bài dạy theo hệ thống các hoạt động học tập của học sinh như vậy càng có ý nghĩa hơn, nó sẽ khuyến khích, khơi gợi suy nghĩ và cảm xúc cho các em.

Khi thực hiện các giáo án này, giáo viên không dùng lối thuyết giảng hay vấn đáp như trước, mà phải quan tâm hơn đến việc giao nhiệm vụ cho học sinh trong từng cung đoạn của tiết học. Theo đó, giáo viên sẽ thực hiện tốt hơn vai trò hướng dẫn, đôn đốc, động viên, giám sát... tức là chỉ đạo mọi hoạt động của lớp học. Hi vọng cuốn sách này sẽ là một

tài liệu tham khảo bổ ích đối với các thầy cô giáo trực tiếp dạy học bộ môn này.

Để đối sánh, chúng tôi cũng giới thiệu một số giáo án được soạn theo cách phổ biến quen thuộc hiện nay, trong đó mô tả các hoạt động của giáo viên nhiều hơn (Xem giáo án các tuần 14, 15, 16, 17 và một số bài khác).

Tuy nhiên, do điều kiện hạn chế về thời gian và năng lực người viết, ý tưởng trên đây mới chỉ thực hiện được một phần. Rất mong được sự góp ý của các thầy cô giáo và bạn đọc.

Thay mặt nhóm tác giả

Chủ biên

TS. Phạm Minh Diệu

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

GV: Giáo viên.

HS: Học sinh.

SGK: Sách giáo khoa.

VD: Ví dụ.

TK: Thẻ ki.

TUẦN 1

ĐỌC VĂN:

TỔNG QUAN NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KÌ LỊCH SỬ

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được thành phần cấu tạo, quá trình phát triển và những nét đặc sắc truyền thống của văn học dân tộc.

- Nắm vững các vấn đề khái quát làm cơ sở để học tập, nghiên cứu những tri thức về văn học Việt Nam trong chương trình.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Đọc và tìm hiểu các thành phần của nền văn học <i>(HS làm việc cá nhân, chuẩn bị trên vở nháp và trình bày trước lớp).</i> <i>Bài tập 1-</i> Đọc mục I (SGK) và cho biết: các bộ phận chính của nền văn học Việt Nam? <i>Bài tập 2-</i> a- Văn học dân gian do ai sáng tác và truyền miệng? b- Văn học dân gian bao gồm những thể loại nào? Kể tên một số thể loại mà anh (chị) biết. c- Tính chất và vai trò của văn học dân gian đối với lịch sử văn học nói chung? <i>(HS trình bày trước lớp).</i>	Hoạt động 1- Đọc và tìm hiểu các thành phần của nền văn học 100% HS có SGK để đọc thầm và tham gia góp ý kiến. Các thành phần văn học <i>Bài tập 1-</i> Nền văn học Việt Nam gồm 2 bộ phận chính: văn học dân gian và văn học viết. Hai bộ phận này có quan hệ qua lại với nhau. <i>Bài tập 2a-</i> Văn học dân gian chủ yếu do tầng lớp bình dân sáng tác bằng con đường truyền miệng, lưu truyền từ đời này sang đời khác, xuất hiện từ thời xa xưa. b- Văn học dân gian gồm: truyện thần thoại, sử thi, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện thơ dân gian, ca dao, dân ca, tục ngữ, vè, câu đố, chèo... c- Văn học dân gian mang tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc; là nguồn nuôi dưỡng tâm hồn nhân dân và văn học viết.

Bài tập 3-

a- Văn học viết do ai sáng tác? Xuất hiện từ bao giờ?

Thông tin bổ sung:

b- Văn học viết bao gồm những thành phần nào? Tính chất và vai trò của văn học viết?

c- Anh (chị) hiểu thế nào là chữ Nôm? Kể tên một số tác phẩm chữ Nôm mà anh (chị) biết.

d- Thế nào là văn học viết bằng chữ Hán? Anh (chị) biết những tác phẩm nào viết bằng chữ Hán ra đời sớm nhất?

Bài tập 3a- Văn học viết do tầng lớp trí thức sáng tác, xuất hiện từ TK. X.

Thông tin bổ sung:

Trên thực tế vẫn có những trí thức tham gia sáng tác văn học dân gian và những người xuất xứ bình dân tham gia sáng tác văn học viết (Gọi là trí thức bình dân).

b- Văn học viết Việt Nam đến đầu TK.XX chủ yếu gồm: văn học viết bằng chữ Hán, văn học viết bằng chữ Nôm; ngoài ra còn có một số tác phẩm viết bằng tiếng Pháp của Nguyễn Ái Quốc (những năm 1920).

Văn học viết chịu ảnh hưởng văn học Trung Hoa sâu sắc nhưng vẫn mang đậm tính dân tộc, vì phản ánh thực tế cuộc sống và diễn tả tâm hồn con người Việt Nam.

Văn học viết giữ vai trò chủ đạo trong đời sống văn học.

c- Chữ Nôm là loại chữ được sáng tạo từ chữ Hán, dùng để ghi âm, từ tiếng Việt. Văn học viết bằng chữ Nôm xuất hiện khoảng TK.XIII, phát triển mạnh mẽ từ TK. XV. Đỉnh cao là các tác phẩm: *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi), *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), thơ Nôm của Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan ...

d- Văn học viết bằng chữ Hán có vị trí đặc biệt quan trọng dưới thời phong kiến. Do giai cấp thống trị phần lớn dùng bài Hán văn, đề cao Hán tự, coi thường chữ Nôm.

Văn học viết bằng chữ Hán bắt đầu từ TK. X-XI. Các tác phẩm đầu tiên còn lại đến ngày nay như *Quốc tộ (Vận nước)* của sư Pháp Thuận (TK.X), *Thiên đô chiếu (Chiếu dời đô)* của Lý Công Uân, *Thị đệ tử (Dạy đệ tử)* của sư Vạn Hạnh, *Cáo tật thị chúng (Cố bệnh báo mọi người)* của sư Mãn Giác (TK.XI)...

e- Thế nào là chữ quốc ngữ? Văn học viết bằng chữ quốc ngữ xuất hiện từ khi nào?

Bài tập 4- Sắp xếp lại thứ tự và ghi số hiệu của hệ thống vào trong ngoặc đơn (Theo mẫu):

- Văn học dân gian (A)
- Truyện thần thoại (A.1)
- Văn học viết.
- Văn học viết bằng chữ Hán.
- Truyện cổ tích.
- Văn học viết bằng chữ Nôm.
- Truyện ngụ ngôn.
- Văn học viết bằng chữ Pháp.
- Sử thi.
- Trường ca.
- Ca dao- dân ca.
- Tục ngữ.
- Chèo.
- Truyện cười dân gian.

Hoạt động 2- Đọc và tìm hiểu các thời kì phát triển của văn học Việt Nam

(HS làm việc cá nhân: đọc, chuẩn bị trên vở nháp, trình bày trước lớp).

Bài tập 1- Đọc mục II, SGK và cho biết: có thể

e- Chữ quốc ngữ là loại chữ cái La-tin, được các cha cô châu Âu đem đến Đông Dương truyền đạo, sau đó được nhân dân và các trí thức yêu nước Việt Nam tiếp thu, phát triển thành chữ viết hiện đại của dân tộc. Văn học viết bằng chữ quốc ngữ xuất hiện và phát triển vào những năm 20 của TK trước.

- Văn học dân gian (A)
- Truyện thần thoại (A.1)
- Sử thi (A.2)
- Trường ca (A.3)
- Truyện cổ tích (A.4)
- Truyện ngụ ngôn (A.5)
- Ca dao- dân ca (A.6)
- Tục ngữ (A.7)
- Chèo (A.8)
- Truyện cười dân gian (A.9)
- Văn học viết (B)
- Văn học viết bằng chữ Hán (B.1)
- Văn học viết bằng chữ Nôm (B.2)
- Văn học viết bằng chữ Pháp (B.3)

Hoạt động 2- Đọc và tìm hiểu các thời kì phát triển của văn học Việt Nam

100% HS được đọc và tham gia góp ý kiến.

Bài tập 1- Quá trình hình thành và phát triển của văn học Việt Nam được chia thành 3

chia quá trình hình thành và phát triển của văn học Việt Nam thành mấy thời kì? Đó là những thời kì nào?

Bài tập 2- Khái quát những nét chính trong lịch sử phát triển của văn học Việt Nam từ TK.X đến hết TK. XIX. Kể tên một số tác gia nổi tiếng mà anh (chị) biết.

Bài tập 3- Khái quát những nét chính trong lịch sử phát triển của văn học Việt Nam đầu TK.XX đến 1945. Kể tên một số tác gia nổi tiếng mà anh (chị) biết.

Bài tập 4- Khái quát những nét chính trong lịch sử phát triển của văn học Việt Nam từ 1945 đến nay. Kể tên

thời kì:

- Từ TK.X đến hết TK. XIX.
- Từ đầu TK.XX đến 1945.
- Từ 1945 đến nay (2000).

Bài tập 2- Những nét chính của văn học Việt Nam TK.X đến XIX:

- Hai dòng văn học phát triển song song: văn học dân gian (trong tổng thể văn hoá dân gian) và văn học viết. Văn học viết giữ vai trò chủ đạo. Hai dòng bổ sung, hỗ trợ cho nhau.

- Mang đặc điểm thi pháp trung đại. Ảnh hưởng tư tưởng Nho, Phật, Lão và văn học cổ Trung Hoa.

Một số tác gia nổi tiếng: Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Đặng Trần Côn, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương v.v...

Bài tập 3- Những nét chính của văn học đầu TK.XX đến 1945:

- Có những biến động lớn, chuyển từ thời trung đại, cận đại đến hiện đại.

- Ảnh hưởng mạnh mẽ văn hoá Âu - Tây.

- Xuất hiện nhiều khuynh hướng, với những cuộc bút chiến sôi nổi, phức tạp.

- Có nhiều thành tựu rực rỡ.

Một số tác gia nổi tiếng: Tản Đà, Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Nguyễn Tuân, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Nguyễn Công Hoan, Tố Hữu...

Bài tập 4- Những nét chính của văn học Việt Nam sau 1945:

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

- Trải qua 2 cuộc chiến tranh ác liệt, trường

một số tác gia nổi tiếng mà anh (chị) biết. <i>Bài tập 5- Văn học 1945 đến nay có thể chia thành mấy giai đoạn? Những nét chính của mỗi giai đoạn?</i>	kì và đang bước vào công cuộc hội nhập quốc tế. Một số tác gia tiêu biểu: Tố Hữu, Hồ Chí Minh, Nam Cao, Xuân Diệu, Huy Cận, Tô Hoài, Nguyễn Đình Thi, Nguyên Ngọc, Nguyễn Khoa Điềm, Lê Anh Xuân, Phạm Tiến Duật, Trần Đăng Khoa, Lê Lưu, Nguyễn Huy Thiệp v.v... <i>Bài tập 5- Văn học 1945 đến nay có 2 giai đoạn:</i> - Thời kì chiến tranh (1945- 1975), văn nghệ phải đặt lên hàng đầu nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục và cổ động chính trị; thể hiện chủ yếu tình cảm, nghĩa vụ của con người đối với Tổ quốc. Có tiếng nói của văn học yêu nước tiến bộ trong vùng địch tạm chiếm. - Thời kì hoà bình và hội nhập (sau 1975 đến nay), văn học đang có những đổi mới căn bản: đề tài mở rộng, hình thức và nội dung phong phú, cá tính đa dạng, con người được nhìn nhận toàn diện hơn... Cơ chế thị trường có tác động mạnh mẽ cả tích cực lẫn tiêu cực.
Hoạt động 3- Đọc và tìm hiểu những nét đặc sắc của văn học Việt Nam <i>(HS làm việc cá nhân. Sau đó trình bày trước lớp hoặc thảo luận theo nhóm)</i> <i>Bài tập 1- Nêu những nét cơ bản của tâm hồn con người Việt Nam thể hiện trong văn học. Nhận xét của anh (chị) về những nét cơ bản đó?</i>	Hoạt động 3- Đọc và tìm hiểu những nét đặc sắc của văn học Việt Nam 100% HS được đọc và tham gia thảo luận nhóm. <i>Bài tập 1- Những nét cơ bản của tâm hồn con người Việt Nam:</i> - Lòng yêu nước, tự hào dân tộc... - Lòng nhân ái, bao dung... - Tinh tế, tài hoa trong tình yêu thiên nhiên. - Viết nhiều về nỗi buồn hơn niềm vui, mặc dù vẫn yêu đời và lạc quan... - Thích cái " nhỏ nhắn", " xinh xắn" hơn cái " hoành tráng, đồ sộ"...

(Chuẩn bị cá nhân. Trình bày trước lớp)

Bài tập 2- Kể tên một số thể loại trong văn học Việt Nam mà anh (chị) biết. Trong đó, thể loại nào chiếm vị trí chủ yếu?
(Trình bày trước lớp)

Bài tập 3- Anh (chị) hiểu thế nào về tinh thần hội nhập đa văn hoá ở Việt Nam viết trong mục 3 (SGK)? *(Thảo luận)*

Bài tập 4- Vì sao nói nền văn học Việt Nam có sức sống dẻo dai và mãnh liệt?

(Chuẩn bị cá nhân, thuyết minh trước lớp)

Nhận xét: Đặc điểm về tình cảm thẩm mĩ (thích cái nhỏ nhắn...) chưa chính xác. Do điều kiện lịch sử và địa lí (luôn phải lo đối phó với thiên tai và nạn ngoại xâm)..., cha ông ta chưa xây dựng được những công trình nghệ thuật lớn (chứ không phải là không "thích"...).

Bài tập 2- Các thể loại chính: Sử thi (*Đẻ đất đẻ nước, Đam San...*); truyện thơ (*Tiến dặn người yêu...*); ca dao, tục ngữ, thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, bút kí v.v...

Trong các thể loại trên, thơ chiếm địa vị chủ yếu trong văn học Việt Nam.

Bài tập 3- Do vị trí địa lí: Việt Nam là nơi giao lưu quốc tế quan trọng, Việt Nam luôn chung sống hoà thuận giữa các luồng văn hoá. Sự "tích hợp đa văn hoá" này luôn dựa trên chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo.

Bài tập 4- Nền văn học Việt Nam có sức sống dẻo dai và mãnh liệt vì:

- Trải qua hàng nghìn năm Bắc thuộc, với sự đồng hoá quyết liệt của văn học Hán, nhưng văn học Việt Nam vẫn tồn tại dưới hình thức truyền miệng, để đến TK X, sau khi giành được độc lập, nền văn học ấy lại có cơ hội để khôi phục và phát triển.

- Trải qua nhiều thế kỷ đấu tranh oanh liệt, với sự tàn phá của những đội quân xâm lược hùng mạnh bậc nhất thế giới, nhưng tiếng nói Việt Nam, nền văn học và văn hóa Việt Nam vẫn ngày càng khẳng định được bản sắc của mình. Hiện nay, với sự phát triển bùng nổ của quan hệ giao lưu quốc tế, Việt Nam đang gặp một cơ hội mới, ngàn năm chưa bao giờ có, để văn học phát triển, xứng đáng là nền văn học của một dân tộc có ngàn năm văn hiến và có trình độ văn hóa hiện đại phát triển.

<i>Bài tập 5</i>- Chọn một trong các tác phẩm sau: <i>Thánh Gióng</i>, <i>Thạch Sanh</i> (Cô tích), <i>Đại cáo bình Ngô</i> (Nguyễn Trãi), <i>Truyện Kiều</i> (Nguyễn Du), <i>Cánh khuya</i> (Hồ Chí Minh), <i>Cô Tô</i> (Nguyễn Tuân)... Phân tích để làm sáng tỏ nhận định: Văn học Việt Nam thể hiện lòng yêu nước, tự hào dân tộc, lòng nhân ái, và sự tinh tế, tài hoa trong tình yêu thiên nhiên. <u>Bài tập nâng cao</u>: Tìm trong <i>Truyện Kiều</i> mà Nguyễn Du đã vận dụng thành ngữ một cách tài tình.	<i>Bài tập 5</i>- - Đọc và hiểu được nội dung của một trong các tác phẩm theo đề ra. - Chứng minh được lòng yêu nước, tinh thần nhân đạo hay vẻ đẹp tài hoa, sự tinh tế trong tác phẩm là một trong những đặc điểm đặc sắc của văn học Việt Nam. <u>Gợi ý</u>: <i>Lòng yêu nước</i> thể hiện tập trung trong các tác phẩm: <i>Thánh Gióng</i>, <i>Đại cáo bình Ngô</i>, <i>Cánh khuya</i>...; <i>Lòng nhân ái</i>: <i>Thạch Sanh</i>, <i>Truyện Kiều</i>, <i>Đại cáo</i>...; <i>Tài hoa, tinh tế</i>: <i>Truyện Kiều</i>, <i>Cô Tô</i>... <u>Bài tập nâng cao</u>: HS làm bài ở nhà, có thể tham khảo người lớn, hoặc tự tìm trong <i>Truyện Kiều</i>.
--	--

LÀM VĂN:

VĂN BẢN

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được thế nào là văn bản, muốn tạo lập văn bản phải chú ý đến những vấn đề gì?
- Hiểu được các đặc điểm của văn bản.
- Biết vận dụng những kiến thức vừa học để đọc – hiểu văn bản và làm văn.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Tìm hiểu khái quát về văn bản Bài tập 1- Khoanh tròn chữ cái đầu đối với hiện tượng nói, viết nào dưới đây chưa phải là văn bản:	100% HS được đọc và tham gia làm bài tập Đại diện HS trình bày trước lớp.

a) Bài thơ. b) Bài báo. c) Bài phát biểu. d) Lời cầu nguyện. e) Đơn xin phép nghỉ học.	g) Một câu tục ngữ. h) Một tin nhắn. i) Một bộ tiểu thuyết. k) Một đoạn văn hay.	Bài tập 1- Đáp án: Khoanh tròn (k)
Bài tập 2- Từ các vấn đề ghi ở cột bên trái, hãy nối với phương diện của chúng (ở cột bên phải) sao cho thích hợp.		Bài tập 2-
• Nói (viết) để làm gì? • Nói (viết) cho ai nghe, (ai đọc)? • Nói (viết) điều gì? • Nói (viết) như thế nào?	• Mục đích. • Nội dung. • Đối tượng tiếp nhận. • Phương pháp, quy cách, thể thức...	Nối theo thứ tự cột trái, cột bên phải sẽ là: Mục đích, đối tượng, nội dung, phương pháp.
Hoạt động 2- Tìm hiểu đặc điểm của văn bản		
Bài tập 1- Đọc mục 1 SGK và cho biết: thế nào là sự thống nhất đề tài, tư tưởng - tình cảm và mục đích? Thông qua một tác phẩm cụ thể (một biên bản, đơn từ hoặc một bài thơ...) chứng minh rằng, văn bản có tính thống nhất về đề tài, về tư tưởng - tình cảm và mục đích. (HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp).	Hoạt động 2- Bài tập 1-Yêu cầu: - Thống nhất đề tài, tư tưởng - tình cảm đề và mục đích là: các chi tiết đều nói về một đối tượng (hay vấn đề), cùng xoay quanh một chủ đề tư tưởng hay cảm hứng chủ đạo, cùng hướng tới một mục đích thống nhất (biểu cảm hay trình bày...) - HS có thể phân tích một tác phẩm bất kì để thấy đặc điểm trên của văn bản. Chẳng hạn, truyện cổ tích Thạch Sanh: - Đề tài: Cuộc đấu tranh xã hội thời phong kiến. - Tư tưởng- tình cảm (chủ đề): Khẳng định sự thắng lợi của cái thiện đối với cái ác, người ở hiền thì gặp lành; đấu tranh chống lại cái ác, bênh vực cái thiện... - Mục đích: trình bày (tự sự).	

Bài tập 2- Đọc mục 2 và cho biết: thế nào là sự hoàn chỉnh về hình thức? Chứng minh qua một văn bản cụ thể.

Bài tập 3- Văn bản phải có tác giả. Tìm tác giả cho các loại văn bản sau:

- a) Truyện cổ tích.
- b) Đơn xin đi làm.
- c) Biên bản hội nghị.
- d) Báo cáo về tình hình an ninh trong xã.
- e) Một cuốn tiểu thuyết.

Hoạt động 3- Luyện tập

Bài tập 1- Đọc văn bản *Tổng quan văn học Việt Nam...* Lập dàn ý ghi lại các phần, mục, ý của văn bản đó.

Bài tập 2- Hoàn chỉnh về hình thức là sự sắp xếp các từ ngữ, các câu, các ý theo một trình tự hợp lý, có quan hệ mật thiết, không dư thừa, không thiếu hụt...

Ví dụ: Một tờ đơn không thể thêm những đoạn văn trữ tình ngoại đề, không thể thiếu phần mở đầu hay kết thúc v.v... Một bài viết cũng phải có mở bài, thân bài và kết bài; trong mỗi phần đều phải có các ý hợp lô-gic...

Bài tập 3- Các tác giả là:

- a) Tập thể bình dân.
- b) Người xin đi làm.
- c) Thư kí hội nghị.
- d) Trưởng (phó) công an xã.
- e) Nhà văn.

Hoạt động 3- Luyện tập

Bài tập 1- Dàn ý:

Mở đầu

I- Các thành phần của nền văn học

1- Văn học dân gian

2- Văn học viết

3- Quan hệ giữa 2 dòng văn học.

II- Các thời kì phát triển của nền văn học

1- Thời kì từ TK.X đến hết TK.XIX

2- Thời kì từ đầu TK.XX đến 1945

3- Từ 1945 đến nay (2000)

III- Những nét đặc sắc truyền thống của văn học Việt Nam

1- Những biểu hiện của tâm hồn con người Việt Nam.

2- Sự phát triển về thể loại.

3- Quan hệ giao lưu quốc tế.

4- Sức sống của văn học dân tộc.

Kết thúc.

Bài tập 2- Đọc nhan đề của bài báo sau đây: " <i>Một ngày trên công trường Y-a-li</i>". Anh (chị) hãy đoán trước nội dung chính của bài báo đó. Nêu rõ lí do tại sao lại dự đoán như vậy? Đối chiếu với nội dung xem dự đoán đó có chính xác không? (GV có thể dùng bài báo khác, phù hợp với thời điểm giảng dạy và địa phương)	Bài tập 2- Dự đoán nội dung bài báo: Phóng sự ghi chép lại những công việc, con.người có thật trên công trình thủy điện Y-a-li, qua đó, phản ánh, ca ngợi gương người tốt, việc tốt. Lí do: Tên bài báo mang tính phóng sự, cho thấy địa điểm, thời gian và hàm ý sẽ phản ánh thực tế.
--	--

LÀM VĂN: CÁC KIỂU VĂN BẢN VÀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm vững các đặc điểm cơ bản của các phương thức biểu đạt và quan hệ giữa chúng.
- Biết vận dụng kiến thức về 6 kiểu văn bản vào việc đọc văn và làm văn.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động- Ôn tập các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt đã học ở THCS. Bài tập 1. a) Trong trường THCS, anh (chị) đã học những kiểu văn bản nào? b) Mỗi kiểu văn bản thường sử dụng nhiều phương thức biểu đạt nhưng bao giờ cũng có phương thức biểu đạt chính. Điền vào ô trống bên trái (xem SGK). Bài tập 2- Đoạn văn sau đây đã kết hợp những phương thức biểu đạt	Hoạt động- Ôn tập các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt. Bài tập 1.a- Các kiểu văn bản đã học ở THCS: tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, hành chính-công vụ (Ngữ văn 6, tập 1, tr.15). b- Lần lượt là: miêu tả, tự sự, biểu cảm, hành chính - công vụ, thuyết minh, nghị luận. Bài tập 2- Đoạn văn kết hợp tự sự với biểu cảm, trong đó tự sự là

nào? Phương thức nào là chính? Vì sao? "...Hôm Lão Hạc sang nhà tôi.... lừa nó". Bài tập 3- Xác định phương thức biểu đạt của hai đoạn văn viết về bánh trôi nước (SGK). Bài tập về nhà: Sử dụng sách Ngữ văn lớp 10, tập 1, thống kê tên các văn bản trong Đọc văn và cho biết mỗi văn bản ứng với loại nào trong bài học này?	chính, vì chủ đích của đoạn văn là trình bày sự việc; biểu cảm (biểu thị cảm xúc của nhân vật) chỉ là phương tiện giúp cho tự sự thêm hấp dẫn. Bài tập 3- Đoạn 1 viết theo lối giới thiệu, thuộc phương thức thuyết minh. Đoạn 2 là bài thơ của Hồ Xuân Hương thuộc phương thức biểu cảm (gián tiếp - thông qua miêu tả). Bài tập về nhà: Yêu cầu HS làm bài đọc lập. GV kiểm tra và sửa chữa trong tiết học sau.
--	---

TUẦN 2

ĐỌC VĂN: KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được vị trí của văn học dân gian trong tiến trình văn học Việt Nam và những đặc trưng cơ bản của nó.
- Nắm được các khái niệm đơn giản về các thể loại văn học dân gian.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV&HS	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Hoạt động 1- Tìm hiểu vị trí của văn học dân gian trong tiến trình văn học dân tộc Bài tập 1- Nhớ lại các câu chuyện cổ tích, các bài ca dao, tục ngữ... đã học ở các cấp dưới, hãy kể tên	Hoạt động 1- HS làm các bài tập. Chuẩn bị ý chính và trình bày trước lớp. Bài tập 1- Một số tác phẩm văn học dân gian: <i>Sự tích con Rồng cháu Tiên, Thánh Gióng, Sơn Tinh - Thủy Tinh, Truyền thuyết An Dương Vương, Mị Châu - Trọng Thủy, Tấm</i>

một số tác phẩm văn học dân gian và cho biết thể nào là văn học dân gian? Bài tập 2- Vì sao nói, văn học dân gian là văn học của quần chúng lao động? Chứng minh qua một vài tác phẩm mà anh (chị) biết. Bài tập 3- Văn học dân gian Việt Nam là văn học của 54 dân tộc. Hãy kể tên một số tác phẩm văn học dân gian tiêu biểu của các dân tộc anh em trên đất nước ta? Bài tập 4- a) Phân tích và chứng minh ý kiến cho rằng: văn học dân gian có giá trị nhiều mặt. b) Vì sao nói: văn học dân gian là nguồn nuôi dưỡng vô tận cho văn học viết?	<i>Cám, Thạch Sanh</i>, các bài ca dao, tục ngữ, truyện cười v.v... - Văn học dân gian là những sáng tác tập thể, truyền miệng trong dân gian. Bài tập 2- Văn học dân gian là văn học của quần chúng lao động vì nó luôn gắn bó với đời sống và tư tưởng, tình cảm của quần chúng, là hình thức nghệ thuật thể hiện "ý thức cộng đồng" của các tầng lớp dân chúng. Ví dụ: các truyện Thạch Sanh, Tấm Cám... phản ánh cuộc đấu tranh của cái thiện chống lại cái ác theo quan niệm của quần chúng, phản ánh nguyện vọng, ước mơ, cũng như thoả mãn nhu cầu thẩm mỹ của họ; các bài ca dao tình yêu phản ánh sinh hoạt văn hoá - tinh thần, tâm tư nguyện vọng của nhân dân trong vấn đề hôn nhân và hạnh phúc... Bài tập 3- Các tác phẩm tiêu biểu: <i>Sự tích họ Hồng Bàng, Thánh Gióng, An Dương Vương, Mị Châu - Trọng Thủy, kho tàng truyện cổ tích, ca dao, tục ngữ, truyện cười</i> (Kinh), <i>Đẻ đất đẻ nước</i> (Mường), <i>Đám San</i> (Ê-đê, Tây Nguyên), <i>Tiến dặn người yêu</i> (Thái) v.v... Bài tập 4.a- Giá trị nhiều mặt của văn học dân gian: - Cung cấp tri thức hữu ích nhiều mặt về tự nhiên và xã hội (Giá trị văn hóa- khoa học). - Phản ánh tâm hồn con người lao động, góp phần quan trọng vào việc hình thành nhân cách con người Việt Nam (Giá trị nhân văn). - Chứa đựng kho tàng nghệ thuật truyền thống, đậm đà bản sắc dân tộc (Giá trị nghệ thuật). b) Văn học dân gian là nguồn nuôi dưỡng vô tận cho văn học viết, vì bản thân văn học dân gian là " cuốn sách giáo khoa về cuộc sống". Trong lịch sử, các nhà thơ, nhà văn lớn đều đã học được trong văn học dân gian những bài
---	---

Hoạt động 2- Tìm hiểu những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian Việt Nam

Bài tập 1- Tìm hiểu quá trình sáng tác và lưu truyền tác phẩm văn học dân gian, hãy cho biết:

a) Thế nào là phương thức truyền miệng?

b) Quá trình sáng tác và lưu truyền tác phẩm dân gian diễn ra như thế nào?

c) Nêu những đặc điểm của quá trình sáng tác văn học dân gian?

học sáng tạo quý báu, văn học dân gian từng là nguồn sinh lực dồi dào tiếp thêm sức mạnh sáng tạo mới cho các nhà văn. Hiện nay, trong sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn học đậm đà bản sắc dân tộc, văn học dân gian càng có vai trò to lớn trong việc bồi dưỡng, nâng đỡ cho cảm hứng sáng tạo của các nhà văn.

Hoạt động 2-

100% HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp.

Bài tập 1.a- Phương thức sáng tác truyền miệng là hình thức giao tiếp trực tiếp giữa các thành viên trong cộng đồng, nhằm đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn học nghệ thuật một cách trực tiếp của đông đảo dân chúng. Phương thức truyền miệng ra đời từ khi con người chưa có chữ viết, và tiếp tục phát triển trong các thời kì sau do hoàn cảnh đa số nhân dân không biết chữ. Tuy nhiên, phương thức này ra đời và phát triển không phải do những điều kiện hạn chế của lịch sử - xã hội mà còn do nó đáp ứng được đầy đủ hơn thị hiếu nghệ thuật của tầng lớp bình dân mà văn học viết không thỏa mãn được.

1.b- Quá trình sáng tác và lưu truyền các tác phẩm văn học dân gian được hình dung là: lúc đầu, do một cá nhân hay tập thể sáng tác nên, rồi bằng con đường của trí nhớ, người này truyền cho người kia, nơi này truyền cho nơi khác, đời trước truyền lại cho đời sau. Trong quá trình lưu truyền đó, mỗi người đều có thể sáng tạo lại, và cuối cùng, có những tác phẩm được xây dựng rất quy mô, gọt rũa rất thành công, cũng có những tác phẩm bị sàng lọc và tự đào thải.

1.c- Vì vậy, quá trình sáng tác văn học dân gian mang hai đặc điểm nổi bật là: 1) Có nhiều bản khác nhau (tính dị bản), và 2) Là tiếng nói

Bài tập 2- Tìm hiểu đặc trưng ngôn ngữ và phương pháp nghệ thuật của văn học dân gian. <i>HS chuẩn bị ra giấy nháp và trình bày trước lớp các nội dung dưới đây:</i> a) Đặc trưng ngôn ngữ của văn học dân gian? b) Những nét chính về phương pháp nghệ thuật của văn học dân gian. Hoạt động 4- Tìm hiểu những thể loại chính của văn học dân gian	chung cho ca cộng đồng (tính tập thể). Ngoài ra, cũng vì thế mà tác phẩm dân gian thường có <i>sự lặp lại</i> (công thức ngôn từ) và đồng thời cũng mang <i>tính truyền thống</i> đậm nét. 2.a- Do phương thức truyền miệng nên ngôn ngữ văn học dân gian có những điểm khác với văn học viết. + Văn học dân gian tồn tại dưới dạng ngôn ngữ nói, tức là bằng các hình thức như: lời nói (tục ngữ), lời hát (ca dao, dân ca), lời kể (truyện)... + Vì là ngôn ngữ nói nên văn học dân gian có ngôn ngữ thường giản dị, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ truyền, không có những từ ngữ quá cầu kì, chau chuốt như trong văn học viết... + Cũng vì là ngôn ngữ nói nên ngôn từ trong tác phẩm văn học dân gian thường gần gũi với lời ăn tiếng nói của nhân dân lao động, gắn liền với đời sống tình cảm, cách nghĩ của quần chúng nhân dân. b- Nghệ thuật trong văn học dân gian có 2 đặc điểm chủ yếu: + Miêu tả hiện thực giống như thực tế (Ví dụ nhiều chi tiết trong truyện Thạch Sanh, Tấm Cám; những câu tục ngữ, ca dao; truyện cười, truyện ngụ ngôn...). + Miêu tả hiện thực một cách kì ảo (Ví dụ: các vị thần linh, phép lạ trong truyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích...). Nguyên nhân: Nhân dân lao động thời xưa có lối tư duy mang tính hoang đường, tin mọi vật giống như con người đều có linh hồn. Hoạt động 4- Bài tập 1-
---	--

Bài tập 1- Điền vào ô trống bên phải tên các tác phẩm văn học dân gian ứng với từng thể loại. (HS có thể kê tên những tác phẩm khác theo hướng dẫn ở cột bên phải. Làm việc cá nhân và trình bày trước lớp)	Tên thể loại	Ví dụ
	1- Thần thoại	Thần trụ trời
	2- Sự thi dân gian	Đám San, Đe đất đe nước
	3- Truyền thuyết	An Dương Vương
	4- Cổ tích	Thạch Sanh, Tấm Cám
	5- Truyện cười	Tam đại con gà
	6- Truyện ngụ ngôn	Treo biển, Trí khôn
	7- Tục ngữ	Tay làm hàm nhai...
	8- Câu đố	Trong trắng, ngoài xanh...
	9- Ca dao, dân ca	Trồng côm khéo vồ...
	10- Vè	Vè thắng nhác
	11- Truyện thơ	Tiền dân người yêu (Thái)
	12- Các thể loại sân khấu	Trò truyện... diễn có tích
Bài tập 2- Dựa vào SGK, hãy nói ngắn gọn về từng thể loại của văn học dân gian. (Yêu cầu HS dựa vào SGK nhưng không được đọc mà phải diễn đạt bằng ngôn ngữ của mình).	Bài tập 2- Các ý chính: a- Truyện thần thoại: Truyện về các vị thần, nhằm giải thích các hiện tượng tự nhiên và xã hội. Ví dụ: Sự tích trăm trứng... b- Sự thi dân gian: Truyện văn vần, hoặc kết hợp văn vần với văn xuôi kể lại các sự kiện lịch sử... c- Truyền thuyết: Truyện văn xuôi kể về các nhân vật, sự kiện lịch sử. VD: An Dương Vương... d- Cổ tích: Truyện văn xuôi kể về số phận các nhân vật, phản ánh cuộc đấu tranh xã hội và phản ánh ước mơ của nhân dân... e- Truyện cười: Truyện gây cười nhằm giải trí hoặc phê phán. g- Truyện ngụ ngôn: Truyện ngụ những triết	

Bài tập về nhà (hoặc buổi học phụ): 1- Tại sao nói " văn học dân gian là bộ sách giáo khoa của cuộc sống" ? 2- Bài tập nâng cao: Tại sao nói trong tiến trình văn học Việt Nam, văn học dân gian đã ra đời sớm hơn văn học viết và sau đó vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển cho tới ngày nay? <i>(HS tự trả lời vào vở bài tập. GV kiểm tra vào buổi học sau. Các ý chính)</i>	lý hoặc kinh nghiệm ở đời. h- Tục ngữ: Văn văn, đúc kết kinh nghiệm sản xuất hoặc kinh nghiệm cuộc sống. i- Câu đố: Văn văn, miêu tả sự vật theo lối ám chỉ, nhằm giải trí và rèn luyện khả năng liên tưởng, suy đoán. k- Ca dao - dân ca: Văn văn, diễn tả tình cảm, thường có nhạc. l- Vè: Văn văn, kể lại hoặc bình luận về các sự kiện nhân vật... m- Truyện thơ: Văn văn, vừa tự sự vừa trữ tình, thường kể về những con người nghèo khó, thể hiện khát vọng tình yêu tự do. n- Sân khấu: Gồm các hình thức ca, múa, kịch dân gian như chèo, tuồng... Bài tập về nhà: 1- "Văn học dân gian là sách giáo khoa" của cuộc sống vì: + Văn học dân gian có giá trị nhiều mặt: vừa chứa đựng những tri thức về tự nhiên và xã hội, vừa mang những giá trị nhân văn, lại vừa có giá trị nghệ thuật. + Văn học dân gian có tác dụng giáo dục tốt, là nhân tố quan trọng trong việc hình thành tâm hồn, nhân cách con người Việt Nam. 2- Có 2 lí do: + Văn học dân gian là văn học truyền miệng nên không phải đợi đến khi chữ viết ra đời mới hình thành. Do đó, nó xuất hiện sớm hơn văn học viết, trước cả khi con người có chữ viết. + Văn học dân gian vẫn tồn tại và phát triển cho đến ngày nay, vì nó không phải chỉ là sản phẩm của một thời kì lịch sử chưa có chữ viết hay dân chúng chưa có điều kiện học hành; văn học dân gian còn có chức năng đáp ứng thị hiếu của đại đa số nhân dân lao động, cái mà văn học viết không đáp ứng được.
--	--

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được các cách phân loại văn bản.
- Nắm được các loại văn bản phân chia theo phong cách chức năng ngôn ngữ và theo thể thức cấu tạo.
- Vận dụng các tri thức phân loại văn bản vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	YÊU CẦU CẦN ĐẠT
Bài tập 1- a- Nêu một số ví dụ minh họa về tính đa dạng của văn bản và giải thích vì sao có sự đa dạng đó? (HS thảo luận theo nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp). b- Muốn phân loại văn bản, cần dựa trên những tiêu chí nào? Nhớ lại kiến thức đã học ở THCS, hãy cho biết, dựa theo phương thức biểu đạt, có thể chia văn bản thành những loại nào?	Bài tập 1. a -Văn bản có rất nhiều loại: có loại sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày như lời nói miệng, thư từ, điện thoại, nhắn tin...; có loại sử dụng trong lĩnh vực hành chính như đơn từ, biên bản, báo cáo, hợp đồng kinh tế...; cũng có loại dùng trong lĩnh vực nghệ thuật như các bài thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết v.v... Sở dĩ có sự đa dạng đó vì mục đích, nội dung, đối tượng giao tiếp khác nhau. b- Muốn phân loại văn bản, có thể dựa vào nhiều tiêu chí khác nhau. Chẳng hạn: theo phương thức biểu đạt, phong cách chức năng của ngôn ngữ, thể thức cấu tạo, hoặc theo mức độ phức tạp về nội dung và hình thức của văn bản v.v... Trong CT THCS, văn bản được phân theo phương thức biểu đạt và gồm có: tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận và hành chính - công vụ (Đã nói tới trong bài tuần trước).
Bài tập 2- a) Ôn lại kiến thức tiếng Việt ở THCS: Thế nào là phong cách chức năng của ngôn ngữ? Các loại phong cách chức năng?	Bài tập 2-a) Phong cách chức năng của ngôn ngữ là các dạng về khác nhau của ngôn ngữ khi thực hiện chức năng giao tiếp. Có các loại phong cách chức năng là: phong cách khẩu ngữ (lời nói miệng) và phong cách ngôn ngữ văn hoá (ngôn ngữ viết). Trong

(HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp). b) Đọc mục 2, làm bài tập 1, phần Luyện tập SGK. Tìm một số ví dụ cho mỗi loại văn bản được phân chia theo phong cách chức năng ngôn ngữ. (HS làm việc cá nhân. Sau đó lên bảng thực hiện bài tập). Bài tập 3- Đọc mục 3, SGK. a) Tìm các ví dụ ghi vào ô trống bên phải tương ứng với mỗi loại văn bản phân theo thể thức cấu tạo. <u>Thông tin bổ sung:</u> Thế nào là thể thức cấu tạo của văn bản?	phong cách văn hoá lại chia thành: phong cách khoa học, phong cách báo chí - chính luận, phong cách hành chính - công vụ, và phong cách cách nghệ thuật. b) Lần lượt điền vào ô trống bên phải: - <i>Văn bản sinh hoạt</i>. VD: thư từ, ghi chép cá nhân, lời nói hàng ngày v.v... - <i>Văn bản hành chính</i>. VD: đơn từ, biên bản, quyết định, công văn v.v... - <i>Văn bản khoa học</i>. VD: luận văn, luận án, công trình khoa học, giáo trình.v.v... - <i>Văn bản báo chí</i>. VD: các bài báo, tin ngắn, phóng sự v.v... - <i>Văn bản chính luận</i>. VD: lời kêu gọi, các bài bình luận, xã luận... - <i>Văn bản nghệ thuật</i>. VD: các bài thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết v.v... Bài tập 3-a) <table><tr><th>Loại văn bản</th><th>Ví dụ</th></tr><tr><td>a- Văn bản có thể thức theo khuôn mẫu định sẵn</td><td>Đơn từ, biên bản, quyết định, sơ yếu lý lịch, báo cáo, tường trình v.v....</td></tr><tr><td>b- Văn bản có thể thức tự do</td><td>Ghi chép cá nhân, truyện ngắn, thơ tự do, tiểu thuyết, tùy bút...</td></tr></table> <u>Bổ sung:</u> Thể thức cấu tạo của văn bản là những quy ước về cách viết, hay mô hình cấu tạo của mỗi kiểu loại văn bản. Ví dụ: cách viết đơn từ khác với viết tin tức, văn bản chính luận có cấu trúc khác với văn bản nghệ thuật v.v...	Loại văn bản	Ví dụ	a- Văn bản có thể thức theo khuôn mẫu định sẵn	Đơn từ, biên bản, quyết định, sơ yếu lý lịch, báo cáo, tường trình v.v....	b- Văn bản có thể thức tự do	Ghi chép cá nhân, truyện ngắn, thơ tự do, tiểu thuyết, tùy bút...
Loại văn bản	Ví dụ						
a- Văn bản có thể thức theo khuôn mẫu định sẵn	Đơn từ, biên bản, quyết định, sơ yếu lý lịch, báo cáo, tường trình v.v....						
b- Văn bản có thể thức tự do	Ghi chép cá nhân, truyện ngắn, thơ tự do, tiểu thuyết, tùy bút...						

b) Các văn bản sau đây thuộc loại nào xét về thể thức cấu tạo? (Nối tên văn bản bên trái với tên thể thức cấu tạo bên phải) (Xem cột bên)

(HS làm việc cá nhân. Sau đó 1-2 em trình bày trên bảng phụ hoặc máy chiếu đa năng).

Bài tập 4- Hãy viết đơn xin học một môn học (cầu lông, bóng bàn, cờ vua...) ở câu lạc bộ thể thao. Sau đó chỉ ra cấu tạo của văn bản đơn.

(HS làm việc cá nhân. Sau đó 1-2 em trình bày viết lên bảng. Có thể tổ chức thi trình bày kết quả theo nhóm)

Ghi chép hàng ngày

Tùy bút, phóng sự

Đơn từ, biên bản

Luận án

Bản tin

Lời kêu gọi

Văn bản có thể thức tự do

Văn bản có thể thức theo khuôn mẫu định sẵn

Bài tập 4- Tham khảo:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

ĐƠN XIN HỌC LỚP BÓNG BÀN

TẠI CÂU LẠC BỘ THỂ THAO

HUYỆN HÀ TRUNG

Hà Trung, ngày 12 tháng 5 năm 2006.

Kính gửi: Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ thể thao huyện Hà Trung.

Tên tôi là: Nguyễn Thị Lan – Tuổi: 15

Địa chỉ: Học sinh lớp 10 A, trường PTTH Hà Trung.

Sau khi tìm hiểu nội quy, quy định của Câu lạc bộ,

Sau khi xem xét nguyện vọng và năng lực bản thân,

Tôi thấy mình có nhu cầu và khả năng vào học tại lớp huấn luyện bóng bàn của câu lạc bộ, nhằm rèn luyện sức khỏe và phát triển năng lực thể thao cho bản thân.

Bài tập 5- Xem lại bài <i>Tổng quan nền văn học Việt Nam và Khái quát văn học Việt Nam qua các thời kì</i> và cho biết: chúng thuộc loại văn bản nào? Nhận xét về thể thức, cấu tạo chung của 2 văn bản đó? (HS khá trình bày. Cả lớp tham gia góp ý)	Tôi viết đơn này xin phép Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ cho phép tôi được vào học tại lớp Huấn luyện bóng bàn dành cho lứa tuổi từ 14 - 15. Tôi xin hứa sẽ thực hiện đúng nội quy, quy định của Câu lạc bộ, và sẽ nộp học phí đầy đủ: Tôi xin chân thành cảm ơn. <i>Người viết đơn</i> (Kí tên) Nguyễn Thị Lan Có thể phân tích cấu tạo của đơn gồm các phần chi tiết như sau: 1- Niên hiệu. 2- Tên đơn từ. 3- Địa điểm, thời gian. 4- Nơi (người) nhận (Gửi đơn cho ai?). 5- Xưng danh (Tên cá nhân hay tập thể viết đơn); Địa chỉ (nếu cần). 6- Nội dung chính: - a- Lí do, cơ sở pháp lí để viết đơn. - b- Nguyên vọng của bản thân (cụ thể). 7- Lời hứa (nếu cần) và lời cảm ơn. 9- Kí tên. Bài tập 5- Cả hai bài <i>Tổng quan nền văn học Việt Nam</i> và <i>Khái quát văn học Việt Nam qua các thời kì</i> đều được viết theo phong cách khoa học. Có thể nêu những nét chung về thể thức cấu tạo của hai văn đó như sau: 1- Giới thiệu khái quát. 2- Các vấn đề trọng tâm. 3- Kết luận.
--	--

LÀM VĂN:

LUYỆN TẬP VỀ CÁC KIỂU VĂN BẢN VÀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Củng cố tri thức về đặc điểm các kiểu văn bản và các phương thức biểu đạt.

- Rèn luyện kỹ năng nhận diện các kiểu văn bản và các phương thức biểu đạt.

- Rèn luyện kỹ năng phối hợp các kiểu văn bản và các phương thức biểu đạt trong việc tạo lập văn bản.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY- HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt	
Bài tập 1- Nhớ lại các văn bản đã học, đã đọc, tìm 6 ví dụ minh họa cho 6 kiểu văn bản (phân theo phong cách chức năng ngôn ngữ). Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của mỗi văn bản. <i>(HS làm việc cá nhân. Trao đổi trong nhóm và trình bày trước lớp)</i>	Bài tập 1- HS có thể đưa ra 6 ví dụ tự chọn. <u>Tham khảo:</u>	
	Văn bản	Phương thức biểu đạt
	1- <i>Thư gửi bạn (của em)</i>	Bộc lộ, diễn tả tình cảm, tư tưởng... (Biểu cảm).
	2- <i>Đơn xin nghỉ học (của em)</i>	Trình bày, đề đạt nguyện vọng để cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết (Hành chính- Công vụ)
	3- <i>Luận án, công trình khoa học (của người em biết...)</i>	Dùng chứng cứ, lý lẽ để chứng minh, tìm kiếm chân lý (Khoa học).
	4- <i>Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (của Bác Hồ)</i>	Dùng lý lẽ, tình cảm để thuyết phục người nghe làm cho họ đồng tình và ủng hộ (Thuyết minh).
	5- <i>Bài phóng sự (cụ thể trên báo chí mà em biết)</i>	Cung cấp những thông tin cụ thể và chính xác về thực tế của một đơn vị, cơ quan... (Thuyết minh)

Bài tập 2- Xác định kiểu văn bản cho mỗi đoạn trích sau và nêu lí do vì sao lại xác định như vậy? (HS làm việc cá nhân. Trình bày trước lớp)	6- Một truyện ngắn, tiểu thuyết (mà em đã đọc, đã học)	Trình bày chuỗi sự việc sự kiện có liên quan... nhằm giải thích, tìm hiểu xã hội, con người... (Tự sự)	
	Bài tập 2- Các kiểu văn bản và lí do xác định:		
	Đoạn	Kiểu văn bản	Lí do
	1	Khoa học	Phát hiện đặc điểm của đối tượng
	2	Chính luận	Dùng lí lẽ để chứng tỏ sự gán bó của con người với âm nhạc.
	3	Nghệ thuật	Miêu tả cảnh ông tắm, qua đó thể hiện tình cảm và lối sống văn hoá ...
	4	Báo chí	Đưa các tin tức...
	5	Nghệ thuật	Đoạn thơ biểu cảm
	6	Nghệ thuật	Một đoạn truyện ngắn...
	Bài tập 3- Viết một đoạn văn phân tích vai trò và tác dụng của các yếu tố miêu tả trong việc thể hiện nội tâm của nhân vật Thúy Kiều trong đoạn <i>Kiều ở lầu Ngưng Bích</i> (trích <i>Truyện Kiều</i> của Nguyễn Du)	Bài tập 3- Yêu cầu chung:	
- HS xác định được các yếu tố miêu tả trong đoạn trích: " <i>Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân... Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi</i> " (Ngữ văn 9, t.1, GD, Hà Nội, 2005, tr. 93-94).			
Các yếu tố miêu tả gồm: hình ảnh " non xa", "trăng gần", cồn cát, bụi hồng, cảnh cửa bể chiều hôm, cảnh chân mây mặt đất, gió cuốn mặt duềnh, và cả âm thanh tiếng sóng âm âm xung quanh.			
- Vai trò của các yếu tố miêu tả hết sức cần thiết cho mục đích biểu cảm.			
- Tác dụng: các hình ảnh giàu chất gợi cảm và là phương tiện để Kiều gửi gắm tâm sự nhớ nhà và nỗi xót xa cho thân phận của mình.			
Bài tập về nhà:			
Gợi ý: Có thể miêu tả những nơi vứt rác bờ bãi; thể hiện thái độ của em trước cảnh tượng này,			
Bài tập về nhà: Viết một bài văn thuyết phục các bạn em không vứt			

rác bừa bãi (văn bản chính luận), trong đó có sử dụng yếu tố miêu tả và biểu cảm.	qua đó mà phân tích tác hại của việc vứt rác không đúng nơi quy định (gây ô nhiễm môi trường, mất cảnh quan)..., nhằm thuyết phục bạn em biết giữ gìn vệ sinh chung.
---	--

TUẦN 3

ĐỌC VĂN: CHIẾN THẮNG MTAO MXYÂY (Trích sử thi *Đam San*)

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được ý nghĩa của đề tài chiến tranh và chiến công của nhân vật anh hùng trong đoạn trích.
- Nắm được một số đặc điểm về nghệ thuật của sử thi anh hùng.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn <i>Bài tập-</i> Đọc mục <i>Tiểu dẫn</i> (SGK) và cho biết: <i>Đam San</i> là sử thi anh hùng của dân tộc nào? Nội dung kể về chiến công của ai? Những chiến công chính của người anh hùng ấy là gì? <i>(HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp)</i>	Hoạt động1- <i>Bài tập-</i> + <i>Đam San</i> là sử thi anh hùng của dân tộc Ê-đê (Tây Nguyên). + Nội dung kể về chiến công của người anh hùng <i>Đam San</i> , một tù trưởng hùng mạnh (Tiếng Ê-đê, <i>Đam</i> nghĩa là <i>chàng</i>). + Chiến công chính của chàng là dám chống lại cả tộc "nổi dậy", chặt cả cây thần <i>smuk</i> , chiến thắng các tù trưởng thù địch, làm cho buôn làng ngày càng giàu mạnh. Cuối cùng, chàng đã chết trong rừng Sáp Đen vì đi cầu hôn Nữ thần Mặt Trời, thể hiện khát vọng phóng túng của một tù trưởng anh hùng. <i>Đam San</i> chết nhưng đã có cháu của chàng nối tiếp con đường của cậu mình.
Hoạt động 2- Tìm hiểu nội dung của đoạn trích <i>Bài tập 1- Nội dung của</i>	Hoạt động 2- <i>Bài tập 1-</i> <i>Mtao Mxây</i> cũng là một trong những tù trưởng giàu mạnh, cho nên y mới dám cướp vợ của <i>Đam San</i> . Nhưng trong cuộc chiến với tù

đoạn trích kể về cuộc chiến của Đam San với Mtao Mxây. Hãy cho biết Mtao Mxây là ai? Vì sao Mtao Mxây lại bị thất bại? <i>(HS thảo luận theo nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp)</i> Bài tập 2- Nêu những tình tiết và lời nói của các nhân vật trong đoạn trích chứng tỏ cuộc chiến đấu của Đam San tuy có mục đích riêng (giành lại vợ) nhưng lại có ý nghĩa và tầm quan trọng đối với lợi ích của toàn thể cộng đồng. <i>(HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp)</i> <u>Thông tin bổ sung:</u> Hoạt động 3- Tìm hiểu nghệ thuật của đoạn trích <i>Bài tập 1-</i> Đoạn trích gồm nhiều tình tiết kể	trường Đam San, y đã thất bại vì không có sức mạnh và trí thông minh bằng Đam San, y cũng không được Ông Trời ủng hộ (Theo quan niệm thời xưa của người Ê-đê: người anh hùng luôn được Trời giúp đỡ). Bài tập 2- <i>Các tình tiết và lời nói để chứng minh:</i> + Trong cuộc chiến đấu đó Đam San được sự ủng hộ của Ông Trời: " Vậy thì cháu lấy một cái chày môn ném vào vành tai hấn là được". + Đam San là người biết đoàn kết 2 bộ tộc, không phải chiến đấu vì sự thù hằn hay vì mục đích cá nhân đơn thuần. Sau chiến thắng, chàng đã thuyết phục được tôi tớ của Mtao Mxây đi theo chàng: "...Hỡi anh em trong nhà, hỡi bà con trong làng, xin mời tất cả đến với ta !". + Đam San được sự phục tùng của tôi tớ Mtao Mxây: " Ở tất cả tôi tớ bằng này! Các người có đi với ta không ?" Dân làng: " Không đi sao được! Tù trưởng chúng tôi đã chết, lúa chúng tôi đã mục, chúng tôi còn ở với ai?". Đam San mở tiệc linh đình để cúng tế thần linh và thiết đãi cả làng ... <u>Thông tin bổ sung:</u> Mặc dù cuộc chiến đấu của Đam San có mục đích riêng (giành lại vợ) nhưng trong hoàn cảnh lịch sử thời kì đó (thời kì hình thành dân tộc) chiến thắng Mtao Mxây dẫn đến việc buôn làng của người anh hùng được mở rộng và cường thịnh hơn lên. Điều đó có ích đối với toàn thể cộng đồng. Cho nên, Đam San là niềm tự hào, là nhân vật lí tưởng của người Ê- đê. Hoạt động 3- <i>Bài tập 1-</i> Các tình tiết được sắp xếp theo trật tự: a- Đam San gọi Mtao Mxây xuống giao chiến. b- Hiệp đấu thứ nhất Mtao Mxây không đâm trúng Đam San.
---	---

tiếp nhau. Nội dung của mỗi tình tiết là các sự kiện và hành động của nhân vật. Hãy tìm các tình tiết đó và sắp xếp theo trật tự trước sau của truyện kể. <i>Gợi ý: Chia đoạn trích thành các đoạn nhỏ, tìm ý chính của mỗi đoạn rồi sắp xếp các ý theo trật tự.</i> Bài tập 2- Tìm các nhân vật đã tham gia vào các sự kiện và hành động trong đoạn trích. Xác định vai trò của mỗi nhân vật đối với quá trình diễn biến của các sự kiện? <i>(HS thảo luận nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp)</i> Bài tập 4- a- Hãy nêu nhận xét về ngôn ngữ của người kể chuyện trong đoạn trích.	c- Hiệp đấu thứ hai, Đam San chiến thắng, cắt đầu Mtao Mxây. d- Tội tớ của Mtao Mxây đi theo Đam San, Đam San dẫn họ về làng và mở tiệc ăn mừng. Bài tập 2- Các nhân vật đã tham gia vào sự kiện và hành động trong đoạn trích. Vai trò của mỗi nhân vật: a- Đam San, nhân vật trung tâm, người anh hùng của dân tộc Ê-đê. b- Mtao Mxây, kẻ đã cướp vợ của Đam San, và là tù trưởng thù địch của Đam San. Hắn đã giao chiến quyết liệt và cũng tỏ ra là một đối thủ mạnh. Tuy nhiên, cuối cùng, Đam San nhờ có tài trí hơn người và được Ông Trời giúp đỡ nên đã chiến thắng Mtao Mxây. Sự thất bại của Mtao Mxây đã làm nổi bật tầm vóc của người anh hùng Đam San. c- Các tội tớ của Mtao Mxây đã tình nguyện theo Đam San. Sự đông đúc và tinh thần ngưỡng mộ, thái độ phục tùng của họ đã tôn vinh người anh hùng Đam San. Bài tập 4- Ngôn ngữ trong đoạn trích. a- <i>Ngôn ngữ của người kể chuyện:</i> ngoài nội dung chính của truyện còn có lời đối thoại trực tiếp giữa người kể với người nghe. Ví dụ: " Thế là Mtao Mxây phải đi ra. <i>Bà con xem</i>, khiến hắn tròn như đầu củ, gươm hắn óng ánh như cái cầu vồng".... " <i>Bà con xem</i>, thế là Đam San nay càng thêm giàu có, chiêm lắm la nhiều". Ngôn ngữ người kể chuyện còn thể hiện thái độ của người kể đối với từng nhân vật hay sự kiện, giúp cho người nghe (người xem) dễ đồng cảm trong tiếp nhận.
---	--

b- Hãy nêu nhận xét về ngôn ngữ của nhân vật trong đoạn trích.

(HS thảo luận theo nhóm, trình bày trước lớp)

Bài tập 5- Tìm các biện pháp tu từ so sánh, phóng đại. Nêu ý nghĩa, tác dụng của chúng.

Gợi ý: Xem xét các đoạn văn miêu tả trận đánh của Đam San với Mtao Mxây.

Hoạt động 4- Tổng kết

Bài tập 1- Qua đoạn trích, anh (chị) hiểu thế nào về ý nghĩa của đề tài chiến tranh và chiến công của nhân vật anh hùng?

(HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp)

Bài tập 2- Qua việc phân tích đoạn trích, hãy tóm tắt một số đặc điểm nghệ thuật của sử thi anh hùng.

(HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp)

b- Ngôn ngữ của nhân vật có nhiều câu mệnh lệnh, câu kêu gọi:

Ví dụ: "Ồ diêng, ơ diêng, xuống đây!" (Mệnh lệnh); "Ồ nghìn chim sẻ, ơ vạn chim ngói ! Tất cả tôi tớ bằng này!..." (Kêu gọi). Những loại câu như vậy đã góp phần làm cho sử thi có vẻ đẹp hoành tráng. Người nghe như được sống thực trong câu chuyện thời xa xưa.

Lời kể của nhân vật luôn có thái độ ngợi ca, tôn vinh người anh hùng.

Bài tập 5- Biện pháp tu từ trong đoạn trích thể hiện sức mạnh khi Đam San múa khiên.

+ Biện pháp tu từ so sánh:

"Thế là Đam Săn lại múa. Chàng múa trên cao, gió như bão. Chàng múa dưới thấp, gió như lốc..."

+ Biện pháp tu từ phóng đại:

"Khi chàng múa chạy nước kiệu, quả núi ba lần rạn nứt, ba đồi tranh bật rễ bay tung".

+ Những biện pháp tu từ này góp phần tạo nên âm hưởng hùng tráng, vẻ đẹp rực rỡ trong nghệ thuật miêu tả chân dung nhân vật anh hùng và nghệ thuật tạo dựng khung cảnh hoành tráng trong sử thi.

Hoạt động 4-

Bài tập 1- Đoạn trích cho thấy đề tài chiến tranh có ý nghĩa rất lớn đối với lịch sử văn học nhân loại vì đây là một trong những vấn đề lớn mà nhân loại luôn phải đối mặt: chiến tranh hay hoà bình?

Trong các cuộc chiến tranh, chiến công của người anh hùng luôn đóng vai trò quyết định số phận của dân chúng, cũng như quyết định bước đi của lịch sử.

Bài tập 2- *Sử thi anh hùng* còn gọi là *anh hùng ca* là thể loại văn học luôn phản ánh đề tài lịch sử, trong đó phản ánh và ngợi ca chiến công của nhân vật anh hùng. Khung cảnh trong sử thi luôn hoành tráng. Chân dung người anh hùng luôn có vẻ đẹp rực rỡ nhờ biện pháp phóng đại, thái độ tôn vinh của người kể chuyện cũng như của các nhân vật phụ trong tác phẩm.

Bài tập 3- Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 4-5 dòng) đánh giá về giá trị của đoạn trích. (HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp) Hoạt động 5- Hướng dẫn về nhà: Đọc thêm bắt buộc. Làm bài tập nâng cao: So sánh lời nói và cử chỉ của hai nhân vật <i>Dam Săn</i> và <i>Mtao Mxây</i>. Nhận xét về cách đánh giá của tác giả dân gian đối với hai nhân vật này.	Bài tập 3- "<i>Chiến thắng Mtao Mxây</i>" là một trong những đoạn trích hấp dẫn nhất của sử thi <i>Dam San</i>. Đây là một sử thi anh hùng có giá trị lớn về nội dung và nghệ thuật. Nó là hạt ngọc trong kho tàng quý giá của văn hoá Ê-đê nói riêng và văn hoá - nghệ thuật Việt Nam nói chung. Hoạt động 5- + Yêu cầu HS về nhà đọc thêm mục <i>Tri thức đọc hiểu</i> và đoạn trích <i>Độc đất độc nước</i>. Suy nghĩ trả lời các câu hỏi trong SGK. + HS làm bài tập nâng cao. Yêu cầu tìm ra những biểu hiện tính cách của hai nhân vật thông qua các hành vi, lời nói. Từ đó xác định thái độ của tác giả dân gian: phê phán Mtao Mxây và ca ngợi <i>Dam Săn</i>.
---	--

LÀM VĂN:

VĂN BẢN VĂN HỌC

A. MỤC ĐÍCH CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được nghĩa rộng và nghĩa hẹp của khái niệm văn học, hiểu các đặc điểm của văn bản văn học về các mặt ngôn từ, hình tượng, làm cơ sở để hiểu ý nghĩa và cá tính sáng tạo của nhà văn.
- Bước đầu tìm hiểu đặc trưng của văn học qua văn bản văn học.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt	
Hoạt động 1- Tìm hiểu khái niệm văn bản văn học Bài tập- Đọc mục I SGK (Văn bản văn học). Tìm các ví dụ về thể loại điền vào ô trống bên phải.	<i>Hoạt động 1-</i> Khái niệm văn bản văn học. Bài tập-	
	Cách hiểu	Ví dụ
	<i>Nghĩa rộng:</i> Tất cả các văn bản sử dụng ngôn từ một cách nghệ thuật.	Các bài cáo, hịch, chiếu, biểu, thư, đoạn trích sử kí v.v... Ví dụ: <i>Hịch tướng sĩ</i> (Trần Quốc Tuấn), <i>Bình Ngô Đại cáo</i> (Nguyễn Trãi), <i>Tuyên ngôn Độc lập</i> (Hồ Chí Minh)...

Bài tập 2- Đọc mục 2, SGK và cho biết các đặc điểm chính của hình tượng văn học.

Gợi ý: Các nhân vật trong văn học có giống với con người ở ngoài đời không? Họ có phải là những con người có thật không? Vì sao có sự phân biệt đó?

Hoạt động 3 - Luyện tập

Bài tập 1, 2- (SGK)

Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền
(Ca dao). Câu ca dao trên vừa nói về sự khăng khít của thuyền với bến nhưng cũng nói về sự thủy chung son sắt của chàng trai, cô gái trong ca dao xưa.

Bài tập 2- Các đặc điểm của hình tượng văn học:

a- *Tính hư cấu*: Con người, sự vật trong văn bản văn học là sản phẩm của trí tưởng tượng của nhà văn và chỉ tồn tại trong tâm trí người đọc. Ví dụ: Thuý Kiều, Từ Hải, chị Dậu, Dế Mèn... đều là sản phẩm hư cấu, không có thật và cũng không phải là bản sao của thực tế.

b- Hình tượng văn học có những phẩm chất *khác với thực tế*. Ví dụ: Con người trong văn học có thể đi mây về gió, chết đi sống lại...

c- Hình tượng văn học được sáng tạo nhằm biểu hiện và *khái quát* về cuộc sống con người: cái thiện, cái ác, cái đẹp, cái xấu... nhằm giúp con người tự hoàn thiện.

Hoạt động 3-

Bài tập 1, 2- Đọc, đánh dấu chỗ ngắt nhịp, vần, hình ảnh trong các đoạn thơ sau và nhận xét về tính nghệ thuật của chúng.

a- *Hỡi các chị, / các anh/*

Trên chiến trường / ngã xuống !/

Máu của anh chị, / của chúng ta, / không uông/

Sẽ xanh tươi đồng ruộng Việt Nam/

Mường Thanh, / Hồng Cúm, / Him Lam

Hoa mơ lại trắng, / vườn cam lại vàng.

(Tố Hữu - *Hoan hô chiến sĩ Điện Biên*)

+ Tính nghệ thuật: Đoạn thơ gieo vần chủ yếu nằm ở âm tiết cuối: xuống - uông, Nam - Lam - cam... Đặc biệt có rất nhiều hình ảnh có tính chất biểu tượng như "ngã xuống", "đồng ruộng Việt Nam"; các màu sắc đối lập "máu - xanh tươi"; các câu hô gọi "Hỡi các chị, các anh". Tất cả đã làm cho đoạn thơ trở thành lời tâm tình tha thiết, ca ngợi sự đóng góp to lớn của những người đã hi sinh cho đất nước.

+ Ý nghĩa nội chí trong đoạn thơ: Tất cả các từ

như các chị, các anh, xanh tươi, đồng ruộng Việt Nam, hoa mơ, trắng, vàng..., kể cả Mường Thanh, Hồng Cúm, Him Lam... đều không hoàn toàn có nghĩa thực tế mà mang tính biểu trưng.

b- Hay là thuở trước / kẻ văn chương ?

Chen hội công danh / nhờ lạc đường

Tài cao phận thấp, / chí khí uất

Giang hồ mê chơi / quên quê hương.

(Tản Đà - Thăm mà cũ bên đường)

+ Tính nghệ thuật: Đoạn thơ có nhịp điệu 4/3, có những câu thơ nhiều thanh trắc " Tài cao phận thấp, chí khí uất", có gieo vần " ương" ở những âm tiết cuối, có nhiều hình ảnh mang nghĩa bóng " kẻ văn chương", " lạc đường", " giang hồ mê chơi"... Đoạn thơ đã tái hiện được hình ảnh về một con người trong tưởng tượng qua câu hỏi tu từ "Hay là thuở trước, kẻ văn chương ?"

+ Ý nghĩa nội chí: tất cả các từ ngữ và câu chuyện về số phận của người nằm dưới mộ đều do tưởng tượng mà có.

c- Buồn lưu cây đào / xin hỏi xuân

Buồn sang cây tùng / thăm đông quân

Ô!// Hay buồn vương / cây ngô đồng

Vàng rơi ! / Vàng rơi / Thu mệnh mông.

(Bích Khê - Tì bà)

+ Tính nghệ thuật: Đoạn thơ có lối ngắt nhịp tự do, gieo vần thành từng cặp "xuân - quân", "đông - mông"... Có nhiều hình ảnh có tính chất biểu tượng xuất hiện trong đoạn thơ "cây đào" - mùa xuân; "cây tùng" - mùa đông; " cây ngô đồng" - mùa thu ... Nỗi buồn của thi nhân như lan toả khắp cả bốn mùa trong năm.

+ Ý nghĩa nội chí: Tất cả các từ, các hình ảnh đều mang ý nghĩa biểu tượng, xuất hiện do tâm trạng buồn của nhà thơ.

Bài tập 3-

Những nét khái quát quan trọng về nhân vật chàng Trương trong đoạn trích là:

+ Chàng Trương mến người phụ nữ vì dung hạnh.

+ Chàng Trương có tính đa nghi...

Bài tập 4- Làm bài tập 5 (SGK)

Thế nào là hình tượng văn học được sáng tạo bằng hư cấu, tưởng tượng? Phân tích yếu tố tưởng tượng, hư cấu trong bài thơ *Mây và Sóng* của R. Ta-gor.

(HS thảo luận theo nhóm và cử đại diện trả lời)

Bài tập 5- Làm bài tập 6 (SGK).

Trương Sinh có những nhược điểm gì khiến nhân vật này gây ra số phận bi kịch cho người vợ hiền?

+ Chàng Trương là con nhà hào phú nhưng ít học.

Bài tập 4-

+ Hình tượng văn học được sáng tạo bằng hư cấu, tưởng tượng nghĩa là hình tượng đó không có thực, mà được xây dựng bằng trí tưởng tượng của nhà văn, tất nhiên nhà văn cũng phải quan sát cuộc sống rồi mới có thể xây dựng được hình tượng văn học.

Thông tin bổ sung:

M.Gorki cho rằng: "Trong văn học, trí tưởng tượng, sự hư cấu, trực giác đóng vai trò quyết định. Ông nhấn mạnh: "Quan sát, nghiên cứu, hiểu biết, chưa đủ, còn phải "bày đặt ra", phải sáng tạo ra nữa" (Bàn về văn học, Nxb Văn học, Hà Nội, 1970, tr.314). K.Phêđin: "Sự kiện trong đa số trường hợp chỉ là nơi áp dụng cái sức mạnh mà chúng ta gọi là trí tưởng tượng... Giờ đây, ... tôi đánh giá mối tương quan giữa hư cấu và sự thật là 98 và 2" (Dẫn lại M.B. Khrápchen- cô, *Cá tính sáng tạo của nhà văn và sự phát triển văn học*, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội 1978, tr.119).

+ Trong bài thơ *Mây và Sóng*, R.Ta-gor đã tưởng tượng ra "Mây" và "Sóng" là những con người, có cuộc trò chuyện thú vị của cậu bé với họ. Từ đó, cậu bé tưởng tượng ra những trò chơi thú vị cùng mẹ "mẹ là trăng, con là mây", "mẹ là sóng, con là bờ". Sự hư cấu tưởng tượng đó đã giúp cho nhà thơ thể hiện được tình cảm sâu sắc và thiêng liêng giữa mẹ và con...

Bài tập 5 -

Trương Sinh tuy rất yêu vợ nhưng có nhược điểm lớn đó là tính đa nghi, luôn phòng ngừa quá sức với vợ. Ngoài ra, do anh ta ít học nên tính đa nghi càng trở nên thiếu cơ sở. Chính nhược điểm này đã khiến cho nhân vật chàng Trương gây ra số phận bi kịch cho người vợ hiền.

LÀM VĂN:

BÀI VIẾT SỐ 1

(Chọn một trong sáu kiểu văn bản đã được học trong chương trình THCS)

A- YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Học sinh biết vận dụng kiến thức về các kiểu văn bản đã học ở THCS để làm bài.

2. Biết huy động các kiến thức trong tác phẩm văn học và kiến thức đời sống vào bài viết.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GV có thể chọn một trong số các đề tham khảo trong SGK hoặc ra đề khác. Lưu ý rằng, đây là bài làm đầu tiên của năm học, vì vậy, đề bài phải đáp ứng được các yêu cầu:

1. Học sinh phải phát động được những kiến thức và kĩ năng đã học ở THCS để làm bài.

2. Đề bài phải phát huy được năng lực của học sinh để có hướng tổ chức hoạt động dạy học phù hợp.

TUẦN 4

ĐỌC VĂN:

UY-LÍT-XƠ TRỞ VỀ (Trích *Ô-di-xê*, sử thi Hi-lạp)

Hô-me-rơ

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được trí tuệ và tình yêu chung thủy là hai phẩm chất cao đẹp của nhân vật trong sử thi Hô-me-rơ.

- Thấy được những nét đặc sắc cơ bản của nghệ thuật trần thuật đầy kịch tính và cách thể hiện tâm lí, tính cách nhân vật trong đoạn trích.

- Củng cố và rèn luyện thêm năng lực đọc - hiểu và cách kể trong văn tự sự.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Nội dung đạt được
Hoạt động 1- Tìm hiểu khái quát tác giả, tác phẩm Bài tập 1- Dựa vào	Hoạt động 1- Tìm hiểu khái quát tác giả, tác phẩm Bài tập 1:

mục <i>Tiêu dân</i> (SGK) a- Hãy trình bày những nét nổi bật về tác giả Hô-me-rơ. b- Sơ lược về sử thi Ô-đi-xê. <i>(HS làm việc cá nhân. Trình bày trước lớp)</i> Bài tập 2- Dựa vào mục tiêu dẫn, hãy kể tóm tắt tác phẩm Ô-đi-xê. <u>Gợi ý:</u> <i>Bám sát các sự kiện chính.</i> <i>(HS làm việc cá nhân. HS khá trình bày trước lớp)</i> Hoạt động 2- Tìm hiểu nội dung đoạn trích Bài tập 1- Đọc lại	a- Tác giả Hô-me-rơ: nhà thơ Hi-lạp, sống vào khoảng TK IX- VIII trước CN, tác giả của hai thiên sử thi nổi tiếng thế giới là I- li-át và Ô- đì xê. b- Tác phẩm Ô-đi-xê: Cũng như I-li-át, được sáng tác dựa trên truyền thuyết về cuộc chiến tranh thành Tơ-roa Ô-đi-xê là bài ca về chàng Uy-lít-xơ (còn gọi là Ô-đi-xê-út) nối tiếp câu chuyện trong I-li- át, dài 12.110 câu thơ chia là 24 khúc ca (Bản dịch được trình bày dưới dạng văn xuôi). Bài tập 2- Tóm tắt tác phẩm: Sau chiến thắng thành Tơ-roa, Uy-lít-xơ cùng các tướng lĩnh khác trở về quê hương. Con đường về quê hương của chàng trải qua nhiều gian khổ, khó khăn: + Bị nữ thần Ca-lip-xô cầm giữ trên đảo, bị bão đánh chìm bè, dạt vào xứ sở của những tên khổng lồ một mắt Pô-li-phem, đi qua đảo của các nàng tiên cá Xi-ren có tiếng hát du dương mê hồn nhưng vô cùng nguy hiểm... + Trôi dạt vào xứ Phê-a-ki, được công chúa Nô-xi-ca yêu, nhà vua An-ki-nô-ôt tiếp đãi tử tế và cho thuyền đưa chàng về quê hương I-tác. + Về đến nhà, chàng giả dạng hành khất để phán đoán tình hình. Pê-nê-lốp, vợ chàng đã không nhận ra chồng sau 20 năm đằng đẳng + Để trả lời sự thúc ép của bọn cầu hôn, Pê-nê-lốp thách ai giương được chiếc cung của Uy-lít-xơ và bắn một phát xuyên qua 12 cái vòng rìu thì sẽ lấy người đó. Tất cả bọn cầu hôn đều thất bại, Uy-lít-xơ chiến thắng. Nhân cơ hội đó chàng cùng con trai là Tê-lê-mác trừng trị bọn cầu hôn và gia nhân phản bội. + Uy-lít-xơ trải qua thử thách của vợ, giải toả hồ nghi và đoàn tụ cùng gia đình. + Nữ thần chiến tranh A-tê-na đứng ra hoà giải cuộc xung đột giữa gia đình Uy-lít-xơ và những người thân thích của bọn cầu hôn. Hoạt động 2- Tìm hiểu nội dung đoạn trích Bài tập 1- Xuất xứ đoạn trích: Đoạn trích nằm ở khúc ca 23 gần cuối tác phẩm. Trước đó, khúc ca 21 và 22 là cuộc thi bắn do Pê-nê-lốp bày ra để
---	--

phân tiểu dẫn, nêu xuất xứ của đoạn trích.
(HS làm việc cá nhân.
Trình bày trước lớp)
Bài tập 2- Tóm tắt nội dung đoạn trích bằng cách kể tên các nhân vật và các sự kiện chính.

(HS làm việc cá nhân.
Trình bày trước lớp)

Bài tập 3- Tâm trạng của nhân vật Pê-nê-lốp được miêu tả trong đoạn trích như thế nào? Những diễn biến tâm trạng đó thể hiện những nét đẹp gì của người phụ nữ trong sử thi Hi Lạp?

(HS làm việc cá nhân.
Trình bày trước lớp)

đối phó với bọn cầu hôn và chiến thắng của Uy-lít-xơ trước bọn chúng. Uy-lít-xơ giết hết bọn cầu hôn. Đoạn trích bắt đầu từ sau khi giết hết bọn cầu hôn và gia nhân phản bội.

Bài tập 2- Các nhân vật trong đoạn trích:

- Uy-lít-xơ: Nhân vật chính.

- Pê-nê-lốp: Vợ của Uy-lít-xơ.

- Ô-ri-clê: Nhũ mẫu.

- Tê-lê-mác: Con trai của Uy-lít-xơ.

+ Ba người đã biết sự trở về của Uy-lít-xơ. Riêng Pê-nê-lốp chưa biết.

+ Trước sự có mặt của những người thân thiết, Pê-nê-lốp thử thách Uy-lít-xơ.

Bài tập 3- Nhân vật Pê-nê-lốp:

+ Pê-nê-lốp đã trải qua những hoàn cảnh:

- Chờ chồng 20 năm đằng đẳng, không còn hi vọng chồng trở về.

- Bọn cầu hôn thúc bách nàng tái giá và nàng không còn cơ hội trì hoãn, vì vậy nàng buộc phải ra điều kiện thi bắn cung để đối phó với chúng.

+ Tâm trạng của Pê-nê-lốp trong hiện tại khi được nhũ mẫu báo tin Uy-lít-xơ đã trở về.

- Pê-nê-lốp không tin.

- Trước chứng cứ là bọn cầu hôn đã bị giết, nàng lí giải đó là sự nổi giận của thần linh trước hành động nhuốc nhơ. Nhưng đó là sự lí giải của lí trí.

- Bước xuống nhà, trông thấy chồng. Mâu thuẫn giữa tình cảm và lí trí diễn ra trong lòng nàng.

+ Trước lời trách cứ của con trai, Pê-nê-lốp trở lại sự sáng suốt của lí trí: nàng nói với con nhưng mục đích lại hướng về phía Uy-lít-xơ.

+ Ngồi trên chiếc ghế đối diện với Uy-lít-xơ sau khi chàng đã tắm xong, đẹp như một vị thần, Tâm trạng của Pê-nê-lốp lại càng sáng suốt. Sự sáng suốt thể hiện trong từng lời nói thận trọng của nàng. Và chính lúc này, nàng đã đưa ra tình huống thử thách đối với chồng.

+ Chỉ khi mọi hồ nghi đã trôi qua, thử thách đã giúp nàng nhận ra chính xác người chồng thân yêu của mình, Pê-nê-lốp mới thể hiện trực tiếp tình cảm nổi xúc động, nhớ thương suốt bao năm

Bài tập 4- Tìm những đặc điểm, phẩm chất của nhân vật Uy-lít-xơ qua cách miêu tả của các nhân vật khác?

(HS làm việc cá nhân.
Trình bày trước lớp)

Hoạt động 3- Tìm hiểu nghệ thuật đoạn trích

Bài tập 1- Qua nhân vật Pê-nê-lốp, hãy trình bày suy nghĩ của anh (chị) về nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật trong sử thi?

Gợi ý: Bám sát vào tâm trạng nhân vật Pê-nê-lốp để nêu lên những nét nghệ thuật miêu tả nội tâm.

Bài tập 2- Màn kịch trở về của Uy-lít-xơ

chờ đợi. Lòng thủy chung cùng với sự thận trọng của nàng làm nên vẻ đẹp của nhân vật nữ trong sử thi.

Bài tập 4-

+ Những đặc điểm, phẩm chất của Uy-lít-xơ qua việc miêu tả của các nhân vật:

- Đẹp như một vị thần (Miêu tả của người kể chuyện).

- Nổi tiếng là người khôn ngoan (Con trai).

Có trong đầu những ý nghĩ rất khôn (Nhũ mẫu).

Đó là những phẩm chất của người anh hùng.

+ Trải qua cuộc thử thách của Pê-nê-lốp, Uy-lít-xơ không chỉ hiện ra với những phẩm chất về sức mạnh mà còn là hình ảnh của sự khôn ngoan, của trí thông minh. Sức mạnh của chàng không chỉ ở thể chất mà quan trọng hơn, là sức mạnh trí tuệ. Khẳng định những phẩm chất này ở người anh hùng, Hô-me-rơ đã trở thành thiên tài dự báo của thời đại ông.

Hoạt động 3- Tìm hiểu nghệ thuật đoạn trích.

Bài tập 1-

+ Tâm trạng của Pê-nê-lốp được miêu tả trong quá trình diễn biến từ hồ nghi đến tin tưởng. Việc nàng dùng bí mật chiếc giường để thử thách chồng cho thấy nàng luôn là người bình tĩnh khôn ngoan. Sự thông minh, sắc sảo luôn là điểm tựa để nàng hành động. Những diễn biến nội tâm của Pê-nê-lốp vừa cứng rắn một cách đơn giản, hồn nhiên, nhưng cũng vừa tỏ ra rất hợp lí, hợp tình, tinh tế và sâu sắc. Tính chất của biện chứng pháp tâm hồn đã xuất hiện từ nghệ thuật cổ sơ.

+ Tâm lí nhân vật Pê-nê-lốp cũng được miêu tả bằng lối nghệ thuật dồn nén mang kịch tính. Sự cứng rắn ban đầu của Pê-nê-lốp càng được đẩy đến đỉnh cao thì lại càng chứng tỏ lòng thủy chung của nàng thật đáng trân trọng và khâm phục, nhưng quan trọng hơn là đến khi chính thức nhận ra chồng, niềm nút được mở ra bất ngờ làm người đọc hết sức xúc động.

Bài tập 2- Màn kịch trở về của Uy-lít-xơ sau hai mươi năm xa cách bởi chiến tranh và lưu lạc

sau hai mươi năm xa cách bởi chiến tranh và lưu lạc khiến cả gia đình chàng vừa mừng, vừa tủi. Em có suy nghĩ gì về ý nghĩa của màn kịch này? <i>Gợi ý: Theo em, màn kịch có ý nghĩa tố cáo, lên án hay ca ngợi điều gì?</i> Hoạt động 4- Rèn luyện kĩ năng đọc và cảm thụ văn chương (HS đọc phân vai) Hoạt động 5- Hướng dẫn về nhà: + Đọc thêm bắt buộc. + <i>Bài tập nâng cao:</i> Phân tích đoạn trích Uy-lít-xơ như một màn kịch nhỏ, có mâu thuẫn, xung đột, phát triển, đỉnh điểm và mở nút.	khiến cả gia đình chàng vừa mừng, vừa tủi. Đây là màn kịch có ý nghĩa tố cáo chiến tranh sâu sắc: nguyên nhân của những cuộc chia lìa, tan nát. Việc Pê-nê-lốp không nhận ra chồng mình, sự xa lạ, hồ nghi của nàng đối với người chồng thân yêu là một bản cáo trạng sâu sắc đối với những cuộc chiến tranh như cuộc chiến thành Tơ- roa.. Hoạt động 4- Chọn HS đọc trong các vai: Pê-nê-lốp, Uy-lít-xơ, Pê-lê-mác và nhũ mẫu Ô-ri-clê. Yêu cầu thể hiện đúng giọng điệu, cảm xúc, phù hợp với suy nghĩ, thái độ, tình cảm và tính cách nhân vật. Hoạt động 5- + Yêu cầu HS về nhà đọc thêm mục <i>Tri thức đọc hiểu</i>. Suy nghĩ trả lời các câu hỏi trong SGK. + HS làm bài, chỉ ra mâu thuẫn trong đoạn trích, trong quá trình giải quyết mâu thuẫn, chỉ rõ đâu là phát triển, đỉnh điểm, mở nút.
--	---

TIẾNG VIỆT:

VĂN BẢN VĂN HỌC (Tiếp theo)

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Tiếp tục tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ của văn bản văn học, hiểu được cấu trúc nghĩa và cá tính sáng tạo của nhà văn.
- Vận dụng để rèn luyện kĩ năng đọc - hiểu tác phẩm văn học cụ thể.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Nội dung đạt được
Hoạt động 1- Ôn lại bài cũ Câu hỏi: Xem lại bài học	Hoạt động 1- Ôn lại bài cũ + Các đặc điểm ngôn từ: Tính thẩm mỹ, tính nội chỉ, tính biểu tượng và tính đa nghĩa...

tuần trước, hãy nhắc lại các đặc điểm chính về ngôn từ và hình tượng trong văn bản nghệ thuật.

(HS ôn theo nhóm, cử đại diện trình bày)

Hoạt động 2- Tìm hiểu đặc điểm ý nghĩa của văn bản

Bài tập 1- Đọc mục 3. a) SGK và cho biết: ý nghĩa trực tiếp của văn bản văn học là gì? Tìm ví dụ minh họa.

(HS thảo luận để tìm các ví dụ)

Bài tập 2- Đọc mục 3.b) SGK và cho biết: hình tượng văn học có những lớp ý nghĩa nào?

(HS thảo luận để tìm các ví dụ)

Hoạt động 3- Tìm hiểu đặc điểm cá tính sáng tạo của nhà văn trong văn bản văn học

Bài tập 1- Đọc mục 4, SGK và cho biết: thế nào là cá tính sáng tạo của nhà văn? Những biểu hiện của cá tính sáng tạo?

(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày)

Bài tập 2- Anh (chị) hiểu thế nào về giá trị của cá tính trong sáng tạo nghệ

+ Các đặc điểm của hình tượng: Tính hư cấu, tính khác với thực tế (siêu thực), tính khái quát.

Hoạt động 2-

Bài tập 1- Ý nghĩa trực tiếp của văn bản văn học là hình tượng nghệ thuật. Ví dụ: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du có ý nghĩa trực tiếp nói về số phận của nhân vật Kiều và bộ mặt của xã hội phong kiến đương thời. Bài thơ *Tre Việt Nam* của Nguyễn Duy có ý nghĩa trực tiếp là hình tượng cây tre.

Bài tập 2- Các lớp ý nghĩa của hình tượng:

- + Đề tài.
- + Chủ đề.
- + Cảm hứng thẩm mỹ.
- + Tình cảm thẩm mỹ.
- + Triết lý nhân sinh...

Hoạt động 3-

Bài tập 1- Cá tính sáng tạo là những dấu ấn thẩm mỹ làm phân biệt nhà văn này với nhà văn khác.

- Biểu hiện của cá tính sáng tạo:

- + Cách nhìn.
- + Cách cảm.
- + Hình ảnh.
- + Cách diễn đạt.
- + Đề tài mà tác giả lựa chọn.
- + Chủ đề mà tác giả hướng tới.
- + Các biện pháp nghệ thuật.
- + Tình cảm thẩm mỹ.
- + Giọng điệu...

Bài tập 2-

+ Cá tính đem lại sự mới mẻ, độc đáo cho

thuật? Tại sao nói: tác phẩm càng có cá tính thì khả năng thoả mãn nhu cầu bạn đọc càng cao?

(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày)

Hoạt động 4- Luyện tập

Bài tập 1- SGK

a- Từ " hoa đào" và các câu thơ "Giấy đỏ buồn không thắm/ Mực đọng trong nghiên sâu" trong bài có những ý nghĩa nào?

(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày)

b- Hình tượng ông đồ trong bài thơ tượng trưng cho điều gì?

c- Tìm các chi tiết thể hiện hai thời đại khác nhau trong bài thơ?

d- Xác định ý nghĩa của bài thơ.

(Với các ý b, c, d, HS chuẩn bị vào vở nháp cá nhân và trình bày trước lớp)

hình tượng văn học.

+ Bạn đọc thường thức văn chương bao giờ cũng đi tìm cái mới mẻ, độc đáo. Do đó, chỉ có cá tính mới giúp văn bản không lặp lại người khác, mới thoả mãn được nhu cầu đa dạng của bạn đọc.

Hoạt động 4- Luyện tập

Bài tập 1- SGK

a- Từ " hoa đào" và các câu thơ " Giấy đỏ buồn không thắm/ Mực đọng trong nghiên sâu" trong bài có ý nghĩa thực tế và nghĩa biểu trưng, nội chí.

- Hoa đào: chỉ hoa đào thật, nhưng cũng chỉ mùa xuân.

- Giấy đỏ buồn không thắm: ý nói giấy đỏ để viết chữ thư pháp không được đỏ như trước (nghĩa thực), nhưng đồng thời cũng nói việc viết chữ thư pháp không được ai quan tâm (nghĩa biểu trưng, nội chí).

- Mực đọng trong nghiên sâu: tương tự như trên.

b- Hình tượng ông đồ với việc viết chữ Nho và nghệ thuật thư pháp tượng trưng cho nền văn hóa truyền thống của dân tộc ta.

c- Các chi tiết thể hiện sự khác nhau của hai thời đại:

+ Thời xưa: " Bao nhiêu người thuê viết/ Tầm tắc ngợi khen tài..."

+ Thời nay: " Nhưng mỗi năm mỗi vắng/ Người thuê viết nay đâu?... Ông đồ vẫn ngồi đây/ Qua đường không ai hay"...

d- Các ý nghĩa của bài thơ *Ông đồ*:

+ Đề tài: Văn hoá truyền thống.

+ Chủ đề: Niềm tiếc nuối đối với văn hóa dân tộc trong thời Tây học.

+ Cảm hứng chủ đạo: Hoài cổ, day dứt, mang màu sắc bi thương, nhà thơ bày tỏ tình cảm nhớ tiếc quá khứ và mong muốn níu giữ một nét đẹp văn hoá của quá khứ.

+ Tính chất thẩm mỹ: thâm trầm, giàu chất văn hóa.

Bài tập 2- (SGK)

Bài tập 3- Vận dụng kiến thức đã học về ý nghĩa văn bản nghệ thuật, giải thích và chứng minh quan niệm "ý tại ngôn ngoại" (ý ở ngoài lời) trong văn học. Quan niệm của anh (chị) về vấn đề này như thế nào?

(HS thảo luận nhóm. Cử đại diện trình bày trước lớp)

Hoạt động 5- Tổng kết và hướng dẫn bài tập về nhà

+ Triết lí nhân sinh: Thời đại đổi thay, nhưng giá trị văn hoá vẫn còn mãi.

Bài tập 2-

Cá tính sáng tạo của một số nhà thơ:

- Bà Huyện Thanh Quan (qua bài *Qua đèo Ngang*): giọng thơ nghiêm trang, thể hiện cốt cách thanh cao, đứng đắn, hơi cao đạo...

- Hồ Xuân Hương (qua bài *Bánh trôi nước*): giọng thơ đùa cợt, chế giễu, sắc nhọn, thể hiện khâu khí của một nữ sĩ tài hoa nhưng bất phục tùng.

- Chính Hữu (qua bài *Đồng chí*): Hình tượng anh bộ đội chất phác, giản dị như người nông dân mặc áo lính.

- Phạm Tiến Duật (qua *Bài thơ về tiểu đội xe không kính*): hồn nhiên, sôi nổi, hóm hỉnh, lạc quan...

Bài tập 3-

+ Quan niệm truyền thống cho rằng, ngoài ý nghĩa cụ thể của từ ngữ, câu, chữ..., văn thơ (văn bản nghệ thuật) cần phải có những ý nghĩa khác, nằm ở ngoài câu chữ cụ thể (ý ở ngoài lời). Có như vậy văn thơ mới hay.

+ Chứng minh: Có thể chứng minh bằng một bài thơ bất kì, như bài *Mộ* (*Chiều tối*-NKTT) của Bác. "Ý tại ngôn ngoại" là tâm trạng nhớ nhà, nhớ nước và nỗi buồn cô đơn của người tù nơi đất khách v.v...

+ Quan niệm riêng:

- Nếu quan niệm ngôn ngữ chỉ là câu chữ cụ thể: Tán thành.

- Nếu quan niệm ngôn ngữ là toàn bộ phương diện biểu hiện của văn bản: Không tán thành.

- Nói chung: Đó là một ý kiến sâu sắc về văn bản nghệ thuật.

Hoạt động 5-

a- Tổng kết những tri thức và kĩ năng chính:

- Văn bản văn học được sáng tạo bằng trí tưởng tượng, hư cấu của tác giả.

- Ngôn ngữ văn bản văn học có tính thẩm mĩ,

(HS khá nhắc lại những tri thức chính và những yêu cầu về kĩ năng trong bài học về văn bản văn học. Giao nhiệm vụ thực hiện bài tập ở nhà)	nội chi, biểu tượng và đa nghĩa. - Hình tượng văn học có tính hư cấu, khác với thực và có ý nghĩa khái quát. - Có nhiều loại ý nghĩa của hình tượng: đề tài, chủ đề, cảm hứng, triết lí nhân sinh... - Cá tính sáng tạo là yếu tố quan trọng làm nên giá trị độc đáo cho tác phẩm. - HS cần rèn luyện kĩ năng phân tích văn bản văn học để xác định các loại ý nghĩa và cảm thụ được những ý nghĩa tinh tế trong tác phẩm. + Bài tập về nhà: Viết một bài văn phân tích bài thơ tự chọn, trong đó nêu rõ: đề tài, chủ đề, cảm hứng chủ đạo, triết lí nhân sinh... của tác phẩm.
---	--

LÀM VĂN: THỰC HÀNH LẬP Ý VÀ VIẾT ĐOẠN VĂN THEO CÁC YÊU CẦU KHÁC NHAU

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Vận dụng các kiến thức về các kiểu văn bản, các phương thức biểu đạt.
- Rèn luyện các kĩ năng lập ý, viết các đoạn văn theo những yêu cầu khác nhau.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động 1- Hướng dẫn phân tích đề, lập ý.

Bài tập 1- Kẻ bảng so sánh mục đích, yêu cầu của các kiểu văn bản và các phương thức biểu đạt ứng với mỗi đề trong SGK. Sau đó rút ra sự giống nhau và khác nhau của mỗi đề.

Đề số	Mục đích, yêu cầu	Phương thức biểu đạt
1	Kể chuyện	Trình bày sự việc
2	Miêu tả	Tái hiện đối tượng
3	Biểu cảm	Bộc lộ, diễn đạt tình cảm

Rút ra sự giống, khác nhau:

- + Giống nhau: Đề viết về con chim bị nhốt trong lồng.
- + Khác nhau: Về mục đích, yêu cầu và phương thức biểu đạt (như trên bảng so sánh).

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Bài tập 2- Đọc mục 3. SGK và cho biết: a- Con chim bị nhốt trong lồng có tư cách như thế nào trong yêu cầu của mỗi đề? b- Điểm nhìn của anh (chị) trong mỗi đề khác nhau thế nào? c- Nêu chủ ý của mỗi bài viết. <i>(HS thảo luận nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp)</i>	Bài tập 2- a- Đề 1: Con chim là nhân vật chủ thể, tự kể lại câu chuyện của mình; Đề 2: Con chim là đối tượng miêu tả; Đề 3: Con chim là đối tượng biểu cảm. b- Đề 1: Điểm nhìn là con chim, đồng nhất với chủ thể người viết; Đề 2: Điểm nhìn là người viết (chủ thể); Đề 3: Điểm nhìn là chủ thể người viết. c- Chủ ý của bài 1 (Tham khảo): Trong vai con chim bị nhốt để nêu vấn đề về quyền tự do/ Cũng có thể để đặt ra vấn đề bảo vệ môi trường... - Chủ ý của bài 2: Miêu tả con chim để ca ngợi cái đẹp của tự nhiên/ Hoặc để nói về tính cách con người. - Chủ ý bài 3: Biểu hiện khát vọng tự do của bản thân nhân khi nhìn thấy con chim bị nhốt trong lồng/ Hoặc: Cảm hứng tiếc thương cho cái đẹp bị cầm tù...
Hoạt động 2- Luyện tập Bài tập 1- Lập ý cho ba đề trên. <i>(HS làm việc cá nhân. Tự chọn 1 trong 3 đề. Sau đó trình bày trước lớp)</i>	Hoạt động 2 Bài tập 1- Yêu cầu: Dàn ý của 3 đề đều phải thể hiện đúng mục đích, kiểu văn bản và phương thức thể hiện. Cần có nhiều ý, sắp xếp theo hệ thống mạch lạc. <u>Tham khảo:</u> + Các ý chính của đề 1: Tôi (Xưng "tôi") là con chim đang bị nhốt trong lồng. Miêu tả ngắn về hoàn cảnh cụ thể/ Kể chuyện quá khứ thể hiện niềm hạnh phúc được tự do. Kể chuyện hiện tại để nói nỗi khổ bị mất tự do. Niềm mơ ước trở lại cánh rừng tự do./ Kết thúc: mong cho các bạn nhỏ mãi mãi có được cuộc sống tự do.

<i>Lưu ý:</i> Tuỳ theo sở thích và kinh nghiệm của mỗi HS để có những ý riêng. GV cần khích lệ HS phát hiện ý cho mình, tránh lặp lại hoặc bắt chước... Bài tập 2- Viết một đoạn văn hoàn chỉnh trong phần thân bài sau khi đã được GV sửa chữa, góp ý. Bài tập 3- Tiếp tục viết mở bài và kết bài.	+ Các ý chính của đề 2: Giới thiệu con chim bị nhốt trong lồng./ Miêu tả hình dáng bên ngoài...; những biểu hiện tinh thần bên trong/ Bộc lộ cảm xúc của bản thân. + Các ý chính của đề 3: Tôi thấy một con chim bị nhốt trong lồng (tả ngắn về hoàn cảnh cụ thể...). Suy nghĩ về vấn đề cuộc sống và tự do (hay vấn đề môi trường...). Kết thúc: Nêu ấn tượng về con chim... Bài tập 2- Yêu cầu HS độc lập suy nghĩ để viết thành văn một đoạn văn khoảng 200 chữ. Các ý diễn đạt mạch lạc, có cảm xúc. Bài tập 2- HS hoàn chỉnh bài viết. Có thể chỉ chọn viết mở bài hoặc kết bài.
--	---

TUẦN 5

ĐỌC VĂN:

RA-MA BUỘC TỘI
(Trích sử thi Ra-ma-ya-na)

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được thái độ kiên quyết bảo vệ danh dự của các nhân vật Xi-ta và Ra-ma.
- Nắm được nghệ thuật trần thuật và cách thể hiện tâm lí nhân vật của tác giả qua đoạn trích.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn Bài tập 1- Đọc mục <i>Tiểu dẫn</i> (SGK) và cho biết: Hai sử thi nổi tiếng của Ấn Độ là những sử thi nào? 2. Sử thi <i>Ra-ma-ya-na</i> có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống tinh thần của người Ấn Độ?	Hoạt động 1- Tìm hiểu chung: Bài tập 1- 1. <i>Ra-ma-ya-na</i> (Kì tích của hoàng tử Ra-ma) và <i>Ma-ha-bha-ra-ta</i> (Dân tộc Bha-ra-ta vĩ đại) là hai bộ sử thi nổi tiếng của Ấn Độ được Van-mi-ki viết thành văn vần bằng tiếng Xăng-cơ-rit vào khoảng TK IV- III tr CN. 2. <i>Ra-ma-ya-na</i> được người Ấn Độ xem là kinh thánh của dân tộc mình.

Em biết câu chuyện nào của các nước Đông Nam Á có cốt truyện tương tự? Hãy kể lại câu chuyện. <i>(HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp)</i>	3. <i>Ra-ma-ya-na</i> có ảnh hưởng sâu rộng tới các dân tộc ở vùng Đông Nam Á. Ví dụ, truyện <i>Riêm Kê</i> của Cam-pu-chia, cốt truyện tương tự nhưng kết thúc có khác: nàng Xi-ta bị bỏ trong rừng, sinh con, được mọi người giúp đỡ, Ra-ma lên ngôi, mười năm sau gặp lại con, gia đình đoàn tụ.
Bài tập 2- Đọc tóm tắt và nhận xét về trình tự bố cục của sử thi <i>Ra-ma-ya-na</i>.	Bài tập 2- Trình tự bố cục của sử thi <i>Ra-ma-ya-na</i> chặt chẽ, giàu kịch tính, kết thúc có hậu, cái thiện chiến thắng cái ác.
Hoạt động 2- Tìm hiểu nội dung và nghệ thuật đoạn trích	Hoạt động 2- Tìm hiểu nội dung và nghệ thuật đoạn trích
Bài tập 1- Tìm hiểu nội dung	Bài tập 1- Tìm hiểu nội dung:
Đọc toàn bộ đoạn trích và trả lời:	Đoạn trích có thể chia 2 phần:
Đoạn trích có thể chia làm mấy phần? Ý của mỗi phần? Đoạn trích gồm những nhân vật nào?	Phần 1: Từ đầu đến "... đâu có chịu đựng được lâu" (Tâm trạng và những lời buộc tội của Ra-ma đối với Xi-ta sau khi đã cứu được nàng từ tay quỷ vương Ra-va-na).
<i>(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)</i>	Phần 2: Còn lại (Tâm trạng, hành động của Xi-ta trước những lời buộc tội của Ra-ma và sự thương xót của muôn loài đối với Xi-ta).
<i>(HS chuẩn bị trên vở nháp- HS khá trình bày trước lớp)</i>	Đoạn trích gồm hai nhân vật chính: Ra-ma, Xi-ta và các nhân vật phụ: Lắc-ma-na, những người chứng kiến...
	Chàng cũng đã hoàn thành nghĩa vụ cứu Xi-ta và khẳng định đó là hành động nhằm bảo toàn danh dự của mình chứ không phải vì nàng: "Để trả thù sự lăng nhục, ta đã làm những gì mà một con người phải làm..." "Nàng cần phải biết điều này: Chẳng phải vì nàng mà ta đã đánh thắng kẻ thù với sự giúp đỡ của bạn bè. Ta làm điều đó vì nhân phẩm của ta, để xoá bỏ vết ô nhục, để bảo vệ uy tín và danh dự của dòng họ lừng lẫy tiếng tăm của ta..."

c- Tâm trạng của chàng qua lời buộc tội ấy? d- Xi-ta đã tự bảo vệ phẩm hạnh của mình ra sao trước lời buộc tội Ra-ma? <i>(HS thảo luận và cử đại diện trình bày trước lớp)</i>	- Chàng tỏ thái độ nghi ngờ Xi-ta và vì sự nghi ngờ đó mà xua đuổi nàng, lăng nhục nàng bằng những lời tầm thường nhất. Chàng càng nói, những lời nói càng tầm thường và lộn xộn:" Giờ đây nàng đang đứng trước mặt ta, nhưng trông thấy nàng ta không chịu nổi..." "Vậy, ta nói cho nàng hay, nàng muốn đi đâu tùy nàng, ta không muốn có nàng nữa. Kẻ đã sinh trưởng trong một gia đình cao quý có thể nào lại lấy về một người vợ đã từng sống trong nhà kẻ khác, đơn giản chỉ vì mẹ ta là một vật để yêu đương" "Nay mục đích cứu nàng đã đạt được rồi, ta không cần đến nàng nữa. Nàng muốn đi đâu tùy ý...Ta có thể nói cho nàng hay, chẳng chút quanh co ngấp ngừng, nàng có thể đi tâm đến Lắc-ma-na, Bha-ra-ta, Xa-tru-na,và Xu-gri-va, hay nếu nàng thích, nàng có thể đi theo Vi-phi-sa-na cũng được". c- Những lời buộc tội của Ra-ma đối với Xi-ta biểu hiện một tâm trạng không sáng suốt, không bình tĩnh. Ban đầu lời nói có vẻ rành mạch, thể hiện sự lịch sự, nhưng càng về sau càng lộn xộn, lời lẽ tầm thường, độc ác, ích kỷ... Đó là sự biểu hiện một tâm trạng ghen tuông dữ dội nhưng bên ngoài phải tỏ ra nghiêm trang và cao quý. d. Hành động bảo vệ phẩm hạnh của Xi-ta: - Chứng minh sự trong sáng của mình bằng lý lẽ: + Ban đầu là sự trách móc Ra-ma vì chàng đã xúc phạm danh dự của mình: "Cớ sao chàng lại dùng những lời lẽ gay gắt khó nghe như vậy đối với thiếp...." + Sau đó nàng lấy danh dự của mình để chứng minh. + Cao hơn là tình yêu, lòng chung thủy của mình.
---	---

- Tâm trạng của nàng Xi- ta sau khi nghe lời buộc tội của Ra-ma? -Xi-ta đã tự bảo vệ phẩm hạnh của mình ra sao trước lời buộc tội Ra-ma? <i>(HS thảo luận và cử đại diện trình bày trước lớp)</i> Bài tập 2- Tìm hiểu nghệ thuật đoạn trích. - Anh (chị) có nhận xét gì về cách miêu tả diễn biến tâm lí của nhân vật? - Hãy tìm những chi tiết miêu tả tâm lí nhân vật.	+ Cao hơn nữa là nguồn gốc xuất thân cao quý của mình (nàng là con thần Đất, Gia đình Gia-na-ka nhận được nàng từ lòng cây) + Dường như cảm thấy tất cả chưa đủ để thuyết phục chồng, nàng đã quyết định thuyết phục bằng chính tính mạng của mình: Bước lên dàn lửa. - Bước lên dàn lửa để chứng minh bằng việc làm: "Nàng lượn quanh dàn thiêu rồi dừng cảm bước vào ngọn lửa". - Hành động bảo vệ danh dự của Xi-ta là hành động quyết liệt. Sự quyết liệt ấy không diễn ra qua những tình huống mà diễn ra qua lời nói biểu hiện tâm trạng đau đớn dâng trào của nhân vật. Điều này minh oan cho sự trong sáng, cao cả của nàng - một vẻ đẹp trong tâm hồn, nhân cách của nhân vật nữ sử thi Ấn-Độ. Bằng lý lẽ và hành động, Xi-ta đã chứng minh cho sự trong sạch của mình. Việc nàng bước lên dàn lửa là hành động quyết liệt nhất, là sự chứng minh cao nhất. Thần lửa sẽ khẳng định sự trong sáng của nàng. <u>Thông tin bổ sung</u>: Trong quan niệm của người Ấn Độ lửa là trong sạch nhất, lửa có thể thiêu cháy tất cả nhưng vẫn giữ được mình trong sạch. Bài tập 2- Tìm hiểu nghệ thuật Diễn biến tâm lí của các nhân vật trong truyện đã được miêu tả một cách hợp lí, có quá trình: Tâm trạng Ra-ma thể hiện trong lời nói: Từ những lời hùng hồn chuyển sang ghen tuông, giận dữ, hồ đồ. - Thể hiện trong lời miêu tả: "Thấy người đẹp gương mặt bông sen với những cuộn tóc lượn sóng đứng trước mặt mình, lòng Ra-ma đau như dao cắt".
--	---

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Khi Xi-ta sau khi nói những lời đau đớn và bước lên dàn lửa, tâm trạng Ra-ma: "Vào lúc đó, chẳng có ai trong đám bạn bè dám nói gì với Ra-ma, hoặc nhìn vào chàng. Trông chàng khủng khiếp như thần chết vậy".

Như vậy, trong Ra-ma tồn tại hai trạng thái tâm lí: vừa là sự thể hiện, khẳng định uy thế của người anh hùng và dòng dõi xuất thân cao quý, vừa đồng thời là sự ghen tuông, nghi ngờ danh tiết của vợ của một người chồng sau một thời gian dài không biết rõ thực hư. Và tâm trạng một người chồng đã thất thế.

Cũng có nghĩa là trong con người có những phẩm chất đẹp đẽ cao quý như chàng vẫn tồn tại những ý nghĩ độc ác, những phần đen tối, xấu xa. Những đặc điểm này rất gần với con người thật.

- Tâm trạng Xi-ta được miêu tả theo một quá trình thống nhất: từ chỗ ngạc nhiên, đau đớn ghệt thờ, như một cây leo bị vòi voi quật nát, đến xấu hổ, đau đớn, nước mắt đổ ra như suối.

Trong lời nói chứng minh phẩm hạnh của mình: từ sự trách móc với hi vọng thay đổi ý nghĩ của chồng đến thái độ quyết liệt khi quyết định bước lên dàn lửa là một quá trình tăng dần của nỗi đau đớn không thể tả được trong tâm hồn nàng.

Tâm trạng của Xi-ta là tâm trạng thống nhất. Nàng là hiện thân của vẻ đẹp của người phụ nữ Ấn Độ.

Nghệ thuật miêu tả tâm lí trong sử thi Ra-ma-ya-na đã có sự gần gũi với nghệ thuật miêu tả tâm lí của truyện, đó là: chân thực, có tính quá trình. Chính vì thế, nhân vật trong truyện giàu tính người hơn tính thần.

b- Anh (chị) có nhận xét gì về cách sắp xếp các tình tiết trong đoạn trích?

(HS thảo luận và cử đại diện trình bày trước lớp)

Hoạt động 3- Tổng kết

Bài tập 1 -

a-Anh (chị) có nhận xét gì về phẩm chất của các nhân vật trong sử thi? Những phẩm chất ấy bây giờ có còn quan trọng nữa không?

b-Nghệ thuật thể hiện tâm lí nhân vật anh hùng của Ra-ma-ya-na có gì khác so với hai sử thi đã được học là I-li-át và Đam San.

Bài tập 2 (Nâng cao) – Qua đoạn văn Ra-ma buộc tội, tìm hiểu vài nét đặc trưng trong cách thể hiện nhân vật anh hùng của sử thi Ấn Độ.

b- Sự sắp xếp các tình tiết trong truyện hợp logic: Xen với lời nói của nhân vật có những chi tiết miêu tả tâm trạng nhân vật bằng cái nhìn của nhân vật khác. Các sự việc được sắp xếp có tính quá trình: Từ mở đầu đến phát triển và cao trào là hành động Xi-ta bước lên giàn lửa. Thần thánh, ma quỷ, con người khóc văng lên thương xót và thăm phục khí phách của Xi-ta... khiến cho câu chuyện càng lúc càng hấp dẫn.

Hoạt động 3- Tổng kết

Bài tập 1 -

a-Phẩm chất các nhân vật trong sử thi là những phẩm chất tiêu biểu, mẫu mực của phẩm chất cộng đồng.

Ra-ma và Xi-ta tiêu biểu cho vẻ đẹp được tôn vinh của người Ấn Độ. Đó là lòng dũng cảm, là tinh thần trọng danh dự, đề cao cái thiện, là phẩm chất thủy chung, trong sáng.

Ngày nay, những phẩm chất ấy vẫn được đề cao, vẫn được coi là phẩm chất đẹp đẽ của mỗi con người.

b- Nghệ thuật thể hiện tâm lí nhân vật sử thi trong Ra-ma-ya-na đạt đến độ nhuần nhuyễn hơn so với Ô-đi-xê của Hi Lạp ở tính chân thực của tâm lí. Tâm lí nhân vật gần với tâm lí con người. Đặc biệt, có sự kết hợp giữa miêu tả tâm lí với kể chuyện. Đó chính là sức hấp dẫn của sử thi Ra-ma-ya-na.

Bài tập 2 (Nâng cao) – Nét đặc trưng trong cách thể hiện nhân vật anh hùng của sử thi Ấn Độ có thể là: người anh hùng vẫn được miêu tả với những suy nghĩ và hành vi đời thường, vẫn có những ghen tuông, sự mất bình tĩnh và thiếu sáng suốt (như Ra-ma); cách miêu tả không thần tượng hóa, tuy nhiên, không phải vì thế mà phẩm chất anh hùng bị mai một...

ĐỌC VĂN:

TRUYỆN THUYẾT

TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU, TRỌNG THỦY

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp học sinh:

- Nắm được nội dung, ý nghĩa của truyện, thông qua đó hiểu được nội dung ý nghĩa của thể loại truyện thuyết.

- Nắm được đặc điểm nghệ thuật của tác phẩm và của thể loại truyện thuyết: sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố lịch sử với yếu tố tưởng tượng kì ảo.

- Hiểu được bài học lịch sử và ý thức đề cao cảnh giác đối với âm mưu thâm độc của kẻ thù trong công cuộc giữ nước.

B. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1 - Đọc và tìm hiểu chung Bài tập 1- Đọc mục <i>Tiểu dẫn</i> trong SGK và cho biết: a- Truyện thuyết thường phản ánh những vấn đề gì? b- Truyện <i>An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy</i> phản ánh về vấn đề gì? Vào thời kì nào trong lịch sử nước ta? (HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp). Bài tập 2- Đọc kĩ tác phẩm và cho biết: a- Văn bản này có thể chia làm mấy phần? Nội dung của mỗi phần? (HS khá đọc. Các nhóm cử đại diện trình bày trước lớp)	Hoạt động 1- Đọc và tìm hiểu chung Bài tập 1- a- Truyện thuyết là một thể loại văn học dân gian thường kể về đề tài dựng nước và giữ nước. b- Truyện <i>An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy</i> phản ánh công cuộc giữ nước của dân tộc ta trong thời kì nhà nước Âu- Lạc. GV cho HS xem ảnh chụp đền An Dương Vương (SGK). Nếu có điều kiện cho HS xem trên màn hình. Bài tập 2- a- Có thể chia văn bản thành 2 phần: Phần 1- Từ đầu đến "bèn xin hoà": Vua An Dương Vương xây thành, làm nỏ và chiến thắng giặc lần thứ nhất. Phần 2- Còn lại: An Dương Vương và Mị Châu mất cảnh giác dẫn đến bị kịch mất nước. Trọng Thủy tự vẫn.

b- Chia mỗi phần thành các đoạn, và dựa vào ý các đoạn để tóm tắt câu chuyện.

(HS làm việc theo nhóm và cử đại diện tóm tắt)

Hoạt động 2- Tìm hiểu nội dung phần 1

Bài tập 1.- Những chi tiết nào thể hiện vai trò của An Dương Vương trong sự nghiệp giữ nước?

(HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp).

Bài tập 2- Những chi tiết trên cho thấy An Dương Vương là người thế nào?

(HS làm việc theo nhóm và trình bày trước lớp)

Hoạt động 3- Tìm hiểu nội dung phần 2

Bài tập 1- Triệu Đà đã dùng mưu kế gì sau khi giao chiến với An Dương Vương thất bại?

b- Gợi ý tóm tắt: 4 đoạn.

Đoạn 1- An Dương Vương xây thành Cổ Loa; làm nỏ thần, chiến thắng giặc ngoại xâm.

Đoạn 2- Triệu Đà dùng kế cầu hoà, Vua An Dương Vương mắc mưu gả Mị Châu cho Trọng Thủy. Thủy dỗ Mị Châu, lừa đánh tráo nỏ thần.

Đoạn 3- Triệu Đà xâm lược. An Dương Vương thất bại. Mị Châu rải lông ngỗng trên đường chạy trốn. Rùa Vàng hiện lên mách bảo. An Dương Vương chém chết Mị Châu rồi được Rùa Vàng rẽ nước đưa xuống biển.

Đoạn 4- Trọng Thủy chôn cất Mị Châu, quá thương tiếc nàng, nhảy xuống giếng tự vẫn. Đời sau đem ngọc trai rửa giếng nước ấy thì sáng lên.

Hoạt động 2- Tìm hiểu nội dung phần 1

Bài tập 1- Những chi tiết thể hiện vai trò của An Dương Vương trong sự nghiệp giữ nước là:

+ An Dương Vương quyết tâm xây thành, dù nhiều lần thất bại vẫn không nản lòng. Vua lập đàn trai giới cầu khấn trời đất và đã được Rùa Vàng (sứ Thanh Giang) giúp đỡ. Từ đó có thành trì nổi tiếng kiên cố gọi là Quỷ Long Thành, người đời Đường gọi là Côn Lôn Thành (Thành rất cao).

+ Thành xây xong, An Dương Vương lại nhờ Rùa Vàng giúp cách đề phòng giặc ngoại xâm. Rùa Vàng cho vua chiếc móng làm lẫy nỏ thần, quân giặc xâm lược đều thất bại.

Bài tập 2- Những chi tiết trên cho thấy An Dương Vương là một vị Vua có tấm lòng chăm lo việc nước, có trách nhiệm cao đối với vận mệnh của quốc gia và cũng đã có công trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Hoạt động 3- Tìm hiểu nội dung phần 2

Bài tập 1- Sau khi thua trận lần thứ nhất, Triệu Đà đã dùng kế cầu hoà, kết làm thông gia với Thục Phán, thực chất là tạo điều kiện để hoạt động gián điệp: lấy cắp bí mật nỏ thần.

Bài tập 2- An Dương Vương và Mị Châu đã phạm sai lầm gì dẫn đến mất nước? Đánh giá của anh (chị) về nhân vật An Dương Vương và Mị Châu? <i>(HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp)</i> Bài tập 3- Vì sao Trọng Thủy tự tử? Nhận xét của anh (chị) về nhân vật Trọng Thủy? <i>(HS làm việc theo nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp)</i> Bài tập 4- Thái độ của nhân dân đối với các nhân vật An Dương Vương, Mị Châu, Trọng Thủy? Bài học lịch sử rút ra từ truyện An Dương Vương? <i>(HS làm việc theo nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp)</i>	Bài tập 2- An Dương Vương và Mị Châu đã phạm các sai lầm: + Nhà vua: Không hề nghi ngờ kẻ địch; không hề có kế sách đề phòng. Khi giặc đến lại chủ quan. Rõ ràng nhà vua là người thiếu ý thức cảnh giác, chưa hề biết đến mưu sách gián điệp. + Mị Châu: Tiết lộ bí mật nỏ thần và để kẻ gian tráo đổi lấy nỏ dễ dàng. Nàng là người phụ nữ trong sáng nhưng ngây thơ về việc nước. Bài tập 3- Trọng Thủy tự tử vì thương nhớ Mị Châu khôn cùng, khi đi tắm tường thấy bóng dáng nàng, bèn nhảy xuống giếng mà chết. Đây là tấn bi kịch tình yêu của nhân vật Trọng Thủy. <u>Nhận xét:</u> Trọng Thủy là nhân vật có mâu thuẫn. Với nước Âu Lạc, Thủy là tên gián điệp lợi hại, là kẻ đã lợi dụng tình yêu để đánh cắp bí mật của An Dương Vương, đã phản bội tình yêu trong sáng và chung thủy của Mị Châu. Song, Thủy vẫn là kẻ có tình, nên đã thương tiếc vợ không cùng mà tự tử. Bài tập 4-a) Thái độ của nhân dân: + Đối với An Dương Vương: vừa ca ngợi vừa phê phán. Ca ngợi vì công lao của nhà vua trong việc xây thành Cổ Loa, phê phán vì mất cảnh giác để mất nước. + Đối với Mị Châu: vừa thương cảm vừa trách cứ. Thương cảm vì nàng là người trong sáng, giàu tình cảm; nhưng trách vì nàng quá ngây thơ trong chính sự, mất cảnh giác. Nàng là người trực tiếp để rơi vũ khí vào tay giặc. + Đối với Trọng Thủy: vừa oán giận vừa độ lượng thương xót. Oán giận vì Thủy là kẻ gián điệp, lợi dụng tình yêu để lấy cắp nỏ thần; thương xót vì Thủy cũng là con người, có tình cảm, tình yêu và mâu thuẫn bi kịch. b) Bài học lịch sử rút ra từ truyện An Dương Vương: Phải luôn đề cao cảnh giác, giữ gìn bí mật quân sự, bí mật quốc gia; không nhẹ dạ, cả tin trước bất cứ âm mưu thủ đoạn nào của kẻ địch.
---	--

Bổ sung:

Hoạt động 4- Tìm hiểu nghệ thuật của truyện

Bài tập 1- Đặc điểm nổi bật của nghệ thuật dân gian trong việc khắc hoạ tính cách các nhân vật An Dương Vương, Mị Châu, Trọng Thủy?

Bài tập 2- Tìm các chi tiết có tính lịch sử và các chi tiết do hư cấu tưởng tượng (kì ảo) trong truyện. Vai trò của các chi tiết đó.

(HS làm việc theo nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp)

Bài tập 3- Có dị bản kể rằng: sau khi chém Mị Châu, An Dương Vương nhảy xuống biển tự tử; Trọng Thủy thì bị hồn Mị Châu kéo xuống giếng và chìm chết. Theo

Bổ sung: Cho HS đọc khổ thơ của Tố Hữu nói về bài học Mị Châu: " Tôi nhớ ngày xưa chuyện Mị Châu"...

Hoạt động 4- Tìm hiểu nghệ thuật của truyện

Bài tập 1- Đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật khắc hoạ tính cách các nhân vật là sử dụng phối hợp các chi tiết thực và chi tiết kì ảo. Ví dụ: để làm rõ phẩm chất trong sáng của Mị Châu, truyện đã có thêm chi tiết ngọc trai; để giảm bớt tội lỗi cho Trọng Thủy, truyện có chi tiết ngọc trai rửa nước giếng Thủy tự tử thì sáng lên v.v...

Bài tập 2- Ý a) Những chi tiết có tính lịch sử là:

- + An Dương Vương xây loa thành.
- + An Dương Vương làm vũ khí chống giặc.
- + Quân giặc thất bại khi tấn công thành Cổ Loa.

Các chi tiết này làm cho truyện có tính chân thật, có ý nghĩa lịch sử và mang tính chất sử thi.

Ý b) Các chi tiết kì ảo là:

- + Cú giã từ hướng đông tới mách bảo có sứ Thanh Giang...
- + Rùa Vàng biết nói tiếng người (tự xưng là sứ Thanh Giang) giúp nhà vua xây thành...
- + Lấy nõ thần làm bằng móng vuốt Rùa Vàng.
- + Khi thất trận, chạy đến đường cùng, Rùa Vàng hiện lên mách cho nhà vua "kẻ giặc" là Mị Châu. An Dương Vương lại được Rùa Vàng rẽ nước đưa xuống biển.
- + Máu Mị Châu hóa thành ngọc trai, ngọc trai biển đông rửa bằng nước giếng Trọng Thủy thì sáng hơn lên....

Ý c) Tác dụng: Các chi tiết kì ảo làm cho hình tượng thêm kì vĩ và mang màu sắc anh hùng ca.

Bài tập 3- Các dị bản có cách kết thúc không có hậu như trên vẫn có lí do để tồn tại. Tuy nhiên, ý nghĩa và giá trị của những cách kết thúc như trong bản truyện này không chỉ hợp lí mà còn có ý nghĩa nhân ái và giàu lòng vị tha, hợp với truyền thống nhân đạo của nhân dân ta.

anh (chị) kết cục nào hợp lý hơn, vì sao? Hướng dẫn về nhà: 1- Đọc mục <i>Tri thức đọc- hiểu</i> (SGK). Vận dụng các tri thức đó để hiểu thêm về truyện An Dương Vương. 2- Làm các bài tập trong SGK. 3- Bài tập nâng cao:	Hướng dẫn về nhà: 1-Đọc mục <i>Tri thức đọc- hiểu</i> (SGK). Vận dụng các tri thức đó để hiểu thêm về truyện An Dương Vương. 2- Làm các bài tập trong SGK. 3- Bài tập nâng cao: Câu 1) Cả hai ý kiến đều có cơ sở. Tuy nhiên, nên theo ý kiến thứ nhất vì nếu coi Mị Châu Trọng Thủy là cớ tình yêu trong sáng thủy chung, thì câu chuyện sẽ gây cảm động nhiều người hơn... Câu 2) Bình luận về ý kiến cho rằng Mị Châu là người vợ tốt, không có tội. Tuy nhiên, nếu chỉ là người vợ tốt thôi chưa đủ, còn phải có trách nhiệm với vua cha, với quốc gia, xã tắc...
--	--

TUẦN 6

ĐỌC VĂN:

TÁM CÁM (Truyện cổ tích dân tộc Kinh)

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được cuộc đấu tranh giữa thiện và ác, ước mơ "ở hiền gặp lành", thấy được tinh thần lạc quan và nhân đạo của nhân dân thể hiện trong truyện.

- Nắm được nghệ thuật sử dụng yếu tố kì ảo và lối kể chuyện hấp dẫn tạo nên nghệ thuật đặc sắc của truyện Tám Cám nói riêng và truyện cổ tích thần kì nói chung.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn (HS đọc tiểu dẫn. GV giới thiệu).	Hoạt động 1- + Tám Cám là một trong những truyện tiêu biểu cho loại truyện cổ tích thần kì Việt Nam, cũng là loại truyện khá quen thuộc ở nhiều nước trên thế giới. Chẳng hạn: <i>Cô Lọ Lem</i> (Pháp), <i>Chiếc hài cườm pha lê</i> (Đức), <i>Con cá vàng</i> (Thái Lan), <i>Nê-</i>

Hoạt động 2- Đọc và tìm hiểu nội dung Bài tập 1- Đọc diễn cảm tác phẩm. (HS khá đọc, hoặc nếu có điều kiện cho HS xem băng đọc mẫu) Cả lớp đọc thầm chú thích. Bài tập 2- Xác định bộ cục cho văn bản trên và nêu đại ý của mỗi phần? (HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày trước lớp) Bài tập 3- Anh (chị) thử nêu nhận xét về tính cách của các nhân	<i>ang-can-tóc</i> (Cam-pu-chia) ... Truyện phản ánh số phận của cô gái mồ côi bất hạnh với ước mơ chiến thắng cái ác để giành và giữ hạnh phúc. + Đây là truyện cổ tích, tức truyện truyền miệng. Văn bản được lấy trong <i>Tuyển tập truyện cổ tích Việt Nam</i> của Chu Xuân Diên - Lê Chí Quế - Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 1996. Hoạt động 2- Đọc văn bản và tìm hiểu nội dung Bài tập 1- Đọc thể hiện được giọng người kể, giọng nhân vật. HS khác nghe và cảm thụ lại câu chuyện. Xem các chú thích trong SGK Bài tập 2- Văn bản Tấm Cám gồm 3 phần chính: a- Phần đầu: Từ đầu đến "...ngày nọ qua ngày kia" (Giới thiệu gia cảnh của Tấm- Phần này gọi là <i>Trình bày</i>). b- Phần nội dung chính: Tiếp đến "...đón Tấm về cung" (Những diễn biến thăng trầm của số phận cô Tấm). Phần này gồm các đoạn nhỏ hơn: - Hoàn cảnh sống hàng ngày của Tấm. Tấm luôn bị mẹ con Cám ức hiếp; Bụt giúp đỡ cô (Tiếp đến: "...không hề nhúng tay vào việc gì" - Phần này gọi là <i>Thất nút</i>). - Tấm ở hiền gặp lành, trở thành hoàng hậu (Tiếp đến: "...ở đâu ra mà đẹp thế" - Phần này gọi là <i>Phát triển</i>). - Mẹ con Cám ghen ghét, giết Tấm, đưa em vào thay chị. Tấm nhiều lần đổi lột thành kiếp chim vàng anh, cây xoan đào, khung cửi, và cuối cùng là quả thị (Tiếp đến: "...là Tấm đẻ bà cụ" - Phần này gọi là <i>Cao trào</i>). c- Phần kết: Tấm trở lại thành người, gặp được nhà vua. Mẹ con Cám phải trả giá vì tội lỗi và lòng ghen ghét (Phần này gọi là <i>Mở nút</i>). Bài tập 3- Tính cách của các nhân vật: + Tấm là một cô gái siêng năng, hiền lành, thật thà, chịu thương chịu khó. Mặc dù luôn bị mẹ con
--	---

vật Tấm, và mẹ con Cám.

(Thảo luận nhóm. Mỗi nhóm cử đại diện trình bày tính cách 1 nhân vật)

Bài tập 4- Theo anh (chị) mâu thuẫn giữa Tấm và mẹ con nhà Cám thể hiện xung đột gì trong xã hội? Xung đột ấy được giải quyết như thế nào?

(HS thảo luận nhóm. Chọn HS khá trình bày)

Bài tập 5- Sự trở về với cuộc đời của Tấm ở cuối truyện nói lên quan niệm của nhân dân ngày xưa về hạnh phúc như thế nào? Truyện Tấm Cám phản ánh những ước mơ gì của nhân dân? Tìm những chi tiết trong truyện cổ tích thể hiện ước mơ đó.

Cám ức hiếp, hãm hại nhưng cô vẫn nhẫn nại chịu đựng.

+ Mẹ con nhà Cám thì lười nhác, tham lam, độc ác. Cám ra đồng thì chơi bời "nhờn nhờ hết bờ này bụi nọ, hái hoa, bắt bướm". Mẹ con Cám sai Tấm làm tất cả mọi việc, "còn hai mẹ con mụ thì ăn trắng mặc trơn không hề nhúng tay vào một việc gì". Mẹ con mụ còn cướp công của Tấm, lừa gạt cô hết lần này đến lần khác.

Bài tập 4- Mâu thuẫn giữa Tấm với mẹ con Cám trước hết là mâu thuẫn di ghê - con chồng, một vấn đề của đạo đức xã hội thời phong kiến. Song, qua câu chuyện đó, tác giả dân gian còn phản ánh sự xung đột giữa cái thiện và cái ác, cái thật và cái giả.... Tấm là đại diện cho cái thiện, sự ngay thật và siêng năng cần cù. Mẹ con Cám là hiện thân của cái ác, sự giả dối và lười biếng... Chính vì vậy mà mâu thuẫn di ghê - con chồng trở thành vấn đề số phận con người. Ngoài ra, Tấm và mẹ con Cám còn có mối quan hệ giữa người bị áp bức với kẻ áp bức. Cho nên, cuộc đấu tranh của những con người nhỏ bé, bất hạnh như cô Tấm là cuộc đấu tranh cho công bằng chính nghĩa.

+ Hướng giải quyết của câu chuyện là "ở hiền gặp lành, ác giả ác báo". Người lương thiện tốt bụng, tài năng sẽ được hưởng hạnh phúc xứng đáng với những phẩm chất tốt đẹp của họ; còn kẻ độc ác sẽ bị trừng trị.

Bài tập 5-

+ Sự trở lại làm người của nhân vật Tấm phản ánh mơ ước của nhân dân về một xã hội công bằng, dân chủ, trong đó người lương thiện, tốt bụng, tài năng sẽ được hưởng hạnh phúc xứng đáng với những phẩm chất tốt đẹp của họ.

+ Dẫn chứng: Ở cuối truyện Tấm trở lại làm người và càng trẻ trung xinh đẹp hơn. Cô đã gặp lại nhà vua, được vua đón về cung và sống hạnh phúc; còn Cám thì bị trừng trị đích đáng.

Hoạt động 3- Đọc và tìm hiểu nghệ thuật

Bài tập 1-

Trong quá trình diễn biến của câu chuyện, các yếu tố kì ảo đóng vai trò như thế nào?

(HS thảo luận nhóm và trình bày trước lớp)

Bài tập 2: Hãy phát biểu suy nghĩ của anh (chị) về hình tượng "con chim vàng anh", "cây xoan đào", "miếng trầu", "quả thị" trong truyện.

(HS thảo luận nhóm và cử đại diện trình bày).

Hoạt động 4-Làm bài tập nâng cao:

1-Những tình tiết nào của truyện Tấm Cám thể hiện đặc điểm của truyện cổ tích thần kì?

2- Miếng trầu có ý nghĩa như thế nào trong đời sống văn hoá của người Việt Nam? Ngoài truyện Tấm Cám, hãy kể ra vài câu tục ngữ nói đến miếng trầu.

Bài tập 1- Vai trò của yếu tố kì ảo:

+ Luôn đứng về phe thiện, ủng hộ cái thiện (cô Tấm), nhưng vẫn chỉ là yếu tố phụ trợ chứ không phải quyết định hạnh phúc của Tấm.

+ Thể hiện thái độ của nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh chống lại cái ác.

+ Giúp cho trí tưởng tượng bay xa, tạo ra không gian rộng lớn cho truyện kể (không chỉ ở kiếp con người mà còn cả kiếp chim, kiếp cây cối, đồ vật...)

Bài tập 2- Ý nghĩa của các hình ảnh:

+ Con chim vàng anh, cây xoan đào, khung cửi...: thể hiện sức sống và sức mạnh tình yêu của nhân vật Tấm.

+ Miếng trầu: thể hiện duyên tình giữa Tấm với Vua.

+ Quả thị: thể hiện sức sống mãnh liệt của Tấm, luôn hướng tới cõi người.

Đây là những hình ảnh gây ấn tượng mạnh mẽ nhất trong tác phẩm. Thậm chí, chúng đã đi vào đời sống văn hoá của dân tộc với những ý nghĩa biểu tượng đẹp đẽ.

Hoạt động 4-Làm bài tập nâng cao:

1- Gợi ý: Rất nhiều tình tiết trong truyện Tấm Cám thể hiện đặc điểm của truyện cổ tích thần kì. Chẳng hạn: các tình tiết liên quan đến ông Bụt, con cá Bống, đôi giầy y, con ngựa, cho đến con chim vàng anh, cây xoan đào, khung cửi, quả thị...

2- Gợi ý:

- Miếng trầu rất có ý nghĩa trong đời sống văn hoá của người Việt Nam. Nó được dùng trong các sinh hoạt văn hóa, phong tục và đời thường để thể hiện tình cảm keo sơn, gắn bó, như trong cưới hỏi, tiếp khách...

- Ngoài truyện Tấm Cám, ca dao, tục ngữ cũng nói đến miếng trầu:

+ Miếng trầu là đầu câu chuyện;

+ Miếng trầu nên dâu nhà người;

+ Thừa rằng bác mẹ em rần

Làm thân con gái chớ ăn trầu người.

Hoạt động 5- Hướng dẫn nhiệm vụ ở nhà a- HS đọc phần tri thức đọc hiểu trong SGK. b- Đọc thêm Chữ Đồng Tử GV kiểm tra vào giờ học sau.	Hoạt động 5- a- Yêu cầu nắm được các loại truyện cổ tích, hiểu và xác định được cốt truyện đối với một số tác phẩm như <i>Tám Cám</i>, <i>Thạch Sanh</i> (Văn học dân gian), <i>Lão Hạc</i> (Nam Cao)... b- HS đọc <i>Chữ Đồng Tử</i>, hiểu được khát vọng của nhân dân lao động về sự tự do, tinh thần bình đẳng trong hôn nhân thể hiện trong câu chuyện hôn nhân giữa Tiên Dung và Chữ Đồng Tử, hiểu được giá trị của bản chất lương thiện của con người trong nhân vật Chữ Đồng Tử....
---	--

LÀM VĂN:

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

A- MỤC ĐÍCH CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được yêu cầu và cách thức tóm tắt truyện của nhân vật chính trong văn bản tự sự.
- Tóm tắt được các văn bản tự sự cụ thể.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Ôn lại cách tóm tắt văn bản tự sự ở lớp 9. Giáo viên: Anh (chị) hãy nhắc lại cách tóm tắt một văn bản tự sự trong chương trình Ngữ văn 9 (tập 1). Học sinh suy nghĩ trả lời. Hoạt động 2: Giáo viên gọi học sinh đọc hai đoạn văn và trả lời câu hỏi. <u>Câu hỏi 1:</u> Hai đoạn văn trên có gì giống nhau và khác nhau? Học sinh thảo luận theo nhóm và cử đại diện trả lời.	Ôn tập. Kiến thức ôn lại: Tóm tắt một văn bản tự sự là cách làm giúp người đọc và người nghe nắm được nội dung chính của văn bản đó. Văn bản tóm tắt phải nêu được một cách ngắn gọn nhưng đầy đủ các nhân vật và sự việc chính, phù hợp với văn bản được tóm tắt. Như vậy, khi tóm tắt văn tự sự chúng ta phải bám vào nhân vật và sự việc để tóm tắt. Hai đoạn văn trên đều tóm tắt truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy. Về nội dung không có gì khác nhau nhưng hai đoạn văn trên khác nhau ở chỗ: Đoạn một tóm tắt những sự việc cơ bản xảy ra với An Dương Vương; đoạn hai tóm tắt những sự việc cơ bản xảy ra với Mị Châu.

Câu hỏi 2: Tóm tắt như hai đoạn văn trên gọi là tóm tắt chuyện của nhân vật chính. Căn cứ vào hai đoạn vừa nêu, hãy rút ra cách tóm tắt chuyện của nhân vật chính. Học sinh suy nghĩ trả lời. Hoạt động 3: Tìm hiểu mục đích, ý nghĩa việc tóm tắt chuyện của nhân vật chính. Hoạt động 4: Luyện tập Bài tập 1: Tóm tắt chuyện của nhân vật Trọng Thủy trong truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy.	II. Tóm tắt văn bản tự sự (theo nhân vật chính). Tóm tắt chuyện của nhân vật chính là viết hoặc kể lại một cách ngắn gọn những sự việc cơ bản xảy ra với các nhân vật đó. Cụ thể là người tóm tắt cần phải biết bám sát các sự việc xảy ra từ đầu đến cuối câu truyện theo diễn biến số phận hoặc cuộc đời của nhân vật để tóm tắt lại. Mục đích, ý nghĩa của việc tóm tắt chuyện của nhân vật chính. Nhân vật là yếu tố không thể thiếu trong tác phẩm văn học. Có nhiều loại nhân vật khác nhau. Căn cứ vào vị trí và tầm quan trọng của nhân vật đối với tác phẩm, người ta chia ra nhân vật chính và nhân vật phụ (Ví dụ: trong câu truyện Tấm Cám, nhân vật chính là cô Tấm và cô Cám, còn các nhân vật phụ đó là mẹ dì ghẻ, vua ... Mỗi nhân vật chính gắn với một số sự việc cơ bản của cốt truyện. Để nắm vững tính cách và số phận của các nhân vật chính ta cần tóm tắt các sự việc của nhân vật ấy. III. Luyện tập Bài tập 1- Học sinh phải biết áp dụng những yêu cầu và cách thức tóm tắt chuyện của nhân vật chính để tóm tắt chuyện của nhân vật Trọng Thủy trong truyện An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy.
Bài tập 2: Có thể tóm tắt chuyện của những nhân vật nào trong đoạn trích Uy - lít - xơ trở về. Hãy viết bản tóm tắt chuyện của một nhân vật trong đoạn trích đó. Bài tập tích hợp: Trong truyện cổ tích Tấm Cám, chúng ta có thể tóm tắt chuyện của những nhân vật nào?. Hãy tóm tắt bằng miệng chuyện của một nhân vật trong truyện cổ tích Tấm Cám.	Bài tập 2. Trong đoạn trích Uy - lít - xơ trở về có thể tóm tắt chuyện của nhân vật Uy - lít - xơ và nhân vật Pê - lê - nốp (vợ của Uy - lít - xơ). Yêu cầu: Học sinh phải nhớ lại kiến thức đã học trong truyện cổ tích Tấm Cám và tóm tắt lại bằng ngôn ngữ nói.

ĐỌC VĂN: TRUYỆN CƯỜI DÂN GIAN VIỆT NAM

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được đối tượng, nguyên nhân, ý nghĩa của tiếng cười.
- Thấy được những đặc sắc của nghệ thuật truyện cười: truyện rất ngắn gọn, tạo được những yếu tố bất ngờ, những cử chỉ, lời nói gây cười.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Giới thiệu GV giới thiệu- HS nghe. Hoạt động 2- Đọc và tìm hiểu văn bản 1: <i>Nhưng nó phải bằng hai mày</i>. Bài tập 1- Đọc văn bản 1 và cho biết: a- Đối tượng của truyện cười này là ai? Vì sao đối tượng lại đáng cười? b- Tiếng cười trong truyện nhằm đả kích chế giễu điều gì (Nêu ý nghĩa của tiếng cười)? <i>(HS khá đọc. Cả lớp nghe, chuẩn bị ý kiến vào vở nháp và trình bày trước lớp)</i> Bài tập 2- Suy nghĩ của anh (chị) về nghệ thuật gây cười của truyện? <u>Gợi ý:</u> Những mâu thuẫn, nghịch lý nào trong truyện đã khiến ta phải bật cười?	Hoạt động 1- GV dựa vào tiêu dẫn giới thiệu truyện cười nói chung và 2 truyện cười trong bài nói riêng Hoạt động 2- Bài tập 1 + Yêu cầu đọc phải có ngữ điệu, đúng với giọng các nhân vật. Đặc biệt, phải biết nhấn mạnh các yếu tố khôi hài như: "năm đồng", "mười đồng", "bằng hai mày" v.v... Nếu có điều kiện, nên sử dụng băng hình với giọng kể của nghệ nhân. + Tìm hiểu nội dung văn bản. a- Đối tượng truyện cười này là quan xử kiện. Quan đáng cười vì quan ăn hối lộ lại được tiếng là xử kiện giỏi. b- Tiếng cười nhằm đả kích thói tham lam của bọn quan lại. Thói tham tiền làm che mờ công lí. Bài tập 2- Các mâu thuẫn gây cười: + Kết quả xử kiện của quan căn cứ vào số tiền mà Cai và Ngô đút lót. + "Lẽ phải" (chân lí) lại có chuyện "bằng hai" (đo đếm giống như đồng tiền). + Các hành vi: Cai "xoè năm ngón tay" (ý nói 5 đồng) và quan "xoè 5 ngón tay trái úp lên trên 5 ngón tay mặt" (ý nói 10 đồng). + Lời nói của quan: "Tao biết mày phải... nhưng nó còn phải... bằng hai mày" (Hiểu ngầm: "tiền hối lộ gấp hai lần").

Hoạt động 3- Đọc và tìm hiểu truyện *Tam đại con gà*

Bài tập 1- Đọc truyện *Tam đại con gà* và cho biết:

- a- Đối tượng gây cười trong truyện này là gì?
- b- Vì sao đối tượng lại đáng cười (mâu thuẫn gây cười là gì)?
- c- Ý nghĩa của tiếng cười đó?

(HS thảo luận nhóm. Cử đại diện trình bày trước lớp)

Bài tập 2- Theo anh (chị), nghệ thuật gây cười trong truyện có gì đặc sắc?

(HS thảo luận nhóm. Cử đại diện trình bày trước lớp)

Hoạt động 4- Tổng kết và luyện tập.

Bài tập 1-

Qua hai truyện trên, anh (chị) hãy rút ra những nét đặc sắc về nghệ thuật gây cười của truyện cười dân gian.

Bài tập 2- Anh (chị) hãy kể lại một truyện cười mà anh (chị) đã bắt gặp trong cuộc sống hoặc nghe người khác kể lại (ngoài SGK).

Hoạt động 3- Tìm hiểu truyện "Tam đại con gà".

Bài tập 1-

+ Đọc truyện "Tam đại con gà". Yêu cầu giọng đọc tạo được không khí khôi hài. Nếu có điều kiện, nên sử dụng băng hình với giọng kể của nghệ nhân.

+ Giải đáp bài tập:

- a- Đối tượng gây cười là thầy đồ dốt.
- b- Đối tượng đáng cười vì đã dốt lại còn sĩ diện hão, vẫn ngoan cố giấu dốt đến phút cuối cùng.
- c- Ý nghĩa tiếng cười là chế giễu những thầy đồ dốt nát nhưng "sĩ diện hão".

Bài tập 2- Nghệ thuật gây cười trong truyện là tạo ra mâu thuẫn giữa cái "dốt" với việc làm nghề dạy học của ông thầy; đã thế lại không chịu nhận mình "dốt", nên khi gặp chữ chưa biết (chữ *kê*), không chịu tìm hiểu mà cứ dạy liều (là *dù di dù di*). Chẳng may gặp người biết chữ hỏi vặn, thầy mới tìm đường chống chế: "Tôi dạy cháu thế là để cháu biết tận tam đại con gà kia", "dù di là chị con công, con công là ông con gà". Cái cười bật ra vì thầy đồ dốt vẫn tài bao biện cho cái dốt của mình.

Hoạt động 4- Tổng kết và luyện tập.

Bài tập 1- Nét đặc sắc của nghệ thuật gây cười:

- + Mỗi truyện đều có một mâu thuẫn gây cười.
- + Truyện kể ngắn gọn, súc tích.
- + Kết cấu, nhân vật, ngôn ngữ trong truyện đều phục vụ mục đích gây cười.
- + Ngôn ngữ sắc sảo, nhất là phần kết thúc vì đây là chỗ bất ngờ làm bộc lộ cái đáng cười.

Bài tập 2- Khuyến khích HS tìm chuyện kể trong cuộc sống. Nếu quá khó, có thể sử dụng truyện cười trong sách, báo (không kể SGK). Chú ý, ngoài việc đảm bảo nghệ thuật gây cười, phải chú ý nội dung chuyện kể lành

Hoạt động 4- Hướng dẫn bài tập về nhà 1- Đọc mục <i>Tri thức đọc hiểu</i>. Viết lại một truyện có tính hài hước mà anh (chị) sưu tầm được ở ông, bà, cha, mẹ...hoặc những người thân khác. 2- <i>Bài tập nâng cao</i>: Làm đề cương thuyết trình về một vấn đề: kết cấu, nhân vật, ngôn ngữ...	mạnh, có ý nghĩa giáo dục (Tham khảo các tập truyện vui hoặc văn mẫu lớp 10). Hoạt động 4- 1-Yêu cầu HS đọc <i>Tri thức đọc hiểu</i> bắt buộc và sưu tầm được một truyện cười, tự viết lại bằng giọng văn của mình để kể lại chuyện cười đó. 2- <u>Gợi ý</u>: HS chọn 1 trong các vấn đề đã nêu. Lập dàn ý để chuẩn bị thuyết trình. Chẳng hạn: vấn đề nhân vật. Các ý chính: + Nhân vật là yếu tố không thể thiếu trong tác phẩm truyện. + Có nhiều loại nhân vật: nhân vật chính diện, -phản diện; nhân vật tư tưởng, - nhân vật chức năng... + Nói chung, nhân vật là hình tượng chứa đựng chất liệu của hiện thực, tư tưởng nhà văn... và được sáng tạo theo qui luật thẩm mỹ... + Tùy theo từng thể loại, từng trường phái văn học mà nhân vật trong tác phẩm có những đặc điểm khác nhau (Dẫn chứng qua các nhân vật truyện ngắn lãng mạn, truyện ngắn hiện thực, truyện cười Việt Nam).
--	--

ĐỌC VĂN:

LỜI TIỀN DẶN

(Trích *Tiền dặn người yêu*, truyện thơ dân tộc Thái)

A- MỤC ĐÍCH CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được tình yêu tha thiết, thủy chung và khát vọng tự do của các chàng trai, cô gái Thái.
- Thấy được đặc điểm nghệ thuật của truyện thơ dân tộc Thái được thể hiện trong tác phẩm.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Đọc và tìm hiểu tiêu dẫn (HS đọc và chuẩn bị	Hoạt động 1- Bài tập 1-

Bài tập 1- Qua phần tiêu
dẫn, anh (chị) hiểu thế
nào là thể loại truyện
thơ?

(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trả lời).

b- Hãy kể tên một vài truyện thơ mà anh (chị) biết?

Bài tập 2- Dựa vào phần Tiểu dẫn, hãy tóm tắt tác phẩm *Tiểu dẫn người yêu* bằng miệng theo trí nhớ của anh (chị).

Chủ đề nổi bật trong truyện thơ là khát vọng tự do yêu đương và hạnh phúc lứa đôi. Cốt truyện mang chủ đề này thường đi theo ba chặng: Đôi trẻ yêu nhau tha thiết - Tình yêu tan vỡ, đau khổ - Tìm cách thoát khỏi cảnh ngộ đau đớn ngang trái (bằng cách cùng nhau chết hoặc vượt qua mọi khó khăn để trở về sống hạnh phúc bên nhau). Những kết thúc đau khổ bằng cái chết hoặc bằng cảnh sống phải xa nhau vĩnh viễn của đôi bạn tình rất phổ biến, phản ánh cuộc sống ngột ngạt không thể chịu đựng được của thanh niên nam nữ các dân tộc, tố cáo những luật lệ hà khắc, vô lí của xã hội và nói lên khát vọng tự do. Còn những kết thúc hạnh phúc: những người yêu nhau sau bao trắc trở lại được sống đầm ấm trong một nhà thường hiếm hoi hơn, phản ánh sức mạnh và ước mơ của những đôi bạn tình trong cuộc đấu tranh giải phóng tình yêu khỏi mọi xiềng xích lễ giáo. Truyện thơ "Tiễn dặn người yêu" của dân tộc Thái thuộc loại thứ hai.

b- Kể tên một số truyện thơ tiêu biểu như: Út Lót, Hồ Liêu (dân tộc Mường); Cầm Đồi, Hiền Hon (dân tộc Tày); Chàng Lú - Nàng Ủa (dân tộc Thái); Nàng Nhàng Dợ, Chàng Chà Tăng (dân tộc Mông).

Bài tập 2- Tóm tắt tác phẩm:

+ Truyện kể về một chàng trai và cô gái cùng ra đời, chơi chung từ thuở bé. Lớn lên hai người quấn quýt với nhau như hình với bóng, thậm chí cả trong giấc mơ. Họ yêu nhau, nhưng cha mẹ cô chê anh nghèo không nhận rể mà gả cô cho một người giàu có khi cô còn "trên nường". Cô đau khổ nhưng bất lực, còn người yêu cô thì quyết ra đi tìm sự giàu sang mong chuộc lại người yêu.

GV hướng dẫn: Nhắc lại cách tóm tắt tác phẩm tự sự (đã học ở lớp 9). "Tóm tắt một văn bản tự sự là cách làm giúp người đọc và người nghe nắm được nội dung chính của văn bản đó. Văn bản tóm tắt phải nêu được một cách ngắn gọn nhưng đầy đủ các nhân vật và sự việc chính, phù hợp với văn bản được tóm tắt"...

Giáo viên gọi 1-2 HS tóm tắt trước lớp.

Hoạt động 2- Đọc và tìm hiểu lời đầu của đoạn trích.

Bài tập 1- Đọc và cho biết bố cục của đoạn trích?

(HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp)

+ Mấy năm trôi đi, cô gái phải về nhà chồng khi người chồng hết hạn "rê ngoài", "rê trong". Lúc này chàng trai mới trở về "đành nhìn em yêu bước về nhà chồng" và đành chỉ biết dặn dò cô "hết lời hết lẽ". Tiễn cô về nhà chồng anh chứng kiến thái độ hắt hủi và những trận đòn roi mà người yêu phải chịu. Thương người yêu, anh mong có ngày sum họp.

+ Rồi cô bị nhà chồng đuổi về, lại bị cha mẹ bán cho nhà quan. Nhà quan không ưng cô nên tiếp tục mang cô ra chợ bán. Cô gái xinh đẹp ngày nào giờ "chỉ đáng đổi một bó lá dong". Người đổi được cô may sao lại là chàng trai xưa, nhưng nay đã có gia đình, nhà cao cửa rộng không nhận ra cô nữa. Tủi phận cô mang đàn môi là kỉ vật ngày xưa ra thôi. Nhận ra người yêu cũ, anh tiễn trả cô về nhà chu đáo, sau đó họ lấy nhau và sống hạnh phúc.

Bản tiếng Việt *Tiến dặn người yêu* do Mạc Phi dịch (NXB Văn hóa Dân tộc, 1977), gồm 1846 câu thơ, trong đó chỉ có gần bốn trăm câu tiến dặn. Nhưng nội dung đó được lấy làm tiêu đề cho toàn truyện, bởi đó là những câu hay và cảm động nhất, phản ánh chân thực tình cảm và khát vọng yêu đương của các chàng trai, cô gái Thái.

Hoạt động 2-

Bài tập 1-

+ Yêu cầu thể hiện giọng đọc bi thương, mang đặc trưng âm hưởng dân tộc Thái, tính chất cổ xưa.

+ Bố cục đoạn trích: gồm hai lời tiễn dặn:

- Lời đầu: Từ câu "Quầy gánh qua đồng rộng" đến "Khi goá bụa về già" (Lời dặn dò của chàng trai khi anh tiễn cô về tận nhà chồng).

- Lời thứ hai: Từ câu "Dậy đi em, dậy đi em ơi" đến hết đoạn trích (Chứng kiến cảnh cô gái bị nhà chồng đánh đập, hành hạ, chàng trai càng khẳng định mối tình tha thiết của mình).

Bài tập 2-

a-Tâm trạng của cô gái trên đường về nhà chồng được miêu tả trong lời 1 đoạn trích như thế nào?

b- Cho biết diễn biến tâm lí của chàng trai khi tiễn đưa người yêu về nhà chồng?

(HS viết thành dàn ý và trình bày trước lớp)

Bài tập 3- Tìm nét đặc sắc của nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật trong lời 1 của đoạn trích.

Bài tập 2-

a- Cô gái hết sức đau lòng, vừa đi vừa ngoảnh lại, rồi nhớ thương, chờ đợi, ngóng trông người mình yêu:

"Chân bước xa lòng càng đau, càng nhớ.

Em tới rừng ớt ngắt lá ớt ngồi chờ.

Em tới rừng cà ngắt lá cà ngồi đợi.

Tới rừng lá ngón ngóng trông".

Các hình tượng *lá ớt, lá cà (cà gai), lá ngón* tượng trưng cho những điều không may mắn.

b- Tâm trạng chàng trai cũng hết sức đau lòng.

+ Chứng kiến cảnh người yêu về nhà chồng trong nỗi đau xót, chàng trai không muốn xa rời nàng:

"Được nói đôi câu, anh mới đành lòng quay lại.

Được dặn đôi lời, anh yêu em mới chịu quay đi"

+ Chàng trai vẫn bày tỏ tình yêu tha thiết bằng những niềm tiếc nuối và những hành động vị tha:

"Xin hãy cho anh kẻ vóc mảnh

Quấn quanh vai ủ lấy hương người

Cho mai sau lửa xác được hơi

... Con nhỏ hãy đưa anh ấm

Bé xinh hãy đưa anh bông..."

+ Tiếp đó anh khẳng định quyết tâm có được người yêu:

"Không lấy được nhau mùa hạ, ta sẽ lấy nhau mùa đông.

Không lấy được nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi goá bụa về già".

+ Nhưng cũng như cô gái, chàng trai cũng xót xa, bất lực trước số phận nghiệt ngã.

Bài tập 3- Nét đặc sắc trong nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật ở lời 1:

+ Thường dùng các hình ảnh cây lá, gắn liền với cuộc sống, con người và văn hoá dân tộc Thái: chẳng hạn, lá ớt, lá cà (gai), lá ngón là những lá độc, theo quan niệm của dân tộc Thái, đó là những lá không đem lại may mắn, ở đây được dùng để miêu tả nỗi cay đắng, xót xa, đau đớn của cô gái khi bước chân về nhà chồng theo tập tục.

+ Thường có những câu thơ song hành, lặp lại

Hoạt động 2- Đọc và tìm hiểu lời 2 của đoạn trích

Bài tập 1- Lời 2 đoạn trích là đoạn tiếp nối cảnh cô gái bị chồng đánh đập hành hạ. Hãy đọc lời xót thương của chàng trai và cho biết: Tình yêu của chàng trai dành cho cô gái trong lời 2 có gì khác so với lời 1?

(HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp)

Bài tập 2- Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật chàng trai trong lời 2?

(HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp)

Hoạt động 3- Tổng kết

Bài tập 1- Tại sao nói, những lời tiễn dặn tha thiết của chàng trai trong truyện chính là những lời phản kháng tập tục hôn nhân của dân tộc Thái thời xưa?

Gợi ý: Tập tục "ép duyên" hiện nay có tồn tại không? Vì sao nó không còn tồn tại?

cấu trúc để nhấn mạnh tâm trạng.

+ Lối diễn đạt rất mộc mạc, nhưng chân tình, tha thiết.

+ Cũng có những dấu hiệu của biện chứng pháp tâm hồn khi miêu tả tâm trạng cô gái trong sự rối bời, vừa đi vừa ngoảnh lại...

Hoạt động 2-

Bài tập 1- Ở lời 2, chàng trai vẫn tiếp tục khẳng định tình yêu thủy chung, son sắt của hai người. Nhưng do hoàn cảnh riêng, tình cảm của chàng có phần mãnh liệt hơn, xót thương hơn:

"Dậy đi em, dậy đi em ơi !

Dậy rũ áo kéo bỏ

Dậy rũ áo kéo lăm

...Lam ống thuốc này em uống khỏi đau".

Chàng nói nhiều đến cái chết hơn trước, so sánh tình yêu của họ với những mối tình cỏ tích (Lú-Ủa) để khẳng định sự bất diệt của tình yêu.

Bài tập 2- Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật chàng trai trong lời 2: Ngoài các biện pháp đã sử dụng trong lời 1 (lập mô hình câu, dùng nhiều hình ảnh so sánh, ẩn dụ...), ở lời 2, tác giả dân gian còn sử dụng những mối liên tưởng sâu xa hơn: liên tưởng tới các cõi chết và sống, sự thực và ảo tưởng để khẳng định tình yêu vĩnh cửu của hai người.

Hoạt động 3- Tổng kết

Bài tập 1- Những lời tiễn dặn tha thiết của chàng trai trong truyện chính là những lời phản kháng tập tục hôn nhân của dân tộc Thái thời xưa, bởi vì những xót xa, đau đớn của hai nhân vật tình nhân ở đây có nguyên nhân từ trong tập tục "ép duyên". Hiện nay, nhờ có cách mạng dân chủ, các hủ tục này không còn nữa trên khắp đất nước. Chúng bị pháp luật và dư luận chống lại.

Bài tập 2- Trình bày khái quát về ý nghĩa nội dung và nghệ thuật của đoạn trích Hoạt động 4- Bài tập nâng cao: 1- Những từ ngữ, hình ảnh nào trong đoạn trích thể hiện tình yêu mãnh liệt mang tính dân tộc của chàng trai Thái? 2- So sánh tâm trạng của Kim Trọng trong <i>Truyện Kiều</i> (trích) của Nguyễn Du với tâm trạng chàng trai Thái trong <i>Tiến dặn người yêu</i> (trích). Hoạt động 5- Hướng dẫn về nhà. + Đọc mục <i>Tri thức đọc-hiểu</i>. + Sưu tầm một số câu ca dao người Kinh có nội dung đồng cảm với tiếng khóc, tiếng thở than của đôi thanh niên dân tộc Thái.	Bài tập 2- + Về nội dung: đoạn trích góp phần thể hiện khát vọng tự do yêu đương và hạnh phúc lứa đôi của đồng bào Thái. + Về nghệ thuật: đoạn trích chủ yếu sử dụng nghệ thuật trữ tình phản ánh sâu sắc hiện thực đời sống và tâm trạng tình cảm, tâm hồn con người dân tộc Thái thời xưa. Hoạt động 4- Bài tập nâng cao: 1- Những từ ngữ, hình ảnh trong đoạn trích thể hiện tình yêu mãnh liệt mang tính dân tộc của chàng trai Thái: - Tất cả các hình ảnh, từ ngữ trong đoạn trích đều nói lên tình yêu tha thiết của chàng trai dân tộc Thái, nhưng, chủ yếu là các câu sau: ...<i>"Không lấy được nhau mùa hạ, ta sẽ lấy nhau mùa đông.</i> <i>Không lấy được nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi góa bụa về già"</i>... 2- Tâm trạng của Kim Trọng trong đoạn trích trở về vườn thúy (<i>Truyện Kiều</i>) với tâm trạng chàng trai Thái trong <i>Tiến dặn người yêu</i> (trích) có những nét tương đồng: đó là tình yêu son sắt, thủy chung, tuy mỗi dân tộc có những bản sắc riêng trong tình yêu. Hoạt động 5- Hướng dẫn về nhà. + Yêu cầu: HS tự đọc và nghiên cứu các kiến thức trong mục <i>Tri thức đọc hiểu</i>. + Sưu tầm trong kho tàng ca dao người Kinh (đọc sách hoặc hỏi người lớn) 5- 10 câu (bài) ca dao cùng chủ đề với đoạn trích.
---	--

A- MỤC ĐÍCH CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được các yêu cầu cơ bản về kiến thức và kĩ năng mà đề văn đặt ra.
- Đánh giá được những ưu điểm và nhược điểm của bài viết về các phương diện: hệ thống ý, kĩ năng diễn đạt, cách trình bày...

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt				
Hoạt động 1- Hướng dẫn phân tích yêu cầu của đề <i>HS chép lại đề của mình vào vở nháp. GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi phân tích đề:</i> a- Đề bài yêu cầu viết kiểu văn bản nào? b- Cần sử dụng phương thức diễn đạt nào là chính? Ngoài ra, cần vận dụng phương thức diễn đạt nào khác không? c- Vấn đề trọng tâm mà bài viết cần tập trung làm nổi bật là gì?	Hoạt động 1- Đề cho phép HS tự chọn 1 trong 6 đề thuộc 6 kiểu văn bản. Do vậy, cần có biện pháp để phân tích yêu cầu của 6 đề. Tham khảo: (Cột dọc ứng với 4 câu hỏi hướng dẫn, cột ngang ứng với 6 đề ra ở bài viết số 1).				
		<i>Kiểu văn bản</i>	<i>Phương thức biểu hiện</i>	<i>Vấn đề trọng tâm</i>	<i>Phạm vi tư liệu</i>
	<i>Đề 1</i>	Tự sự	Trình bày sự việc, sự kiện	Trận đánh với Mtao Mxây	Đoạn trích Đăm San
	<i>Đề 2</i>	Miêu tả	Tái hiện đối tượng	Quang cảnh nhà Đăm San	Sử thi Đăm San
	<i>Đề 3</i>	Biểu cảm	Bộc lộ tình cảm, cảm xúc...	Cảm nghĩ về một nhân vật văn học	Tác phẩm truyện cụ thể và liên quan

d- Phạm vi tư liệu (Kiến thức, tác phẩm, kiến thức đời sống ... lấy ở đâu, trong phạm vi nào ?)	Đề 4	Thuyết minh	Giới thiệu	Đặc điểm của văn học dân gian	Các tác phẩm văn học dân gian
	Đề 5	Nghị luận	Chứng minh, giải thích...	Câu ngôn ngữ	Những gương học tập trong cuộc sống
	Đề 6	Hành chính	Báo cáo...	Tình hình của lớp	Các hoạt động trong lớp
Hoạt động 2: Trả bài và tự sửa bài trên lớp. + Giáo viên: Trả bài cho học sinh. + Học sinh: Đối chiếu, so sánh giữa yêu cầu của đề bài và bài làm cụ thể của bản thân để thấy được ưu điểm và hạn chế cần khắc phục.					
II. Trả bài. GV cần nêu được yêu cầu của đề bài để học sinh có thể so sánh được yêu cầu của bài với bài làm của mình. GV nhận xét chung về chất lượng bài của cả lớp. Nên thống kê tổng điểm đạt điểm khá-giỏi, TB-TBK, yếu-kém... Yêu cầu: + Về nội dung: Bài viết đã đáp ứng được những yêu cầu nào? Nội dung nào còn thiếu?. Nếu viết lại thì sẽ bổ sung những gì? + Về kĩ năng viết: Hệ thống ý, bố cục, lời văn, chính tả, từ ngữ, ngữ pháp... có ưu điểm gì và còn mắc phải những lỗi nào? + Thống kê và sửa các lỗi trong bài làm của mình.					

TUẦN 8

ĐỌC VĂN:

CA DAO YÊU THƯƠNG, TÌNH NGHĨA

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Cảm nhận những tình cảm trong sáng đẹp đẽ của tình yêu lứa đôi, tình yêu quê hương, con người Việt Nam.
- Nắm được một số biện pháp nghệ thuật quen thuộc thường sử dụng trong ca dao như ẩn dụ, lặp... và thể thơ truyền thống.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Đọc và tìm hiểu mục <i>Tiểu dẫn</i> Bài tập- Đọc mục <i>Tiểu dẫn</i> (SGK), nhớ lại kiến thức đã học trong bài khái quát văn học dân gian, anh (chị) hãy cho biết: - a- Khái niệm về ca dao? - b- Vị trí của ca dao yêu thương, tình nghĩa trong kho tàng ca dao - dân ca Việt Nam? (HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày trước lớp) Hoạt động 2- Đọc và tìm hiểu các câu (bài) ca dao tình yêu lứa đôi + HS lần lượt đọc 5 bài ca dao đầu (mỗi HS đọc 1 bài). + Tìm hiểu nội dung và nghệ thuật: <i>Bài tập 1-</i> Phân tích ngắn gọn câu ca dao theo gợi ý: Câu ca dao (1) là lời của ai? Hát (nói, hò...) cho ai nghe? Hoàn cảnh giao tiếp thế nào? Hát câu này nhằm mục đích gì? Hình tượng "cảnh hồng" có ý nghĩa gì? (HS làm việc cá nhân. Trình bày trước lớp) <i>Bài tập 2-</i> Phân tích ngắn gọn câu ca dao theo gợi ý: Câu ca dao (2) là lời của ai? Hát (nói) cho ai nghe?	Hoạt động 1- Bài tập- + Ca dao là lời của các bài hát dân ca (có thể đã mất phần nhạc) lưu truyền bằng miệng trong dân gian. + Ca dao yêu thương, tình nghĩa chiếm một bộ phận rất lớn trong kho tàng ca dao- dân ca Việt Nam. Hoạt động 2: Bài tập 1- Câu ca dao (1) do người con trai hát (hay hò); hò lên cho người con gái bên kia sông nghe. Hai người trong hoàn cảnh "đứng ở bên sông" (tức trong hoàn cảnh lao động). Mục đích câu hát (hò) là để tỏ tình, giao duyên. Trong câu ca, "cảnh hồng" là một hình tượng độc đáo. Nó rất gần gũi với người lao động, tuy nhiên ở đây chủ yếu nó được dùng theo nghĩa bóng, ý nói sự mời mọc, ngêu nhõn đón của chàng trai đối với cô gái. Đó cũng là cách để ướm hỏi tình cảm của cô gái bên kia sông. Bài tập 2- <i>Ước gì sông rộng một gang - Bắc cầu dài yếm cho chàng sang chơi.</i> Đây là lời cô gái hát trong hội giao duyên hoặc trong hoàn cảnh lao động như câu (1). Người nghe là chàng

Nhằm mục đích gì? Nghệ thuật của câu ca có gì đặc biệt?

(HS làm việc cá nhân. Trình bày trước lớp)

Bài tập 3- Phân tích ngắn gọn bài ca theo gợi ý: Bài ca dao (3) là lời của ai? Hát (nói) cho ai nghe? Nhằm mục đích gì? Cách tưởng tượng trong bài ca có gì đặc biệt?

(HS làm việc cá nhân. Trình bày trước lớp)

Bài tập 4- Phân tích ngắn gọn bài ca theo gợi ý: Bài ca dao (4) là lời của ai? Hát (nói) cho ai nghe? Nhằm mục đích gì? Hình tượng *chiếc khăn, chiếc đèn* có ý nghĩa như thế nào?

(HS làm việc cá nhân. Trình bày trước lớp)

Hoạt động 3- Đọc và tìm hiểu các câu (bài) ca dao có tình yêu quê hương

Bài tập 1- Đọc 2 bài ca dao 5 và 6 và cho biết: ý nghĩa của những hình ảnh "cây đa, bến nước, con

trai. Quan hệ giữa họ có thể đã thành đôi lứa, cũng có thể chỉ mới bắt đầu hò hẹn. Mục đích câu hát cũng để tỏ tình. Hình ảnh dòng sông, chiếc cầu có thể đều không có thật: dòng sông tượng trưng cho sự cách ngăn, còn nhịp cầu tượng trưng cho khát vọng nối liền tình cảm. Nghệ thuật ở đây có nét rất đặc biệt: đó là việc bắc cầu bằng "dài yếm", cho nên mới ước sông chỉ rộng "một gang". Đây là cách tỏ tình vừa đùa vừa thật. Tình cảm bộc lộ vừa rất mãnh liệt, có duyên, lại vừa rất tế nhị, kín đáo.

Bài tập 3- Hoàn cảnh giao tiếp của bài ca dao không còn nên người hát, người nghe không cố định: có thể là chàng trai hoặc cô gái hát. Tuy nhiên, trong cả hai trường hợp thì mục đích vẫn là tỏ tình, trao duyên, là lời ước ao trở thành người gắn bó như chiếc gương với việc soi gương, như chiếc cơi với miếng trầu vàng. Các hình ảnh *chiếc gương, cơi trầu* cũng rất gợi tình, gợi cảm. Cách tưởng tượng của nhân dân lao động rất phong phú và tinh tế.

Bài tập 4- Bài ca dao (4) là lời hát của cô gái, hát cho chàng trai nghe (trực tiếp hoặc gián tiếp). Tình cảm giữa họ đang trong giai đoạn kín đáo, đơn phương. Cho nên, lời hát phải mượn chiếc khăn, chiếc đèn, đôi mắt làm người bạn tâm tình. Hình tượng *chiếc khăn, chiếc đèn, đôi mắt* là cái cớ, cũng là phương tiện (ẩn dụ) để gửi gắm niềm tương tư kín đáo và đơn phương của cô gái. Trong bài còn sử dụng nghệ thuật nói vòng, nói tránh để diễn đạt tình cảm chưa thể minh bạch:

Đêm qua em những lo phiền

Lo vì một nỗi không yên một bề...

Hoạt động 3-

Bài tập 1- Hai bài ca nói đến các hình ảnh "cây đa, bến nước, con đò". Các hình ảnh ấy tượng trưng cho làng quê Việt Nam.

Bài 5 nói về khách bộ hành kiên nhẫn chờ con đò xưa ở cây đa bến cũ. Bài 6 nói về tâm trạng ngậm ngùi của người "lỗi hẹn trăm năm" thấy

đò" ? (HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp) Bài tập 2- Vì sao tác giả dân gian lại mượn những hình ảnh "cây đa, bến nước, con đò" để diễn tả tình cảm quê hương ? (HS thảo luận nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp) Bài tập 3- Tâm hồn con người Việt Nam ẩn dấu sau các hình ảnh " cây đa, bến nước, con đò" như thế nào? Bài tập 4- Qua những bài ca dao trên, theo anh (chị), có những biện pháp nghệ thuật nào thường được ca dao sử dụng? <i>Bài tập nâng cao:</i> Viết bài giới thiệu hình ảnh đôi mắt hoặc con đò- bến nước, cây đa trong ca dao. Hoạt động 4- Hướng dẫn về nhà	"cây đa, bến cũ con đò khác xưa". Dù trong ngữ cảnh nào thì cây đa, bến nước, con đò đều vẫn gợi tình yêu làng quê. Bài tập 2- Vì các hình ảnh này đã đi sâu vào tâm thức người Việt như một hình ảnh văn hóa làng quê Việt Nam Bài tập 3- Cả hai bài ca dao đều nói về tâm hồn con người Việt Nam có nghĩa, có tình. "Có nghĩa" thì "nắng mưa cũng chờ"; có tình thì khi "lỗi hẹn" "trăm năm" (tức lỗi hẹn với người mình yêu), đành ngậm ngùi trước cảnh " cây đa, bến cũ con đò khác xưa". Bài tập 4- Những biện pháp nghệ thuật nào thường được ca dao sử dụng trong những bài ca dao trên gồm: so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, tượng trưng... <i>Bài tập nâng cao:</i> Yêu cầu HS viết bài giới thiệu một hay vài hình ảnh, như: <i>đôi mắt, con đò- bến nước, cây đa</i> trong ca dao. - Trước hết, HS phải sưu tầm những câu ca dao có các hình ảnh này làm dẫn chứng. - Viết bài giới thiệu ngắn theo cấu trúc: Vị trí của hình ảnh trong đời sống tinh thần nông thôn Việt Nam; Ý nghĩa của hình ảnh ấy trong ca dao Việt Nam; Tình yêu của người Việt đối với hình ảnh này. Hoạt động 4- Hướng dẫn về nhà. Đọc <i>Tri thức đọc hiểu</i>. Từ những tri thức đó, suy nghĩ về nghệ thuật diễn tả tình cảm trong các bài ca dao vừa học.
---	---

LÀM VĂN:

BÀI VIẾT SỐ 2 (VĂN TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ)

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Ôn tập và vận dụng một cách nhuần nhuyễn kiến thức về văn bản tự sự miêu tả và kiến thức về tác phẩm văn học.
- Huy động đúng kiến thức văn học và các hiện tượng, sự kiện trong đời sống vào bài viết.

B. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV&HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Giới thiệu đề văn (HS chọn 1 trong các đề đã cho ở SGK) GV chép đề lên bảng; Nêu yêu cầu của bài viết số 2 (văn tự sự và miêu tả) Hoạt động 2- Tổ chức cho HS làm bài GV nhắc nhở HS về ý thức và thái độ làm bài; Động viên khuyến khích khả năng sáng tạo của HS; Giải đáp thắc mắc nếu có. Hoạt động 3- Thu bài Hoạt động 4- Hướng dẫn học ở nhà	Hoạt động 1- Yêu cầu: + HS chọn được đúng đề phù hợp với sở thích. + GV chép đúng, rõ ràng, đẹp. + HS hiểu được yêu cầu của đề. Hoạt động 2- + HS làm bài tự giác, say mê, không chép lại bài mẫu, không học thuộc lòng... Hoạt động 3- Thu bài theo tổ hoặc theo bàn. Nhận xét ý thức và thái độ làm bài của HS. Hoạt động 4- Đọc và sưu tầm thêm một số bài ca dao có hình ảnh con cò hoặc được mở đầu bằng "Thân em" Chuẩn bị cho bài "Một số bài ca dao than thân"

ĐỌC VĂN:**CA DAO THAN THÂN****A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

Giúp HS:

- Hiểu được tính cảnh, nỗi niềm sâu kín của người phụ nữ, người nông dân dưới chế độ xã hội phong kiến.

- Nhận biết và hiểu được những hình ảnh ẩn dụ, so sánh và những biểu tượng trong ca dao.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Tìm hiểu tiêu dẫn và chú thích Bài tập- Đọc mục Tiêu dẫn (SGK) và cho biết: ca dao than thân là gì? Vị trí của nó trong kho tàng ca dao-dân ca Việt Nam? <i>(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)</i> Hoạt động 2: Tìm hiểu văn bản Bài tập 1- Đọc hai câu ca dao 1 và 2. Phân tích ngắn gọn theo gợi ý: a- Hai câu ca dao nói về vấn đề gì? Ý nghĩa xã hội của vấn đề đó? b- Các hình ảnh "tắm lụa đào", "giếng giữa làng" có ý nghĩa và giá trị nghệ thuật như thế nào?	I. Đọc - hiểu tiêu dẫn và chú thích: - Ca dao than thân là những lời giải bày tình cảm sâu kín, lời than thở về cuộc đời trái ngang đắng cay, đồng thời là tiếng nói đấu tranh chống lại những bất công, bạo lực, khẳng định giá trị, phẩm chất của con người... - Ca dao than thân chiếm một bộ phận đáng kể trong kho tàng ca dao - dân ca Việt Nam. II. Đọc - hiểu văn bản: Bài tập 1- a- Hai câu ca dao nói về số phận người con gái trong xã hội cũ. Họ không được làm chủ cuộc đời mình, bị đối xử như những món hàng ở chợ hay phó mặc cho sự may rủi của số phận. Họ chỉ biết cam phận "người khôn rửa mặt" (tức người hiền thì đối xử tử tế), "người phàm rửa chân" (tức người ác thì đối xử bạo ngược). b- Các hình ảnh "tắm lụa đào", "giếng giữa làng" có ý nghĩa ẩn dụ để nói thân phận người con gái. Đó là sản phẩm của so sánh ngầm rất đặc sắc vì đã tìm được các hình ảnh gần gũi, có những nét tương đồng độc đáo với thân phận người con gái trong xã

c- Hãy tìm thêm một số câu ca dao có mô típ mở đầu bằng "Thân em như..."

(HS nhớ lại các bài ca dao đã học ở cấp dưới)

Bài tập 2- Đọc bài ca dao 3 và cho biết:

a- Nội dung của bài nói gì?

b- Vì sao "Lấy chồng càng sớm lời ru càng buồn"?

c- "Bướm vàng đậu trái mù u" có ý nghĩa như thế nào?

(HS làm việc cá nhân. Trao đổi theo cặp và trình bày trước lớp)

Bài tập 3- Đọc bài ca dao số 4 và cho biết:

a- Niềm khát khao hạnh phúc của người con gái trong bài ca bộc lộ như thế nào? Hình ảnh "đám mây bạc giữa trời mau tan" có ý nghĩa gì?

(HS làm việc cá nhân. Trình bày trước lớp)

hội xưa: vừa đẹp dễ, hữu ích, nhưng cũng vừa bị xã hội cũ rẻ rúng.

c- Thân em như hạt mưa rào/ Hạt vào đài các, hạt vào vườn hoang; Thân em như hạt mưa sa/ Hạt vào đài các hạt ra ruộng lầy; Thân em như miếng cau khô/ Người khôn tham mỏng, người thô tham dày; Thân em như tấm lụa điều/ Đã đông kẻ chuộng lại nhiều người ưa...

Bài tập 2a- Bài ca dao 3 là lời than cho số phận những người phụ nữ bất hạnh khi đi lấy chồng, họ càng lấy chồng sớm thì càng buồn khổ.

b- Trong xã hội cũ, người phụ nữ không có chồng thì "chồng chảnh như nón không quai", rất khổ; đi lấy chồng thì "có chồng như gông đeo cổ", lại càng khổ hơn nữa. Và ở đây ta thấy họ "lấy chồng càng sớm, lời ru càng buồn", nghĩa là càng lấy chồng sớm thì càng khổ. Đó là những lời than chung cho số phận người phụ nữ bị xã hội xưa rẻ rúng.

c- "Bướm vàng đậu trái mù u" là câu tác dụng gợi hứng (Có ý kiến cho rằng: câu này mang ý nghĩa ẩn dụ, ý nói người đẹp mà bị rơi vào chỗ không xứng đáng. Điều này không có căn cứ).

Bài tập 3-a- Niềm khát khao hạnh phúc lứa đôi của cô gái được thể hiện rất rõ:

"Em với anh cũng muốn kết nghĩa giao hoà"

Tuy nhiên, tình yêu của cô gái này vẫn chưa đủ mạnh để vượt qua sự ngăn cản của cha mẹ. Cũng có thể do thế lực gia đình phong kiến quá mạnh, và lại đây là một cô gái nhỏ bé và yếu ớt, không thể chống lại. Cho nên, cái sợ sệt của cô gái luôn mâu thuẫn với khát khao hạnh phúc lứa đôi trong tâm trạng cô. Hình ảnh "đám mây bạc giữa trời mau tan" thể hiện sự lo lắng, cũng là dự cảm tinh tế của cô gái về một mối tình không có khả năng hạnh phúc. So sánh: Kiều (Nguyễn Du) cũng có những mối dự cảm và lo lắng ấy: "Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn/ Khuôn thiêng biết có vuông tròn mà hay".

b- Vì sao cô gái lại "sợ mẹ bằng biển, sợ cha bằng trời" ? Cha mẹ ở đây đại diện cho thế lực nào trong xã hội? <i>(HS làm việc cá nhân. Trình bày trước lớp)</i> c- Hai câu đầu "Hòn đá..." có ý nghĩa và tác dụng gì? <i>(HS làm việc cá nhân. Trình bày trước lớp)</i> Bài tập 4- Bài ca số 5 là bài hát ru dành cho trẻ em. Hãy cho biết: a- Hình ảnh "con cò đi ăn đêm" có ý nghĩa như thế nào? b- Con cò gặp phải cảnh ngộ thế nào? Cảnh ngộ ấy có ý nghĩa gì? c- Lời kêu cứu và tâm sự của con cò? <i>(HS làm việc cá nhân. Trình bày trước lớp)</i> d- Suy nghĩ về tính liên kết trong lời ru?	b- Cô gái lại "sợ mẹ bằng biển, sợ cha bằng trời" là vì: + Cha mẹ có thế lực áp đảo, khiến con cái không thể cưỡng lại. + Trong xã hội xưa, việc hôn nhân do cha mẹ quyết định, không phải do đôi lứa. Cha mẹ là đại diện cho tập tục, quan niệm và pháp luật của xã hội phong kiến. c- Hai câu đầu: "Hòn đá đóng rong..." và "Hòn đá bạc đầu..." có ý nghĩa ẩn dụ, ý nói việc gì cũng có nguyên nhân. Nhưng hai câu này còn có tác dụng gợi hứng, gợi hứng bằng cách lấy những sự vật, sự việc gần gũi, giàu tính hình tượng để lời nói dễ đi vào lòng người nghe; đặc biệt, vì nội dung tâm sự của cô gái có điều khó nói nên phải dùng hai câu này để "nói vòng" cho tế nhị. Bài tập 4- a- "Con cò" được hiểu là hình tượng tượng trưng cho người nông dân, "đi ăn đêm" tượng trưng cho sự vất vả, lam lũ. Tuy nhiên, con cò trong lời hát ru dành cho trẻ không phản ánh trực tiếp mà chỉ phảng phất hình ảnh người nông dân (là các bậc cha mẹ của bé). b- Con cò gặp phải cảnh ngộ "đậu phải cành mềm" nghĩa là gặp phải điều không may, rồi bị "lộn cổ xuống ao" nghĩa là bị lâm nạn. "Cành mềm" là một cách nói rất hấp dẫn đối với trẻ em. Thực ra, đó là cành cây yếu ớt. c- Con cò kêu cứu bằng lời kêu trực tiếp: "Ông ơi ông vớt tôi nao!". Đó là lời kêu cứu rất thống thiết. Nhưng ngay sau lời kêu cứu ấy là lời hứa trả ơn. Nhưng thật xót xa: sự trả ơn ấy lại phải bằng chính "lòng cò", tức cái chết của cò con. Cho nên, lời kêu cứu thành lời trăng trối: "Có xáo thì xáo nước trong/ Đừng xáo nước đục đau lòng cò con". Ở đây bộc lộ triết lý sống trong dân gian: "Thác trong hơn sông đục". d - Có 2 mạch liên kết trong bài hát ru: mạch liên kết lô- gíc và mạch liên kết phi lô-gíc. + Mạch liên kết lô-gíc là tính hợp lý của các sự kiện: Con cò đi kiếm ăn ban đêm - Gặp nạn - Kêu cứu - Hứa đền ơn.
---	---

(HS thảo luận nhóm và trình bày trước lớp) Hoạt động 3- Tổng kết và giao bài tập về nhà 1- Tổng kết: 2- Giao bài tập về nhà: a- Đọc mục <i>Tri thức đọc - hiểu</i> (SGK). b- <i>Làm bài tập nâng cao</i>: Lập đề cương giới thiệu chùm ca dao than thân hoặc chùm ca dao nói về hình ảnh con cò.	+ Mạch liên kết phi lô-gích: Sao còn lại kiếm ăn ban đêm? (Còn kiếm ăn ban ngày, chỉ có vạc mới kiếm ăn ban đêm- Xem lại sự tích cò và vạc). Sao lại "đậu phải cành mềm"? (Cành yếu mới đúng). Sao còn lại "lộn cổ xuống ao"? (Chỉ có người mới lộn cổ xuống ao). Sao hứa trả ơn lại có món ăn ngon: "lòng cò xáo măng"? (Đang nói chuyện trả ơn lại nói chuyện món ăn) v.v.... Chính liên kết phi lô-gic đã làm nên đặc điểm hình tượng con cò trong bài hát ru dành cho trẻ: hồn nhiên, mơ màng, dễ đi vào giấc ngủ. III. Tổng kết 1- Ca dao than thân phản ánh cuộc đời, thân phận của con người bị áp bức trong xã hội cũ. Thể thơ chủ yếu là lục bát, các biện pháp nghệ thuật phổ biến là so sánh, ẩn dụ và dùng hình ảnh tượng trưng. 2- Bài tập về nhà: a- Đọc mục <i>Tri thức đọc - hiểu</i> (SGK), yêu cầu HS suy nghĩ về nội dung đoạn trích ý kiến của nhà thơ Xuân Diệu. b- Lập đề cương có thể theo các ý sau: Vị trí của chùm ca dao trong kho tàng ca dao Việt Nam; nội dung chính; những nét đặc sắc về nghệ thuật; ý nghĩa thực tiễn của chùm ca dao.
---	---

ĐỌC VĂN:

CA DAO HÀI HƯỚC, CHÂM BIẾM

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Thấy được đối tượng, giá trị, ý thức của tiếng cười, trong ca dao hài hước, châm biếm.

- Nắm được nghệ thuật phóng đại, đối lập và chơi chữ của những bài ca dao hài hước châm biếm.

B. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Tìm hiểu tiểu dẫn và chú thích Bài tập- Đọc mục Tiểu dẫn (SGK) và cho biết: ca dao hài hước châm biếm có vị trí như thế nào trong kho tàng ca dao-dân ca Việt Nam? Mục đích của ca dao hài hước châm biếm là gì? Hoạt động 2: Đọc - hiểu văn bản Bài tập 1- Đọc bài ca số 1 và cho biết: a- Đối tượng đáng cười trong bài là ai? b-Vì sao đối tượng lại đáng cười? Ý nghĩa của tiếng cười? c- Biện pháp nghệ thuật để gây cười trong bài này là gì? (HS thảo luận nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp) Bài tập 2- Đọc câu ca số 2, 3 và cho biết: a- Đối tượng bị chế giễu trong 2 câu ca là ai? Vì sao bị chế giễu? b-Nghệ thuật gây cười trong cả 2 câu ca là gì ?	I. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn, chú thích Bài tập- + Ca dao hài hước châm biếm có vị trí quan trọng trong văn học dân gian, chiếm một bộ phận đáng kể trong ca dao- dân ca. + Mục đích của ca dao hài hước là tạo ra tiếng cười giải trí mua vui, nhưng có nhiều trường hợp dùng tiếng cười để chế giễu những thói hư tật xấu trong nội bộ cũng như để phê phán, đả kích những hạng người xấu trong xã hội. II. Đọc - hiểu văn bản Bài tập 1- a- Đối tượng đáng cười là chú Cuội, một hình tượng không có thật, được tưởng tượng dựa trên sự tích chú Cuội ở cung trăng. b- Cuội đáng cười vì tội hay nói dối. Tiếng cười phê phán thân mật, nên còn dùng để giải trí. c- Hình ảnh chú Cuội ngồi gốc cây đa được giải thích một cách bất ngờ: do nói dối; ngoài ra còn do cách diễn đạt "ngồi áp gốc cây cả đời"; do tính cách hóm hỉnh, hài hước của Cuội (<i>Cuội nghe thấy nói, Cuội cười:- Bời hay nói dối phải ngồi gốc cây</i>). Bài tập 2- a- Đối tượng bị chế giễu là chàng trai (phiếm chỉ một loại chàng trai đáng cười). Câu số 2 chế giễu chàng trai vì cái tật "hay ăn, biếng làm"; câu số 3 vì yếu đuối. b- Nghệ thuật gây cười là cách đối lập: + Câu số 2: "<i>Làm trai cho đáng nên trai</i>" vốn lấy từ câu: "<i>Làm trai... Xuống Đông Đông tỉnh, lên Đoài Đoài yên</i>", hoặc "<i>Phú Xuân đã trải Đồng Nai đã từng</i>"). Nhưng ở

(HS làm việc cá nhân. Trình bày trước lớp)

Bài tập 3- Đọc câu ca số 4 và cho biết:

a- Đối tượng bị chế giễu trong câu ca là ai? Vì sao bị chế giễu?

b- Nghệ thuật gây cười trong câu ca là gì?

(HS làm việc cá nhân. Trình bày trước lớp)

Bài tập 4- Đọc bài ca số 5 và cho biết:

a- Cách nói ngược trong bài ca dao có mục đích và tác dụng gì?

(HS làm việc cá nhân. Trình bày trước lớp)

b- Trong nghệ thuật gây cười ở đây, ngoài cách nói ngược, còn có những gì làm người ta thích thú?

đây lại "Một trăm đám cổ chẳng sai đám nào". Đây là nghệ thuật đối lập, gây bất ngờ, hóm hình.

+ Câu số 3 cũng lặp lại mô-típ này, nhưng có biến đổi chút ít: "Làm trai cho đáng sức trai" (Vì dòng dưới nói tới sức khỏe nên đây phải nói là "sức"); Người con trai đáng mặt làm trai ấy "khom lưng chống gối" để bắt ngờ "gánh hai hạt vừng". Tiếng cười bật ra do cách đối lập trong diễn đạt.

+ Nghệ thuật cười còn do cách nói ngoa: "Gánh hai hạt vừng".

Bài tập 3-

a- Đối tượng bị chế giễu là một chàng trai ra vẻ "anh hùng".

Anh ta bị chế giễu vì thói "anh hùng rơm", tức bông bột, xốc nổi, cổ ra vẻ "ta đây anh hùng" nhưng thực ra không có phẩm chất anh hùng.

b- Nghệ thuật gây cười:

- Ghép: anh hùng+ rơm (ẩn dụ).

- Hệ quả: "Ta cho mỗi lứa hết con anh hùng" (Gọi là : "con anh hùng" cũng rất hài hước).

Bài tập 4-

a- Mục đích nói ngược là để gây cười, nhưng đồng thời còn để thỏa mãn một kiểu thị hiếu thích những gì trái ngược, không thích xuôi chiều. Đây cũng là một cách thể hiện tư duy năng động, linh hoạt trong dân gian, còn thể hiện cả sự phản ứng gián tiếp đối với xã hội cũ.

b- Ngoài cách nói ngược, người ta còn thú vị vì hàng loạt hình ảnh sinh động trong thế giới tự nhiên và cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, sở dĩ có được là do dân gian đã có tài quan sát.

Hoạt động 3- Bài tập nâng cao. 1- Những biện pháp nghệ thuật tiêu biểu và ý nghĩa của chúng trong chùm ca dao vừa học. 2- Suy tầm những bài ca dao phê phán nạn tảo hôn, và các hiện tượng mê tín dị đoan.	Hoạt động 3- Bài tập nâng cao. <u>Gợi ý:</u> 1- Những biện pháp nghệ thuật tiêu biểu và ý nghĩa của chúng trong chùm ca dao vừa học: + Nói ngoa (bài 3): Giúp bản chất đối tượng đáng cười được bộc lộ rõ ràng. + Nói ngược (bài 5): Giúp sự vật lộ ra mặt trái, làm người đọc thích thú. + Vừa ngược vừa đối (bài 1, 2, 4): Giúp tạo mâu thuẫn, sự bất ngờ trong cảm nhận. 2- Những bài ca dao phê phán nạn tảo hôn, và các hiện tượng mê tín dị đoan: + Lòng bông công chồng đi chơi- Đi đến khúc lộ đánh rơi mất chồng. + Lấy chồng từ thuở mười ba- đến năm mười tám em đã năm con. + Thầy bói nhắm mắt nói vợ- Đem ra mà và thầy trơ cái mồm. ...
Hoạt động 4- Tổng kết và giao bài tập về nhà + GV tổng kết. + Giao bài tập về nhà: - Suy tầm 3-5 bài ca dao cười. - Đọc thêm bài <i>Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn..., Tìm em, Mười tay.</i>	Hoạt động 4- + Tổng kết: Ca dao hài hước, châm biếm là một bộ phận rất đáng quý trong kho tàng ca dao Việt Nam. Ở đây có một phần nghệ thuật hài hước Việt Nam, cần được bảo tồn và phát huy. Mục đích của tiếng cười trong ca dao cười là để thoả mãn nhu cầu giải trí, đồng thời phê phán thói hư tật xấu, làm cho đời sống ngày càng lành mạnh, tốt đẹp hơn. + Yêu cầu HS đọc thêm bắt buộc, trả lời các câu hỏi trong SGK.

TIẾNG VIỆT:

LUYỆN TẬP VỀ TỪ

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Ôn lại, củng cố kiến thức: từ nhiều nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa và từ đồng âm.
- Vận dụng kiến thức đó vào quá trình đọc hiểu và tạo lập văn bản.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Ôn một số kiến thức lý thuyết + GV xác định mục đích và yêu cầu ôn tập. + HS nhắc lại khái quát một số kiến thức đã học ở cấp dưới.	Hoạt động 1- HS ôn lại các kiến thức về từ nhiều nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm: - Từ nhiều nghĩa: Từ có nhiều nghĩa, trong những ngữ cảnh khác nhau được hiểu khác nhau. Có nghĩa gốc, nghĩa chuyển; nghĩa cổ, nghĩa mới; nghĩa chính, nghĩa phụ... - Từ đồng nghĩa: Hai hay nhiều từ khác nhau nhưng cùng ý nghĩa với nhau. VD: nhà (ở) / nhà (văn). - Từ đồng âm: Hai hay nhiều từ có nghĩa khác nhau nhưng phát âm giống nhau: VD: bò (ĐT)/ bò (DT) - Từ trái nghĩa: Hai từ trên hai cực của một tuyến liên tưởng, ngược nghĩa với nhau. VD: tối/ sáng...
Hoạt động 2- Luyện tập Bài tập 1- SGK a- Nghĩa của từ ăn: <i>(HS thảo luận nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp)</i> b- Xác định nghĩa gốc và nghĩa chuyển? c. Tìm ví dụ chứng minh các từ <i>đầu, tay, chân, cánh</i> là từ nhiều nghĩa.	Hoạt động 2- Luyện tập Bài tập 1- a- Ăn (1) (2) (5) (<i>Lên ăn cơm vàng cơm bạc..., chó ăn cơm hằm cháo hoa...; ăn thịt</i>): Hoạt động của người, động vật đưa thực phẩm, lương thực vào miệng, nhai, nuốt để nuôi sống cơ thể. + Ăn (3) (<i>Ăn trắng mặc trơn</i>): Sự an nhàn, sung sướng. + Ăn (4) (<i>chẳng ăn ai</i>): Bằng, hơn, thắng (ai) ăn thua. b- Ăn ở câu thứ 1, 4 được dùng với nghĩa gốc. - Ăn ở câu 2, 3 được dùng với nghĩa chuyển. c- Các ví dụ: + Đầu: cái đầu, đầu đường, đầu làng, đi đầu... + Tay: cái tay, giúp một tay, tay chơi... + Cánh: cánh chim, bộ áo cánh, cánh đồng, phe cánh... + Chân: cái chân, có chân trong đội, chân trời...

Bài tập 2- a- Sự khác nhau về sắc thái nghĩa của các từ đồng nghĩa với <i>chết</i>? b- Tìm những từ đồng nghĩa với từ chết. Đặt câu với mỗi trường hợp. Bài tập 3- SGK. - Các cặp từ trái nghĩa: + Trẻ cậy cha, già cậy con. + Bán anh em xa, mua láng giềng gần. - Tác dụng: - Tìm thêm 5 câu tục ngữ, ca dao có dùng từ trái nghĩa. Bài tập 4- Chỉ ra những từ đồng âm trong hai bài ca dao-dân ca? Nêu ý nghĩa của mỗi từ ? (SGK)	Bài tập 2- a- Sắc thái nghĩa và tác dụng của các từ ngữ: + Bác Dương thôi đã thôi rồi: coi cái chết như ngừng lại một công việc nào đó. Tác dụng: Bình thường hóa cái chết. + Làm sao bác vội về ngay: coi cái chết như việc trở về nhà mình. Tác dụng: Giảm dị hóa cái chết. + Vội vàng chi đã mãi lên tiên: coi cái chết như lên Tiên (Sang trọng hóa cái chết). + Bác chẳng ở đâu van chẳng ở: cùng sắc thái và tác dụng với từ về. b- Những từ đồng nghĩa với " chết": - Hi sinh. VD: Người chiến sĩ ấy đã anh dũng hi sinh vì Tổ quốc. - Khuất núi. VD: Cụ khuất núi đã được 5 năm. - Từ trần. VD: Bà cụ từ trần hồi tháng 7. - Tạ thế. VD: Ông tạ thế ngày 20/3/2006. - Ngoẻo. VD: Con đẻ của tớ ngoẻo rồi. - Toi. VD: Hàng ngàn tên địch toi mạng. Bài tập 3- Những từ trái nghĩa: +Trẻ - già + Bán - mua; Xa - gần - Tác dụng: Tạo ra sự tương phản, làm tăng giá trị biểu đạt - Các câu tục ngữ sử dụng từ trái nghĩa: + <i>Khôn nhà đại chợ</i> + <i>Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen</i> + <i>Khôn ăn cái, dại ăn nước</i> + <i>Rượu vào, lời ra</i> Bài tập 4- Bài ca dao số 1: Từ đồng âm " <i>lợi</i>". <i>Lợi</i> 1: Lợi ích <i>Lợi</i> 2: Bộ phận của cơ thể người, động vật chỗ cắm chân răng Bài ca dao số 2: Từ đồng âm " <i>đó</i>". <i>Đó</i> 1: Cái đó, một dụng cụ dùng để bắt cá. <i>Đó</i> 2: Dại từ chỉ định (trái nghĩa với <i>đây</i>) dùng để xưng hô.
---	---

Tác dụng của việc sử dụng từ đồng âm?	- Tác dụng: Tạo sự bất ngờ trong nhận thức của người đọc do bất thường về lôgic. Kết quả: Tạo tiếng cười hài hước, dí dỏm.
Hoạt động 3- Tổng kết	Hoạt động 3- Tổng kết + Đồng nghĩa, đa nghĩa, trái nghĩa, đồng âm là hiện tượng độc đáo trong ngôn ngữ tiếng Việt. + Tác dụng: làm giàu vốn từ, cách diễn đạt cho tiếng Việt.

TỪ NGỮ: CHỌN SỰ VIỆC, CHI TIẾT TIÊU BIỂU.

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nhận biết các sự việc, chi tiết tiêu biểu trong một đối tượng khi quan sát.

- Biết lựa chọn, sắp xếp các sự việc chi tiết ấy để thể hiện tình cảm, suy nghĩ của mình khi làm văn.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
- Tìm hiểu lý thuyết Bài tập - Đọc phần đầu của bài học trong SGK (trước mục <i>Luyện tập</i>) và cho biết: a- Vì sao phải lựa chọn các sự việc, chi tiết để bộc lộ cảm xúc? b- Khi lựa chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu, người viết cần thực hiện những thao tác nào?	Hoạt động 1- Bài tập - a- Khi thể hiện tình cảm, suy nghĩ, phải lựa chọn các chi tiết vì: + Tình cảm và suy nghĩ không phải lúc nào cũng biểu hiện trực tiếp mà phải thông qua các sự việc, chi tiết. + Các sự việc, chi tiết được lựa chọn kĩ càng mới có khả năng biểu hiện tập trung tình cảm và suy nghĩ của người viết. b- Các thao tác: + Xác định rõ tình cảm và suy nghĩ của mình. + Tìm những sự việc, chi tiết có khả năng biểu hiện được những tình cảm suy nghĩ ấy. + Lựa chọn các sự việc, chi tiết phù hợp nhất.

Hoạt động 2- Luyện tập

Bài tập 1- Đọc và trả lời câu hỏi (SGK).

a- Nguyễn Du muốn bộc lộ tình cảm và suy nghĩ gì qua tâm trạng của nàng Kiều?

(HS làm việc cá nhân, và trình bày trước lớp)

b- Để làm được điều đó, Nguyễn Du đã lựa chọn những chi tiết tiêu biểu nào?

(HS làm việc cá nhân, và trình bày trước lớp)

Vì sao lại chọn các chi tiết đó?

(HS làm việc cá nhân, và trình bày trước lớp)

Nếu thêm hoặc thay một số chi tiết có được không?

(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày trước lớp)

c- Đoạn văn tả biển của Vũ Tú Nam lựa chọn những chi tiết nào?

Những chi tiết ấy đã giúp tác giả thể hiện được tình cảm và suy nghĩ gì?

d- Nêu những suy

Hoạt động 2- Luyện tập.

Bài tập 1-

a- Trong đoạn 1, qua tâm trạng nàng Kiều, Nguyễn Du muốn bộc lộ tình cảm, suy nghĩ:

+ Xót thương và đồng cảm sâu sắc với tâm trạng của nàng Kiều.

+ Suy nghĩ về số phận nổi trôi của người phụ nữ tài hoa trong xã hội cũ.

b- Tác giả đã lựa chọn những sự việc, chi tiết:

- Sự việc: Kiều ngồi ở lầu Ngưng Bích buồn trông ra cảnh vật xung quanh trong một buổi chiều tà (*Buồn trông*).

- Chi tiết: *Thuyền ai thấp thoáng; Ngọn nước mới sa; Hoa trôi man mác; Cỏ nội rầu rầu; Chân mây mặt đất một màu xanh xanh; Gió cuốn mặt duềnh; Tiếng sóng...*

- Tác giả lựa chọn những sự việc, chi tiết ấy vì:

+ Đó là không gian sống thực tại của Kiều ở lầu Ngưng Bích.

+ Những sự việc, chi tiết ấy có khả năng biểu đạt được tâm trạng Kiều một cách phù hợp, tối đa nhất.

- Nói chung không thể thêm bớt hoặc thay đổi, vì nhà thơ đã lựa chọn một cách kĩ càng và đầy tài năng. Tuy nhiên, nếu có thể thêm hoặc thay đổi thì phải có điều kiện: những chi tiết mới ấy cũng phải được chọn lọc một cách tài ba (như Nguyễn Du).

c- Cảnh biển trong đoạn văn của Vũ Tú Nam thể hiện qua các chi tiết:

+ Những cánh buồm nâu trong nắng sớm.

+ Buổi chiều, mặt biển lặng.

+ Mưa biển.

- Những chi tiết ấy đã giúp tác giả thể hiện:

+ Suy nghĩ: Biển quê hương rất đẹp.

+ Tình cảm: Tình yêu, sự thích thú, niềm đam mê đối với biển đẹp quê hương.

d- Tình cảm, suy nghĩ của tác giả ở hai đoạn trích

nghĩ và tình cảm của hai tác giả trong hai đoạn trích trên. Từ đó rút ra ý nghĩa của việc lựa chọn chi tiết tiêu biểu để thể hiện cảm xúc và suy nghĩ của người viết.

(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày trước lớp)

Bài tập 2- Qua *Truyện An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy*, anh (chị) thấy tình cảm của người kể đối với mỗi nhân vật trong truyện như thế nào?

Để thể hiện được điều đó, tác giả dân gian đã chọn các sự việc, chi tiết gì?

Gợi ý:

+ Chi tiết nào thể hiện thái độ ghi công của nhân dân đối với An Dương Vương?

+ Chi tiết nào thể hiện thái độ phê phán nhà vua?

+ Chi tiết nào thể hiện thái độ cảm

trên hầu như đối lập nhau.

+ Đoạn thơ trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thể hiện nỗi buồn, niềm xót thương, đồng cảm nhưng bế tắc.

+ Đoạn văn trích *Biển đẹp* của Vũ Tú Nam thể hiện niềm vui, sự say mê, thích thú khám phá đối với biển đẹp quê hương.

- Lựa chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu là công việc rất quan trọng và cần thiết vì:

+ Giúp người viết diễn tả một cách chính xác và đa diện những tình cảm và suy nghĩ của mình

+ Giúp người viết thể hiện được một cách có hiệu quả nhất chủ đề và ý nghĩa của văn bản.

Bài tập 2- Tình cảm và suy nghĩ của người kể đối với mỗi nhân vật:

+ Đối với An Dương Vương: Ghi nhận công lao đối công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhưng đáng trách ở sự chủ quan, khinh địch, mất cảnh giác.

+ Đối với Mị Châu: Đáng thương vì ngây thơ trong sáng trong tình yêu; đáng trách vì cả tin, mất cảnh giác nên vô tình tiếp tay cho giặc.

+ Đối với Trọng Thủy: Làm tròn sứ mệnh quốc gia (gián điệp) nhưng phản bội lại tình yêu, niềm tin và sự ngây thơ trong trắng của Mị Châu nên cuối cùng rơi vào bi kịch tình yêu.

Các sự việc, chi tiết:

+ Thể hiện sự ghi công đối với An Dương Vương: An Dương Vương xây thành Cổ Loa, chiến thắng giặc phương Bắc, cả hai việc lớn đều được Rùa Vàng giúp đỡ. Đặc biệt, Rùa Vàng còn cho vuốt móng chân làm lẫy nỏ thần.

+ Thể hiện sự phê phán đối với nhà vua: An Dương Vương gả Mị Châu cho Trọng Thủy, cho Trọng Thủy ở rể. Để Thủy đánh tráo nỏ thần (Mất cảnh giác). Khi địch đến vẫn đánh cờ (Chủ quan).

+ Thể hiện thái độ cảm thương Mị Châu: Mị Châu rất tin yêu chồng. Mị Châu- Trọng Thủy chia tay

thương Mị Châu?

+ Chi tiết nào thể hiện thái độ phê phán Mị Châu?

+ Chi tiết nào thể hiện thái độ cảm thương Trọng Thủy?

+ Chi tiết nào thể hiện thái độ lên án Trọng Thủy?

Bài tập 3- Chọn các chi tiết cho đề văn: miêu tả ngày mẹ ốm để tỏ thái độ thành kính và tình cảm đối với mẹ.

Gợi ý: Khi mẹ ốm, hình dáng, gương mặt mẹ thế nào? Việc ăn, uống, sinh hoạt của mẹ khác ngày thường thế nào?

Hoạt động 3- Cùng cô, giao bài tập về nhà

+ HS nhắc lại yêu cầu và tầm quan trọng của việc lựa chọn các chi tiết tiêu biểu; nhắc lại các thao tác lựa chọn chi tiết tiêu biểu.

+ Bài tập về nhà: Quan sát quang cảnh xung quanh nhà ở, lựa chọn những chi tiết tiêu biểu để nói lên tình yêu quê hương.

lưu luyến. Lời thề trước lúc chết. Máu Mị Châu được trai biển đông ăn lập tức hoá ngọc.

+ Phê phán My Châu: để lộ và mất nỏ thần; rút lông ngỗng rải trên đường chạy trốn (mất cảnh giác).

+ Cảm thương Trọng Thủy: Đưa xác Mị Châu về mai táng rồi nhảy xuống giếng tự tử.

+ Lên án Trọng Thủy: Lấy trộm nỏ thần.

Bài tập 3- Yêu cầu HS đọc lập suy nghĩ và nêu ý kiến của mình. Tham khảo bài thơ *Mẹ ốm* của Trần Đăng Khoa (Trích một số câu tiêu biểu):

"Mọi hôm mẹ thích vui chơi/ Hôm nay mẹ chẳng nói cười được đâu/ Miếng trầu khô giữa coi trầu/ Truyện Kiều gấp lại trên đầu bấy nay/

Cánh màn khép lỏng cả ngày/ Ruộng vườn vắng mẹ cuốc cày sớm trưa.../ Khắp người đau buốt nóng ran/ Mẹ ơi cô bác xóm làng đến thăm/ Người cho trứng, người cho cam/ Và anh y sĩ đã mang thuốc vào.../ Cả đời đi gió đi sương/ Hôm nay mẹ lại lần giường tập đi....

Hoạt động 3-

+ HS nhắc lại các thao tác: Xác định cảm xúc, suy nghĩ cần thể hiện- Tìm các chi tiết có thể biểu hiện- Lựa chọn các chi tiết phù hợp.

+ HS quan sát, ghi chép vào vở nháp hoặc sổ tay. GV kiểm tra vào tiết học sau.

ĐỌC VĂN: TỤC NGŨ VỀ ĐẠO ĐỨC VÀ LỜI SỐNG**A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

Giúp HS:

- Hiểu được tục ngữ là một thể loại văn học dân gian đúc kết kinh nghiệm, phản ánh tư tưởng và lối sống của nhân dân.
- Hiểu được đặc điểm nghệ thuật của thể loại tục ngữ là lời nói có vần có nhịp và giàu tính hình tượng.

B. HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Tìm hiểu tiêu dẫn và chú thích Bài tập 1- Đọc phần tiêu dẫn (SGK) và cho biết: a- Tục ngữ thường nói về những vấn đề gì? (Tức đề tài của tục ngữ là gì?) <i>(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)</i> b- Nêu mục đích, nội dung chủ yếu của tục ngữ?	Hoạt động 1: Đọc - hiểu tiêu dẫn và chú thích Bài tập 1- a- Đề tài của tục ngữ rất rộng, gồm: + Nói về tự nhiên và quan hệ giữa con người với tự nhiên (như các hiện tượng thời tiết, kinh nghiệm lao động sản xuất...). + Nói về đời sống vật chất (như ăn, mặc, ở...). + Nói về quan hệ gia đình, dòng họ (như cha mẹ- con cái, anh chị em dâu- rể...) + Nói về đặc điểm diện mạo tính cách, phẩm chất đạo đức... của con người (như thiện- ác, tốt- xấu, may- rủi, khôn- dại, ân- oán..). b- Tục ngữ đúc kết kinh nghiệm, rút ra những bài học ứng xử phương châm xử thế theo hướng tích cực để xây dựng, củng cố quan hệ tốt đẹp giữa con người với nhau.
Hoạt động 2: Đọc - hiểu văn bản Bài tập 1- Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ: "Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ" ?	Hoạt động 2: Đọc - hiểu văn bản Bài tập 1- <i>Hàm nhai</i>: có cái để ăn, để sống. <i>Tay quai</i>: khoanh tay, không làm (theo SGK); <i>Miệng trễ</i>: không có gì để ăn nên đói. - Ý cả câu: Có làm thì có cái để ăn, không làm

(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày trước lớp)

Bài tập 2- Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ: "Muốn ăn cá cả phải thả câu dài" ?

GV đọc chú thích: "cả" (từ cổ) nghĩa là to, lớn.

Bài tập 3- Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ: "Kiến tha lâu cũng có ngày đầy tổ".

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Bài tập 4- Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ: "Giọt máu đào hơn ao nước lã".

(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày trước lớp)

Nghệ thuật câu tục ngữ có gì nổi bật ?

(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày trước lớp)

Bài tập 5- Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ: "Tình thương quán cũng là nhà/ Lều tranh có nghĩa hơn toà ngói cao".

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

thì không có cái để ăn.

- Nghĩa bóng: Siêng năng, hay làm thì mới có của cải vật chất, mới giàu có; lười biếng thì không làm ra của cải nên không thể giàu có.

Bài tập 2- Nghĩa đen: Muốn câu được cá to phải thả mồi bằng dây câu dài.

- Nghĩa bóng: Muốn thu được kết quả tốt, muốn làm ăn lớn, lợi nhuận nhiều thì phải có sự đầu tư lớn thích hợp.

Bài tập 3-

+ Nghĩa đen: Con kiến bé nhỏ nhưng kiên trì, siêng năng, chăm chỉ thì sẽ đem được nhiều thức ăn về tổ dự trữ.

+ Nghĩa bóng: Trong lao động, con người cần phải biết nhẫn nại, cần cù siêng năng, chịu khó thì mới thu được kết quả tốt.

- "Giọt máu đào": quan hệ huyết thống quan hệ gia đình, dòng họ.

"Ao nước lã": Không có quan hệ họ hàng, chỉ người dưng.

- Nghĩa đen: Một giọt máu vẫn quý, có giá trị hơn ao nước lã.

- Nghĩa bóng: Quan hệ anh em, họ hàng dù thế nào cũng hơn người dưng (quý hơn, gần gũi hơn...)

- Nghệ thuật nổi bật

+ Ẩn dụ: Máu đào - nước lã

+ Nghệ thuật tương phản hình ảnh: một giọt / ao.

+ So sánh đối chiếu: hơn.

Tác dụng: nhấn mạnh tính chất, mức độ quý giá của tình nghĩa anh em ruột thịt.

Bài tập 5-

- Nghĩa cụ thể: Nếu có tình thương, quán (tạm bợ) cũng coi là nhà; ở lều tranh mà có nghĩa (tình nghĩa) còn hơn ở nhà ngói cao (nhà lầu) mà không có tình nghĩa.

- Nghĩa khái quát: Đề cao lẽ sống tình thương, tình nghĩa. Ở đâu có tình thương, tình nghĩa thì dù nghèo khổ đến mấy con người vẫn sống tốt,

Bài tập 6- Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ: "Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn". Nêu biện pháp nghệ thuật trong câu.

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Bài tập 7- Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ: "Nói hay hơn hay nói".

Bài tập 8- Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ: "Tốt danh hơn lành áo".

Bài tập 9- Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ: "Yêu trẻ, trẻ đến nhà; yêu già, già để phúc".

(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày trước lớp)

Bài tập 10- Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ: "Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ".

Bài tập 11- Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ: "Một ngày nên nghĩa, chuyến đò nên quen".

Bài tập 12- Giải thích ý

sống yên bình, hạnh phúc.

Bài tập 6- Giải thích các từ ngữ:

+ Thuận: đồng lòng.

+ Tát bể đông cũng cạn: Tát nước biển đông cũng cạn.

- Ý nói: Vợ chồng thương yêu, hoà thuận thì công việc dù lớn đến đâu, dù khó khăn đến mấy cũng giải quyết được.

- Biện pháp nghệ thuật: Nói quá.

Bài tập 7- Giải thích từ ngữ:

+ Nói hay: Nói dễ nghe, có sức thuyết phục (Thiên về chất lượng).

+ Hay nói: Nói nhiều (Thiên về số lượng).

- Ý cả câu: Đề cao chất lượng sử dụng lời nói.

Bài tập 8-

+ Tốt danh: Có tiếng thơm.

+ Lành áo: Y phục đẹp.

+ Cả câu ý nói: Có tiếng thơm hơn ăn mặc đẹp, tức đề cao nhân cách, phẩm chất của con người, coi nhân cách, phẩm chất hơn vẻ đẹp hào nhoáng bên ngoài.

Bài tập 9-

- Giải thích từ ngữ: "Già để phúc" tức già để lại phúc đức cho đời sau.

- Ý cả câu: Yêu mến trẻ em thì được trẻ đền đáp ngay, trông thấy được (đến nhà); còn yêu kính người già thì được đền đáp lớn hơn, nhưng không thấy được (để phúc).

Bài tập 10-

+ Giải thích từ ngữ: "cả tàu" tức cả đàn.

+ Ý cả câu: Một con ngựa ốm, cả đàn cũng buồn mà bỏ ăn. Nghĩa bóng: Con người cũng cần nêu cao tinh thần đồng đội.

Bài tập 11-

Nghĩa cả câu: Sống bên nhau một ngày cũng nên nghĩa; đi với nhau một chuyến đò cũng thành người quen.

Nghĩa bóng: Cần biết quý trọng tình cảm giữa con người với con người dù nhỏ nhất.

Bài tập 12-

nghĩa của câu tục ngữ:
"Sời lời trời cời cho, xo
đo trời co lại".

Bài tập 13- Nhận xét
của anh (chị) về những
đặc điểm nghệ thuật
chung của các câu tục
ngữ vừa học.

Gợi ý: Nhận xét về ý
nghĩa, cách diễn đạt,
cách sử dụng vần...

Hoạt động 3 - Tổng kết và giao bài tập về nhà

1- Tổng kết bài học.

2- Dặn HS đọc mục *Tri
thức đọc* hiểu trong
SGK.

3- Bài tập nâng cao:

Câu 1- Sưu tầm những
câu tục ngữ có chủ đề
nói về *tốt- xấu, đẹp- xấu*
(hoặc chủ đề khác).
Phân tích nội dung tư
tưởng của những câu
tục ngữ đó.

Câu 2- Cách dùng tục
ngữ của Nguyễn Trãi
trong bài thơ (SGK).

+ Từ ngữ: "Sời lời" tức cách sống rộng rãi; "Xo
đo" tức hay tính toán thiệt hơn.

+ Cả câu ý nói: Nếu cách sống rộng rãi, thoải
mái thì thường gặp những điều tốt đẹp; trái lại,
nếu quá chật chội, tính toán hơn thiệt thì thường
sẽ không gặp điều may mắn.

Bài tập 13- Đặc điểm của tục ngữ:

+ Mang ý nghĩa đúc kết kinh nghiệm cuộc sống.

+ Diễn đạt hàm súc (ngắn gọn), giản dị, dễ hiểu,
giàu hình ảnh và thường được hiểu theo nghĩa
bóng.

+ Có nhiều loại vần nhưng thường dùng vần
lưng.

Hoạt động 3 – Tổng kết và giao bài tập về nhà

1- GV tổng kết bài học. Chú ý nhấn mạnh thái
độ trân trọng kho tàng tục ngữ và ý thức tích lũy
vốn sống bằng cách học tục ngữ trong sách vở
và trong lời nói của nhân dân.

2- Dặn HS đọc mục *Tri thức đọc* hiểu trong
SGK (Bắt buộc).

3- Bài tập nâng cao:

Câu 1- Sưu tầm:

- Chẳng hạn: Tốt gỗ hơn tốt nước sơn/ Cái nết
đánh chết cái đẹp/ Tốt danh hơn lành áo...

- Phân tích: Coi trọng nội dung, thực chất hơn
hình thức, giả tạo.

Câu 2- Gợi ý:

+ Các câu thơ trong bài vận dụng tục ngữ: *Ở
bầu thì tròn, ở ống thì dài (câu 1); Lân cận nhà
giàu đau răng ăn cơm, Bận bề kẻ trộm ốm lưng
chịu đòn (câu 3-4); Gân mực thì đen, gân dền thì
rạng (câu 8).*

+ Phân tích cách vận dụng: Rất phù hợp với ngữ
cảnh; các câu đều tập trung vào chủ đề giáo dục
đạo đức, đồng thời cho thấy sự tích lũy kinh
nghiệm sống của Nguyễn Trãi rất có độ dày;
hình thức có điều chỉnh khéo léo...

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được phương tiện giao tiếp chính của con người là ngôn ngữ và các chức năng chính của ngôn ngữ trong giao tiếp.
- Nắm được các nhân tố giao tiếp và tác động của các nhân tố ấy trong giao tiếp.
- Biết vận dụng những tri thức trên vào quá trình đọc hiểu văn bản và làm văn.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Tìm hiểu khái niệm giao tiếp và giao tiếp bằng ngôn ngữ Bài tập 1- Đọc mục 1 (SGK) và cho biết: a- Giao tiếp là gì? b- Các phương tiện giao tiếp? c- Thế nào là giao tiếp bằng ngôn ngữ? <i>(HS làm việc cá nhân, và trình bày trước lớp)</i> Bài tập 2- a- Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ diễn ra như thế nào? b- Có những loại thông tin nào trong văn bản? Phân tích các loại thông tin đó bằng ví dụ cụ thể.	Hoạt động 1 Bài tập 1- Khái quát về giao tiếp và giao tiếp bằng ngôn ngữ. a- Giao tiếp là hoạt động trao đổi thông tin (tức truyền đạt tư tưởng, tình cảm) giữa con người với nhau trong xã hội. b- Có nhiều loại phương tiện giao tiếp, như: dùng điệu bộ, cử chỉ, kí hiệu, tín hiệu, âm hiệu..., nhưng chủ yếu và quan trọng nhất là ngôn ngữ. c- Dùng ngôn ngữ để giao tiếp gọi là giao tiếp bằng ngôn ngữ. Bài tập 2- a- Hoạt động giao tiếp gồm 2 quá trình: + Sinh sản văn bản: là việc nói và viết. + Lĩnh hội văn bản: là việc nghe, đọc. b- Các thông tin trong văn bản: + Thông tin miêu tả: là thông tin về nội dung một sự việc, một quá trình...(VD: một đoạn văn tả cảnh, một câu chuyện kể để chứa đựng thông tin miêu tả). + Thông tin liên cá nhân: là thông tin thể hiện quan hệ giữa những người tham gia giao tiếp (VD: Những biểu hiện tình cảm trong các bài thơ trữ tình là thông tin liên cá nhân). Thông tin liên cá nhân có thể kèm theo thông

Hoạt động 2- Tìm hiểu các chức năng chính của ngôn ngữ trong giao tiếp

Bài tập 1- Dựa vào mục 2 (SGK), phân tích nội dung 3 chức năng chính của ngôn ngữ trong giao tiếp là gì?

Bài tập 2- Quan hệ giữa các chức năng ngôn ngữ trong quá trình hoạt động giao tiếp?

(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày trước lớp)

Hoạt động 3- Tìm hiểu các nhân tố giao tiếp bằng ngôn ngữ

Bài tập- Đọc mục 3 (SGK) và cho biết:

a- Nhân tố giao tiếp là gì?

b- Kể tên các nhân tố trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày trước

lớp). Mỗi loại thông tin này giữ vai trò khác nhau tùy theo tình huống giao tiếp.

Hoạt động 2- Các chức năng chính của ngôn ngữ trong giao tiếp:

+ Chức năng thông báo: tức mang lại những hiệu quả nhận thức về sự vật, hiện tượng. Ví dụ: Nghe xong câu chuyện về miền Nam, người nghe có thêm nhận thức mới về miền Nam, tức được thông báo thêm những thông tin về miền Nam.

+ Chức năng bộc lộ: tác tạo hiệu quả về tình cảm, cảm xúc. Ví dụ: Đọc xong một bài thơ hay, ta cảm thấy rung động, buồn vui theo tác giả.

+ Chức năng tác động: tức tạo hiệu quả về hành động. Ví dụ: Nghe theo lời kêu gọi của Bác, thanh niên cả nước nô nức lên đường đánh giặc.

Bài tập 2- Các chức năng ngôn ngữ nói trên có quan hệ đồng thời. Nghĩa là cùng lúc, chức năng *thông báo, bộc lộ và tác động* đều phát huy tác dụng. VD: Đọc một câu Kiều, ta vừa có thêm nhận thức (chức năng thông báo) vừa cảm nhận được tâm sự của nhà thơ (bộc lộ), và cuối cùng, ta cũng sẽ có được những hành động vị tha, nhân đạo như ý muốn của Nguyễn Du trong Truyện Kiều.

Tuy nhiên, trong những hoàn cảnh giao tiếp đặc biệt ngôn ngữ chỉ thể hiện một trong các chức năng. Ví dụ: "Hãy tránh xa ma túy". Câu khẩu hiệu trên có chức năng chính là tác động.

Hoạt động 3- Các nhân tố giao tiếp bằng ngôn ngữ:

a- Nhân tố giao tiếp là các yếu tố tham gia vào hoạt động giao tiếp, chúng có sự tác động và ràng buộc lẫn nhau.

b- Các nhân tố giao tiếp bằng ngôn ngữ gồm có:
b.1- Nhân vật giao tiếp: gồm có người nói và người nghe. Vai trò này luôn hoán đổi trong những cuộc giao tiếp thông thường.

b.2- Công cụ giao tiếp và kênh giao tiếp.

- Công cụ giao tiếp là những từ, câu của ngôn

lớp)

Hoạt động 4- Tìm hiểu tác động của nhân tố đối với hiệu quả giao tiếp

Bài tập- Các nhân tố giao tiếp có ảnh hưởng như thế nào đối với hiệu quả giao tiếp ? Phân tích và cho ví dụ cụ thể.

(HS thảo luận nhóm, cử HS khá làm đại diện trình bày trước lớp).

ngữ. Hệ thống ngôn ngữ khi thực hiện chức năng làm công cụ giao tiếp đã phải tồn tại ở những biến thể như tiếng địa phương, ngôn ngữ cá nhân...

- Kênh giao tiếp là phạm vi hoạt động giao tiếp có hiệu lực. Có thể xác định kênh giao tiếp theo nhiều cách, trong đó nói-nghe, viết-đọc là những kênh thường gặp.

b.3- *Nội dung giao tiếp*: là những sự việc, hoạt động, sự vận động... đã, đang hoặc sẽ diễn ra trong cuộc sống.

b.4- *Hoàn cảnh giao tiếp*: là khung cảnh không gian, thời gian ... mà cuộc giao tiếp diễn ra.

Hoàn cảnh rộng gồm bối cảnh lịch sử, văn hoá - xã hội...

Hoàn cảnh hẹp là không gian, thời gian cụ thể diễn ra cuộc giao tiếp.

Hoạt động 4- Tác động của các nhân tố giao tiếp đối với hiệu quả giao tiếp

a- Nhân vật giao tiếp (người nói, người nghe và quan hệ giữa họ) quyết định sự lựa chọn cách thức và hình thức giao tiếp. VD: quan hệ thân mật sẽ có cách giao tiếp thân mật; quan hệ xã giao sẽ có hình thức giao tiếp xã giao...

b- Công cụ giao tiếp và kênh giao tiếp cũng quyết định hình thức của văn bản. Chẳng hạn theo kênh nói - nghe, với công cụ là tiếng địa phương, khẩu ngữ, hình thức giao tiếp sẽ là hội thoại; trong kênh giao tiếp viết - đọc, với công cụ là ngôn ngữ viết, hình thức sẽ là các văn bản viết...

Giao tiếp theo kênh ngôn ngữ nói có thể dùng những cấu trúc tình lược, và cần có nhiều yếu tố dư...; theo kênh "viết" phải có sự gọt dũa từ ngữ, câu phải đúng chuẩn mực ngữ pháp...

c- Nội dung giao tiếp đòi hỏi hình thức giao tiếp phù hợp. Chẳng hạn, nội dung biểu cảm thường quyết định hình thức văn bản ở dạng thư từ hay các bài thơ trữ tình; nội dung hành chính sẽ quyết định hình thức văn bản hành chính...

Hoạt động 5- Luyện tập

Bài tập 1- (SGK)

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Bài tập 2- Giải thích nguyên do của sự lựa chọn từ xưng hô phù hợp với giao tiếp?

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Bài tập 3- (SGK).

a- Hoàn cảnh ra đời của truyện Tấm Cám? Hình thức ngôn ngữ trong truyện?

b- Hoàn cảnh và ngôn ngữ có ảnh hưởng đến nội dung và hình thức của truyện thế nào?

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Hoạt động 6- Bài tập về nhà

d- Hoàn cảnh giao tiếp cũng có ảnh hưởng đến hiệu quả giao tiếp. VD: Trong hoàn cảnh lễ nghi, hiệu quả sẽ là ngôn ngữ lịch sự trang trọng; hoàn cảnh không có tính lễ nghi ngôn ngữ thường thân mật, suồng sã...

Hoạt động 5-

Bài tập 1- Các nhân tố có liên quan đến văn bản:

- Nhân vật giao tiếp:

+ Người viết: Các tác giả SGK.

+ Người tiếp nhận: HS và GV lớp 10 THPT.

- Công cụ giao tiếp: Ngôn ngữ viết tiếng Việt.

- Kênh giao tiếp: Viết - đọc

- Nội dung giao tiếp: Những vấn đề cơ bản của văn học Việt Nam như các bộ phận hợp thành, các thời kì phát triển, những nét đặc sắc truyền thống ...

- Hoàn cảnh giao tiếp: nhà trường.

Bài tập 2-

+ Mỗi cách xưng hô thể hiện một kiểu quan hệ giữa người nói và người nghe. Do đó phải lựa chọn cho phù hợp.

- Cách xưng hô của Cải và thầy Lý: con.

Thể hiện quan hệ giữa kẻ bị trị- kẻ thống trị.

Bài tập 3-

a- Hoàn cảnh: Trong thời kì xã hội phong kiến (có vua) khi có những mâu thuẫn gay gắt trong gia đình, xung đột giữa thiện và ác.

- Ngôn ngữ được dùng trong văn bản là ngôn ngữ nói.

b- Ảnh hưởng đến nội dung: Có nhiều yếu tố kì ảo, tin vào Tiên Phật, tính cách nhân vật còn đơn giản...

Ảnh hưởng đến hình thức: Từ ngữ đơn giản, dễ hiểu; kết cấu theo trật tự thời gian dễ nhớ, dễ kể...

Bài tập 4- HS làm bài ở nhà bằng cách sưu tầm trong sách vở hoặc trong nhân dân. Tham khảo:

Bài tập 4- (SGK) Nêu một số câu tục ngữ, ca dao về lời nói	- Lời nói dối máu - Lời nói không mất tiền mua, Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau... - Chim khôn kêu tiếng rảnh rang, Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe...
--	---

LÀM VĂN: QUAN SÁT, THỂ NGHIỆM ĐỜI SỐNG

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Giúp HS:
 - Hiểu được thế nào là quan sát, thể nghiệm đời sống, vai trò của quan sát, thể nghiệm đời sống trong làm văn.
 - Luyện tập kĩ năng quan sát, thể nghiệm và lập ý, ứng dụng vào bài làm cụ thể.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Tìm hiểu lý thuyết Bài tập 1- Đọc mục 1 (Quan sát) và cho biết: a- Quan sát là gì ? b- Nêu một số phương pháp và cách thức quan sát. c- Khi quan sát, cần chú ý điều gì? d- Trong môn làm văn, quan sát cần chú ý những vấn đề gì? e- Đọc lại ý kiến của Tô Hoài trong SGK	Hoạt động 1- Tìm hiểu lý thuyết Bài tập 1- Quan sát là xem xét các sự vật, hiện tượng... theo phương pháp và cách thức nhất định nhằm chỉ những đặc điểm, tính chất nổi bật của sự vật, hiện tượng đó. Ví dụ: quan sát một người phải chỉ ra các đặc điểm về ngoại hình (cao - thấp, mặt mũi, quần áo...), biểu hiện tính cách (tốt hay xấu...). b- Có rất nhiều phương pháp và cách thức quan sát, như: từ gần đến xa, ngoài vào trong, trước đến sau, trên xuống dưới; quan sát bộ phận - toàn thể; quan sát ở trạng thái tĩnh - động; quan sát so sánh; quan sát đặc tính, nguyên nhân - kết quả; quan sát ngoài cuộc sống- trong sách vở... c- Khi quan sát cần chú ý đến những chi tiết nổi bật, những sự lặp lại của hoạt động vì đây chính là những biểu hiện có tính bản chất của đối tượng. d- Trong làm văn, ngoài việc quan sát bằng các giác quan, cần huy động trí tưởng tượng và các hoạt động liên tưởng, so sánh, nhận xét... e- Tô Hoài nhấn mạnh: quan sát để phát hiện.

và cho biết: nhà văn đặc biệt nhấn mạnh điều gì trong quan sát?

Bài tập 2- Đọc mục 2 (Thể nghiệm) và cho biết:

a- Thể nghiệm khác quan sát như thế nào ?

b- Muốn thể nghiệm được, chủ thể phải làm gì? Thu được kết quả gì ?

Hoạt động 2- Luyện tập

Bài tập 1- (SGK)

a- Phân tích tài quan sát và thể nghiệm của Nam Cao trong đoạn trích.

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

b- Phân tích tài quan sát và thể nghiệm của Nguyễn Minh Châu trong đoạn trích.

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

c- Vì sao trong văn học, quan sát và thể nghiệm thường không tách rời nhau?

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Bài tập 2-

a- Quan sát khác với thể nghiệm:

- Quan sát: Xem xét bên ngoài, phỏng đoán nội dung bên trong của đối tượng.

- Thể nghiệm: Sau khi quan sát bên ngoài, sử dụng những tri thức về tâm lí, sinh lí, tìm hiểu, thâm nhập vào khách thể.

b- Muốn thể nghiệm, cần tự đặt mình vào tính cách, vị trí, hoàn cảnh... của đối tượng.

- Kết quả thể nghiệm phải đem lại tri thức và ấn tượng trực tiếp, cảm tính, khách quan cho chủ thể.

Hoạt động 2- Luyện tập

Bài tập 1- Gợi ý.

a- Nam Cao thể hiện tài quan sát và thể nghiệm qua việc miêu tả câu chuyện của lão Hạc và bản thân với các hành động:

- Bỏ thuốc vào điều.

- Cầm lấy đóm, gạt tàn.

- Đặt xe điều.

- Hút....

b- Tài quan sát, thể nghiệm của Nguyễn Minh Châu cùng với khả năng liên tưởng, tưởng tượng đã làm cho cảnh trời khuya trở nên có hồn. Bầu trời được nhìn từ cao xuống thấp.

- Trời sao dày như mắt sáng- so sánh.

- Sương nặng trĩu, ướt đẫm- miêu tả.

- Chân trời như thấp xuống nhờ nhạt hướng dội lại tiếng rì rào, rì rầm của sóng biển - cảm nhận và miêu tả.

c- Quan sát và thể nghiệm thường không tách rời nhau, vì quan sát luôn cần đến thể nghiệm để kiểm định lại kết quả và muốn thể nghiệm trước hết phải quan sát để có tư liệu.

Bài tập 2- SGK. Tập phát biểu (hoặc viết) một đoạn văn ngắn theo 1 trong các yêu cầu (SGK). <i>(Tuỳ theo điều kiện lớp học để chọn cách nói hay viết. HS cũng tự chọn 1 trong các yêu cầu của SGK)</i>	Bài tập 2: Yêu cầu viết văn để thể hiện sự quan sát và thể nghiệm của HS. <u>Gợi ý:</u> a. Cảnh mặt trời mọc: quan sát trực tiếp hoặc gián tiếp (qua tranh ảnh); cảnh vật từ gần đến xa, từ thấp lên cao; cảnh tĩnh, cảnh động; trật tự trước sau.... Nêu suy nghĩ, cảm xúc... b. Cảnh người thân làm việc (mẹ đi chợ, em gái đang học bài...): Bộ dạng; Cử chỉ, thao tác; Suy nghĩ, thái độ của người quan sát... c. Cảnh làm việc chân tay nặng nhọc hoặc cảnh HS vui chơi trong nhà trường: Từ bao quát đến cụ thể, chi tiết, từ xa đến gần... Nêu suy nghĩ cảm nhận của bản thân...
Hoạt động 3- Tổng kết GV tóm tắt những nội dung chính vừa học. Nhấn mạnh các yêu cầu của quan sát.	Hoạt động 3- Nhấn mạnh: quan sát phải phát hiện, phải lựa chọn và gắn liền với thể nghiệm. HS cần có ý thức quan sát và thể nghiệm thường xuyên để bồi dưỡng vốn sống, phát triển tư duy và tâm hồn.

TUẦN 11

ĐỌC VĂN:

XUÝ VÂN GIẢ ĐẠI
(Trích chèo *Kim Nham*)

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Có những hiểu biết về một thể loại nghệ thuật truyền thống độc đáo của dân tộc: Chèo
- Nắm được nội dung và ý nghĩa của vở chèo qua đoạn trích.
- Thấy được sự thể hiện thế giới nội tâm một cách đặc sắc của Xuý Vân trong đoạn trích.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Chuẩn bị cho lên lớp:

- Đầu VCD, màn hình vô tuyến.
- Bảng hình, đĩa hình về vở chèo và về đoạn trích.

- Một số đạo cụ tiêu biểu: quạt, gậy ...

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Tìm hiểu tiểu dẫn và chú thích Bài tập - Đọc mục tiểu dẫn SGK và cho biết: a- Nghệ thuật chèo có đặc điểm gì nổi bật ? b- Giới thiệu vở chèo <i>Kim Nham</i> và đoạn trích <i>Xuý Vân giả dại</i>.	Hoạt động 1- Đọc - hiểu tiểu dẫn và chú thích Bài tập a- Nghệ thuật chèo là loại phối hợp nhuần nhuyễn giữa kịch bản (tích chèo), lời hát, động tác múa và âm nhạc. Nội dung của chèo có cơ sở từ một tích gọi là tích chèo. Biểu diễn chèo có tính nghệ thuật cao. Một số vở chèo tiêu biểu: <i>Quan Âm Thị Kính</i>, <i>Chu Mãi Thần</i>, <i>Kim Nham</i>... b- HS đọc tóm tắt vở chèo <i>Kim Nham</i> và xem đĩa hình giới thiệu đoạn trích <i>Xuý Vân giả dại</i>.
Hoạt động 2- Hướng dẫn đọc - hiểu đoạn trích Bài tập 1- Đọc đoạn trích và cho biết: Có phải tất cả những lời hát của Xuý Vân đều là những lời điên dại không? Lời nào là những lời nói thật ? <i>(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)</i> Bài tập 2- Qua những câu hát của Xuý Vân, anh (chị) thấy cô có tâm trạng gì? Tâm trạng ấy thể hiện qua những câu nào? Bài tập 3- Qua lời bài hát, anh (chị) thấy Xuý Vân có mong ước điều gì? Mong	Hoạt động 2- Đọc - hiểu đoạn trích: Bài tập 1- + Không phải tất cả đều là lời nói điên dại. + Những lời nói thật: - <i>Chả nên gia thất thì về</i> <i>Ở làm chi mãi cho chúng chê, bạn cười</i> <i>Tôi chấp tay lạy bạn đừng cười</i> <i>Ai ơi giữ lấy đạo hằng chớ quên</i> <i>- Chẳng giấu gì Xuý Vân là tôi...</i> <i>Nên đến nỗi điên cuồng, rồ dại</i> <i>- Láng giềng ai hay, ức bởi xuân huyền</i> <i>- Chờ cho bông lúa chín vàng</i> <i>Để anh đi gặt để nàng mang cơm...</i> Bài tập 2- Tâm trạng Xuý Vân: + Day dứt về những điều mình làm. Tôi chấp tay ... chớ quên + Có chút oán trách bố mẹ, oán trách số phận <i>Con gà rừng ăn lẫn với con công</i> <i>Đắng cay chẳng có chịu được, ức !</i> <i>Láng giềng ai hay, ức bởi xuân xuân huyền</i> Bài tập 3- Mong ước của Xuý Vân: + Gia đình yên ổn, hạnh phúc. + Giữ trọn "đạo hằng" để làm vợ ngoan.

ước ấy có chính đáng không? Bi kịch của Xuý Vân là gì?

(HS thảo luận nhóm, trình bày trước lớp)

Bài tập 4- Phân tích nghệ thuật diễn tả tâm trạng phức tạp của Xuý Vân qua lời hát của cô.

(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày).

Bài tập 5- Trong một vở chèo cô cũng có một nhân vật bị phê phán gần giống Xuý Vân. Đó là nhân vật nào? Ý kiến của anh (chị) về nhân vật đó.

(HS làm việc cá nhân và trình bày trước lớp)

Bài tập 6- Ngoài vở Kim Nhan, trong chèo cổ còn những vở chèo nào?

Hoạt động 4- Tổng kết và giao bài tập về nhà

1- Tổng kết:

Câu hỏi: Qua đoạn trích tác giả dân gian muốn nói điều gì? Thể hiện điều đó như thế nào?

- Mong ước của Xuý Vân rất chính đáng.

- Bi kịch của Xuý Vân là bi kịch của người phụ nữ có khát vọng sống bình yên, hạnh phúc nhưng không thực hiện được và phải phản bội lại chính mong ước khát vọng của mình. Vì vậy cô là người đáng thương.

Bài tập 4- Tâm trạng phức tạp của Xuý Vân:

+ Bên trong day dứt, oán hận, trách móc...

+ Hình thức bên ngoài: giả điên; Lời nói của người dại, điên.

+ Mâu thuẫn giữa con người, suy nghĩ bên trong với cái vẻ bên ngoài.

- Nghệ thuật diễn tả: Sử dụng đan xen các lời thật, lời điên thể hiện sự mâu thuẫn trong tâm trạng.

- Sử dụng các làn điệu nói và hát khác nhau để thể hiện sự thay đổi trong tâm lí, tâm trạng nhân vật.

Bài tập 5- Trong chèo cổ có nhân vật Thị Mầu ("Quan Âm Thị Kính") gần giống với Xuý Vân. Thị Mầu cũng gặp bi kịch tình yêu, do khát vọng hạnh phúc mãnh liệt và không tự làm chủ được mình. Nhân vật này có mặt tích cực lẫn mặt tiêu cực.

+ Mặt tích cực: có khát vọng hạnh phúc mãnh liệt và ước vọng giải phóng bản năng.

+ Mặt tiêu cực:

- Không làm chủ được bản thân nên sa ngã.

- Vu oan tình cho người khác (Kính Tâm)

Bài tập 6- Ngoài vở Kim Nhan, các vở chèo cổ là: *Phượng Hoa, Quan Âm Thị Kính, Lưu Bình - Dương Lễ, Thạch Sanh...*

Hoạt động 4- Tổng kết và giao bài tập về nhà

1- Tổng kết:

Gợi ý: Qua đoạn trích tác giả dân gian muốn phản ánh vấn đề hạnh phúc và khát vọng hướng tới hạnh phúc của người phụ nữ dưới xã hội phong kiến, đây là tấm gương phản chứng, là bài học cho những người nhẹ dạ,

2-Bài tập về nhà: a- <i>Bài tập nâng cao:</i> Chèo khác với các loại tuồng, ca kịch cải lương và các loại ca kịch hiện đại như thế nào? b-Đọc mục <i>Tri thức đọc hiểu</i>.	tìm kiếm hạnh phúc không đúng đắn. 2-Bài tập về nhà: a- <i>Bài tập nâng cao:</i> <u>Gợi ý:</u> Chèo khác với tuồng, cải lương và các thể loại ca kịch sân khấu khác trên nhiều phương diện, như nhạc (gồm cả nhạc cụ), vũ (gồm cả trang phục), kể cả kịch bản (tích). Trong chèo có các làn điệu (âm nhạc) và vũ điệu (múa) rất độc đáo... HS nên tham khảo thêm ý kiến của các nghệ nhân hoặc những người am hiểu vấn đề này. b- Đọc mục <i>Tri thức đọc hiểu</i> (SGK) Liên hệ những tri thức đó với vở chèo <i>Kim Nham</i> và đoạn trích <i>Xúy Vân giả dại</i> và bổ sung cho việc tìm hiểu chèo trong bài tập nâng cao.
---	--

LÀM VĂN: ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN VĂN HỌC

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được ý nghĩa, vai trò và mục đích, yêu cầu của việc đọc - hiểu văn bản văn học.

- Nắm được các mức độ đọc - hiểu văn bản văn học, có thói quen đọc hiểu văn bản văn học.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Tìm hiểu mục đích, yêu cầu của việc học đọc- hiểu văn bản văn học Bài tập 1- Đọc mục 1 SGK (Vì sao phải học đọc-hiểu văn bản văn học?), và phân tích tính cần thiết của việc đọc- hiểu văn bản văn học. Gợi ý: a- Vì sao phải học đọc- hiểu văn bản văn học. b- Muốn đọc - hiểu văn bản	Hoạt động 1- Mục đích, yêu cầu của việc đọc hiểu văn bản Bài tập 1- Tính cần thiết phải học đọc - hiểu văn bản văn học: a- Vì văn bản văn học có nhiều tầng lớp ý nghĩa, ngôn ngữ đa dạng và phức tạp. Nếu không có trình độ nghe - đọc thì sẽ hiểu sai lệch hoặc không hiểu gì đối với tác phẩm văn học. b- Muốn đọc hiểu để thưởng thức các văn

văn học thì phải làm gì ?

Bài tập 2- Đọc mục 2 SGK (Mục đích, yêu cầu của việc đọc - hiểu văn bản văn học), và cho biết:

a- Mục đích của việc học đọc- hiểu văn bản văn học?

b- Muốn đạt được mục đích ấy, người đọc phải tuân thủ yêu cầu nào?

Hoạt động 2- Tìm hiểu các mức độ đọc hiểu văn bản văn học

Bài tập 1- Đọc mục 1, SGK (Đọc hiểu văn bản ngôn từ) và cho biết:

a- Vì sao khi đọc văn bản văn học, trước tiên phải đọc hiểu văn bản ngôn từ?

b- Yêu cầu của việc đọc- hiểu văn bản ngôn từ? Lấy ví dụ cụ thể?

(HS làm việc cá nhân, sau đó cử HS trung bình trình bày)

bản nghệ thuật thì phải học đọc, phải biết cách đọc.

Bài tập 2- Mục đích, yêu cầu của việc đọc, hiểu văn bản văn học:

a- Mục đích:

+ Để hiểu, để thưởng thức, tiếp nhận các giá trị tư tưởng, nghệ thuật, của văn bản văn học:

+ Giao lưu tư tưởng, tình cảm với tác giả và những người đọc trước.

+ Để bày tỏ tình cảm thái độ của mình với văn bản văn học.

b- Yêu cầu:

- Phải trải qua các mức độ đọc hiểu:

+ Hiểu văn bản ngôn từ

+ Hiểu ý nghĩa hình tượng

+ Hiểu tư tưởng, tình cảm tác giả

- Phải hình thành kỹ năng đọc - hiểu văn bản văn học bằng cách:

+ Đọc nhiều tác phẩm văn học

+ Tra cứu, học hỏi, suy ngẫm tưởng tượng

+ Tạo thói quen phân tích và thưởng thức văn học.

Hoạt động 2- Các mức độ đọc hiểu văn bản văn học:

Bài tập 1- Đọc hiểu văn bản ngôn từ.

a- Khi đọc văn bản văn học, trước tiên phải đọc hiểu văn bản ngôn từ vì yếu tố đầu tiên mà người đọc tiếp xúc với văn bản là ngôn từ.

b- Yêu cầu:

b.1- Tạo ấn tượng toàn vẹn về văn bản văn học bằng cách:

- Đọc toàn bộ văn bản từ đầu đến cuối hiểu được từ khó, từ lạ, điển cố, điển tích.

- Đối với mỗi thể loại có cách đọc, hiểu khác nhau. Ví dụ:

+ Thơ: học thuộc lòng.

+ Truyện: nắm được cốt truyện từ đầu đến

Bài tập 2- Đọc mục 2 (Đọc-hiểu hình tượng nghệ thuật) và cho biết: Đọc - hiểu hình tượng nghệ thuật đòi hỏi những gì? Phân tích các yêu cầu bằng ví dụ cụ thể.

Bài tập 3- Đọc văn bản mục 3 (SGK). Cho biết:

a- Vì sao phải đọc - hiểu tư tưởng, tình cảm của tác giả ?

b- Tư tưởng, tình cảm của tác giả thể hiện qua những gì trong tác phẩm?

c- Làm thế nào để hiểu tư tưởng, tình cảm của tác giả? Thử xác định tư tưởng, tình cảm của tác giả dân gian đối với nhân vật Xúy Vân?

d- Vì sao đọc - hiểu tư tưởng, tình cảm văn bản văn học là một việc sáng tạo ?

cuối.

b.2- Đọc kĩ để nắm được cách diễn đạt, mạch văn, và phát hiện ra chất văn của văn bản văn học.

Bài tập 2-

a- Đọc hiểu hình tượng nghệ thuật đòi hỏi người đọc phải biết tưởng tượng để cụ thể hoá những điều ngôn từ đã biểu đạt, tức là hiểu sâu vào tầng ý nghĩa bên trong ngôn từ.

Ví dụ: Khi đọc *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, ta tiếp xúc trước hết với các từ ngữ. Chỉ có nhờ trí tưởng tượng, lớp vỏ từ ngữ này mới tự lột xác để trở thành một thế giới sinh động trong lòng bạn đọc.

b- Phát hiện những mâu thuẫn tiềm ẩn bên trong hình tượng.

Ví dụ: Mâu thuẫn của Pê-nê-lốp, của Ra - ma, mâu thuẫn trong tâm trạng Xúy Vân (SGK).

Bài tập 3- Đọc hiểu tư tưởng, tình cảm của tác giả trong văn bản văn học..

a- Phải đọc-hiểu tư tưởng, tình cảm của tác giả vì tư tưởng, tình cảm của tác giả là linh hồn của tác phẩm văn học.

b- Tư tưởng, tình cảm của tác giả thể hiện qua ngôn ngữ, qua hình tượng nghệ thuật...

c- Sau khi đọc - hiểu ngôn từ và hình tượng nghệ thuật, người đọc phải tự khái quát lại và rút ra những điều sâu xa hơn, ở mức cao hơn.

Ví dụ: Tư tưởng tình cảm của tác giả dân gian đối với Xúy Vân là sự cảm thông, thương xót cho số phận của nàng, đồng thời phê phán đối với hành động nhẹ dạ của người phụ nữ ấy.

d- Đọc - hiểu tư tưởng, tình cảm văn bản văn học là một việc sáng tạo vì ngoài những yếu tố đã có như ngôn từ, hình tượng nghệ thuật, người đọc suy nghĩ liên

Hoạt động 3- Luyện tập

Bài tập 1- Từ các nội dung đã học, hãy khái quát thành các mức độ của yêu cầu đọc - hiểu.

(HS thực hành cá nhân. Chọn HS trung bình trình bày trước lớp)

Bài tập 2- Qua bài học về truyện Tấm Cám, hãy chứng minh 4 mức độ của yêu cầu đọc- hiểu là tương ứng với 4 lớp cấu trúc nghĩa của văn bản văn học.

(HS thảo luận nhóm trước khi làm việc cá nhân, sau đó cử đại diện hoặc chọn bất kì trình bày)

tương đề khái quát thành những điều cao hơn, sâu hơn.

Hoạt động 3- Luyện tập

Bài tập 1- Các mức độ của yêu cầu đọc hiểu:

a- Đọc- hiểu ngôn từ của văn bản.

Đọc- hiểu hình tượng nghệ thuật trong văn bản.

Đọc- hiểu tư tưởng- tình cảm của tác giả.

Đọc hiểu và thưởng thức vẻ đẹp của hình tượng tác phẩm.

Bài tập 2. Chứng minh 4 mức độ:

+ Mức độ 1- *Đọc- hiểu ngôn từ của văn bản*: tương ứng với lớp ý nghĩa của ngôn từ trong văn bản Tấm Cám. Ví dụ: Tấm là gì? Cám là gì? Chim vàng anh là thế nào?..

+ Mức độ 2- *Đọc- hiểu hình tượng nghệ thuật*: tương ứng với lớp nghĩa hình tượng. Các từ ngữ liên kết với nhau, phản ánh cuộc sống mới tạo ra hình tượng. Ví dụ: Hình tượng cô Tấm, cô Cám, mẹ dì ghẻ, ông vua..., cho đến toàn bộ câu chuyện giữa các nhân vật - đó là lớp nghĩa hình tượng.

+ Mức độ 3- *Đọc- hiểu tư tưởng- tình cảm của tác giả*: tương ứng với lớp nghĩa sâu nhất: chủ đề tư tưởng và cảm xúc của tác giả. Ví dụ: Truyện *Tấm Cám* bệnh vực những con người chăm chỉ, chịu thương chịu khó..., cho thấy ước mơ cái thiện thắng cái ác...

+ Mức độ 4- *Thưởng thức*: tương ứng với lớp nghĩa tinh tế - bản chất cuộc sống, tài năng và phong cách của nhà văn. Ví dụ: truyện *Tấm Cám* chứa đựng biết bao kinh nghiệm cuộc sống, đúc rút bao nhiêu bài học cho cách đối nhân xử thế.; phản ánh phong cách của người bình dân, nét đẹp trong tâm hồn người bình dân trong thời phong kiến nhưng cũng là nét đẹp đại diện cho tâm hồn Việt Nam trong truyền thống.

Bài tập 3- (Về nhà làm) Ứng dụng phân tích yêu cầu đọc hiểu đối với một bài thơ hoặc truyện ngắn mà anh (chị) thích.	Bài tập 3- (Về nhà làm) Yêu cầu: + HS chọn được tác phẩm ngắn gọn, dễ phân tích. + HS chỉ ra được 4 mức độ trong yêu cầu đọc- hiểu. + HS áp dụng 4 mức độ đã học vào việc định hướng đọc- hiểu văn bản.
--	--

LÀM VĂN: ĐỌC SÁCH BÁO TÍCH LŨY KIẾN THỨC

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được ý nghĩa cần thiết của việc đọc sách báo tích lũy kiến thức đối với việc viết văn.
- Nắm được phương pháp đọc sách báo, tích lũy kiến thức.
- Vận dụng những tri thức đã học để lập ý và làm văn.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY - HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Tìm hiểu ý nghĩa của việc đọc sách báo đối với việc viết văn Bài tập 1- Đọc mục 1 (SGK) và cho biết: a- Đọc sách báo có tầm quan trọng như thế nào đối với việc viết văn ? Gợi ý: Đọc sách báo giúp nhà văn những gì? b- Các nhà văn lớn đã đọc sách báo như thế nào? (HS làm việc cá nhân, và trình bày trước lớp) Bài tập 2- Đối với HS khi viết văn, công việc cụ thể của đọc sách báo là gì ?	Hoạt động 1- Tìm hiểu ý nghĩa của việc đọc sách báo đối với việc viết văn Bài tập 1- a- Đọc sách báo có tầm quan trọng rất lớn đối với công việc viết văn, vì nó giúp người viết tích lũy kiến thức, tìm hiểu cuộc sống, nghiên cứu những vấn đề liên quan...; kích thích suy nghĩ, liên hệ thực tế, bổ sung, trau dồi kinh nghiệm và kỹ thuật viết văn.. b- Các nhà văn lớn là những tấm gương sáng cho việc đọc sách báo: Để viết <i>Bu-va và Pê-qui-sê</i>, Phlô-be (Pháp) đã đọc hơn 1500 tài liệu về hóa học, nông học, y học...; Lép Tôn-xtôi viết <i>Chiến tranh và hòa bình</i> đã đọc hơn 700 cuốn sách lịch sử... Bài tập 2- Công việc cụ thể của HS khi đọc sách báo: + Đọc kỹ tác phẩm cần phân tích. Hoặc

(HS làm việc cá nhân, và trình bày trước lớp)

Hoạt động 2- Tìm hiểu phương pháp đọc sách báo tích lũy kiến thức

Bài tập 1- Đọc văn bản mục 2 (SGK) và cho biết:

a- Khi đọc sách báo phải chọn lọc, không nên đọc tràn lan, gập gì đọc nấy, vì sao?

(HS thảo luận nhóm trước khi trình bày)

b- Theo anh (chị), có mấy cách đọc sách? Anh (chị) hiện nay thường đọc sách theo những cách nào sau đây (Ghi ở cột bên phải). Tự rút kinh nghiệm cho việc đọc sách báo của bản thân?

c- Dựa vào mục 2-b, c (SGK), anh chị hãy nêu lên những biện pháp đọc sách có hiệu quả.

(HS thảo luận nhóm, trình bày trước lớp và liên hệ bản thân)

nghiên cứu kỹ vấn đề cần bàn.

+ Đọc những tài liệu viết về tác phẩm hoặc về vấn đề cần bàn.

+ Đọc và trao đổi về những kiến thức có liên quan...

Hoạt động 2- Tìm hiểu phương pháp đọc sách báo tích lũy kiến thức

a. Đọc sách báo phải chọn lọc, không nên đọc tràn lan, gập gì đọc nấy, vì đọc như vậy không có mục đích, không có động cơ, chỉ gây thêm những hiểu biết nông cạn và vô bổ, gây rối loạn thông tin.

b- HS trả lời dựa vào thực tế (ngoài SGK); đồng thời tự rút kinh nghiệm cho bản thân. Một số cách đọc thông thường của HS hiện nay như sau:

+ Đọc sách báo để giải trí (Thường là đọc truyện tranh).

+ Đọc sách báo để thoả mãn tính tò mò (Thường là đọc báo có những thông tin về vụ án hoặc các tin lạ khác)

+ Đọc sách báo để làm văn.

c- Muốn đọc sách có hiệu quả, ngoài việc phải xác định mục đích, động cơ rõ ràng, lựa chọn sách báo, không đọc tràn lan, ta cần phải có phương pháp đọc sách. Một số phương pháp, biện pháp cụ thể là:

- Đọc lướt toàn bộ tài liệu để bao quát nội dung.

- Đọc kỹ, đọc sâu những nội dung cần thiết.

- Đọc sách phải có suy nghĩ, thể nghiệm, có liên hệ thực tế, có so sánh, thảo luận...

- Cuối cùng, phải ghi vào sổ tay những kiến thức quan trọng thu được như: những đoạn trích hay, những từ ngữ "đắt", những văn, ý thơ độc đáo, và cả những câu danh ngôn, ngôn ngữ v.v... (Tuỳ theo mục đích và sở

Hoạt động 3- Luyện tập
Bài tập 1- (SGK)

Bài tập 2- Tìm ý chung của các câu thơ và viết đoạn văn ngắn nói về khát vọng hoà bình của người xưa.

Gợi ý: Đoạn văn chỉ cần diễn đạt các ý chung của các nhà văn thời xưa khoảng 4-5 câu.

(HS làm việc cá nhân. Đọc đoạn văn trước lớp)

Bài tập 3- (Làm ở nhà) Đọc đoạn văn của Chu Đôn Di, đối chiếu với bài ca dao: "Trong đầm gì đẹp bằng sen" của Việt Nam. Tìm ra mối liên hệ tư tưởng của 2 bài.

thích ghi chép của mỗi người).

Hoạt động 3- Luyện tập

Bài tập 1- Các ý mới trong đoạn văn Nguyễn Tuân:

a - Phát hiện về trật tự của tứ nghệ xưa "ngư, tiều, canh, mục". Ý nghĩa đứng đầu của hai nghề: nghề chài lưới và nghề làm rừng.

- Tài liệu nhà văn tích lũy: Địa lý Việt Nam, nếp sống văn hoá người Việt, truyện cổ tích.

- Tác dụng: Giúp nhà văn lí giải được vị trí đầu tiên của "ngư, tiều" trong tứ nghệ "ngư tiều, canh, mục".

b- Tài liệu gây ấn tượng cho Lỗ Tấn trong thời thơ ấu là hai truyện: "Lão Lai mua vui cho cha mẹ" và "Quách Cự chôn con" (Trong *Nhị thập tứ hiếu*). Ý nghĩa độc đáo:

+ Không thích hành động "giả vờ ngã" của lão Lai.

+ Sợ bố mẹ chôn mình vì nhà mình cũng nghèo khó giống Quách Cự

Bài tập 2-

Những ý chung trong các đoạn thơ:

- Các nhà thơ đều thể hiện khát vọng hoà bình, yên ổn.

- Ước muốn làm những điều tốt đẹp, không trái với tự nhiên.

Bài tập 3- So sánh một tác phẩm văn xuôi (cổ văn) Trung Quốc với tác phẩm ca dao của Việt Nam.

Gợi ý: Cả hai tác phẩm đều viết về hoa sen mục đích ca ngợi loài sen, tượng trưng cho cốt cách cứng cỏi, cao đẹp, tao nhã của con người.

ĐỌC VĂN:

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ X ĐẾN HẾT THẾ KỶ XIX**A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

Giúp HS:

- Nắm được vị trí của văn học trung đại trong nền văn học dân tộc; các giai đoạn phát triển và đặc điểm cơ bản của văn học trung đại Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX.

- Trên cơ sở đó, học sinh có thể tìm hiểu vị trí, nội dung, hoàn cảnh ra đời của các tác phẩm văn học trung đại.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Giới thiệu + Bài tập- (Thay kiểm tra bài cũ) Hãy nhắc lại các thời kì phát triển của nền văn học Việt Nam (Xem lại bài: Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử). + Sau bài tập 1, GV giới thiệu bài học, ghi đầu bài lên bảng. + GV giới thiệu các hình ảnh minh họa trong bài học, có thể sử dụng tranh, hình ảnh chiếu bằng máy chiếu đa năng...	Hoạt động 1- Giới thiệu + Bài tập- Các thời kì phát triển của nền văn học Việt Nam: - Thời kì từ TK X - hết TK .XIX. - Thời kì từ đầu TK.XX - Cách mạng tháng Tám 1945. - Thời kì từ Cách mạng tháng Tám đến nay + Bài học: <i>Khái quát về văn học Việt Nam thời từ thế kỷ X - hết thế kỷ XIX</i> . + Giới thiệu có lời văn: Hình Rồng đời Lý; Tháp Phổ Minh ở Nam Định đời Trần; Bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Quốc tử giám, Hà Nội.
Hoạt động 2- Đọc và tìm hiểu đặc điểm của các giai đoạn văn học trung đại Việt Nam Bài tập 1- Đọc mục 1 SGK và cho biết: từ thế	Hoạt động 2- Đọc và tìm hiểu đặc điểm của các giai đoạn văn học trung đại Việt Nam Bài tập 1- Bốn giai đoạn của văn học Việt Nam từ TK.X- XIX:

kỷ X - thế kỷ XIX văn học VN đã trải qua bao nhiêu giai đoạn?

Bài tập 2- Nêu các đặc điểm nổi bật về lịch sử - xã hội, văn học và kể tên các tác giả, tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn 1 (Từ thế kỷ X - thế kỷ XV).

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Bài tập 3- Nêu các đặc điểm nổi bật về lịch sử - xã hội, văn học và kể tên các tác giả, tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn 2 (Từ thế kỷ XV - thế kỷ XVII).

Giai đoạn 1- Từ thế kỷ X - thế kỷ XV.

Giai đoạn 2- Từ thế kỷ XV - thế kỷ XVII

Giai đoạn 3- Từ thế kỷ XVII – nửa đầu TK XIX.

Giai đoạn 4- Nửa cuối TK XIX.

Bài tập 2- Các đặc điểm của giai đoạn 1 (Từ thế kỷ X - thế kỷ XV):

- Là giai đoạn lịch sử dân tộc ta dẹp các xu hướng cát cứ, xây dựng quốc gia thống nhất, đánh bại các cuộc xâm lăng, khởi công xây dựng nền văn hiến nước nhà.

- Là giai đoạn văn học đặt nền móng toàn diện và vững chắc cho toàn bộ nền văn học.

+ Sử dụng loại chữ Hán văn ngôn.

+ Tiếp thu các thể loại văn học chính luận (chiếu hịch, biểu tấu, văn bia...); các thể thơ, từ, phú của Trung Hoa để thể hiện tâm tư, tình cảm của người Việt.

+ Nội dung chủ yếu của văn học là khẳng định và ca ngợi dân tộc: ca ngợi lịch sử, văn hiến lâu đời, truyền thống yêu nước, ca ngợi vùng đất địa linh nhân kiệt.

+ Một số bậc trí thức đã sáng tạo ra chữ Nôm, đặt nền móng cho VH chữ Nôm phát triển: Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố..

+ Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của giai đoạn này là: *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ, *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* của Trần Quốc Tuấn, *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên, *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, Các tác giả khác: Đỗ Pháp Thuận, Lý Nhân Tông, Phạm Ngũ Lão, Đặng Dung, ...

Bài tập 3- Các đặc điểm của giai đoạn 2 (Từ thế kỷ XV - thế kỷ XVII):

- Chiến thắng quân Minh và xây dựng quốc gia Đại Việt; chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến, đất nước bị cắt chia.

- Văn học chuyển mạnh theo hướng dân tộc hoá từ ngôn ngữ đến thể loại, từ nội dung đến

*(HS làm việc cá nhân,
trình bày trước lớp)*

Bài tập 4- Nêu các đặc điểm nổi bật về lịch sử - xã hội, văn học và kể tên các tác giả, tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn 3 (Từ thế kỷ XVII – nửa đầu TK XIX).

*(HS làm việc cá nhân,
trình bày trước lớp)*

hình thức.

+ Văn học chữ Nôm phát triển với thể thơ Nôm Đường luật đạt đến đỉnh cao, Lục bát và song thất lục bát hình thành. Đây là biểu hiện tiêu biểu của xu hướng dân tộc hoá về mặt thể loại.

+ Văn học chữ Hán vẫn phát huy vai trò to lớn trong sự nghiệp xây dựng truyền thống yêu nước và chủ nghĩa anh hùng, tư tưởng nhân nghĩa với các thể loại văn chính luận, truyện truyền kì, sử kí, tựa, bạt, thơ, từ, phú...

+ Tác giả, tác phẩm tiêu biểu: *Đại cáo bình Ngô*, *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi; *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ; *Hồng Đức quốc âm thi tập* của Lê Thánh Tông và Hội Tao đàn; *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm; *Thiên Nam ngữ lục* (Khuyết danh).

Bài tập 4- Các đặc điểm giai đoạn 3 (Từ thế kỷ XVII – nửa đầu TK XIX):

- Đất nước trải qua nhiều biến cố to lớn:

+ Phong trào nông dân mà đỉnh cao là phong trào Tây Sơn đã chiến thắng quân Thanh, lật đổ các tập đoàn phong kiến, khôi phục nền thống nhất đất nước nhưng sau đó suy yếu.

+ Chúa Nguyễn trở lại giành chính quyền.

- Văn học viết phát triển đến độ rực rỡ nhất: phong phú về nội dung, đa dạng về thể loại, nhiều thành tựu đỉnh cao về nghệ thuật.

+ Nội dung chủ yếu của văn học là phơi bày hiện thực xã hội bất công, quan tâm đến số phận con người bình thường, đấu tranh đòi quyền sống và quyền hưởng hạnh phúc lứa đôi.

+ Từ Hán Việt được sử dụng linh hoạt và tinh tế, lời ăn tiếng nói của nhân dân được đưa vào thơ ca làm cho ngôn ngữ văn học trở nên phong phú, giàu sức biểu cảm, đạt đến trình độ cổ điển (được hiểu như là: sự mẫu mực).

+ Thể loại truyện Nôm và Khúc ngâm nở rộ, đạt trình độ mẫu mực; thơ hát nói, thơ Nôm Đường luật, tiểu thuyết chương hồi có nhiều thành tựu xuất sắc; các thể loại Kí xuất hiện

Bài tập 5- Nêu các đặc điểm nổi bật về lịch sử - xã hội, văn học và kể tên các tác giả, tác phẩm tiêu biểu cho giai đoạn 4 (Nửa cuối thế kỷ XIX).

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Hoạt động 3- Tìm hiểu đặc điểm cơ bản của văn học trung đại Việt Nam

Bài tập 1- Phân tích đặc điểm: Văn học trung đại Việt Nam luôn gắn bó với vận mệnh đất nước và số phận con người.

phong phú; kịch bản chương hồi xuất hiện.

+ Tác giả, tác phẩm tiêu biểu: *Đoạn trường tân thanh* (tức *Truyện Kiều*) của Nguyễn Du; *Sơ kinh tân trang* của Phạm Thái; *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn được Đoàn Thị Điểm diễn Nôm song thất lục bát; *Truyện Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự; *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái; Các tác giả: Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Hồ Xuân Hương, Lê Hữu Trác...

Bài tập 5- Nêu các đặc điểm giai đoạn 4 (Nửa cuối thế kỷ XIX):

- Chế độ phong kiến VN suy tàn, thực dân Pháp xâm lược, Triều đình nhà Nguyễn đầu hàng từng bước, tinh thần yêu nước của dân tộc bùng lên mạnh mẽ: Nhân dân vùng dậy kháng chiến chống xâm lược, các sĩ phu thức thời suy nghĩ về vận nước trong xu hướng chung của thế giới.

- Nội dung nổi bật của văn học là phản ánh tinh thần yêu nước căm thù giặc, tinh thần cải cách canh tân đất nước, tố cáo, đả kích xã hội thực dân phong kiến.

- Văn học viết bằng chữ quốc ngữ bắt đầu xuất hiện ở Nam bộ với các tác phẩm văn xuôi viết theo bút pháp mới đến từ phương Tây của: Trương Vĩnh Kí, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Trọng Quản... đánh dấu bước chuyển đầu tiên sang thời kì văn học hiện đại.

Hoạt động 3- Đặc điểm cơ bản của văn học trung đại Việt Nam

Bài tập 1- Phân tích đặc điểm gắn bó với vận mệnh đất nước và số phận con người.

- Chủ đề nổi bật của văn học trung đại Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước, nhân đạo và chủ nghĩa anh hùng.

- Tinh thần yêu nước thoát đầu gắn với tư tưởng trung quân và lòng thương xót trăm họ, đến cuối thế kỷ XIX khi vua quan đầu hàng giặc, yêu nước gắn với trách nhiệm của người dân trước tình cảnh đất nước: có khi là tình yêu thiết tha non sông gấm vóc, là cảm hứng

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Bài tập 2- Phân tích đặc điểm: Văn học trung đại Việt Nam luôn hấp thụ mạch nguồn văn học dân gian.

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Bài tập 3- Phân tích đặc điểm: Văn học trung đại Việt Nam tiếp thu văn học Trung Hoa trên tinh thần dân tộc, tạo nên những giá trị văn học đậm đà

ngợi ca những tấm gương trung nghĩa cao cả, là niềm tự hào về lịch sử dân tộc, là nỗi đau đớn trước cảnh nước mất nhà tan...

- Những cuộc đời oan khuất, những số phận nhỏ nhoi, khát vọng tình yêu đôi lứa và hạnh phúc gia đình, nỗi đau xé lòng trước những số phận bất hạnh, khát khao thâm kín của người cung nữ, nhu cầu bức xúc về quyền sống, quyền hạnh phúc, sự bùng nổ mãnh liệt của cá tính... là những nội dung cụ thể của chủ nghĩa nhân đạo, sự quan tâm tới số phận con người trong văn học trung đại Việt Nam.

Sáng tác của Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du... là những ví dụ tiêu biểu.

Bài tập 2- Phân tích đặc điểm: Văn học trung đại Việt Nam luôn hấp thụ mạch nguồn văn học dân gian.

- Đó là sự kết tinh tư tưởng, tình cảm, trí tuệ, tài hoa của nhân dân. Các sự nghiệp VH lớn thường là những sự nghiệp hấp thu được nhiều nhất những tinh hoa văn học của nhân dân. Biểu hiện cụ thể :

+ Sưu tầm, chép lại, viết lại các truyền thuyết dân gian của người Việt (trong *Truyền kì mạn lục*, *Thánh Tông di thảo*...).

- Sáng tác dựa trên quan điểm về chuẩn mực đạo đức, tư tưởng của nhân dân, vận dụng kinh nghiệm nghệ thuật của ca dao, tục ngữ... (trong truyện Nôm, ngâm khúc).

- Sử dụng các hình ảnh, lối ví von, cách diễn đạt của nhân dân trong thơ Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương...

- Các thể thơ lục bát, song thất lục bát... là những sáng tạo bắt nguồn: từ ca dao, tục ngữ...

Bài tập 3- Phân tích đặc điểm: Văn học trung đại Việt Nam tiếp thu văn học Trung Hoa trên tinh thần dân tộc, tạo nên những giá trị văn học đậm đà bản sắc Việt Nam.

- Văn học Trung Hoa là một nền văn học lâu đời và đạt được nhiều thành tựu rực rỡ.

bản sắc Việt Nam.

*(HS làm việc cá nhân,
trình bày trước lớp)*

Bài tập 4- Phân tích đặc điểm: Văn học trung đại Việt Nam trong khuôn khổ thi pháp trung đại, luôn vận động theo hướng dân tộc hoá và dân chủ hoá.

Thông tin bổ sung:

- Giống như các nền văn học của một số nước Đông Bắc Á như: Nhật Bản, Triều Tiên, văn học Việt Nam sử dụng chữ Hán, tiếp thu toàn diện văn học Trung Hoa là một nhu cầu tất yếu trong quá trình xây dựng và phát triển văn học.

- Người Việt Nam đã tiếp thu văn học Trung Hoa để diễn đạt tư tưởng, quan niệm, cảm xúc... của người Việt; Việt hoá âm đọc chữ Hán; Việt hoá nhiều thể loại thơ ca; tạo ra một hệ thống từ Hán-Việt làm giàu cho tiếng Việt văn học;

- Sáng tạo ra những thể loại văn học thuần Việt: Truyện thơ Nôm, khúc ngâm, thơ hát nói...

(Đó là một số cách thức tiếp thu tinh hoa văn học nước ngoài để tạo ra những giá trị của văn học đậm đà bản sắc dân tộc).

Bài tập 4- Phân tích đặc điểm: Văn học trung đại Việt Nam trong khuôn khổ thi pháp trung đại, luôn vận động theo hướng dân tộc hoá và dân chủ hoá.

Mặc dù bị hạn chế bởi đặc điểm thi pháp trung đại, văn học trung đại Việt Nam vẫn vận động theo hướng dân tộc hoá và dân chủ hoá. Cụ thể đó là:

- Tính quy phạm dần dần bị phá vỡ do sự xuất hiện và phát triển của văn học chữ Nôm, sự kế thừa, tiếp thu văn học dân gian; sự phản ánh nội dung hiện thực xã hội Việt Nam (thơ Nôm đường luật chuyển từ mục đích tỏ chí sang mục đích hài hước trào lộng (thơ Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương...); truyện Nôm, khúc ngâm ít sử dụng yếu tố Hán, hướng tới biểu đạt hiện thực và tâm thức người Việt...).

Thông tin bổ sung: Một số đặc điểm thi pháp của văn học trung đại:

- Sự đối lập giữa *nhã* và *tục* về ngôn ngữ và nội dung biểu đạt;

- Có tính quy phạm khắt khe của thể loại;

- Ít phân biệt về ngôn từ và phương thức biểu cảm giữa các thể loại chức năng (hành chính,

Hoạt động 4: Tổng kết và hướng dẫn bài tập về nhà

Tổng kết: - Qua bài học trên, anh chị hãy tóm tắt các đặc điểm của văn học trung đại Việt Nam và nêu vị trí của nó trong lịch sử văn học dân tộc.

Bài tập nâng cao (HS làm bài ở nhà):

1- Tìm hiểu mối quan hệ giữa lịch sử Việt Nam với văn học trung đại Việt Nam.

2- Tìm hiểu quan niệm văn học trung đại và một số thể loại văn học thời kì đó.

Đọc mục *Tri thức đọc-hiểu* (SGK).

lễ nghi, văn học nghệ thuật...);

- Đề cao các mẫu mực cổ xưa;

- Ưu sử dụng các yếu tố hình thức có sẵn, các điển cố, điển tích, các hình ảnh tượng trưng quen thuộc;

- Coi nhẹ biểu hiện cá tính v.v...

Hoạt động 4:

Tổng kết : Văn học trung đại Việt Nam đã tồn tại và phát triển trong một thời kì dài 10 thế kỉ, nó luôn gắn bó mật thiết với vận mệnh đất nước và số phận con người, hấp thụ mạch nguồn văn hoá dân gian, tiếp thu tinh hoa văn học Trung Hoa trên tinh thần dân tộc và trong khuôn khổ của mình, nó luôn vận động theo xu hướng dân tộc hoá và dân chủ hoá.

- Văn học trung đại Việt Nam có vị trí quan trọng trong nền văn học dân tộc, là thời kì văn học có ý nghĩa nền tảng cho sự phát triển phong phú của văn học các thời kì tiếp theo.

Những đặc điểm trên của nền văn học gắn liền với đặc điểm lịch sử, tư tưởng, xã hội của đất nước ta thời trung đại.

Bài tập nâng cao:

Gợi ý:

1- Lịch sử Việt Nam luôn là lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước, nhân dân Việt Nam luôn phải đối đầu với những cuộc chiến tranh xâm lược để gìn giữ đất nước, cho nên lịch sử văn học Việt Nam luôn xoay quanh chủ đề yêu nước. Vì chiến tranh liên miên nên đời sống nhân dân luôn gặp những vấn đề về cơm áo, hạnh phúc, nên chủ đề nhân đạo là rất phổ biến trong văn học trung đại...

3- Quan niệm văn học thời trung đại và một số thể loại văn học thời kì đó.

+ Quan niệm mỹ học về con người trong văn học trung đại Việt Nam chịu ảnh hưởng của triết học Nho, Phật, Lão sâu sắc. Theo đó, con

người chịu sự qui định của Mệnh, thành bại, sang hèn... đều do Trời. Cái đẹp bao giờ cũng đầy tới thái cực, hướng tới Trời... (Đọc mục *Tri thức đọc- hiểu*).

ĐỌC VĂN:

TỎ LÒNG
(Thuật hoài)

Phạm Ngũ Lão

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được nội dung và nghệ thuật của bài thơ, cụ thể: hiểu được lí tưởng cao cả và khí phách anh hùng của nhân vật trữ tình, con người của thời đại Đông A- tác giả bài thơ.
- Thấy được sức biểu đạt mạnh mẽ của hình tượng thơ.
- Biết cách tiếp cận và tìm hiểu tác phẩm thơ trữ tình trung đại.

B. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Tìm hiểu chung về tác giả và hoàn cảnh sáng tác bài thơ. Bài tập 1- Đọc phần <i>Tiểu dẫn</i> và giới thiệu đôi nét về tác giả Phạm Ngũ Lão. (HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp) <u>Thông tin bổ sung:</u>	Hoạt động 1- Tìm hiểu chung: 1. Tác giả: - Phạm Ngũ Lão (1255- 1320) người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, văn võ toàn tài, xuất thân thuộc tầng lớp bình dân. - Được Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn tin dùng và gả con gái nuôi cho, ông được phong đến chức Điện suý Thượng tướng quân. <u>Thông tin bổ sung:</u> - Giai thoại về Phạm Ngũ Lão: (Người đàn sọt làng Phù Ủng). - Hoàn cảnh rộng của bài thơ: Bài thơ ra đời trong không khí quyết chiến quyết thắng của quân dân đời Trần khi giặc Nguyên - Mông sang xâm lược nước ta.
Hoạt động 2- Tìm hiểu nội dung, nghệ thuật bài thơ Bài tập 1- Đọc phiên âm và phần dịch nghĩa bài thơ. Cho biết nội dung bài thơ	Hoạt động 2- Bài tập 1- Bài thơ thể hiện chí lớn muốn lập công danh, trả nợ anh hùng của kẻ làm trai.

nói lên tâm sự gì của Phạm Ngũ Lão?

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Bài tập 2- Anh (chị) có nhận xét gì về tư thế của tác giả trong hai câu đầu? Có ý kiến cho rằng, ở bài thơ này có "hào khí Đông A" (tức hào khí của toàn dân tộc trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông). Ý kiến anh chị thế nào?

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Thông tin bổ sung:

Bài tập 3- Nội dung hai câu 3-4 nói lên tâm sự gì? Vì sao tác giả lại nói đến "nợ công danh" và nhân vật Gia Cát Lượng? Có ý kiến cho rằng, Phạm Ngũ Lão không nên tự thẹn khi so mình với Gia Cát Lượng. Ý kiến anh (chị) thế nào?

Bài tập 4- Nghệ thuật diễn tả cảm xúc của tác giả trong bài thơ có những đặc điểm gì? Vì sao nói bài thơ có vẻ đẹp của một tâm hồn mang lý tưởng?

Bài tập 2- Hai câu thơ đầu thể hiện tư thế hiên ngang, khí thế anh hùng với sức mạnh vô địch, sẵn sàng chiến đấu lập công:

Hoành sóc (sáo) giang sơn kháp kỷ thu

Tam quân tì hổ khí thôn ngưu

(Ngang giáo non sông đã mấy thu

Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu)

Sinh lực đầy ắp trong từng câu chữ, người đọc cảm nhận được một sức mạnh phi thường, vô địch. Đó chính là hơi thở của thời đại, là sức mạnh của toàn dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Nguyên- Mông. Có người nói ở đây có "hào khí Đông A" là vì lẽ đó.

Thông tin bổ sung: Văn học trung đại thường nói khí thế mạnh mẽ của ba quân là "tì hổ" (như hổ), "khí thôn ngưu" (nuốt trôi trâu). Có người coi Ngưu ở đây là sao Ngưu sao Đẩu.

Bài tập 3- Nội dung hai câu 3-4 nói lên ý chí lập công vì nước, cũng là lập công để "trả nợ tang bồng".

Sở dĩ tác giả nói đến "nợ công danh" bởi đây chính là lí tưởng của kẻ làm trai theo quan niệm Nho giáo, nó là điều trắc ẩn trong tâm sự của tác giả. Còn sở dĩ nói đến Vũ hầu (Gia Cát Lượng) là vì Vũ hầu là người đã lập công danh để tiếng thơm ngàn thu. Kẻ sĩ nào cũng coi ông là tấm gương. Cho nên "thẹn" với Vũ hầu không phải là so sánh mình với Vũ hầu.

Bài tập 4- Nét đẹp nghệ thuật độc đáo của bài thơ là chất liệu lãng mạn của hình tượng tâm tư. Lời thơ giản dị, không có những kết hợp ngôn từ đặc biệt, nhưng sức mạnh tinh thần vẫn đầy ắp. Người đọc thấy sức mạnh phi thường và vẻ đẹp cao cả của ngọn giáo tung hoành vì non sông đất nước, thấy hùng khí của ba quân dũng mãnh sẵn sàng chiến

đầu và chiến thắng, đặc biệt là thấy đằng sau đó là tâm hồn của một vị tướng lĩnh đang nóng lòng muốn lập công danh đền nợ nước, thỏa chí tang bồng.

Hoạt động 3- Tổng kết

- Câu hỏi: Ấn tượng sâu đậm nhất của anh (chị) về bài thơ này là gì? Vì sao nói bài thơ vẫn có ý nghĩa trong việc giáo dục lí tưởng cho thanh thiếu niên hiện nay?

- Cho HS đọc diễn cảm hoặc ngâm thơ, nghe băng ghi âm do nghệ sĩ ngâm (nếu còn thời gian).

Bài tập nâng cao (Làm ở nhà): Tìm hiểu tư tưởng công danh của người xưa qua bài *Tỏ lòng* (vừa học) và *Nợ nam nhi* của Nguyễn Công Trứ.

Hoạt động 3- Tổng kết

- Ấn tượng sâu đậm nhất của bài thơ này là vẻ đẹp mạnh mẽ và cao cả của một tâm hồn có lý tưởng.

Bài thơ vẫn có giá trị giáo dục lí tưởng cho thanh thiếu niên hiện nay vì cảm xúc và tư tưởng của nó vẫn có ý nghĩa tích cực, giúp cho thanh, thiếu niên không ngừng phấn đấu, học tập, noi gương.

Bài tập nâng cao:

Gợi ý: Đọc kĩ bài thơ và phần chú thích. Sau đó ghi vào sổ tay suy nghĩ của mình về lí tưởng “tang bồng”.

Tham khảo: Người xưa đề cao vai trò của người con trai trong xã hội và cũng giao cho họ trách nhiệm nặng nề: tu thân, tề gia, trị quốc.. Vì vậy, chí lập công danh trở thành một lí tưởng hay một món nợ lớn ở đời mà người nam nhi phải trả. Công danh thông thường được hiểu theo nghĩa tích cực, gắn liền với việc lập công vì nước, vì sự nghiệp của nhân dân...

LÀM VĂN:

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 2

A-YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu các yêu cầu cơ bản của đề bài về kiểu văn, phạm vi tư liệu và hệ thống ý cho bài viết.

- Thấy được các ưu, nhược điểm của bài viết của mình và phương hướng sửa chữa các lỗi, rút kinh nghiệm cho bài viết sau.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 1- Xác định yêu cầu của đề và phân tích đề a- GV viết các đề văn lên bảng (Gồm 4 đề theo SGK, cũng có thể xây dựng đề mới nhưng phải dựa trên mục đích yêu cầu chung). b- GV nêu yêu cầu cơ bản. Lập dàn ý sơ lược cho mỗi đề (Có thể xem thêm các sách tham khảo).	Hoạt động 1- Xác định yêu cầu của đề và phân tích đề a- Các đề văn có 2 loại: + Đề văn miêu tả. + Đề văn tự sự. Chú ý: Các đề đều yêu cầu kết hợp miêu tả với tự sự, vận dụng được kiến thức văn học đã học và kiến thức cuộc sống. b- Yêu cầu: + Với đề tự sự: Kể lại các câu chuyện có mạch lạc, trình tự, bố cục hợp lí, có nhân vật, tình tiết rõ ràng, biết thắt nút, mở nút... + Với đề miêu tả: Tái hiện lại đối tượng, có màu sắc, đường nét, hình dáng, hoạt động, có nội dung bên trong... + Kết hợp miêu tả với tự sự: Trong kể có tả, trong tả có kể. + Vận dụng được kiến thức đã học: Tùy theo từng đề ra, HS có thể sử dụng kiến thức trong bài này hay bài khác, nhưng phải phù hợp. + Vận dụng kiến thức đời sống: Kể chuyện hay miêu tả không bắt buộc phải lệ thuộc vào sách vở, có thể kể và tả về người thân, về ngôi trường, càng cụ thể càng tốt...
Hoạt động 2- Nhận xét rút kinh nghiệm và trả bài a- GV nhận xét kết quả bài làm. b- GV rút kinh nghiệm chung cho cả lớp. c- Trả bài cho HS.	Hoạt động 2- Lưu ý khi nhận xét bài làm của HS: + Phải bám sát yêu cầu của bài viết số 2: cùng có và rèn luyện kĩ năng viết văn miêu tả và tự sự. Các kĩ năng khác có thể tiến hành đồng thời nhưng cũng có những kĩ năng chưa yêu cầu cao. + So sánh với kết quả bài số 1 để thấy sự tiến bộ hay chưa tiến bộ của từng cá nhân HS.

LÀM VĂN:

BÀI VIẾT SỐ 3

(Văn biểu cảm - Bài làm ở nhà)

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Biết vận dụng kiến thức về văn bản biểu cảm; kiến thức văn học và kỹ năng lập ý; chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu; quan sát, thể nghiệm đời sống; đọc tích lũy kiến thức để đề ra ý cho bài viết.

- Biết huy động kiến thức đã học trong văn học và kiến thức đời sống để viết thành bài văn.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Nêu mục đích, yêu cầu của bài viết số 3	Hoạt động 1- Mục đích, yêu cầu: + HS luyện viết văn biểu cảm (bộc lộ tình cảm, suy nghĩ). + Vận dụng các kiến thức đã học và trong đời sống để viết văn biểu cảm. + Các yêu cầu khác như: chữ viết, câu văn, cách diễn đạt, trình bày...
Hoạt động 2- Giao đề làm văn cụ thể.	Hoạt động 2- GV có thể chọn 2 cách: - Cho HS tự chọn các đề tham khảo trong SGK. - GV quyết định cả lớp chọn 1 đề, hoặc có thể tự soạn một đề khác chung cho cả lớp (vì chỉ có một kiểu văn bản). Làm như vậy sẽ tiện cho việc lập đáp án, chấm và chữa lỗi cho HS.

TUẦN 13

ĐỌC VĂN:

NỖI LÒNG

(Cảm hoài)

Đặng Dung

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp học sinh:

- Hiểu được tâm trạng bi tráng, vẻ đẹp bi tráng của người anh hùng thể hiện trong bài thơ.

- Cảm nhận được những hình ảnh có sức diễn tả mạnh mẽ tình cảm, khát vọng của tác giả.

- Hiểu được đặc điểm, cách thức biểu đạt của thơ ca trung đại.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Tìm hiểu chung 1. Đọc tiêu dẫn, giới thiệu đôi nét về Đặng Dung. 2. Đọc, tìm hiểu nội dung, hình thức của bài thơ.	I. <u>Tìm hiểu chung</u> 1. Tác giả: - Người Can Lộc, Hà Tĩnh. Con trai Đặng Tất, một vị quan triều Hồ. - Cùng với Nguyễn Cảnh Dị, con trai Nguyễn Cảnh Chân, tôn Trần Quý Khoáng- một vị tôn thất nhà Trần làm minh chủ. - Chiến đấu với quân Minh. - Bị bắt năm 1414 và bị đưa sang Trung Quốc. Trên đường đi, ông đã nhảy xuống sông tự vẫn. 2. Nội dung bài thơ: Bài thơ là nỗi lòng của một người anh hùng lỡ vận, ý thức sâu sắc hơn hết sự lỡ vận của mình nhưng vẫn tin một ngày được thực hiện ước nguyện. 3. Hình thức bài thơ: - Thể thơ Thất ngôn bát cú luật Đường. - Bố cục: Đề, Thực Luận, Kết. - Vận: Tiếng cuối các câu 1 -2 -4 -6 - 8. - Đối: Ở các câu 3-4; 5-6. - Nhịp: 4/3.
Hoạt động 2: Phân tích bài thơ. 1. Hai câu thơ đầu (hai câu đề) của bài thơ, tác giả miêu tả tình huống bi kịch của mình như thế nào?	II. <u>Phân tích:</u> 1. Hai câu đề: Tình huống bi kịch của người anh hùng. - Nội dung của bi kịch: Việc đời rồi bời mà ta đã già (mâu thuẫn giữa nhiệm vụ cần phải làm còn nhiều mà thời gian sắp hết). - Tình huống được diễn đạt dưới hình thức câu hỏi không cần trả lời biểu hiện sự nhận thức sâu sắc về bi kịch của mình. - Biểu hiện cụ thể của tình huống bi kịch là tâm trạng bi kịch của nhân vật trữ tình ở câu thơ thứ hai: <i>Vô cùng thiên địa nhập hàm ca</i> (Trời đất vô cùng đắm vào cuộc hát say) Hình ảnh: Trời đất vô cùng - hình ảnh tượng trưng cho thế giới mà con người không thể bao quát được - được nhà thơ sử dụng để diễn đạt nỗi buồn của mình. Tất cả mọi tâm nguyện, mọi ý định,

2. Anh (chị) hãy đọc hai câu thực và nhận xét:

- Qua hình ảnh đối lập giữa "anh hùng" và "đồ điều", tác giả quan niệm như thế nào về thời vận?

? Anh (chị) hiểu thế nào về ý nghĩa của hai câu luận của bài thơ?

Hai câu kết bài thơ nói lên điều gì?

mọi khát vọng giờ chỉ còn có thể gửi vào lời hát trong cuộc rượu. Đó có thể là một cách để giải bày tâm trạng bi kịch của mình. Nhưng có lẽ, càng giải bày càng nhận thức về bi kịch càng sâu sắc.

- Hình thức diễn đạt: Câu hỏi tu từ (không cần trả lời): *Thế sự du du nại lão hà?*

Tác dụng: Gợi cảm xúc, suy nghĩ, hợp với tâm trạng sốt ruột.

2. Hai câu thực: Quan niệm về thời vận.

Bằng cặp đối nêu lên hai ví dụ về thời vận:

- *Gặp thời, kẻ mỗ lợn, kẻ câu cá cũng làm nên việc lớn.*

- *Hết thời, bậc anh hùng cũng chỉ nuốt hận.*

Nhà thơ bày tỏ quan niệm của mình: Thời vận có ý nghĩa quan trọng, làm thay đổi thế sự, thay đổi sự nghiệp. Thời vận nằm ngoài khả năng của con người.

3. Hai câu luận: Đánh giá về hoàn cảnh của mình.

- Về đối, kiểu đối tương đồng:

Giúp chúa, những muốn đỡ trục đất (đỡ giang sơn đang nghiêng lệch, xoay chuyển tình thế của dân tộc).

Rửa vũ khí, không có lối kéo được ngân hà xuống (lập lại hoà bình cho dân tộc).

Miêu tả ý nguyện giúp chúa, giúp đời- hai nhiệm vụ trước mắt- mà không thể tìm được con đường để thực hiện.

Hai câu thơ một lần nữa thể hiện cảm xúc mãnh liệt của nhà thơ về tấn bi kịch riêng. Tâm trạng bi tráng vì thế càng nổi bật hơn hơn bao giờ hết.

4. Hai câu kết: Khẳng định chí khí và tinh thần chiến đấu.

- Ý thức về nhiệm vụ của cuộc đời mình là trả thù cho đất nước luôn canh cánh bên lòng. Cho dù giờ đây đầu đã bạc nhưng ý chí ấy vẫn luôn sục sôi trong huyết quản.

- Hình ảnh *Bao phen mang gươm báu mài dưới bóng trăng* là hình ảnh tượng trưng cho tinh thần chiến đấu bền bỉ, cho chí khí quật cường của con người của người anh hùng.

- Niềm tin, sự chờ đợi và hi vọng thời vận đến để

Hoạt động 3: Tổng kết

Câu hỏi: Anh (chị) có nhận xét gì về những hình ảnh, chi tiết được nhà thơ sử dụng trong bài thơ?

Hãy khái quát ngắn gọn hình tượng người anh hùng trong bài thơ.

Có người nhận xét: "Phi hào kiệt chi sĩ bất tằng" (Không phải kẻ sĩ hào kiệt không làm nổi). Ý kiến anh (chị) thế nào?

Bài tập nâng cao:

Qua bài thơ, anh (chị) thấy người xưa quan niệm thế nào về anh hùng và thời vận?

có thể hoàn thành sự nghiệp của mình.

III. Tổng kết.

- Hình ảnh giàu sức gợi, nhiều điển cố tạo cho các câu thơ độ súc tích và giàu dư âm.

- Tâm trạng bi tráng là tâm trạng nổi bật làm nên vẻ đẹp của người anh hùng trong bài thơ.

- Bài thơ có chất hùng tráng, có sức mạnh chân tài, là sự thăng hoa của trí tuệ, tâm hồn, nhân cách của đấng trượng phu, của kẻ đại sĩ. Cho nên, Lý Tử Tấn nhận xét rất tinh rằng: "Không phải kẻ sĩ hào kiệt thì không làm nổi". Người xưa đã ca ngợi Đặng Dung là một kẻ sĩ hào kiệt (nghĩa là bậc anh hùng kiệt xuất).

Bài tập nâng cao:

Người xưa quan niệm anh hùng và thời vận là hai phạm trù quan hệ mật thiết. Thời vận chính là ý trời (Thiên mệnh), còn người anh hùng thành hay bại đều phụ thuộc vào thời vận. Cho nên, gặp thời vận thì kẻ đi cày, đi câu cũng thành nghiệp lớn, còn hết thời, người anh hùng cũng chỉ nuốt hận. Quan niệm như vậy cũng có phần tiêu cực bởi quá hạ thấp vai trò của con người so với thời thế.

ĐỌC VĂN:

CẢNH NGÀY HÈ

Nguyễn Trãi

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp học sinh:

- Cảm nhận được tư tưởng, tình cảm của nhà thơ biểu hiện qua cảnh ngày hè và nghệ thuật sử dụng từ ngữ đặc sắc, giàu sức gợi.

- Thấy được ý thức của Nguyễn Trãi trong việc tìm tòi, sáng tạo một thể thơ tiếng Việt.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- GV hướng dẫn HS đọc phần tiêu dẫn. GV giới thiệu thêm về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi. Hoạt động 2- Phân tích bài thơ. ? Cảnh thiên nhiên ngày hè được nhà thơ miêu tả bằng những hình ảnh và chi tiết nào? ? Các từ chỉ sự vật, chỉ màu sắc, trạng thái của sự vật gợi lên ý nghĩa gì?	I. Tìm hiểu chung 1. Nguyễn Trãi (1380- 1442) - Là người mở đầu cho nền thơ cổ điển viết bằng tiếng Việt. - Là một bậc đại anh hùng dân tộc, một nhân vật toàn tài số một trong lịch sử Việt Nam thời phong kiến. - Một con người đã phải chịu những oan khiên thảm khốc do xã hội phong kiến gây nên . 2. <i>Quốc âm thi tập</i> và bài thơ <i>Cảnh ngày hè</i>. - <i>Quốc âm thi tập</i>: Tập thơ viết bằng ngôn ngữ dân tộc, 254 bài. - Là tập thơ chữ Nôm cổ nhất, có nhiều bài hay nhất so với các tập thơ Nôm cùng thời. - <i>Cảnh ngày hè</i> là một trong 43 bài trong chùm thơ có chủ đề: <i>Bảo kính cảnh giới</i> (Gương báu khuyên răn). Tên bài: <i>Cảnh ngày hè</i> là do người biên soạn đặt. II. Phân tích bài thơ 1. Sáu câu thơ đầu: Câu mở đầu giới thiệu về tâm thế của người quan sát. Đó là một tâm thế an nhàn, tự tại, tự do, có thể dành hoàn toàn cho cảnh vật. - Hình ảnh: <i>Hoè lục đùn đùn tán rợp giương</i> <i>Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ</i> <i>Hồng liên trì đã tiễn mùi hương.</i> Trong đó: + Các sự vật: Hoè, Thạch lựu, Hồng liên (hoa sen) + Màu sắc: lục, đỏ, hồng, + Trạng thái của sự vật: Đùn đùn, rợp, phun, tiễn. Nhà thơ miêu tả bằng sự cảm nhận về màu sắc, hình khối, trạng thái hoạt động của sự vật, nhằm tạo nên bức tranh sống động miêu tả một sức sống đang trỗi dậy bừng bừng, mạnh mẽ trong cây, trong hoa. Chúng đang sinh sôi, đang ở thời điểm cực thịnh trong vòng đời của mình.

Cuộc sống được cảm nhận như thế nào trong hai câu thơ tiếp theo ?

? Hai câu thơ cuối thể hiện mong ước gì của tác giả?

Hoạt động 3- Tổng kết

1. Anh (chị) có cảm nhận gì về bức tranh ngày hè được miêu tả trong bài thơ?
2. Anh (chị) có cảm nhận như thế nào về những từ ngữ được dùng trong bài thơ? Đến bây giờ, từ nào vẫn được sử dụng, từ nào không còn được sử dụng?
3. Anh (chị) hãy chỉ ra điểm khác nhau giữa

- Cuộc sống được cảm nhận bằng âm thanh:

Lao xao chợ cá làng ngư phủ

Dặng dỏi cầm ve lầu tịch dương.

+ *Lao xao*: Đông vui, nghe vọng lại từ phía xa.

+ *Dặng dỏi* (từ cổ): Tiếng vang dội lên.

Đó là những âm thanh của một cuộc sống đông đúc, rộn rã, tươi vui vang trong không gian. Hình thức đảo trật tự không chỉ thể hiện ấn tượng về âm thanh mà còn là một cách để khái quát bức tranh cuộc sống bằng âm thanh.

Như vậy, cùng với phong cảnh, là cuộc sống, cùng với màu sắc là âm thanh, toàn bộ bức tranh mùa hè đã được miêu tả đầy đủ và trọn vẹn - một bức tranh vô cùng sống động, rục rờ, khoẻ khoắn, hình ảnh của một cuộc sống thanh bình, dồi dào, no ấm.

2. Hai câu thơ cuối: Tâm trạng và mong ước của nhà thơ.

Ngụ cầm: Đàn của vua Nghiêu-Thuấn, ý nói cuộc sống no đủ, thanh bình của nhân dân.

- Nhà thơ mong ước có được cây đàn của vua Nghiêu Thuấn để ca ngợi cuộc sống đang hiển hiện ngay trước mắt mình.

- Đó là niềm mong ước của một con người luôn sống trọn lòng mình với cuộc sống, với nhân dân.

III- Tổng kết

1. Thông qua bức tranh ngày hè sinh động, giàu sức sống, nhà thơ gửi gắm những tâm tư, mong ước về một cuộc sống thanh bình, no ấm, yên vui trên khắp đất nước quê hương mình.

2. Trong bài thơ, nhà thơ đã dùng một số từ cổ nhưng rất sáng tạo: *lao xao*, *dặng dỏi*, *đùn đùn*, *tiễn*, *phun*, *thức*, *rời*... với khả năng diễn đạt chính xác. Cho đến nay, một số từ đã không còn được sử dụng, một số vẫn là những từ được dùng quen thuộc trong đời sống.

3. Điểm khác nhau giữa hai thể thơ chính là sự xuất hiện của câu có 6 tiếng trong bài thơ (câu thứ 1 và câu thứ 8) làm cho nhịp thơ phong phú hơn (3/3) so với nhịp thơ (4/3) của thể thơ thất ngôn luật Đường. Đó chính là công lao của Nguyễn

thể thơ thất ngôn luật Đường và thể thơ thất ngôn xen lục ngôn qua hai bài thơ: <i>Nỗi lòng</i> và <i>Cảnh ngày hè</i>. 4- Hướng dẫn về nhà: + Đọc mục <i>Tri thức đọc hiểu</i> (SGK). + Đọc thêm bắt buộc: các bài <i>Vận nước</i> (Pháp Thuận), <i>Có bệnh bảo mọi người</i> (Mãn Giác), <i>Thú trở về</i> (Nguyễn Trung Ngạn). + Làm bài tập nâng cao: Câu 1- Tìm hiểu cảm hứng thiên nhiên trong một số bài thơ của Nguyễn Trãi. Câu 2- Quan hệ giữa tả cảnh và ngụ tình trong <i>Cảnh ngày hè</i>.	Trãi trong việc dân tộc hoá thể thơ. 4- Hướng dẫn về nhà: <i>Bài tập nâng cao:</i> <u>Gợi ý làm câu 1</u>-Tìm một số bài thơ về thiên nhiên của Nguyễn Trãi.Nhận xét về tình yêu thiên nhiên, tâm hồn rộng mở, khoáng đạt và tinh tế tài hoa của ông. Tìm đọc các bài <i>Ngôn chí 13, Thuật hứng 3, Thuật hứng 7, Ngôn chí 20, Tự thán 31... (Quốc âm thi tập)</i>. <u>Gợi ý làm câu 2</u>- Quan hệ giữa tả cảnh và ngụ tình trong bài thơ <i>Cảnh ngày hè</i> của Nguyễn Trãi cũng gần giống với thơ trung đại phương đông nói chung: luôn lấy cảnh ngụ tình. Vì vậy, dù cảnh ngày hè là cảnh thật, có những hình ảnh âm thanh của ngày hè, nhưng bài thơ vẫn ngụ gửi tâm tình của Nguyễn Trãi: đó là một tình yêu thiên nhiên, một tâm hồn khoáng đạt, rộng mở trước thiên nhiên, và tấm lòng luôn nghĩ đến nhân dân .
--	---

TIẾNG VIỆT: ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN NÓI VÀ VĂN BẢN VIẾT

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được những đặc điểm khác nhau giữa văn bản nói và văn bản viết.
- Biết vận dụng kiến thức vào quá trình đọc - hiểu văn bản và làm văn.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Nhiệm vụ của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Tìm hiểu khái niệm Bài tập - Đọc phần đầu của bài học (trước mục I) và cho biết:	Hoạt động 1- Tìm hiểu khái niệm Bài tập – Xác định khái niệm văn bản nói và văn bản viết. a- Văn bản nói là những văn bản được dùng

a- Thế nào là văn bản nói? Cho ví dụ minh họa.	để chuyện trò giữa người này với người khác, thường diễn ra trong sinh hoạt hàng ngày. Ví dụ: Những lời nói chuyện với nhau hàng ngày, những câu gọi nhau, những tiếng mắng mỏ...
<i>(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)</i>	Văn bản nói có thể được ghi lại, nhưng dưới dạng ngôn ngữ nghệ thuật (tức ngôn ngữ viết), tuy có sàng lọc, gọt giũa, nhưng vẫn giữ được hình thức nói. Chẳng hạn: "Tao mét má ghen! Má ơi, thằng Bình nó cời truồng nè má!"; "- Chị Hai cho em đi với!" "- Tao đi đái chứ đi đâu mà theo!"...
b- Thế nào là văn bản viết? Cho ví dụ minh họa.	b- Văn bản viết là những văn bản được dùng để ghi lại những nội dung mà các bên giao tiếp không có điều kiện nói chuyện trực tiếp.
<i>(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)</i>	Ví dụ, sau đây là một đoạn của văn bản viết: "Phạm Ngũ Lão quê làng Phù Ủng, huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Ân Thi), tỉnh Hưng Yên, xuất thân từ tầng lớp bình dân, sau làm quan tới chức <i>Điện suý Thượng tướng quân</i>"...
Hoạt động 2- Tìm hiểu đặc điểm của văn bản nói và văn bản viết	Hoạt động 2- Tìm hiểu đặc điểm của văn bản nói và văn bản viết
Bài tập 1- Dựa theo kiến thức trong mục I, anh (chị) hãy phân tích các đặc điểm của văn bản nói?	Bài tập 1- Đặc điểm của văn bản nói:
<i>(HS thảo luận nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp)</i>	a- Là hình thức giao tiếp tự nhiên nhất của con người, luôn có sự hiện diện của cả người nói và người nghe. Trong hội thoại trực tiếp, tư cách của người nói và người nghe luôn đối chiếu cho nhau.
Bài tập 2- Dựa theo kiến thức trong mục II, anh (chị)	b- Thường sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ như ngữ điệu, cử chỉ, các phương tiện vật chất khác để diễn đạt nội dung.
	c- Có nhiều yếu tố "dư thừa", lặp, nhưng cũng thường dùng phép tinh lược, rút gọn. Lời nói ít được trau chuốt, gọt giũa.
	<i>(HS phân tích thêm và cho ví dụ cho mỗi đặc điểm)</i>
	Bài tập 2- Đặc điểm của văn bản viết.
	a- Được trình bày dưới hình thức viết, có thể

hãy phân tích các đặc điểm của văn bản viết? <i>(HS thảo luận nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp)</i>	lưu giữ lâu dài và có phạm vi người đọc rộng lớn. b- Dùng các dấu câu và các kí tự để thể hiện ngữ điệu, tình cảm. c- Không dùng các phép tính lược, lặp, thừa... mà dùng một hệ thống từ ngữ riêng khác với văn bản nói. Ví dụ: <i>Hỡi ôi! Anh đấy ư?</i> (Ít dùng trong văn nói). d- Thường có các kiểu câu dài, nhiều thành phần, nhiều tầng bậc để diễn đạt chính xác, sáng rõ, thể hiện đúng quan hệ lô-gic. <u>Đặc điểm chung</u>: Ngôn ngữ gọt giũa. <i>(HS phân tích thêm và cho ví dụ cho mỗi đặc điểm).</i>	
Hoạt động 3- Luyện tập Bài tập 1- (SGK)	Hoạt động 3- Luyện tập Bài tập 1- Viết vào vở các đặc điểm:	
	<i>Văn bản nói</i>	<i>Văn bản viết</i>
<i>Về điều kiện sử dụng</i>	Có mặt người nói- người nghe.	Nhờ có chữ viết.
<i>Về phương diện vật chất</i>	Có các phương tiện vật chất, và phi ngôn ngữ.	Chỉ dùng kí hiệu.
<i>Về đặc điểm ngôn ngữ</i>	Có mặt người nói- người nghe; sử dụng các phương tiện phi ngôn ngữ; nhiều yếu tố dư thừa, tính lược. <u>Đặc điểm chung</u>: Chưa gọt giũa.	Hình thức viết, dùng các kí hiệu; dùng hệ thống từ ngữ không (ít) có trong văn bản nói; có nhiều câu dài. <u>Đặc điểm chung</u>: Gọt giũa
Bài tập 2- Có những trường hợp văn bản nói được ghi lại bằng chữ viết. Hãy nêu ví dụ và thử giải thích lí do. <i>(HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày trước lớp)</i> Bài tập 3- (HS làm bài tập số 6, SGK) Đọc mục <i>Tiểu dẫn</i> trong bài <i>Truyện An Dương Vương và</i>	Bài tập 2- Đó là các trường hợp: + Lời các nhà lãnh tụ, các danh nhân, hoặc những lời của con người thật dùng làm tư liệu. + Các bài nói chuyện, những ý kiến thảo luận có khi được chuẩn bị trước. Lí do: Trong một số cuộc họp, cuộc thảo luận, các văn bản nói được ghi lại dưới hình thức viết là nhằm đảm bảo sự nghiêm túc. Bài tập 3- Sự khác nhau là: + Cách trình bày của mục <i>Tiểu dẫn</i> trong SGK: Dùng ngôn ngữ viết nên không có ngữ điệu mà dùng dấu câu, không có yếu tố dư	

Mị Châu, Trọng Thủy, sau đó trình bày bằng cách nói trước lớp. Chỉ ra sự khác nhau giữa văn bản nói trước lớp và văn bản <i>Tiểu dẫn</i>. Bài tập về nhà: Làm bài tập 5, SGK.	thừa, ngôn ngữ gọt giũa... + Cách trình bày trước lớp: Dùng ngôn ngữ nói nên có ngữ điệu, cử chỉ phối hợp, có nhiều yếu tố dư thừa (thì, mà, là...), lời nói chưa được gọt giũa. Yêu cầu: HS viết lại truyện <i>Tam đại con gà</i> bằng lời kể gián tiếp, không sử dụng hội thoại, tức chuyển hình thức của văn bản nói sang văn bản viết.
---	---

TUẦN 14

ĐỌC VĂN:

THÚ NHÂN

(Nhân)

Nguyễn Bình Khiêm

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu đúng quan niệm sống nhân của tác giả, cảm nhận được vẻ đẹp trong cuộc sống, nhân cách, trí tuệ của nhà thơ: cuộc sống đạm bạc, nhân cách thanh cao, trí tuệ sáng suốt.

- Cảm thụ một bài thơ với cách nói ẩn ý, ngược nghĩa thâm trầm và đẹp một cách tự nhiên mà ý vị của ngôn ngữ thơ, một bằng chứng cho thấy sự trưởng thành của ngôn ngữ thơ Nôm.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn HS: Đọc tiểu dẫn (SGK) GV: Giới thiệu thêm 1 số thông tin về tác giả. GV: Hướng dẫn học sinh đọc và tìm hiểu xuất xứ, bố cục bài thơ - Đọc với giọng nhẹ nhàng,	I. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn 1. Tác giả: Nguyễn Bình Khiêm (Trạng Trình) là cây đại thụ rợp bóng văn học Việt Nam thế kỉ XVI. Ông học giỏi, thi đỗ trạng nguyên nhưng chỉ làm quan trong một thời gian ngắn (8 năm) rồi xin về trí sĩ. Ông xây am Bạch Vân, lập quán Trung Tân mở trường dạy học và đặt cho mình tên hiệu là Bạch Vân cư sĩ. Nguyễn Bình Khiêm có lối sống thanh cao, trí tuệ uyên thâm. Thơ ông tự nhiên, giản dị, linh hoạt, đặc biệt là cách nói ý vị và nội dung dạy

thong thả thoải mái pha 1 chút hóm hỉnh.

HS:

- Đọc bài thơ

- Dựa vào phần " tri thức đọc hiểu, thảo luận về thể thơ, luật thơ, bố cục bài thơ.

Hoạt động 2: Tìm hiểu văn bản

GV: Về đẹp cuộc sống được thể hiện tập trung ở những câu thơ nào? những chi tiết nào? Phân tích cái hay của những câu thơ ấy.

HS: Thảo luận, tìm ra các câu thơ, chi tiết thơ, biện pháp nghệ thuật.

HS khá: Phân tích.

GV: Nhận xét, phân tích, bình.

GV: Hai câu 5 và 6 nói về chuyện sinh hoạt hàng ngày hết sức giản dị và gần gũi với thiên nhiên, như thế thích thú ở chỗ nào?

HS: Nêu cảm nhận riêng của mình về chuyện sinh hoạt được nói đến trong 2 câu thơ.

GV: Biểu tượng "nơi vắng vẻ" đối lập với "chốn lao

đời sâu sắc.

- Bài thơ *Thú nhàn* trích từ tập *Bạch Vân Quốc ngữ thi tập*, một tập thơ Nôm nổi tiếng của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

- Bài thơ làm theo thể thất ngôn bát cú, luật bằng bố cục 4 phần, mỗi phần 2 câu (*Tham khảo thêm phần Tri thức đọc hiểu - SGK*).

II. Tìm hiểu văn bản

1. Về đẹp cuộc sống của thú nhàn

+ Hai câu đầu thể hiện về đẹp cuộc sống thuần hậu:

*"Một mai, một cuốc, một cần câu
Thơ thần đâu ai vui thú nào?"*

"mai", "cuốc", "cần câu": Liệt kê các công cụ lao động của một "lão nông" cùng với cách dùng số từ tính đếm rành rọt "một... một... một..." cho thấy tất cả đều đã sẵn sàng chu đáo.

"Thơ thần" là từ láy diễn tả phong thái ung dung nhàn nhã mặc ai "vui thú nào".

Hai câu thơ đưa ta về với cuộc sống nhàn cư ẩn dật theo cách sống của các danh Nho thời loạn, cốt để giữa cho tâm hồn, cốt cách được trong sạch.

+ Hai câu: 5 và 6 thể hiện về đẹp của cuộc sống đạm bạc mà thanh cao:

*"Thu ăn măng trúc, đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao"...*

- Măng trúc, giá đỗ: thức ăn quê mùa, dân dã

- Tắm hồ, tắm ao: cách tắm của người dân quê.

Cách ngắt nhịp 4/3 với lối liệt kê đan xen "thu", "đông" / "xuân", "hạ" / "măng trúc", "giá" / "hồ sen", "ao" và việc lặp lại 2 từ "ăn", "tắm" đã mở ra một lối sống đạm mà thanh "ăn giá tuyết, uống băng đông" (*Xuân Diệu*), tắm nước trong có hương sen thanh khiết giữa thiên nhiên. Hai câu thơ như một bộ tứ bình về cảnh sinh hoạt bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông.

xao" có ý nghĩa gì?

GV: Giới thiệu về trí tuệ Nguyễn Bình Khiêm và cái tên Trạng Trình.

- Quan niệm về "dại" và "khôn" của tác giả có quan hệ như thế nào với nhau? Thể hiện vẻ đẹp gì của trí tuệ?

HS: Tranh luận trên cơ sở gợi ý của giáo viên.

GV: 2 câu cuối thể hiện trí tuệ của nhà thơ như thế nào? triết lí nhân sinh của tác giả ở đây là gì? 2 câu thơ có giá trị gì trong bài?

HS: Trao đổi, thảo luận theo nhóm và phát biểu ý kiến.

Hoạt động 3: Tổng kết.

GV: Hướng dẫn học sinh tổng kết rút ra những kết luận về giá trị nội dung, nghệ thuật.

HS: Tự tổng kết.

2. Vẻ đẹp nhân cách của người nhân.

- Câu 3 và 4:

"Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ

Người khôn người đến chốn lao xao".

Nghệ thuật đối lập: Ta - người/ dại - khôn, nơi vắng vẻ/ chốn lao xao (*đối ý, đối lời, đối thanh điệu...*) cùng với cách ngắt nhịp 2/5 đã diễn tả sự đối lập giữa nhân cách và danh lợi như nước với lửa. "nơi vắng vẻ" là nơi yên tĩnh giữa thiên nhiên trong lành "chốn lao xao" là chốn ngựa xe bon chen, sát phạt. Âm điệu thơ thoải mái một cách kì lạ. Đó là tâm trạng lâng lâng thanh thản của một nhân cách thanh cao được thoát khỏi vòng danh lợi.

3. Vẻ đẹp trí tuệ của bậc ẩn sĩ

Thực chất, hai câu 3 và 4 tác giả ngầm sử dụng cách nói ngược nghĩa, đùa vui ẩn chứa triết lý nhẹ nhàng mà thâm thúy: dại mà khôn, khôn mà dại (*khôn mà hiểm độc là khôn dại/dại vốn hiền lành ấy dại khôn - Bài 94*).

Dại, khôn xuất phát từ trí tuệ nhân dân và triết lý của bậc ẩn sĩ nắm vững lẽ biến dịch, thấu hiểu quy luật tạo hoá và cuộc đời.

Hai câu cuối:

"Rượu đem cội cây, ta sẽ uống

Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao".

Tìm đến "say" mà rất tỉnh táo, tỉnh táo nhận ra "phú quý tựa chiêm bao". Phú quý là phù vân, chỉ có nhân cách là còn mãi.

Hai câu thơ còn có giá trị tổng kết về lối sống nhân, một nhân cách thanh và một trí tuệ uyên thâm. Câu thơ còn ẩn chứa ý nghĩa răn dạy kín đáo, nhẹ nhàng.

III. Tổng kết:

1. *Nghệ thuật*: Giọng thơ nhẹ nhàng, hóm hỉnh. Cách nói ẩn ý, ngược nghĩa, vẻ đẹp mộc mạc, tự nhiên mà ý vị của ngôn từ.

2. *Nội dung*: Thể hiện vẻ đẹp cuộc sống, tâm hồn, cốt cách trong sạch của bậc danh Nho ẩn sĩ, qua đó tỏ thái độ ung dung, bình tĩnh, với lối sống "an bản lạc đạo" theo quan

Bài tập nâng cao: Tìm hiểu về đẹp thanh cao của cuộc sống nhàn dật. Có phải nhà là thoát li cuộc sống hay không?	niệm của đạo Nho. Bài tập nâng cao: Các nhà Nho thường nói tới cuộc sống nhàn dật: Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Công Trứ và mãi sau này là Nguyễn Khuyền... đều có thơ thể hiện lối sống nhàn dật. Đó không phải là thoát li mà là lối sống của các nhà văn theo triết lý đạo Nho. Khi thời vận đi xuống, nhà Nho tìm đường ẩn dật để giữ cho cốt cách được trong sạch.
---	---

ĐỌC VĂN:

ĐỌC TIỂU THANH KÍ
 (Đọc "Tiểu Thanh kí")

Nguyễn Du

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu được một bài thơ chữ Hán gửi gắm nhiều tâm sự của Nguyễn Du, cảm nhận được tâm sự xót thương, day dứt của nhà thơ đối với những kiếp người tài hoa mà bạc mệnh.

- Hiểu và cảm nhận được tính hàm súc cao độ của ngôn từ và hình ảnh thơ, đặc trưng của thơ Đường luật nói chung và bài thơ này nói riêng.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn HS: Đọc tiểu dẫn GV: Thông tin thêm về Tiểu Thanh và bài thơ <i>Độc Tiểu Thanh kí</i>. GV: Hướng dẫn học sinh đọc với giọng trầm lắng thương cảm sâu xa. - Hãy giải thích nhan đề bài thơ? HS: - Đọc bài thơ - Thảo luận về xuất xứ và	I. Đọc và tìm hiểu tiểu dẫn 1. Tiểu Thanh: Tiểu Thanh là một người phụ nữ thông minh, tài hoa nhưng phận bạc. Nàng sống cuộc đời ngắn ngủi đầy trái ngang. Di cảo sót lại của Tiểu Thanh với những bài thơ bị đốt dở là bằng chứng cho số phận oan nghiệt ấy. 2. Bài thơ: + Xung quanh hoàn cảnh ra đời bài thơ có nhiều ý kiến: Thời gian Nguyễn Du đi sứ Trung Quốc; khi Nguyễn Du chưa hề đi sứ Trung Quốc. + Nhan đề: <i>Độc Tiểu Thanh kí</i> (Đọc <i>Tiểu Thanh kí</i>). Với nhan đề này dù làm khi nào, ở đâu, bài thơ vẫn không vì thế mà thay đổi ý

ý nghĩa nhan đề.

Hoạt động 2: Đọc và hiểu văn bản.

GV: Lưu ý học sinh trong quá trình đọc hiểu cần đối chiếu bản dịch nghĩa, dịch thơ với phiên âm.

- Yêu cầu học sinh tóm tắt nội dung ý nghĩa 4 câu đầu, giải thích và phân tích ý nghĩa của các từ "tận", "độc", "điều", "chi phần", "văn chương", từ đó bình về sự hàm súc của câu chữ.

HS: Thảo luận, phát biểu cách hiểu, cách cảm của bản thân.

GV: "Chi phần" và "văn chương" là vấn đề gì? Câu thơ có ý nghĩa gì? Hãy bình về tính hàm súc của ngôn từ?

HS khá: giải nghĩa từ, trình bày những cách hiểu riêng để thảo luận, bình về cái hay, cái sâu của 2 câu thơ.

GV: Từ 4 câu trên, hãy cắt nghĩa 2 chữ "hận sự" và ý nghĩa, giá trị của câu thơ thứ 5?

HS: cắt nghĩa, thảo luận về câu thơ.

GV: Hiểu thế nào về cụm từ "khách tự mang"

nghĩa.

+ Bài thơ nằm trong cảm hứng nhân đạo của Nguyễn Du khi viết về những kiếp người đau khổ, bất hạnh đặc biệt là người phụ nữ.

II. Đọc – hiểu văn bản:

Bốn câu đầu

Câu 1: Gợi lên sự biến đổi bằng 2 hình ảnh đối lập: "hoa uyển – thành khu". Đây là sự biến thiên "dâu bể" của cuộc đời.

"Tận": hết, triệt để, tất cả đã biến thành gò hoang không còn một chút dấu vết "hoa uyển".

Câu thơ thoáng nỗi ngậm ngùi, luyến tiếc trước cái đẹp bị tiêu tan nghiệt ngã.

Câu 2: Từ "độc" có nghĩa là "một mình". Một mình viếng người đã khuất qua một tập sách mỏng. Người chết cô đơn mà người viếng cũng cô đơn, một lòng đau tìm đến một hồn đau. Câu thơ là cách Nguyễn Du vượt thời gian và sinh tử để tri âm.

Câu 3 và 4:

+ "Chi phần" (son phần): sắc đẹp của Tiểu Thanh và cái đẹp ở đời.

+ "Văn chương" – tập thơ của Tiểu Thanh và cái tài ở đời.

Cái đẹp, cái tài là không có số mệnh, là bất tử. Vậy mà vẫn bị "liên từ hậu", "lụy phần dư". Cuộc đời quả thật phi lí, xã hội quả thật nhiều bất công, ngang trái, cái đẹp cái tài luôn bị chà đạp phũ phàng.

Câu thơ vươn rộng tới nhiều lớp nghĩa; "son phần" và "văn chương" vừa là chủ thể tự hận tự thương vừa là đối tượng thương cảm của thi nhân và của người đời. Đó là tư tưởng nhân văn sâu sắc, cao cả.

2. Bốn câu sau:

+ "Hận sự" (mối hận): hận cho số kiếp Tiểu Thanh, nỗi buồn kim cổ, buồn cho muôn đời, muôn người, hận càng lớn thương cảm càng lớn. Nỗi hận ấy, nỗi đau ấy thật khó mà hồi trời, đành ôm trọn vào lòng thành nỗi cô đơn. Câu thơ là một kết luận mang tính chất triết lý và

(ngã tự cư). Câu thơ đã làm sáng lên điều gì trong cảm nhận của người đọc?

HS: Phát biểu. Thảo luận.

GV: Nghĩa rộng của từ "khấp" (*khóc*) là gì? 300 năm lẻ là con số có giá trị gì?. Giá trị biểu hiện của câu hỏi tu từ kết lại bài thơ?

HS: Phát biểu, nêu nhận định và thảo luận.

GV: Đặt trong thi pháp văn học trung đại, việc Nguyễn Du 2 lần tự xưng "ngã" (*tôi*) và "Tổ Như" (*tên chữ*) đã hé mở điều gì?

HS: Trên cơ sở phần "tri thức đọc hiểu, học sinh thảo luận (*học sinh khá có thể bình luận mở rộng*).

Hoạt động 3: Tổng kết và giao bài tập về nhà.

GV: Hướng dẫn học sinh tổng kết, rút ra những giá trị nội dung và nghệ thuật?

HS: Tự rút ra tổng kết.

Bài tập về nhà:

+ HS đọc mục *Tri thức đọc- hiểu*. Vận dụng tri thức về cách biểu hiện chủ thể trữ tình trong thơ trung đại vào việc hiểu bài thơ vừa học.

thấm đẫm nước mắt.

+ "*Ngã tự cư*" (*khách tự mang*): "ngã" là ta, cái bản thân, bản ngã, "*khách tự mang*" là Nguyễn Du tự thấy bản thân mắc nỗi oan vì nét phong nhã như Tiểu Thanh. Câu thơ giúp người đọc hiểu được tại sao Nguyễn Du viết về Tiểu Thanh mà lại da diết đến thế. Nguyễn Du khóc cho người cũng là khóc cho mình.

+ "*Khấp*" (*khóc*) vừa hiểu theo nghĩa hẹp vừa hiểu theo nghĩa rộng. Đó là sự cảm thông, thấu hiểu chia sẻ. "*Ba trăm năm lẻ*" là con số ước lệ chỉ mai sau khi nhà thơ đã chết. Con số 300 có lẽ là một ước số chỉ khoảng thời gian dài. Nhà thơ khóc người quá khứ mà tưởng đến mai sau: "*Người đời ai khóc Tố Như chăng?*" (*Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?*). Câu hỏi tu từ bộc lộ nỗi niềm trần trở, dự cảm nhói buốt, day cứa vào tâm can người đọc.

Nguyễn Du 2 lần tự xưng: "ngã" (*tôi*) và "Tổ Như" (*tên chữ*) đã hé mở một cái tôi cô đơn đến tột độ, một cái tôi tự đau, tự thương. Thương cho người xưa (*quá khứ*) – thương cho chính mình (*hiện tại*) và thương cả cho người sau phải khóc mình nữa (*tương lai*). Đây chính là nỗi buồn sâu lắng về cuộc đời và cũng là một triết lí sâu sắc về kiếp người.

III. Tổng kết:

1- *Nghệ thuật*: Bài thơ hàm súc, ý tại ngôn ngoại, có nhiều dư ba. Cảm xúc nhân đạo chứa chan trên từng nét bút.

2- *Nội dung*: Bài thơ gửi gắm rất nhiều tâm sự về cuộc đời, về con người và về bản thân mình. Những trên hết vẫn là nỗi cảm thương sâu sắc với những kiếp người tài hoa, bạc mệnh. Đó là giá trị nhân văn cao cả và sâu sắc của *Độc Tiểu Thanh kí* nói riêng và sáng tác của Nguyễn Du nói chung.

+ Bài tập nâng cao: So sánh mối quan hệ giữa Nguyễn Du-Tiểu Thanh trong bài này với Bạch Cư Dị- người ca nữ trong <i>Tì bà hành</i> để thấy sự giống và khác nhau.	Bài tập nâng cao: + Giống nhau: Nguyễn Du- Tiểu Thanh và Bạch Cư Dị- cô ca nữ có sự tương đồng: đó đều là những người bạn tri âm, hiểu thấu và đồng cảm với những nỗi bất hạnh trên đường đời của những người đàn bà tài sắc mà bạc mệnh. Nguyễn Du cũng như Bạch Cư Dị đều cảm thương cho số phận của họ, cũng như thương cảm cho mình, với tư cách là những người cùng hội cùng thuyền. + Khác nhau: khoảng cách về thế hệ giữa Nguyễn Du với Tiểu Thanh là rất xa (khoảng 200 năm), còn Bạch Cư Dị và ca nữ là những người trực tiếp cùng trang lứa.
---	---

TIẾNG VIỆT: LUYỆN TẬP VỀ BIỆN PHÁP TU TỪ

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Củng cố kiến thức về các biện pháp tu từ: ẩn dụ, nói giảm, nói tránh, nói quá (*thông qua hệ thống bài tập để nắm vững bản chất các khái niệm*).
- Rèn luyện kỹ năng nhận biết, vận dụng vào việc đọc hiểu văn bản và làm văn.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Hướng dẫn luyện tập củng cố kiến thức GV: Hướng dẫn học sinh làm các bài tập 1, 2, 3 từ đó củng cố khắc sâu kiến thức đã học về các phép tu từ. HS: Thảo luận về các bài tập để nắm vững kiến thức (<i>GV dựa vào các câu hỏi để gợi ý cho HS</i>).	I. Luyện tập củng cố kiến thức Bài tập 1: Biện pháp tu từ ẩn dụ a- Một giọt máu đào hơn ao nước lã. - "Giọt máu đào" chỉ người có quan hệ huyết thống thân thích, "ao nước lã" chỉ người dưng, người không có quan hệ huyết thống. - Ẩn dụ tu từ là biện pháp làm thời chuyển nghĩa của từ theo cách gọi tên một sự vật bằng tên một sự vật khác có quan hệ tương đồng. b- Bài ca dao (<i>SGK</i>) có 3 ẩn dụ: "mận" chỉ người con trai, "đào" chỉ người con gái,

GV: Trong các câu thơ đã trích ở bài "khóc Dương Khuê" của Nguyễn Khuyến, nếu nói thẳng sự việc thì phải dùng từ gì? Tác giả đã dùng những từ ngữ nào để thực hiện biện pháp tu từ nói giảm nói tránh? Tác dụng của biện pháp tu từ này là gì?

HS: Chỉ ra các từ ngữ và phân tích tác dụng.

GV: Yêu cầu học sinh nhắc lại khái niệm: nói giảm, nói tránh.

GV: Yêu cầu học sinh tìm ra biện pháp tu từ, phân tích và kết luận (*nhắc lại khái niệm*).

HS: Phát hiện, dùng khái niệm để giải thích.

Hoạt động 2: Luyện tập vận dụng kiến thức, thực hành kĩ

"vườn hồng" chỉ tình trạng hôn nhân.

Tác dụng: Nhờ cách nói ẩn dụ mà lời ước hỏi, tỏ tình cũng như lời đáp lại trở nên kín đáo, tế nhị. Điều khó nói đã được nói một cách hình ảnh và gợi cảm.

Bài tập 2: Biện pháp tu từ giảm, nói tránh

+ Nếu nói thẳng, nói trúng bản chất sự việc thì phải dùng từ "chết" Nguyễn Khuyến đã dùng những từ ngữ: "thôi đã thôi rồi", "về", "chán đời", "lên tiên", "chẳng ở" để thực hiện biện pháp tu từ nói giảm, nói tránh.

+ Tác dụng: năm lần dùng 5 cách nói khác nhau để diễn tả nỗi đau quá sức chịu đựng, không thể tin được bạn đã qua đời. Nói như vậy để tránh đi, giảm đi cảm giác nghiệt ngã của sự việc. Song đó là sự thật nên những câu thơ đọc lên như có tiếng nấc nghẹn.

* Nói giảm nói tránh (*khinh từ, uyển ngữ, nhã ngữ*) là biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển tránh gây cảm giác đau buồn, ghê sợ nặng nề, tránh thô tục, thiếu lịch sự.

Bài tập 3: Biện pháp nói quá.

a- Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn.

b- Cái nét đánh chết cái đẹp.

Câu a: nói về một việc không thể: "tát biển Đông cũng cạn" để đề cao sự hoà thuận vợ chồng (*thuận vợ thuận chồng thì biển cả việc không thể thành có thể*).

Câu b: Cái nét không thể "đánh chết" cái đẹp. Nói như vậy để đề cao cái nét, cái nét là trước hết, trên hết, cái nét chiến thắng.

* Nói quá (*khoa trương, phóng đại, thậm xưng, cường điệu, ngoa ngữ*) là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

GV: Yêu cầu học sinh tự làm trước ở nhà (*lấy bài số 3 hoặc tự viết một bài ngắn*) đến lớp chọn 1 học sinh trình bày cho cả lớp thảo luận.

- Phân tích chính xác các phép tu từ đã viết trong bài.

tưởng, tưởng tượng <u>GV</u>: Lấy ví dụ về liên tưởng, tưởng tượng. <u>HS</u>: Lấy thêm ví dụ từ đó thử phát biểu khái niệm. <u>GV</u>: Nhận xét điều chỉnh khái niệm mà HS phát biểu, yêu cầu HS phân biệt liên tưởng trong đời sống và liên tưởng trong văn học. Phân biệt các cách liên tưởng khác nhau. <u>HS</u>: Trả lời, tìm ra các loại liên tưởng, cho ví dụ thêm. <u>HS</u>: Tìm thêm ví dụ. <u>HS</u>: Tìm thêm ví dụ. <u>HS</u>: Tìm thêm ví dụ. <u>HS</u>: Tìm thêm ví dụ. <u>GV</u>: Lấy ví dụ về tưởng tượng. <u>HS</u>: Lấy thêm ví dụ từ đó phát biểu khái	VD: Nhìn bộ quần áo ka ki sờn, chiếc gậy, đôi dép cao su, chiếc máy chữ... nơi ở và làm việc của Bác Hồ ta nhớ đến Bác; Cầm miếng trầu têm cánh phượng, nhà vua nghĩ đến vợ mình (Cô Tấm - Truyện Tấm Cám). a) Liên tưởng là hoạt động tâm lí của con người từ việc này mà nghĩ đến việc kia, từ người này mà liên hệ tới người nọ. Cơ sở của liên tưởng là trong thực tế các sự vật, hiện tượng tồn tại không tách rời mà có quan hệ với nhau. b) Liên tưởng trong đời sống và liên tưởng trong sáng tác văn học, trong làm văn có sự khác nhau. - Trong đời sống: liên tưởng tự phát, tản mạn, không nhất thiết phải có mục đích, ý nghĩa. - Trong làm văn, sáng tác văn học: liên tưởng có mục đích nhằm làm nổi bật điều muốn nói, tạo ra một ý nghĩa nào đó. VD: Nhà văn Nguyễn Trung Thành đã liên tưởng lịch sử đau thương mà anh dũng, sức sống bền bỉ bất diệt của dân làng Xô Man với rừng xà nu, từ đó xây dựng nên một hình tượng văn học có giá trị (<i>Rừng xà nu</i>). c) Có nhiều cách liên tưởng: + Liên tưởng tương cận (<i>gần nhau</i>). VD: Từ "đôi dép" liên tưởng tới <i>người đi dép</i>, từ "bảng đen", "phấn trắng" liên tưởng tới <i>thầy giáo</i>... + Liên tưởng tương đồng (<i>giống nhau</i>). VD: Từ Bác Hồ liên tưởng tới mặt trời (Bài thơ "<i>Viếng lăng Bác</i>" của Viễn Phương), từ "công cha", "nghĩa mẹ" liên tưởng núi cao, sông dài (<i>Ca dao</i>). + Liên tưởng đối sánh trái ngược. VD: Từ "áo rách" liên tưởng tới "áo gấm xông hương" (<i>Ca dao</i>) từ "dại" liên tưởng tới "khôn" (<i>Thú nhàn</i> - Nguyễn Bình Khiêm). + Liên tưởng nhân quả (<i>Nguyên nhân - hệ quả</i>) Ví dụ: "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" (<i>Tục ngữ</i>) 2. <i>Tưởng tượng</i>: Ví dụ: Trong thần thoại Hi Lạp, A-pô-lông (thần mặt trời) cưỡi xe lửa; thần núi Việt Nam (Sơn tinh) giống như một ông già tóc trắng thỉnh thoảng xuất hiện trên đỉnh Tản Viên...
--	---

niệm.

GV: nhận xét, điều chỉnh, yêu cầu học sinh phân biệt tưởng tượng tái tạo và tưởng tượng sáng tạo.

HS: Tìm thêm các ví dụ.

GV: Liên tưởng, tưởng tượng có ý nghĩa như thế nào trong đời sống và trong sáng tạo văn học nghệ thuật.

Hoạt động 2: Tìm hiểu liên tưởng tưởng tượng của nhà văn.

HS: Đọc bài văn "giếng nước"

GV: Nêu câu hỏi cho học sinh tìm hiểu (*Liên tưởng giếng nước với điều gì? Liên tưởng loại gì? Liên tưởng có thích hợp chưa đáng không? Nó giúp tác giả triển khai suy nghĩ của mình như thế nào?*)

HS: Thảo luận, trả lời từng câu hỏi.

HS: Đọc bài "Giã từ tuổi nhỏ".

GV: Nêu câu hỏi cho học sinh tìm hiểu

a) Tưởng tượng là hoạt động tâm lí của con người nhằm tái tạo, biến đổi các biểu tượng (hình ảnh) trong trí nhớ và sáng tạo ra hình tượng mới.

b) Tưởng tượng tái tạo và tưởng tượng sáng tạo:

+ Tưởng tượng tái tạo: Dựa vào một số thông tin tranh ảnh mà tạo ra hình tượng hoàn chỉnh về sự vật, con người.

+ Tưởng tượng sáng tạo: kết hợp các hình ảnh đã biết tạo ra hình ảnh mới chưa từng có. Đây là nền tảng của sáng tạo nghệ thuật.

3- Ý nghĩa của liên tưởng, tưởng tượng

+ Chắp cánh cho tư duy con người thoát khỏi sự lệ thuộc vào các sự vật, việc trước mắt.

+ Mở rộng tầm nhìn, khám phá những bí ẩn của thế giới và con người.

+ Sáng tạo những sản phẩm mới, những hình tượng nghệ thuật độc đáo, giàu ý nghĩa.

II. Tìm hiểu liên tưởng, tưởng tượng của nhà văn.

1. Bài "Giếng nước" của Vưu Kim (dịch trong "Tàn văn đẹp").

+ Tác giả liên tưởng giếng nước với những con người sâu sắc. Đây là loại liên tưởng tương đồng.

+ Liên tưởng của tác giả rất thích hợp và thỏa đáng: giếng nước sâu, trong, mát, vị ngọt ngào cũng như những người sâu sắc, có trí tuệ mà không "phô ra cho thiên hạ xem".

+ Liên tưởng giúp tác giả triển khai suy nghĩ của mình được thấu đáo, toàn diện về con người từ đó đem đến cho người đọc sự lí thú.

2. Bài Giã từ tuổi nhỏ của Xuân Diệu

+ Xuân Diệu đã tưởng tượng ra nhân vật "em tuổi nhỏ" - một đoạn đời tuổi thơ rất đẹp của mình về gặp mình trong hiện tại rồi giã từ.

+ Đây là tưởng tượng hết sức sáng tạo: gộp lại "em nhỏ của tôi", "năm giữa tuổi thơ" đánh thức em dậy để "giã từ", "em biến mất" để lại băng khuâng, nuối tiếc.

+ Tưởng tượng đã nói được tư tưởng của tác giả một cách thú vị: "tuổi nhỏ" là đẹp nhất - hãy trân

(Xuân Diệu tưởng tượng ra điều gì? tưởng tượng sáng tạo ở chỗ nào? có nói được tư tưởng sâu sắc và thú vị của tác giả không?).

HS: Thảo luận, trả lời từng câu hỏi.

Hoạt động 3: Luyện tập

GV: Chọn 2 trong 4 đề yêu cầu học sinh chuẩn bị để trình bày.

HS: Chuẩn bị dàn ý và trình bày các ý kiến bổ sung cho nhau để tăng thêm tính phong phú của liên tưởng, tưởng tượng.

GV: Điều khiển phát triển thảo luận và đưa ra nhận xét thích hợp.

- Yêu cầu học sinh về nhà làm các đề b và d.

trọng tuổi nhỏ và sống đẹp, sống có ý nghĩa.

III. Luyện tập: Đề a và c.

1. **Đề a:** Liên tưởng từ chiếc nón lá Việt Nam

+ Người che nắng, che mưa (*người phụ nữ*)

+ Người che mặt làm duyên (các thiếu nữ).

+ Các điệu múa trong các lễ hội.

+ Con người Việt Nam giản dị, duyên dáng...

2. **Đề c:** Tưởng tượng nếu thời gian dừng lại hoặc quay ngược trở lại thời xưa.

+ Trái đất không quay nữa.

+ Không có mặt trời, mặt trăng, không có gió mưa, có 4 mùa xuân, hạ, thu, đông,

+ Nồi cơm đang nấu không chín, cây không ra hoa, sự sống ngưng đọng.

+ Con người không được thêm tuổi, không lên lớp, không trưởng thành, không già đi...

+ Nếu thời gian quay ngược trở lại: con người trở lại thời nguyên thủy, em còn trong bụng mẹ (*hoặc đi học lớp 1, mẫu giáo...*).

**TẠI LÀU HOÀNG HẠC TIỀN MẠNH HẠO NHIÊN
ĐI QUẢNG LĂNG**
(*Hoàng Hạc lâu tổng Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng*)
Lý Bạch

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Cảm nhận được tình bạn thắm thiết của Lý Bạch cùng nỗi niềm nôn nao khó tả của nhà thơ trong buổi đưa tiễn.
- Nắm được đặc điểm tình và cảnh hoà quyện trong bài thơ, bút pháp tả theo lối chấm phá, vị trí của 2 câu cuối trong một bài tuyệt cú.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Đọc và tìm hiểu tiêu dẫn HS: Đọc tiêu dẫn. GV: Giới thiệu về Lý Bạch và hoàn cảnh sáng tác, nhan đề bài thơ (<i>GV có thể kể lướt qua giai thoại về Lý Bạch, giải thích tại sao thơ Lý Bạch được gọi là 'thi tiên', lấy một số dẫn chứng để làm nổi bật hồn thơ lãng mạn của Lý Bạch</i>). GV: Mạnh Hạo Nhiên là ai? Bài thơ được sáng tác trong hoàn cảnh nào? HS: Phát biểu dựa trên tiêu dẫn và những hiểu biết cá nhân.	I. Đọc và tìm hiểu tiêu dẫn 1. <i>Lý Bạch</i> (701 - 762): Lý Bạch là một trong hai nhà thơ lớn nhất đời Đường. Ông là người có tài, luôn ôm ấp hoài bão lớn nhưng không được trọng dụng. Lý Bạch đi nhiều, giao du rộng rãi tính tình hào phóng, có nhiều mâu thuẫn phức tạp trong tư tưởng. Song vượt lên tất cả, thơ Lý Bạch thể hiện tình yêu thiên nhiên, đất nước, yêu cuộc sống mãnh liệt. Lý Bạch là nhà thơ lãng mạn. Thơ ông được mệnh danh là “thi tiên”. Thơ Lý Bạch có nhiều sáng tạo mới mẻ, táo bạo đặc biệt là những hình ảnh kì vĩ, những tứ thơ bất ngờ. 2. <i>Tìm hiểu chung về bài thơ.</i> a) Hoàn cảnh ra đời bài thơ. - Mạnh Hạo Nhiên (689 - 740) thế hệ nhà thơ đàn anh được Lý Bạch hâm mộ. Hai người kết bạn vong niên, tài thơ và nhân cách của Mạnh Hạo Nhiên được Lý Bạch hâm mộ. Hai người tìm thấy ở nhau nhiều tiếng nói tương đồng, tri âm. - Chia tay Mạnh Hạo Nhiên với bao bịn rịn lưu luyến cùng nỗi lòng nôn nao thầm kín, Lý

GV: Hướng dẫn đọc (*Đọc chậm rãi, đúng ngữ điệu, cách ngắt nhịp của một bài thơ đường luật đồng thời lột tả âm hưởng băng khuâng, man mác của cảnh tình tống biệt*) - nhận xét về nhan đề bài thơ?

HS: Đọc bài thơ, nhận xét, thảo luận về nhan đề bài thơ.

Hoạt động 2: Đọc hiểu văn bản.

GV: Lưu ý học sinh trong quá trình đọc hiểu cần đối chiếu bản dịch nghĩa, dịch thơ và phiên âm.

Nhận xét gì về thời gian, không gian và cảnh đưa tiễn? (*Gợi ý: Tại sao lại chọn lầu Hoàng Hạc làm điểm đưa tiễn? Địa danh Dương Châu cùng thời gian tháng 3 mùa hoa khói nói lên điều gì? So sánh chữ "cố nhân" với chữ "bạn" trong bản dịch thơ?*)

HS: Thảo luận chung và phát biểu.

GV: Vậy 2 câu đầu có

Bạch đã viết nên bài thơ được coi là hay nhất về đề tài tống biệt trong số rất nhiều bài của ông.

b) Nhan đề bài thơ:

"Hoàng Hạc lầu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng".

+ Cảm giác thừa vì nhan đề quá dài song đó là dụng ý của nhà thơ, nói rõ điểm tiễn đưa (*Hoàng Hạc Lâu*), điểm bạn đến (*Quảng Lăng*), người ra đi (*Mạnh Hạo Nhiên*) và hành động của mình (*Tống Mạnh Hạo Nhiên*). Nếu rút ngắn e rằng không khắc sâu được tất cả những điều đó.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Hai câu đầu: Hoàn cảnh đưa tiễn.

+ Không gian: Chia tay tại Lầu Hoàng Hạc, một tiên cảnh nơi chỉ có mây trời và thiên nhiên phóng khoáng không gian thanh cao hợp với cả hai: Tiên thơ họ Lý và ẩn cư họ Mạnh. Chọn điểm cao để chia tay, tầm nhìn được mở rộng, người tiễn sẽ nhìn thấy người đi xa hơn, lâu hơn. Một lầu cao, một bến sông, Mạnh Hạo Nhiên ngoái về phía Tây nơi Lý Bạch đang đổi theo bạn về Đông. Hai người giữa một không gian rộng ngợp khiến mỗi sải chia li lan toả đến mênh mông.

+ Điểm đến của Mạnh Hạo Nhiên: Dương Châu

+ Thời gian: Tháng ba (*mùa xuân*) - hoa khói. Dương Châu là nơi đô thị phồn hoa. Hai chữ "yêu hoa" bao hàm nhiều nghĩa. Lý Bạch như muốn gửi gắm điều gì nhưng khó nói khiến lời thơ man mác, xa xôi, nôn nao rất lạ.

Bản dịch đã đánh mất sắc thái hoài niệm trang trọng của hai chữ: "cố nhân". Mạnh Hạo Nhiên không chỉ là người "bạn" thông thường của Lý Bạch. Hai người đã có chiều dài của thời gian, bề dày của kỷ niệm và độ sâu của tình cảm. Vì vậy, 2 chữ "cố nhân" gợi sức nặng bội phần của tình cảm tống biệt.

phải chỉ là 2 câu tự sự thuần túy không?

HS: Phát biểu nhận xét trên cơ sở thảo luận theo nhóm.

GV: Yêu cầu học sinh chỉ ra những chỗ chưa thoát ý của bản dịch thơ và nhận xét "cô phàm", "bích không tận", "duy", "thiên tế lưu".

HS: Đối chiếu, so sánh rút ra nhận xét.

Hoạt động 3: Tổng kết

GV: Hướng dẫn học sinh đánh giá chung về giá trị nội dung nghệ thuật.

Hai câu đầu dường như thuần túy tự sự song hàm chứa trong lời tự sự là nỗi niềm tâm sự thâm kín, là tình cảm sâu nặng là tâm trạng lưu luyến trong buổi tổng biệt.

2. *Hai câu sau*: Cảnh và tình hoà làm một.

Bản dịch đã bỏ mất những chữ quan trọng: "cô" (*cô phàm*), "bích không tận", "duy", "tế"...

+ "Cô phàm": bóng cánh buồm cô độc lẻ loi. Đây là "tâm cảnh". Trường nhìn, vùng nhìn của kẻ tiễn đưa bị hút vào một điểm duy nhất bộc lộ cái nhìn đầy tâm trạng: nhớ thương đau đáu, vời vợi, da diết.

+ "Bích không tận": bầu trời xanh biếc đến không cùng: "cô phàm" đối với "bích không tận" là sự đối lập giữa cái lẻ loi, bé nhỏ, đơn chiếc với cái mênh mông, bao la, rộn ngợp để rồi "cô phàm" chỉ còn là "viễn ảnh" giữa "bích không tận". Tất cả nhòa đi trong con mắt thương nhớ dằng dặc.

+ "Duy kiến": chỉ nhìn thấy.

+ "Thiên tế lưu": dòng sông bay ngang trời.

"Duy kiến Trường Giang thiên tế lưu": chỉ nhìn thấy dòng Trường Giang chảy ngang trời. Chữ "duy" kết hợp với chữ "cô" ở câu trên thật đắt. Bạn cũ đi rồi, cánh buồm bị hút vào hư không, dòng Trường Giang in hình trong đôi mắt chứa đầy tâm trạng. Hình ảnh dòng sông chảy ngang trời vừa mang đậm hồn thơ lãng mạn kì vĩ của bậc "thi tiên" vừa diễn tả cảm xúc trào dâng đối với "cố nhân" đồng thời vừa khắc họa cái nôn nao khó tả của người ở lại - một con người ôm những hoài bão lớn mà không có cơ hội thực hiện. Hình ảnh kết thúc thật bất ngờ, khép lại bài thơ mà mở ra cả một thế giới cảm xúc, tâm trạng. Đúng là "thi tại ngôn ngoại".

III. Tổng kết

1. *Nghệ thuật*: Bài thơ hoà quyện giữa tình và cảnh, tự sự và trữ tình, lời thơ cô đọng, hàm súc, hình ảnh thơ kì vĩ mang đậm hồn thơ Lý Bạch.

HS: Phát biểu, thảo luận. Bài tập về nhà: Đọc mục Tri thức đọc- hiểu. Bài tập nâng cao: Thơ Đường thường lấy cái “có” để nói cái “không”. Phân tích nghệ thuật ấy trong bài thơ trên.	2. Nội dung: Bài thơ nói lên tình bạn thắm thiết cùng tâm trạng lưu luyến khôn xiết của Lý Bạch trong cảnh chia tay. Gợi ý làm bài tập nâng cao: + Cái “có” là thế giới hữu hình, những cảnh, những vật hiện hữu, cái “không” là thế giới vô hình, những gì không hiện hữu, là linh hồn, là tình cảm, ước nguyện... trong quá khứ hay trong tương lai... + Trong bài thơ có hai thế giới: một thế giới hữu hình là ngôi lầu Hoàng Hạc, là dòng sông Dương Châu mùa hoa khói, cánh buồm cô đơn và chân trời xanh vô tận...; còn thế giới vô hình là mối tình bằng hữu son sắt của những người tri âm...
--	--

ĐỌC VĂN:

CẢM XÚC MÙA THU (Thu hứng)

Đỗ Phủ

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Cảm nhận được lòng yêu nước, thương nhà sâu lắng của Đỗ Phủ trước cảnh chiều thu u ám giữa thời buổi tao loạn nơi đất khách.
- Thấy được tính chất đặc biệt hàm súc của thơ Đỗ Phủ qua việc khai thác các tầng lớp ý nghĩa của từ ngữ, hình ảnh thơ.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Đọc và tìm hiểu phần tiểu dẫn. HS: Đọc tiểu dẫn GV: Giới thiệu Đỗ Phủ và bài thơ (<i>hoàn cảnh ra đời, bố cục...</i>). GV: Hướng dẫn học sinh đọc bài thơ và tìm hiểu bố cục (<i>đọc đúng ngữ điệu thơ đường và diễn tả được "nỗi lòng quê cũ"</i>)	I. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN 1. Đỗ Phủ (712 - 770) Đỗ Phủ là nhà thơ hiện thực lớn nhất trong đời nhà Đường và thời cổ Trung Quốc. Cuộc đời Đỗ Phủ là cả một chuỗi dài những biến cố thăng trầm của thời buổi tao loạn đời Đường (<i>Mười năm khốn khổ ở Trường An, 1 năm bị bắt, 3 lần chạy loạn, 2 lần bị cách chức, 11 năm cuối đời phiêu dạt, chết lênh đênh</i>)

của nhà thơ) - Bố cục thơ Đường có mấy phần? Bài thơ này có gì đặc biệt.

HS: Đọc bài thơ và thảo luận về bố cục.

Hoạt động 2: Đọc - hiểu văn bản

GV: Nhận xét về cảnh thu trong 2 câu đầu? (chú ý các từ: *điều thương, tiêu sâm* và các chiều không gian được miêu tả).

HS: Phân tích, thảo luận.

GV: Cảnh thu trong 2 câu 3 và 4 có gì thay đổi so với 2 câu trên? Biểu hiện qua những chi tiết nào? hãy phân tích:

(Gợi ý: Chú ý tới sự chuyển động ngược chiều và các hình ảnh đối lập).

trên một chiếc thuyền náu ở Hồ Nam). Thơ Đỗ Phủ được mệnh danh là “Thi Thánh” – “Thi sử”.

2. Vị trí và hoàn cảnh sáng tác bài thơ.

- “*Thu hứng*” là bài mở đầu cho chùm thơ thu gồm 8 bài của Đỗ Phủ. Bài thơ được coi như “*Cương lĩnh sáng tác*” cho 7 bài sau.

- Thời gian này, Đỗ Phủ từ quan nhưng không về lại quê nhà được vì Hà Nam là nơi tranh chấp. Lúc ở Thành Đô, lúc lại Quý Châu, thương nhớ và lo lắng. Với “*Nỗi lòng quê cũ*” nhà thơ đã viết chùm “*Thu hứng*” (8 bài).

3. Bố cục bài thơ:

+ Thể thất ngôn bát cú trong thơ Đường có bố cục gồm 4 phần, mỗi phần 2 câu: đề - thực - luận - kết.

+ *Thu hứng* của Đỗ Phủ cũng có bố cục 4 phần. Song bài thơ có thể chia làm 2 phần tương đối rõ:

- 4 câu đầu: miêu tả cảnh thu.

- 4 câu cuối: nỗi lòng nhà thơ.

Tuy nhiên, cảnh thu và nỗi lòng nhà thơ đã hoà quyện và xuyên thấm trong nhau: trong cảnh có nỗi lòng, trong nỗi lòng có cảnh.

II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. Bốn câu đầu: Cảnh thu.

+ Hai câu đầu: tả chung khung cảnh thu ở Quý Châu với các hình ảnh: Sương móc trắng xóa làm tiêu điều, tang thương cả rừng phong. Từ núi Vu đến kềm Vu, hơi thu hiu hắt, âm ảm (*Bản dịch đã chưa dịch chọn ý hai từ “điều thương” và “tiêu sâm”*).

Tác giả miêu tả cảnh thu ở 3 chiều không gian:

- Chiều dài, rộng: rừng phong.

- Chiều cao: núi Vu.

HS: Nhận xét, phân tích và thảo luận.

- Chiều sâu: kềm Vu (*bản dịch đã bỏ mất "vu giáp"*).

Điều đó cho thấy tính chất tiêu điều, hiu hắt, bi thương lan toả khắp không gian, khác với không khí mơ màng của mùa thu thường thấy trong thơ ca truyền thống.

+ Hai câu 3-4: Tất cả chuyển động chao đảo dữ dội tạo nên một cảnh tượng vừa hùng vĩ, vừa bi tráng.

Một loạt hình ảnh đối lập:

Giang (*lòng sông*) - Tái thượng (*cửa ải*)

Ba (*sóng*) - Vân (*mây*)

Thiên (*trời*) - Địa (*đất*)

Sóng dưới lòng sông vọt lên tận ngang trời. Mây trên cửa ải sa sầm xuống mặt đất. Cả vũ trụ chao đảo, vùn vụt. Phải chăng đó là cái vùn vụt, chao đảo của xã hội tào loạn lúc bấy giờ? Lời thơ vừa giấu đi, vừa như hé mở nỗi lòng đau đớn trước thời thế và tình cảm nhớ thương đến tuyệt vọng của nhà thơ gửi đến quê nhà.

Tóm lại: Bốn câu thơ tả 2 nét cảnh thu tiêu điều, ảm đạm và hùng vĩ, bi tráng. Đây là cảnh thu mang dấu ấn Quỳ Châu. Đây còn là cảnh thu trong cảm nhận và nét vẽ của nhà thơ hiện thực. Cảnh thu mang bóng dáng cuộc đời và nỗi lòng con người.

GV: Bốn câu cuối diễn tả nỗi lòng nhà thơ bằng cách nào?

HS: Nhận xét 4 câu cuối

GV: 2 câu 5 và 6 tả sự vật gì? Tác giả đồng nhất hoá những gì? Điều đó có ý nghĩa như thế nào?

HS: Phát hiện và phân tích.

GV: Nhận xét về nét độc đáo của 2 câu thơ kết? Giá trị của cách kết thúc đó?

2. Bốn câu sau: Nỗi lòng nhà thơ

- Nỗi lòng nhà thơ được diễn tả bằng cách kể, tả và liên tưởng.

Câu 5 và 6: Tả hoa cúc và dây buộc thuyền. Nhà thơ đồng nhất hoá hiện tại và quá khứ (*giọt lệ năm nay - giọt lệ năm trước - giọt lệ cũ*).

Sự vật và con người (*dây buộc thuyền với vườn cũ và dây buộc lòng người với cố hương*) tình và cảnh (*hoa cúc nở mà*

(Gợi ý: Kết bằng cách miêu tả cảnh gì? Âm thanh nào? Tại sao chúng lại có giá trị biểu cảm lớn).

HS: - Phát hiện.

- Phân tích thảo luận.

Hoạt động 3: Tổng kết.

GV: Hướng dẫn học sinh đánh giá chung về giá trị nội dung và nghệ thuật.

HS: Tự rút ra tổng kết.

Bài tập nâng cao: Bản dịch của Nguyễn Công Trứ có một số chỗ chưa sát nguyên bản. Đối chiếu và rút ra nhận xét.

tương là nước mắt. Dây buộc thuyền liên tưởng tới dây buộc lòng người, mảnh vườn cũ và nỗi lòng thương quê hương). Bằng cách này, nhà thơ đã thể hiện một cách sinh động, sâu lắng và hàm súc tình cảm thương nhớ quê hương da diết.

Hai câu kết: bất ngờ, độc đáo.

Hai câu kết thông thường bộc lộ tình cảm, tâm sự, cảm xúc chủ quan của người viết. Ở đây, Đỗ Phủ đã kết bằng việc tả một cách khách quan cảnh sinh hoạt ở thành Bạch Đế:

Lạnh lùng giục kẻ tay dao thước

Thành Bạch chày vang bóng ác tà.

Hai chi tiết: - Cảnh nhộn nhịp may áo rét

- Tiếng chày đập (giặt) áo cũ.

Đây là 2 chi tiết có sức gợi cảm đặc biệt nhất là đối với khách tha hương đang sống trong cảnh lạnh lùng. Việc sửa soạn may (giặt) áo rét gợi cảnh đoàn tụ đầm ấm. Câu kết là tiếng chày đập áo dồn dập làm lung lay cả bóng chiều thu. Tiếng chày như thúc giục khiến nhà thơ đứng ngồi không yên. Câu kết tạo nên một dư âm vang vọng, lan xa, thấm sâu.

III. Tổng kết

1. Nghệ thuật: Tính chất đặc biệt hàm súc của thơ Đỗ Phủ. Từ ngữ, hình ảnh gợi tả, gợi cảm với nhiều lớp ý nghĩa.

2. Nội dung: *Thu hứng* là nỗi lòng của Đỗ Phủ và cũng chính là nỗi lòng của trăm họ đang trong cảnh lầm than li biệt. Bài thơ không trực tiếp phản ánh xã hội mà vẫn có giá trị hiện thực và ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

Bài tập nâng cao: Bản dịch của Nguyễn Công Trứ có một số chỗ chưa sát nguyên bản. Đối chiếu và rút ra nhận xét.

	<u>Gợi ý:</u> Đối chiếu từng cặp câu thơ, từ phiên âm qua dịch nghĩa đến dịch thơ để thấy: - Một số từ không được dịch sát nghĩa; ngọc lộ (sương móc trắng xoá), điều thương (làm tiêu điều), nhất là cặp câu 3-4, v à câu 6. - Nhận xét: Bản dịch thơ khá hay, tuy nhiên, tinh thần của bài thơ mùa thu ảm đạm thời loạn lạc, cùng tấm lòng nôn nao hướng về quê nhà của Đỗ Phủ chưa được diễn tả như trong bản gốc...
--	---

ĐỌC VĂN:

TÌ BÀ HÀNH

Bạch Cư Dị

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Cảm nhận được nỗi thương cảm của nhà thơ trước những bất công trong xã hội gửi gắm qua tiếng đàn và số phận của người ca nữ trên bến Tầm Dương.

- Thấy được tài năng miêu tả hình tượng âm nhạc và sự kết hợp nhuần nhuyễn các yếu tố miêu tả, tự sự và trữ tình trong tác phẩm.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
<u>Hoạt động 1:</u> Đọc và tìm hiểu tiêu dẫn. <u>HS:</u> Đọc phần tiêu dẫn <u>GV:</u> Giới thiệu tác giả.	I. Đọc và tìm hiểu tiêu dẫn 1. Giới thiệu sơ lược về tác giả. Bạch Cư Dị (772 - 846) là một nhà thơ nổi tiếng thời Trung Đường, sáng tác nhiều nhất đời Đường. Ông có một cuộc đời từng trải. Con đường hoạn lộ của ông hết thăng lại giáng, khi thì làm tới chức Tả thập di, Hàm lâm học sĩ, khi lại bị vớt vào miền sơn cước làm Thứ sử. Cuối đời, ông nghỉ tại Lạc Dương, tự xưng là “Hương Sơn cư sĩ”, “Tuý Ngâm Tiên Sinh”. Bạch Cư Dị là người rất sành âm nhạc. Ông được biết đến không chỉ là nhà thơ mà còn

GV: Hướng dẫn học sinh đọc và tìm hiểu chung về bài thơ
- Đọc đúng âm điệu của thể thơ song thất lục bát với nhiều cung bậc. Xen giọng kể với giọng biểu cảm trầm lắng thiết tha.

HS: Đọc và thảo luận về một số điểm chung của bài thơ.

GV: Yêu cầu học sinh hiểu nguyên tác và bản dịch; đặc điểm bài hành.

HS: Trình bày hiểu biết cá nhân và thảo luận.

GV: Yêu cầu học sinh tìm hiểu kết cấu bài thơ, tại sao có thể tóm tắt thành cốt truyện? Thử tóm tắt và nhận xét?

Hoạt động 2: Đọc, hiểu đoạn trích văn bản

GV: Lần gảy đàn thứ nhất của người ca nữ diễn ra trong hoàn cảnh nào? Cách miêu tả của nhà thơ?

là nhà lí luận thơ với nhiều quan niệm sâu sắc, tiên bộ.

2. Bài thơ:

a- Hoàn cảnh ra đời

Bạch Cư Dị bị giáng chức xuống làm Tư Mã Giang Châu. Một lần tiễn khách qua bến Tầm Dương nghe tiếng tì bà của người ca nữ. Cảm tiếng đàn, thương cho người, ngẫm tới mình quan Tư Mã đã viết Tì bà hành 616 chữ (*Xem lời tựa SGK trang 204*).

b- Nguyên tác và bản dịch:

+ Nguyên tác: 616 chữ

+ Bản dịch: Thơ song thất lục bát. Đây là một bản dịch rất thành công (*Trước đây cho là của Phan Huy Vịnh, nay nhiều người cho là của Phan Huy Thực - cha của Phan Huy Vịnh*).

+ Hành: Thơ cổ thể tương đối tự do, thường có yếu tố tự sự (*kể người, việc*)

c. Kết cấu bài thơ

Bài thơ có yếu tố tự sự rõ rệt nên có thể tóm tắt thành cốt truyện.

Bản dịch có 22 khổ thơ. Bài thơ miêu tả 3 lần tiếng đàn của người ca nữ: lần 1 (*3 khổ*); lần 2 (*7 khổ*); lần 3 (*1 khổ*). Giữa lần 2 và lần 3 có một đoạn tự sự dài (*11 khổ*).

Bài thơ có 2 lời tự sự, một của nhà thơ và một của người ca nữ. Sự hoà quyện 2 lời tự sự vào một bài thơ trữ tình khiến cho thi phẩm có giá trị nghệ thuật độc đáo và ý nghĩa sâu sắc.

II. ĐỌC - HIỂU ĐOẠN TRÍCH VĂN BẢN

1. Nghệ thuật miêu tả tiếng đàn

a- Lần thứ nhất:

+ Tiếng đàn xuất hiện trong bối cảnh thích hợp: chia tay bạn trong đêm thu, cảnh buồn, người buồn (*Quạnh hơi thu*

nhà thơ?

HS: Phát hiện, thảo luận.

GV: Để khắc hoạ hình tượng âm nhạc một cách tài tình, nhà thơ đã vận dụng những phương pháp miêu tả nào? Hãy phân tích đặc điểm và giá trị của những phương pháp ấy?

HS: Trao đổi thảo luận theo nhóm, mỗi nhóm tìm ra một phương pháp và phân tích.

GV: Gọi ý tìm hiểu những câu nào miêu tả gián tiếp, câu nào miêu tả trực tiếp? Miêu tả trực tiếp bằng cách nào? Miêu tả trực tiếp những gì?

lau lách đìu hiu) tiếng đàn gây sự chú ý, thu hút là tất yếu.

+ Tác giả không tả cụ thể (vì ở xa nghe thoảng) mà chỉ tả chấn động tâm lí do tiếng đàn tạo nên (*Chủ khuây khoả dạ, khách dưng dăng xuôi*) Tiếng đàn hay, lại hợp tình, hợp cảnh nên càng gây xúc động.

b. Lần thứ hai:

Tác giả phối hợp nhiều phương pháp:

+ Miêu tả hiệu quả tác dụng của tiếng đàn:

- Mới lên dây, thử đàn mà "dầu chưa nên khúc tình đàn thoảng bay"

- Mới bắt đầu, nhà thơ đã "chộp" được thần thái, hồn vía: "Nghe nảo nuốt mấy dây buồn bực".

Không phải ai cũng "tri âm" được như vậy. Không chỉ là người sành nhạc, Bạch Cư Dị còn có một tâm hồn nhạy cảm và đồng cảm sâu sắc với người nghệ sĩ tì bà

+ Miêu tả trực tiếp bằng những so sánh, liên tưởng, tưởng tượng kì diệu:

Mọi yếu tố nhạc lý đều được thể hiện

- *Cao độ*: "Tiếng cao thấp", "dây to", "dây nhỏ".

- *Trường độ*: "Khoan khoan dừ dặt", "nước tuôn róc rách chảy mau xuống ghềnh".

- *Cường độ*: "Mưa rào", "ni non", "chuyện riêng"...

- *Các âm sắc*: Tì bà thuộc bộ dây song, qua miêu tả, có cảm giác như nghe thấy cả bộ hơi lẫn bộ gõ: "mâm ngọc", "bình bạc vỡ" ...

- *Cao trào*: "Bình bạc vỡ", "ngựa sắt giông xô xát tiếng đao", "tiếng buông xé lụa". Bàn đàn kết thúc bằng một nhát phảy mạnh như "xé lụa" lên cả 4 dây rồi lập tức kết thúc. Người nghe có cảm giác bàng hoàng như có ma lực hút vào âm thanh.

GV: Khác với 2 lần trước, lần gảy đàn thứ 3 của người ca nữ được miêu tả như thế nào?

HS: Đọc kĩ khổ thơ cuối, thảo luận nhanh và trả lời.

GV: Ba lần đàn khác nhau được tác giả miêu tả với mức độ phương diện khác nhau. Hãy chỉ rõ điều đó.

HS: Thảo luận và trả lời.

GV: Những lời tâm sự của nhà thơ với người ca nữ và ngược lại người ca nữ với nhà thơ có vị trí, ý nghĩa như thế nào?

HS: Thảo luận và trả lời.

- Nốt lặng: "Thử thời vô thanh thặng hữu thanh" thật là: "Dư âm bất tuyệt, dư ý vô cùng".

+ Miêu tả dung nhan, động tác, thái độ người diễn tấu: "bỡ ngỡ", "tay ôm đàn che nửa mặt hoa", "nắn ná làm thình", "mày chau" ...

+ Kết hợp miêu tả phong cảnh:
*"Thuyền máy lá đông tây lặng ngắt
Một vầng trăng trong vắt lòng sông"*.

Tả cảnh mà thực chất là tả tiếng đàn và tài nghệ người gảy đàn. Thời gian, không gian, sự vật như ngưng đọng trong một trạng thái đê mê, ngây ngất. Thiên nhiên dường như cũng bị hút vào tiếng đàn.

c. Lần thứ 3:

+ Tác giả "chộp" lấy cái thần cơ bản:
"Nghe nào nuốt khác tay đàn trước"

+ Tô đậm hiệu quả cảm hoá và phân hoá của tiếng đàn: mọi người đều khóc song khóc nhiều nhất là Tư Mã Giang Châu.

d. Mức độ, phương diện miêu tả tiếng đàn.

Tác giả miêu tả 3 lần gảy đàn của người ca nữ một cách hợp lí.

+ Lần đầu: không tả cụ thể vì nghe từ xa
+ Lần thứ hai: Tả nhiều, tả kĩ vì giữa nhà thơ và người nghệ sĩ đã tìm thấy tiếng nói tri âm, đồng cảm sâu sắc. Người nghe quên mình mà người gảy cũng hết mình.

+ Lần thứ 3: Khi tâm tư đã quá xúc động thì giọt nước mắt có giá trị "thanh lọc" đã thay cho mọi lời miêu tả, ngợi ca.

2. Vị trí của những lời tâm sự, sự kết hợp tự sự và trữ tình.

a) Những lời tâm sự:

+ Tăng thêm mối giao hoà tình cảm tiếng nói tri âm...

+ Cùng với tiếng đàn (*tâm sự không lời*) góp thêm tiếng nói tố cáo xã hội phong kiến bất công vui dập con người khiến bao

GV: "Tì bà hành" là thơ trữ tình hay thơ tự sự? Hãy lý giải điều đó?

HS: Chia làm 2 nhóm tranh luận để dẫn đến kết luận thoả đáng.

Hoạt động 3: Tổng kết và giao nhiệm vụ học ở nhà

Giáo viên: Hướng dẫn học sinh tổng kết, đánh giá đoạn trích bài thơ.

Hướng dẫn đọc thêm:

Nỗi oan của người phòng khuê (Khuê oán - Vương Xương Linh); *Lầu Hoàng Hạc* (Hoàng Hạc lâu - Thôi Hiệu); *Khe chim kêu* (Điểu minh gián - Vương Duy).

kiếp tài hoa rơi vào phận bạc. Đây là lí do cơ bản khiến người gảy đàn và người nghe đàn có được niềm đồng cảm sâu sắc.

+ Góp phần quyết định làm cho tiếng đàn lần thứ 3 có bước chuyển biến nhảy vọt về vật chất. Sau những lời tâm sự, đến đây khó mà nói người kĩ nữ gảy đàn vì ai và cũng khó mà nói Tư mã Giang Châu rơi lệ vì ai. Vì người cũng là vì mình vậy!

b- Sự kết hợp tự sự - trữ tình

Bài thơ có cốt truyện với nhiều thành phần tự sự song cốt truyện, yếu tố tự sự chỉ là phương tiện bộc lộ cảm xúc trữ tình.

Hình tượng người ca nữ với tiếng đàn và câu chuyện của nàng có vị trí quan trọng song về một phương diện khác có thể coi nhà thơ có sự phân thân, mượn tiếng đàn và tâm sự của người ca nữ để bộc lộ tâm trạng nổi lòng mình trước cuộc đời nhiều dâu bể trái ngang.

Tóm lại: về cơ bản, *Tì bà hành* là một tuyệt tác thơ trữ tình.

III. Tổng kết

1. **Nghệ thuật:** Đoạn trích tả hình tượng âm nhạc hoàn chỉnh, sâu sắc, tả cảnh, tả tình mẫu mực. Kết hợp bút pháp tự sự và trữ tình hài hoà, nhuần nhuyễn.

2. **Nội dung:** Đoạn trích chứa đựng chất hiện thực, ý nghĩa phê phán và tinh thần nhân đạo sâu sắc, thấm thía.

Nhiệm vụ ở nhà:

Yêu cầu HS đọc thêm bắt buộc, nhằm:

- Biết thêm tên tuổi một số nhà thơ lớn đời Đường và một số bài thơ nổi tiếng của các tác giả này: "*Khuê oán*" của Vương Xương Linh, "*Hoàng Hạc lâu*" của Thôi Hiệu, "*Điểu minh gián*" của Vương Duy.

- Hiểu thêm về một số chủ đề khác của thơ Đường: Chủ đề chống chiến tranh

Bài tập nâng cao: Bài thơ có nhiều yếu tố miêu tả và tự sự. Vì sao vẫn khẳng định đây là tác phẩm trữ tình. Hãy nêu lên vị trí và ý nghĩa của hình tượng người ca nữ trong tác phẩm.	thơ Đường: Chủ đề chống chiến tranh (<i>Khuê oán</i>); Cảm nghĩ trước một di tích văn hoá nổi tiếng (<i>Hoàng Hạc lâu</i>), những rung động trước phong cảnh thiên nhiên (<i>Điêu minh gián</i>). - Cảm nhận thêm một số nét đặc sắc của nghệ thuật thơ đường: cấu tứ độc đáo trong việc miêu tả chuyển biến tâm lí đột ngột (<i>Khuê oán</i>), việc phá cách, phá luật tạo nên hiệu quả lớn trong diễn đạt tư tưởng tình cảm (<i>Hoàng Hạc lâu</i>), chất hoạ, chất nhạc trong thơ (<i>Điêu minh gián</i>). Bài tập nâng cao: <u>Gợi ý:</u> + Bài thơ <i>Tì bà hành</i> vẫn là một bài thơ trữ tình vì các yếu tố tự sự như câu chuyện tâm tình của người ca nữ thực chất chỉ là đối tượng biểu cảm, tức là nguyên nhân nảy sinh cảm xúc của tác giả. + Hình tượng người ca nữ có vị trí rất quan trọng: cô vừa là đối tượng biểu cảm vừa là hình tượng chứa đựng cảm xúc, tức tác giả ngụ gửi vào trong hình tượng này nỗi đau xót của mình trước số phận bạc bẽo của những kiếp tài hoa nói chung, trong đó có tác giả...
--	---

TUẦN 16

THƠ HAI-CƯ (HAIKU)

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Có được những hiểu biết nhất định về cuộc đời và sáng tác của Mát-su-ô Ba-sô và Yô-sa Bu-son, nắm được các đặc điểm của loại thơ hai-cư.
- Hiểu ý nghĩa và cảm nhận được vẻ đẹp của những bài thơ hai-cư để thêm yêu thiên nhiên và cuộc sống.

B. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Tìm hiểu về thơ hai-cư <u>Học sinh</u>: Đọc trước tiểu dẫn, tri thức đọc - hiểu ở nhà để đến lớp thảo luận những đặc điểm thơ hai-cư. <u>Giáo viên</u>: - Cho học sinh thảo luận - Khái quát và cung cấp thêm 1 số tri thức về thơ hai-cư.	I. Thơ hai-cư Hai-cư là thể loại thơ ca truyền thống Nhật Bản. 1. Về hình thức: Hai-cư là loại thơ cực ngắn nên cô đọng, hàm súc. Thơ hai-cư bắt nguồn từ thể thơ liên ca gồm 31 âm tiết, mỗi đoạn 2 vế, vế đầu 3 câu, 17 âm tiết, vế sau 2 câu, 14 âm tiết (<i>vế đầu xương, vế sau hoa</i>). Liên ca trở thành 1 loại thơ xương hoa có thể kéo dài hàng trăm câu. Đến đời Mat-su-ô Ba-sô, liên ca được cách tân, vế đầu 17 âm tiết được xây dựng thành 1 bài thơ Độc lập. Trước đây liên ca thường mang tính giải trí mua vui hoặc dung tục tầm thường. Hai cư thì khác, đậm chất lãng mạn trữ tình thanh thoát. 2. Về nội dung: Thơ hai-cư thường phản ánh vẻ đẹp thiên nhiên và tâm trạng con người. Người Nhật Bản rất yêu thích thiên nhiên, thích hoà nhập thả hồn mình vào thiên nhiên để tìm vẻ đẹp thuần khiết của nó và giải thoát tâm linh mình. Thơ hai-cư đậm chất sa-bi (Tịch hoặc Thiền). Đó là xu hướng hoà nhập tâm linh, bản ngã vào cái tịch lặng vô biên, trống vắng vô hạn. Tuy đơn sơ tao nhã, trầm lắng, u buồn nhưng không chán chường, bi lụy hay oán đời. Đó là vẻ đẹp tâm hồn con người mà ta cảm nhận được từ những bài thơ hai-cư.
Hoạt động 2: Tìm hiểu về nhà thơ Ba-sô và đọc - hiểu 3 bài thơ của ông. <u>Học sinh</u>: Đọc phần giới thiệu về Ba-sô. <u>Giáo viên</u>: Giới thiệu khái quát, bổ sung thêm số thông tin về Ba-sô.	II. Thơ hai-cư của Mat-su-ô Ba-sô 1. <i>Mat- su-ô Ba- sô (1644 - 1694).</i> Mat-su-ô Ba-sô là một nhà thơ nổi tiếng của Nhật Bản, ông xuất thân trong một gia đình võ sĩ đạo, lấy việc luyện tập võ nghệ, cung kiếm và tu luyện thiền để trở thành người có sức mạnh thể chất và trí tuệ, giải thoát tâm linh. Bản thân Ba-sô cũng theo Thiền tông nên thơ của ông đượm chất thiền. Ông thích thơ văn, hội họa từ bé, có vốn hiểu biết rộng về văn học

Giáo viên: Hướng dẫn học sinh đọc hiểu 3 bài thơ: đọc chậm, rõ, trầm lắng và tạo nên sức âm vang của câu chữ, hình ảnh, đặc biệt là những khoảng lặng giữa các câu thơ. Sau đó đọc thầm, suy ngẫm về sức gợi cảm của từng hình ảnh.

Hình ảnh "cành khô", "chim quạ" có liên quan gì đến cảm nhận "chiều thu". Tác giả đã dùng cách nào để tạo ra được tính hàm súc của bài thơ?

Học sinh: Đọc bài thơ. Phát biểu cảm nhận của bản thân về nội dung của bài thơ.

Học sinh: Đọc bài thơ và tự tìm hiểu chú thích.

Giáo viên: Anh (chị) có hiểu biết gì về hoa đào Nhật Bản? Hoa đào trong bài thơ tượng trưng cho điều gì? Việc nhà thơ không xác định rõ tiếng chuông từ đền nào gợi lên cảm xúc gì?

Nhật và Trung Quốc. Ba-sô sống cuộc đời lận đận, lên 9 tuổi đã phải đi ở cho một gia đình lãnh chúa, hầu hạ Yô-si-ta-da (*con trai lãnh chúa*). Lớn lên, 2 người kết thân với nhau vì cùng yêu thích văn chương.

Yô-si-ta-da mất sớm, Ba-sô buồn chán bỏ đi lang thang. Trong nhật kí, bút kí thơ ca của mình Ba-sô viết nhiều về những cuộc hành trình đó. "*Ba tiêu thất bộ tập*" là 7 bộ tác phẩm của Ba-sô để lại cho đời.

2. Đọc - hiểu 3 bài thơ của Mat-su-ô Ba-sô.

Bài 1:

Các hình ảnh:

- *Cành khô*: Cành cây trụi lá, khẳng khiu, gầy guộc.

- *Chim quạ*: Màu đen, ám ảnh, thường xuất hiện cùng với sự chết chóc.

- *Trên cành khô/ Chim quạ đậu*: Hai hình ảnh tạo nên sự cộng hưởng khiến cho "chiều thu" không chỉ mang ý nghĩa thông báo về thời gian. Trên nền trời hoàng hôn tím sẫm, bóng chim quạ đen và cành cây khô tạo nên một bức tranh không chỉ có hình mà còn có bóng. Đó là hình bóng một chiều thu tàn đơn sơ mà sâu thẳm, u buồn và quạnh hiu. Đằng sau bức tranh ấy là một tâm trạng cô đơn, u tịch.

Nhà thơ đã dùng cách gợi nhiều hơn tả để tạo nên tính cô đọng hàm súc cao độ của bài thơ đặc biệt là hình ảnh "chim quạ". Vì vậy bài thơ tuy không có nhan đề vẫn được quen gọi là bài thơ "Con quạ".

Bài 2:

- *Hoa đào*: Hoa anh đào, một loại hoa biểu tượng cho nước Nhật (*xứ sở của hoa anh đào*). Hoa anh đào thường nở rộ trong 1 tuần vào mùa xuân. Hoa nhỏ, không hương, màu hồng nhạt. Nó là biểu tượng tâm hồn và sinh hoạt văn hoá đầu xuân của người Nhật. Đặc biệt hoa trồng thành dãy, thành vườn khi nở trông xa như một áng mây hồng rực rỡ. Anh đào còn

Học sinh: Thảo luận theo nhóm; Phát biểu ý kiến.

Học sinh: - Đọc bài thơ

Giáo viên: Thông tin thêm về cây chuối và bút danh Ba-sô.

Giáo viên: Nhà thơ cảm nhận cảnh đêm bằng giác quan nào? Phân tích sự tinh tế của thi sĩ khi đặt những âm thanh. Tiếng gió, tiếng mưa, tiếng cây chuối với "tiếng đêm" ?

Học sinh: Phân tích làm nổi bật tâm trạng nhà thơ.

Hoạt động 3: Tìm hiểu về nhà thơ Yu-sa Bu-son và đọc hiểu 3 bài thơ

tượng trưng cho sức sống và tinh thần hoà hợp của người Nhật.

- Ấn tượng kết đọng lâu bền là tiếng chuông vang vọng từ đền chùa vào lúc hoàng hôn (đền U-e-nô và đền A-xa-cư-xa đều ở gần túp lều của Ba-sô).

- Điều ám ảnh nhất là tính mơ hồ: có mà như không, không mà đang hiện hữu quanh ta, ở trong ta: hoa đào thì như áng mây xa, tiếng chuông thì không rõ ở đền nào? Bài thơ đã tạo nên cảnh mơ hồ, băng khuâng không cụ thể khiến cho nhà thơ có cảm giác thương ngao mùa xuân trong tâm trạng cô đơn, trống vắng với rất nhiều tâm tư nỗi lòng sâu kín. Bài thơ mang phong vị "thiền" không chỉ bởi tiếng chuông mà chính bởi tâm hồn con người.

Bài 3:

- Cây chuối: chuối cảnh ở Nhật, biểu tượng cho tính nhạy cảm, sự trong sáng.

- Ba-sô về Phu-ca-oa-ga sống trong một túp lều, bên cạnh trồng một cây chuối cảnh. Từ đó ông lấy bút danh Ba-sô (*Âm Hán-Việt là "ba tiêu": cây chuối*).

Nhà thơ cảm nhận thiên nhiên chủ yếu bằng thính giác và sự liên tưởng. Bắt đầu từ tiếng xào xạc của cây chuối trong gió thu. Tiếp đến là tiếng mưa rơi tí tách (*từ mái lều hoặc từ tàu lá chuối*) nhỏ vào chậu như một chiếc đồng hồ đếm thời gian. Tác giả gọi đó là "tiếng đêm".

"Tiếng đêm" không chỉ là âm thanh của tự nhiên, đều đều, buồn buồn mà còn là tiếng lòng của thi nhân trong đêm. Hai tiếng âm thanh ấy hoà vào nhau khiến cho thiên nhiên dường như rất nhạy cảm, hoà nhập vào tâm hồn nhà thơ, đồng thời tâm hồn nhà thơ cũng thật tinh tế, mở rộng để chan hoà vào thiên nhiên.

Bài thơ bộc lộ nỗi niềm u buồn, cô tịch, sự hoà hợp thanh khiết của tâm hồn nhà thơ với thiên nhiên.

của ông.

Học sinh: Đọc phần giới thiệu Bu-son.

Giáo viên: Giới thiệu khái quát về Bu-son, bổ sung thêm một số tri thức về nhà thơ.

Giáo viên: Hướng dẫn học sinh đọc - hiểu ba bài thơ: đọc với giọng vui say, rạo rực thể hiện niềm yêu đời, yêu mùa xuân chú ý nhấn mạnh các hình ảnh, âm thanh mùa xuân. Sau đó đọc thầm, suy ngẫm về sức gợi cảm của từng hình ảnh.

"Tiếng thác chảy" tượng trưng cho điều gì? Điều đó có quan hệ gì với "lá non"? Nêu ý nghĩa của bài thơ?

Học sinh: Đọc bài thơ.

Giáo viên: Hiểu gì về hình ảnh "áoơi" và "ô"? Ý nghĩa của bài thơ?

Học sinh: Giải thích và phân tích.

Học sinh: Đọc thầm bài thơ. Suy ngẫm về sức gợi

III. Thơ hai-cư của Yu-sa Bu-son

1. Yu-sa Bu-son (1716 - 1784).

Yu-sa Bu-son là một nhà thơ, nhà hoạ sĩ nổi tiếng Nhật Bản. Ông xuất thân trong một gia đình giàu có nhưng cuộc sống không mấy suôn sẻ. Từ nhỏ Ba-son đã phải tự kiếm sống nên có tính thần tự lập rất cao. Ba-son là gương mặt lớn về thơ Hai-cư. Ông là người nối tiếp và phát triển tinh hoa thơ hai-cư của Ba-sô. Bên cạnh thơ, Ba-son còn là một danh hoạ. Tranh của ông đậm chất thơ và thơ ông đậm chất hội hoạ. Ông viết và vẽ nhiều về mùa xuân nên được mệnh danh là "thi sĩ của mùa xuân".

2. Đọc - hiểu ba bài thơ của Yu-sa Bu-son.

Bài 1:

- Thác: "chỗ nước chảy vượt qua vách đá nằm chắn ngang lòng sông, suối".

- Thác còn là biểu tượng của sức mạnh, tiếng gọi của mùa xuân.

- Thác còn là biểu tượng cho sự vận động liên tục, một thế giới mà các yếu tố luôn thay đổi trong khi hình thức bên ngoài thì vẫn y nguyên.

Nhà thơ lắng nghe mùa xuân qua âm thanh của tiếng thác và nhìn ngắm mùa xuân trên lá non, cảm nhận tiếng mùa xuân qua tiếng cựa mình của lá non. Đó là cái xôn xao của mùa xuân và cái rạo rực của lòng người.

Bài 2:

- Hình ảnh: "áoơi" và "ô" là hình ảnh biểu tượng cho sự hiện diện của con người. Con người đang hoà trong mưa xuân lất phất.

- Câu 1 tả cảnh, 2 câu sau tả người, cảnh và người gắn bó với nhau, hoà hợp vào nhau, con người và thiên nhiên hoà làm một.

- Đây là bài thơ tả cảnh mùa xuân rất đời thường. Đó là mùa xuân của tuổi trẻ, mùa xuân của tình yêu. Bài thơ gợi lên những rạo rực, khát khao đầy tính nhân văn.

Bài 3:

cảm của các hình ảnh.

Giáo viên: Yêu cầu học sinh tìm hiểu, thảo luận về các hình ảnh thơ, mối quan hệ giữa câu 1 và 2 câu sau.

Hoạt động 4: Tổng kết.

Giáo viên: Qua các bài thơ của Ba-sô và Bu-son hãy nhận xét một số đặc điểm chung của thơ hai-cư.

Học sinh: Dựa vào nội dung hoạt động 1 và quá trình phân tích cảm nhận 6 bài thơ rút ra nhận xét.

Hướng dẫn đọc thêm (ở nhà)

Bài tập nâng cao: Tìm hiểu quan hệ giữa thiên nhiên và con người trong thơ hai-cư của Ba-sô và Bu-son.

- Câu 1: Miêu tả thiên (*Hoa xuân nở tràn*). Hai câu sau miêu tả con người (*Các cô gái đi mua sắm đai lưng*). Mùa xuân ở Nhật, hoa anh đào, hoa mơ, hoa mận nở tung khắp nơi. Trong bộ Ki-mô-nô truyền thống mà người phụ nữ Nhật mặc chiếc đai lưng rất được coi trọng. Hoa tô điểm cho thiên nhiên, chiếc đai lưng thêu những hoạ tiết thiên nhiên tô điểm cho các "du nữ" và hoa xuân cùng nở rộ, tràn trề sắc xuân sức xuân và tình xuân.

Bài thơ nói lên sự hoà hợp giữa con người và thiên nhiên trong một bức tranh xuân rực rỡ.

IV. Tổng kết

1. Thơ hai-cư của Ba-sô và Bu-son có hình thức cực ngắn. Tính cô đọng, hàm súc là đặc điểm nổi bật của các bài thơ Hai-cư. Muốn cảm nhận thơ hai-cư cần vận dụng rất nhiều giác quan, đặc biệt là liên tưởng tưởng tượng. Vốn tri thức văn hoá Nhật và tính đa nghĩa hàm súc của ngôn ngữ.

2. Thơ hai-cư thường miêu tả thiên nhiên, qua đó gửi gắm tâm trạng con người. Thơ hai-cư của Ba-sô thấm nhuần cảm xúc thiên, cô đơn tĩnh mịch. Thơ hai-cư của Bu-son gần cuộc đời trần thế hơn.

Đọc thêm: Viên Mai bàn về thơ.

Gợi ý: Quan hệ giữa thiên nhiên với con người trong thơ hai-cư không đơn thuần là mối quan hệ gắn bó bởi tình yêu thiên nhiên hay tấm lòng rộng mở trước thiên nhiên mà là mối tương đồng, hoà quyện giữa tâm hồn thi sĩ với tư cách là một hiện tượng tự nhiên với thiên nhiên..

HS tìm dẫn chứng bằng những câu thơ có hình ảnh thiên nhiên trong các bài thơ đã học.

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hiểu các yêu cầu vận dụng tổng hợp của đề về kiểu văn bản biểu cảm nắm vững kiến thức tác phẩm và rèn luyện các kỹ năng lập ý cho bài viết.
- Nhận thức những ưu điểm để phát huy và nhược điểm của bài viết để sửa chữa.

B. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Phân tích đề, lập đáp án. <u>Giáo viên:</u> Yêu cầu học sinh đọc đề theo trí nhớ và phân tích. <u>Học sinh:</u> Phân tích đề, chỉ ra các yêu cầu cụ thể. <u>Giáo viên:</u> Tổ chức cho học sinh thảo luận xây dựng đáp án cho bài viết, nhận xét, bổ sung các ý kiến học sinh để hoàn chỉnh dàn ý. <u>Học sinh:</u> Toàn lớp xây dựng thảo luận.	I. Phân tích đề, lập dàn ý đại cương 1. Phân tích đề: (<i>1 trong 5 đề đã cho hoặc chọn 1 đề khác</i>). - Nội dung: đề yêu cầu làm nổi bật vấn đề gì (cảm nghĩ về số phận người phụ nữ: cảm nghĩ về một bài ca dao...) - Hình thức: kiểu văn bản biểu cảm. 2. Xây dựng đề cương: Căn cứ vào đề bài cụ thể, ví dụ đề số 1: <i>Mở bài:</i> Giới thiệu mảng ca dao than thân và hình tượng người phụ nữ trong mảng ca dao này. <i>Thân bài:</i> Phát biểu cảm nghĩ về số phận người phụ nữ trong xã hội cũ qua các bài ca dao than thân dựa trên các nội dung sau: - Người phụ nữ vừa đẹp người, vừa đẹp nết: như tấm lụa đào, như giếng giữa làng, như con cò tần tảo, thanh sạch... - Người phụ nữ chịu nhiều đắng cay, cơ cực. Hoàn toàn lệ thuộc, không hạnh phúc trong hôn nhân, không được tự do yêu thương, có cuộc sống nghèo khó, vất vả, cơ cực... - Đọc những bài ca dao than thân, vừa trân trọng, vừa xót xa, vừa thấu hiểu vừa yêu thương... <i>Kết bài:</i> Nêu cảm nghĩ chung nhất hoặc liên hệ với người phụ nữ ngày nay.

<u>Hoạt động 2: Nhận xét, đánh giá bài viết</u> <u>HS tự nhận xét đánh giá:</u> <u>Giáo viên nhận xét đánh giá:</u>	II. Nhận xét, đánh giá bài viết 1. <i>HS tự nhận xét, đánh giá</i> Trên cơ sở đối chiếu với dàn ý, học sinh đọc lại bài viết của mình để rút ra những nhận xét: - Về nội dung: Đúng vấn đề yêu cầu hay chưa hay chỉ mới đúng một phần? - Về kiểu văn bản và phương thức biểu đạt đã đáp ứng đúng một văn bản biểu cảm hay chưa? - Về kĩ năng: Lập ý, diễn ý, bố cục, trình bày, chữ viết... 2. <i>GV nhận xét, đánh giá:</i> - Nhận xét chung về ưu điểm, nhược điểm - Nhận xét cụ thể trên bài làm học sinh.
<u>Hoạt động 3: Nêu phương hướng rèn luyện.</u> <u>Học sinh:</u> - Đổi bài cho nhau - So sánh với bài số 1 và số 2 - Thảo luận và hướng khắc phục. <u>Giáo viên:</u> Hướng dẫn học sinh cách khắc phục nhược điểm, các lỗi cụ thể, nhắc nhở và biểu dương (<i>Có thể đọc 1 bài mẫu hay nhất để học sinh tham khảo</i>)	III. Phương hướng rèn luyện. 1. <i>Kiến thức:</i> Cần nắm vững những kiến thức còn mơ hồ (<i>Từ yêu cầu kiến thức cụ thể trong bài liên hệ tới những kiến thức ở phần khác</i>). 2. <i>Về kĩ năng:</i> - Cách khắc phục những lỗi thường thấy xuất hiện trong làm bài, những lỗi đã sửa được và những lỗi chưa sửa được (<i>so sánh với bài số 1 và số 2</i>).

ÔN TẬP LÀM VĂN (Học kì I)

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm vững những nội dung cơ bản của phần làm văn lớp 10, học kì I, từ đó thấy được sự thừa kế và phát triển của các nội dung này so với phần Tập làm văn đã học ở bậc trung học cơ sở.
- Rèn kĩ năng khái quát tổng hợp, phân tích chứng minh, so sánh đối chiếu...

B. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt																																								
Hoạt động 1- Xác định ý nghĩa, mục đích, yêu cầu. <u>Giáo viên</u> : Nhấn mạnh mục đích, ý nghĩa, yêu cầu ôn tập trên cơ sở đã hướng dẫn học sinh ôn tập ở nhà. Hoạt động 2- Ôn tập. <u>GV</u> :Lập bảng, yêu cầu HS đánh dấu (x) vào các ô tương ứng. <u>Học sinh</u> : - 1 HS làm việc trên bảng; Cả lớp thảo luận điều chỉnh nếu cần thiết. <u>GV</u> : Nêu câu hỏi số 2 (SGK), gợi ý để HS thảo luận. <u>HS</u> : Thảo luận. <u>GV</u> :Yêu cầu học sinh quan sát bảng và lựa chọn các cách thức. <u>HS</u> : Lựa chọn, chép vào vở bài tập. <u>GV</u> :Tại sao các cách thức trên lại tạo cho bài viết nguồn ý nguồn văn phong	I. Mục đích, ý nghĩa, yêu cầu ôn tập 1. <i>Mục đích</i> : Nắm vững những nội dung cơ bản của phần <i>Làm văn</i> lớp 10, học kì I. 2. <i>Ý nghĩa</i> : Giúp HS có cái nhìn hệ thống, toàn diện từ đó học bài và làm bài tốt hơn. 3. <i>Yêu cầu</i> : Trả lời toàn bộ hệ thống câu hỏi bài ôn tập, khái quát kiến thức và so sánh, đánh giá. II. Nội dung ôn tập <i>Câu hỏi 1-</i> Ghi dấu (x) vào ô thích hợp, cho biết các kiểu văn bản sau đây đã được học ở lớp nào? <table><tr><th></th><th>Lớp 6</th><th>Lớp 7</th><th>Lớp 8</th><th>Lớp 9</th></tr><tr><td><i>Kiểu văn bản</i></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td><i>Miêu tả</i></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td><i>Tự sự</i></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td><i>Biểu cảm</i></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td><i>Nghị luận</i></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td><i>Thuyết minh</i></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td><i>Hành chính</i></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> <i>Câu hỏi 2 (SGK)-</i> Cần trả lời 2 ý: + Lớp 10, học kì I chủ yếu là: tự sự, miêu tả, biểu cảm. + Ôn tập các kiểu bài ở bậc THCS nhưng không lặp lại mà nâng cao: liên kết các phương thức biểu đạt trong sự vận dụng tích hợp với các tác phẩm văn học, trong yêu cầu về ý, diễn đạt, trình bày. <i>Câu hỏi 3-</i> Những cách thức tạo cho bài viết nguồn ý, nguồn văn phong phú: - Tóm tắt văn bản tự sự. - Quan sát, thể nghiệm đời sống. - Đọc tích lũy kiến thức. - Liên tưởng và tưởng tượng. - Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu. <i>Câu hỏi 4-</i> Ý cho bài viết có được là kết quả của nhiều cách thức tiếp cận khác nhau. Vận dụng nhiều cách thức, ý sẽ phong phú,		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	<i>Kiểu văn bản</i>					<i>Miêu tả</i>					<i>Tự sự</i>					<i>Biểu cảm</i>					<i>Nghị luận</i>					<i>Thuyết minh</i>					<i>Hành chính</i>				
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9																																					
<i>Kiểu văn bản</i>																																									
<i>Miêu tả</i>																																									
<i>Tự sự</i>																																									
<i>Biểu cảm</i>																																									
<i>Nghị luận</i>																																									
<i>Thuyết minh</i>																																									
<i>Hành chính</i>																																									

nguồn ý nguồn văn phong phú? Nêu ví dụ cụ thể.

HS: Giải thích và đưa ra một số ví dụ.

GV: Nhắc lại các đề nêu ở bài số 1, số 2, số 3 yêu cầu học sinh tìm hiểu mối liên hệ với phần đọc - hiểu tác phẩm.

HS: Phân loại các đề và thảo luận về mối liên hệ giữa đề và phần đọc - hiểu tác phẩm, chỉ ra các đề yêu cầu hiểu biết và kinh nghiệm cuộc sống.

GV: Yêu cầu học sinh xem lại các bài viết và các điểm cần lưu ý trong các tiết trả bài

- Lưu ý những gì?
- Những ưu-nhược điểm của bản thân.

HS: Chuẩn bị ở nhà, trình bày ở lớp:

- Lưu ý chung: 1 học sinh trình bày.

văn sẽ dồi dào là một lẽ tất nhiên.

Ví dụ: Cần thuyết minh về Chùa Một Cột phải quan sát (*thực tế hoặc qua tranh ảnh*) càng quan sát thực tế tỉ mỉ càng miêu tả được sinh động. Muốn thuyết minh hay phải hiểu được lịch sử ngôi chùa, nghệ thuật kiến trúc độc đáo của nó... điều đó không thể biết nếu không đọc và tích lũy. Không liên tưởng sẽ không thấy chùa giống như một bông sen nổi...

Câu hỏi 5- Hệ thống các đề như sau:

- Bài số 1: gồm 6 đề (*thuộc 6 kiểu văn bản*).

- Bài số 2: gồm 4 đề (*Tự sự, miêu tả*)

- Bài số 3: gồm 5 đề (*Văn biểu cảm*).

Nhìn chung, các đề bài đều gắn với phần đọc - hiểu tác phẩm cả về nội dung tri thức lẫn hình thức văn bản. Bài số 1 gắn với văn học dân gian, sử thi *Đam San*, bài số 2 gắn với truyện truyền thuyết (*An Dương Vương* và *My Châu, Trọng Thủy*) truyện cổ tích (*Tám Cám*) và sử thi (*I-li-át* và *Ô-đi-xê*). Bài số 3 gắn với ca dao và 1 bài thơ trung đại (*Tỏ lòng*).

Bên cạnh đó có một số đề yêu cầu người viết huy động những hiểu biết và kinh nghiệm cuộc sống như: đề số 5, số 6 (*Bài số 1*), đề số 4 (*Bài số 2*), đề số 4, 5 (*Bài số 3*).

Câu hỏi 6:

- Những điểm cần lưu ý qua các bài viết số 1, số 2, số 3.

- + Nhận thức đề tốt (Những yêu cầu về nội dung, hình thức bài viết).

- + Lập dàn ý trước khi viết.

- + Nội dung đầy đủ, sâu sắc.

- + Hình thức phù hợp.

- + Nắm vững đặc điểm các kiểu văn bản: 6 kiểu văn bản (*Bài số 1*), tự sự, miêu tả (*Bài số 2*), biểu cảm (*Bài số 3*) và sự vận dụng tổng hợp.

- Ưu-nhược điểm: nhiều học sinh trình bày (<i>Hình thức tự kiểm điểm quá trình làm bài</i>). Hoạt động 3: Tổng kết GV: Nhấn mạnh những điểm cần lưu ý.	- Những ưu điểm, hạn chế chung của học sinh toàn lớp (<i>Căn cứ quá trình chấm trả bài</i>). - Những ưu điểm, nhược điểm của từng học sinh (<i>Căn cứ vào quá trình làm bài của bản thân và chấm, chữa bài của thầy cô</i>). III. Tổng kết: Nhắc lại những điểm cần lưu ý, khắc sâu 2 điều: <i>Thứ nhất:</i> Học phần làm văn cần đặt trong hệ thống tích hợp các phân môn, kiến thức sách vở và kiến thức đời sống. <i>Thứ hai:</i> Muốn làm văn tốt, phải tăng cường thực hành, rút kinh nghiệm.
---	--

TUẦN 17

ÔN TẬP VĂN HỌC (*Học kì I*)

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Hệ thống hoá các tri thức về văn học trong SGK ngữ văn 10, tập 1.
- Hiểu được các đặc điểm cơ bản của văn học dân gian, văn học trung đại phân tích, chứng minh được những truyền thống tư tưởng lớn qua các tác phẩm đã học.
- Hiểu được những đặc trưng của thơ cổ điển (*Thơ Việt Nam và thơ Đường*) để vận dụng vào phương pháp đọc - hiểu loại thơ này.

B. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: GV nêu mục đích, ý nghĩa yêu cầu của giờ ôn tập trên cơ sở HS đã làm đề cương ôn tập ở nhà. HS: Xem lại đề cương ôn tập để phát biểu, thảo luận ở hoạt động tiếp theo.	I. Mục đích, ý nghĩa và yêu cầu ôn tập. 1. <i>Mục đích, ý nghĩa:</i> Hệ thống hoá, nắm vững các nội dung cơ bản của phần văn học lớp 10, tập 1. 2. <i>Yêu cầu:</i> Trả lời toàn bộ hệ thống câu hỏi bài ôn tập, khái quát kiến thức (<i>Có so sánh với năm học nước ngoài: sử thi, thơ Đường, thơ hai-cư Nhật Bản</i>).

Hoạt động 2: Ôn tập theo hệ thống câu hỏi.

GV: Yêu cầu HS trình bày đề cương câu hỏi, tổ chức cho HS thảo luận

HS:

- 1 HS trình bày.
- Các HS khác nhận xét, bổ sung.

GV: Yêu cầu HS trình bày đề cương câu 2 (*Phần a*) Cho cả lớp thảo luận.

HS: - 1 HS trình bày đề cương

- Thảo luận theo tổ, nhóm.

GV: Nhận xét, khái quát, nhấn mạnh những ý cơ bản.

GV: Yêu cầu mỗi HS trình bày định nghĩa (*Có minh họa*) một thể loại.

HS: - Mỗi HS trình bày một thể loại theo đề cương - Cả lớp lắng nghe, nhận xét, bổ sung điều chỉnh (*nếu cần*).

GV: Nhận xét chung và nhấn mạnh 1 số luận điểm quan trọng.

II. Nội dung ôn tập:

Câu hỏi 1:

Phần văn học tập 1 bao gồm:

- Văn học Việt Nam gồm: văn học dân gian và văn học viết thời trung đại

- Văn học nước ngoài: sử thi Hi Lạp, Ấn Độ, thơ Đường Trung Quốc, thơ Hai-cư Nhật Bản.

Các nội dung trên được đặt xen kẽ lẫn nhau theo nguyên tắc: những hiện tượng văn học gần gũi được xếp liền nhau để tiện soi sáng lẫn nhau giúp người đọc có được cái nhìn so sánh, đối chiếu.

Ví dụ: Bên cạnh sử thi *Đam San (Việt Nam)* là sử thi *Ra-ma-ya-na (Ấn Độ)* và sử thi *Ô-đi-xê (Hi Lạp)*, sau thơ trung đại Việt Nam là thơ Đường (*Trung Quốc*) và thơ hai-cư (*Nhật Bản*)...

Câu hỏi 2 (a): Về tính truyền miệng, tính tập thể của văn học dân gian (*bài khái quát Văn học dân gian Việt Nam*).

+ Tính truyền miệng: Truyền miệng là phương thức sáng tác và lưu truyền, không chỉ do điều kiện lịch sử - xã hội (*chưa có chữ viết*) mà còn do nhu cầu văn hóa: sáng tác và hưởng thụ trực tiếp.

+ Tính tập thể: có thể là sáng tác của tập thể, có thể là sáng tác của cá nhân đã được tập thể hoá.

+ Mang tính truyền miệng và tính tập thể, Văn học dân gian có những đặc điểm: nhiều dị bản, chỉ quan tâm tới những gì chung cho cả cộng đồng người: những cốt truyện, nhân vật, chi tiết, hình ảnh...lặp đi lặp lại (*mô típ*), tính truyền thống cao.

Câu hỏi 2 (b): Định nghĩa các thể loại:

* **Sử thi (anh hùng):** miêu tả sự nghiệp, chiến công của người anh hùng trong khung cảnh những sự kiện lớn có ý nghĩa quan trọng đối với toàn thể cộng đồng (minh họa bằng sử thi *Đam San (Việt Nam)* và sử thi *Ra-ma-ya-na (Ấn Độ)*, *Ô-đi-xê (Hi Lạp)*).

* **Truyện thuyết:** Truyện kể những sự kiện và nhân vật lịch sử, phản ánh quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc (*Minh họa bằng: truyện An Dương Vương và Mỵ Châu, Trọng Thủy*).

	* Truyện cổ tích: Truyện kể về loài vật về những con người xấu xí, dị dạng, bất hạnh... về đời sống sinh hoạt của người xưa để phản ánh số phận của những người bé nhỏ bất hạnh và trình bày ước mơ về công bằng, dân chủ, hạnh phúc (<i>Minh họa bằng truyện Tấm Cám</i>). * Truyện cười: Truyện hài hước và truyện trào phúng, loại truyện dùng tiếng cười để mua vui hoặc phê phán những thói hư tật xấu (<i>minh họa bằng truyện "Tam đại con gà"</i>). * Truyện thơ: Những truyện kể dài bằng thơ có sự kết hợp tự sự và trữ tình, phản ánh những số phận nghèo khổ, bất hạnh và khát vọng tình yêu, công lí... (<i>Minh họa bằng "Tiễn dặn người yêu"</i>). * Ca dao- dân ca: là những bài hát dân gian diễn tả đời sống nội tâm của con người (<i>Minh họa bằng những câu hát yêu thương, tình nghĩa, than thân...</i>). * Tục ngữ: là những câu nói chắc, gọn, có vần với đề tài rộng, đúc rút những kinh nghiệm cũng như đời sống xã hội (<i>minh họa bằng một số câu tục ngữ về đạo đức, lối sống...</i>). * Chèo: là một thể loại sân khấu dân gian có nguồn gốc nông thôn đồng bằng Bắc Bộ. Chèo thuộc nghệ thuật tổng hợp: lời, nhạc, vũ điệu (<i>minh họa bằng "Xuý Vân già đại"</i>).
--	--

Câu hỏi 2 (c)- Lập bảng ghi nhớ:

GV: Kiểm tra việc lập bảng ghi nhớ của học sinh trong đề cương và nhận xét điều chỉnh, hình thành bảng ghi nhớ chính xác nhất.

HS: Thảo luận trên cơ sở đề cương và những gợi ý của giáo viên để sửa chữa điều chỉnh những chỗ sai trong bảng ghi nhớ:

T T	Tên tác phẩm	Đơn vị phân tích	Thể loại	Đề tài - chủ đề	Nhân vật	Ý nghĩa
1	Đam San	Trích tác phẩm	Sử thi	Đề tài chiến tranh, ngợi ca người anh hùng bộ tộc	Nhân vật anh hùng bộ tộc	Thể hiện ý thức, sức mạnh khát vọng cộng

						đồng
2	Truyện An Dương Vương và Mỵ Châu Trọng Thủy	Tác phẩm	Truyện thuyết	- Dựng nước và giữ nước - Bi kịch nước mất nhà tan	Nhân vật lịch sử	Thể hiện ý thức lịch sử của nhân dân
3	Tâm Cám	Tác phẩm	Cổ tích	Đề tài đấu tranh thiện ác chủ đề cảm thông với những người bé nhỏ, đề cao khát vọng của họ	Nhân vật mồ côi, nghèo khổ	Thể hiện triết lý "ở hiền gặp lành, ác giả ác báo"
4	Nhung nó phải bằng hai mày	Tác phẩm	Truyện cười	Đề tài quan xử kiện - chủ đề phê phán quan lại ăn hối lộ bẻ cong công lí	Nhân vật quan lại	Phê phán nhằm làm xã hội trong sạch hơn
5	Tam đại con gà	Tác phẩm	Truyện cười	Đề tài sự đốt nát, chủ đề: phê phán loại người đốt nát	Nhân vật thầy đồ đốt nát	Thể hiện ý thức về bản thân
6	Tiểu dẫn người yêu	Trích tác phẩm	Truyện thơ	Đề tài tình yêu và hôn nhân - phê phán những xiềng xích trói buộc và khát vọng giải phóng tình yêu	Những người nghèo khổ bất hạnh	Thể hiện ý thức phản kháng xã hội, ý thức cá nhân trong tình yêu và hạnh phúc.
7	Một số bài ca dao yêu thương tình nghĩa	Nhóm tác phẩm	Ca dao	Tình cảm con người - ngợi ca tình nghĩa mặn nồng thủy chung	Nhân vật trữ tình là nam (nữ)	Thể hiện nhận thức về giá trị của tình nghĩa con người

8	Một số bài ca dao than thân	Nhóm tác phẩm	Ca dao	Nỗi nghèo khổ bất hạnh của con người - cảm thông chia sẻ với con người	Nhân vật trữ tình là người than	Đem đến cảm nhận về nỗi khổ của con người.
9	Những bài ca dao hài hước châm biếm	Nhóm tác phẩm	Ca dao	Những thói tật xấu những chuyện ngược đời	Những con người trong xã hội	Ý thức được những thói tật xấu để lên án hoặc từ bỏ
10	Một số câu tục ngữ về đạo đức và lối sống	Nhóm tác phẩm	Tục ngữ	Đạo đức, lối sống - đúc rút những kinh nghiệm sống những bài học đạo đức con người		Thể hiện ý thức con người về đạo đức lối sống.
11	Kim Nham	Trích tác phẩm	Chèo	Đề tài tình yêu, hạnh phúc lứa đôi - thông qua bi kịch tình yêu và hạnh phúc cất lên tiếng nói nhân đạo sâu sắc	Nhân vật là những con người tuổi trẻ	Thể hiện ý thức về tình yêu hạnh phúc.

<u>GV</u>: Yêu cầu học sinh khá trình bày: nêu vấn đề cho cả lớp thảo luận. <u>Học sinh</u>: 2 học sinh khá trình bày. Học sinh cả lớp thảo luận.	Câu hỏi 2 (d)- Về truyện Tấm Cám, Chữ Đồng Tử: + Đặc điểm các nhân vật chính: - Nghèo khổ, bất hạnh, mồ côi. - Những phẩm chất tốt đẹp: cần cù, chịu khó, hiếu thảo, sống có tình có nghĩa. - Không ngừng vươn tới khát vọng về cuộc sống tốt đẹp, công bằng. + Quan niệm của tác giả dân gian về công lí xã hội: “ở hiền gặp lành, ác giả các báo” (<i>Tấm Cám</i>) tự do dân chủ (<i>Chữ Đồng Tử</i>).
<u>GV</u>: Tổ chức chọn 2 đội thi (<i>Mỗi đội 5 học sinh thi trong 3 phút</i>) tìm các hình ảnh so sánh, ẩn dụ trong các bài ca dao, tục ngữ. <u>HS</u>: Trên cơ sở đề cương thống kê nhanh lên bảng. <u>GV</u>: Nhận xét, chấm điểm, cho học sinh thảo luận về đặc điểm các hình ảnh, sự vật.	Câu hỏi 2 (đ)- + Những hình ảnh so sánh, ẩn dụ trong ca dao, tục ngữ: cảnh hồng, dải yếm, gương soi khăn, cây đa, bến đò, dải lụa, giếng nước, hòn đá, con cò, con kiến, con ngựa, giọt máu đào, ao nước lã... + Những sự vật hiện tượng được dùng làm hình ảnh so sánh, ẩn dụ là những sự vật hiện tượng giản dị, mộc mạc, gần gũi quen thuộc với đời sống con người nên có giá trị biểu cảm lớn.

Câu hỏi 3 (a), (b)-

GV: Kiểm tra việc lập bảng ôn tập văn học viết từ TK. X đến hết TK. XIX của HS trong đề cương ôn tập, nhận xét điều chỉnh, hình thành bảng ôn tập chính xác.

HS: Dựa vào đề cương và những gợi ý của giáo viên, lần lượt lên bảng điền vào các ô tương ứng, chỉnh sửa đề cương sau khi đã thống nhất.

T T	Tác phẩm	Tác giả	Thành phần		Thể loại	Giai đoạn (Đặc điểm lịch sử)
			Hán	Nôm		
1	Tỏ lòng (<i>Thuật hoài</i>)	Phạm Ngũ Lão	x		Thơ	Từ TK.X đến TK.XIV.
2	Nỗi lòng (<i>Cảm hoài</i>)	Đặng Dung	x		Thơ	Đấu tranh chống ngoại xâm xây dựng nền văn hiến - Chủ yếu là

						văn học chữ Hán. Bắt đầu xuất hiện văn học chữ Nôm
3	Cảnh ngày hè (<i>Bào kinh cảnh giới số 43</i>)	Nguyễn Trãi		x	Thơ	Từ TK.XIV đến TK.XVII Chiến thắng giặc Minh.
4	Thú nhàn (<i>Nhàn</i>)	Nguyễn Binh Khiêm		x	Thơ	Nội chiến, đất nước chia cắt, xã hội loạn lỉ. Văn học chuyển mạnh theo hướng dân tộc hoá.
5	<i>Độc Tiểu Thanh kí (Độc "Tiểu Thanh kí")</i>	Nguyễn Du	x		Thơ	Từ TK XVIII - nửa đầu TK XIX Chế độ phong kiến khủng hoảng. Nông dân khởi nghĩa (<i>Đinh cao là Tây Sơn</i>)- Văn học phát triển rực rỡ, đặc biệt văn học chữ Nôm. Bao trùm: tư tưởng nhân đạo.

<u>GV:</u> Cho học sinh khá phân tích chứng minh những truyền thống tư tưởng lớn của văn học Việt Nam (<i>Văn học dân gian và văn học viết</i>). <u>GV:</u> Yêu cầu học sinh khá nêu những đặc điểm chung của thơ trữ tình trung đại Việt Nam (<i>Sơ sánh với thơ đường Trung Quốc và thơ hai-</i>	<i>Câu hỏi 3 (c):</i> Những truyền thống tư tưởng lớn cần phân tích chứng minh: - Lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc. - Tình nhân ái. - Gắn bó tha thiết với thiên nhiên. - Yêu đời, vui sống, lạc quan tin tưởng. (<i>Phân tích chứng minh bằng các tác phẩm đã học</i>). <i>Câu hỏi 3 (d), (e):</i> Thơ trữ tình trung đại Việt Nam và thơ Đường (<i>Trung Quốc</i>), thơ Hai-cư (<i>Nhật Bản</i>) đều có những đặc điểm: - Tính quy phạm chặt chẽ;
--	---

cư Nhật Bản).

HS: Thảo luận nhóm (tổ) nêu ý kiến (có phân tích, chứng minh).

GV: Yêu cầu học sinh thảo luận về tác động của Văn học dân gian đến việc hình thành văn học viết (*Có dẫn chứng minh họa*).

Hoạt động 3: Tổng kết

GV: điểm lại các nội dung ôn tập, nhấn mạnh 1 số trọng tâm lớn

HS: tự nhận xét đánh giá về đề cương ôn tập

- Sử dụng phổ biến các hình ảnh ước lệ, tượng trưng.

- Đặc biệt gia công vào việc chọn chữ, luyện chữ.

- Phần nhiều là thơ tả cảnh thiên nhiên với bút pháp chấm phá, chỉ vài nét nhưng thấu tột được cả linh hồn tạo vật.

- Đề cao thơ nói chí (*Thi dĩ ngôn chí*), thường gửi gắm tâm sự, nỗi lòng vào những bức tranh thiên nhiên (*Tả cảnh ngụ tình*).

Câu hỏi 3 (đ):

- Văn học dân gian là sự kết tinh tư tưởng, tình cảm trí tuệ và tài hoa của nhân dân, tác động to lớn tới việc hình thành và phát triển của Văn học viết.

- Các truyền thuyết dân gian được sưu tầm, ghi chép trong các tác phẩm văn xuôi chữ Hán đầu tiên (*Việt điện u linh tập*, *Lĩnh Nam chính quái lục*). Các tác phẩm truyền kì như “*Thánh Tông di thảo*”, “*Truyện kì mạn lục*” đều có yếu tố dân gian phong phú.

- Các thể thơ truyền thống: lục bát, song thất lục bát... đều có nguồn gốc ca dao, dân ca, các loại truyện nôm, ngâm khúc vừa tiếp thu tư tưởng từ nguồn cội dân gian, vừa phát huy kinh nghiệm nghệ thuật của ca dao, tục ngữ.

- Các tác gia lớn: Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương... đều tiếp thu tinh hoa của Văn học dân gian để làm cho Văn học viết rạng rỡ.

III. Tổng kết

1. Những nội dung ôn tập

- Văn học dân gian và văn học viết trung đại.

- Văn học Việt Nam và văn học nước ngoài.

2. Trọng tâm

- Văn học dân gian Việt Nam.

- Thơ trung đại.

A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Qua kiểm tra, tập trung đánh giá các nội dung cơ bản của cả 3 phân môn trong SGK Ngữ văn 10 tập 1
- Biết cách vận dụng những kiến thức và kỹ năng đã học một cách tổng hợp, toàn diện để làm bài theo nội dung và cách thức đánh giá mới.

B. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌCGV:

- Hướng dẫn học sinh cách ôn tập và lưu ý hình thức kiểm tra (*Tham khảo đề kiểm tra trong SGK trang 230*).

- Tham khảo đề kiểm tra trong SGK, thảo luận trong tổ chuyên môn để thống nhất cách ra đề, nội dung ra đề để đáp ứng nội dung chương trình, phương thức kiểm tra đánh giá và điều kiện, đặc điểm tình hình cụ thể của trường lớp.

- Tổ chức cho học sinh làm bài trên lớp: nêu yêu cầu phát đề, theo dõi học sinh làm bài, thu bài (*Nắm được sĩ số học sinh*).

HS:

- Ôn tập theo hướng dẫn của giáo viên, làm quen với hình thức kiểm tra, đánh giá mới.

- Thử làm bài theo đề tham khảo ở SGK.

- Làm bài trên lớp.

- Tự đánh giá chất lượng bài làm để chuẩn bị cho tiết trả bài.

C- HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ LUYỆN TẬP CUỐI HỌC KÌ I**Phần I:** Trắc nghiệm (4 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	B	D	B	D	C	B	D	C	D	B	D	B	B	C	B	C

Phần II: Tự luận (6 điểm) chọn 1 trong 2 đề:

Đề 1: Hãy kể lại một truyện cười đã đọc ngoài sách giáo khoa mà anh (chị) cho là có ý nghĩa phê phán sâu sắc.

* Yêu cầu cần đạt:

- Biết kể lại một truyện cười đã đọc ngoài chương trình song phải đảm bảo các đặc điểm của một truyện cười: yếu tố gây cười, ý nghĩa của cái cười...

- Đảm bảo là một văn bản tự sự hoàn chỉnh
- Kể ngắn gọn, diễn đạt, dùng từ, viết câu rõ ràng trong sáng.
- Nội dung truyện phải có ý nghĩa phê phán sâu sắc về lối sống đạo đức hay những thói hư tật xấu khác.

Đề 2: Kể lại một câu chuyện xảy ra trong lớp học hoặc trong đời sống khiến anh (chị) băn khoăn, trăn trở nhiều về đạo đức và lối sống hiện nay.

*** Yêu cầu cần đạt:**

- Biết kể lại một câu chuyện có thật mà mình tham gia vào hoặc chứng kiến.
- Đảm bảo là 1 văn bản tự sự hoàn chỉnh (*có thể lồng vào yếu tố miêu tả, biểu cảm*).
- Kể có đầu, có cuối, có diễn biến với những tình tiết, nhân vật giàu ý nghĩa. Diễn đạt dùng từ, chấm câu rõ ràng, trong sáng.
- Nội dung câu chuyện phải có ý nghĩa phê phán về đạo đức, lối sống hiện nay ví dụ như: phê phán thái độ vô lễ với thầy cô, bạc bẽo với cha mẹ, chạy theo lối sống gấp hừng thụ...
- Người viết phải thể hiện thái độ băn khoăn trăn trở của mình trước chuyện kể ra (*lồng vào quá trình kể chứ không tách thành một phần cảm nghĩ riêng*).

TUẦN 18

TIẾNG VIỆT: PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Có được những hiểu biết khái quát, nhất là các đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.
- Biết vận dụng kiến thức về phong cách ngôn ngữ sinh hoạt vào việc đọc, hiểu văn bản và làm văn.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Khái quát về phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. GV: Nêu ví dụ trong SGK.	I- Khái quát về phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. VD: Đoạn đối thoại giữa Chí Phèo và Bá Kiến: "...Bẩm cụ, từ ngày cụ bắt đi ở tù, con lại sinh ra thích đi ở tù, bẩm có thể, con có dám nói gian thì trời tru đất diệt, bẩm quả đi ở tù sướng quá. Đi ở tù còn có cơm để mà ăn, bây giờ về làng về nước

(Ví dụ cho phong cách ngôn ngữ sinh hoạt thường dài nên giáo viên có thể chuẩn bị trước vào bảng phụ).

Câu hỏi 1: Anh (chị) có nhận xét gì về lời nói của Chí Phèo và Bá Kiến trên đây?

Câu hỏi 2: Anh (chị) có bắt gặp những nét riêng trong phong cách sinh hoạt ở dạng viết không? Nếu có hãy lấy ví dụ minh họa.

HS: Thảo luận theo nhóm, suy nghĩ trả lời.

GV gợi ý: Ví dụ như thư của cá nhân, lưu niệm, nhật kí có biểu hiện phong cách sinh hoạt không?

một thước cắm dùi không có, chả làm gì nên ăn. Bầm cụ, con lại đến kêu cụ, cụ lại cho con đi ở tù.

Cụ Bá quát, bắt đầu bao giờ cụ cũng quát để thử dây thần kinh con người.

- Anh này lại say khướt rồi!

Hắn xông lại gần, đảo ngược mắt, giơ cái tay lên nửa chừng:

- Bầm không ạ, bầm thật là không say. Con đến xin cụ đi ở tù mà nếu không được thì... thì... thưa cụ..." (Nam Cao - *Chí Phèo*)

Lời nói của Chí Phèo và Bá Kiến có sử dụng cách thưa bầm (bầm cụ, thưa cụ, bầm... ạ, bầm thật...), cách dùng từ ngữ đưa đẩy (con có dám nói gian thì...), cách dùng thành ngữ, tục ngữ (trời tru đất diệt, thước cắm dùi không có), cách tách từ (về làng về nước), cách nói áp úng (nếu không được thì... thưa cụ), cách gọi xách mé (anh này). Đây là những nét riêng thường thấy ở phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt cũng tồn tại cả ở dạng viết. Đó là thư từ cá nhân, những dòng tin nhắn, lưu niệm, nhật kí...

Ví dụ: "Bố ơi, bố có khoẻ không? Con lợn sề nhà ta nó đẻ hơn tháng trước được gần chục con bố ạ. Bố ơi, bố cho con cái thước mấy li quán bút màu đỏ í. Con lợn sề nó xuống được cái hầm xây bằng tường rồi bố ạ. Nó nghe keng là xuống, con không phải dùi vào đít nó như dạo hôm qua nữa. Mấy li em Dung không đái dầm nữa. Em không chơi với con thì con được phần kẹo của cô giáo cho, con để dành cho em nó mới chơi với con để mẹ đi tát nước mới cả đi bắc cầu nữa. Thôi bố nhá !

Con Tạo Hai - Bồ Tiên".

(Lê Lựu)

Tính chất thân mật, tự nhiên thể hiện rất rõ trong lời lẽ của bức thư. Đó là cách xưng hô thân mật (bố ơi, bố ạ, bố nhá; cách dùng những từ ngữ chỉ thấy trong sinh hoạt đời thường (mấy li, í...) cách dùng những từ ngữ hoặc kết cấu liệt kê đặc trưng cho ngôn ngữ dạng nói (dùi vào đít, đi... mới cả đi).

Câu hỏi 3: So với các phong cách ngôn ngữ khác (khoa học, báo chí, nghệ thuật, chính luận) thì phong cách ngôn ngữ sinh hoạt có những đặc điểm gì khác biệt?

HS: Thảo luận theo nhóm, suy nghĩ trả lời.

Hoạt động 2- Luyện tập.

Bài tập 1: SGK

GV: Nêu yêu cầu của bài tập

HS: Tập trung làm bài

Bài tập 2: SGK

Đặc điểm phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

a) Tính cá thể

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt thể hiện tính khí, thói quen, nét riêng của mỗi cá nhân trong cách trao đổi, chuyện trò, tâm sự với người khác.

Ví dụ: Bà đã đếm kỹ rồi đây, còn 14 miếng tất cả, hễ mất miếng nào thì chết với bà.

(Lời của bà Nghị Quế với người ở trong "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố)

b) Tính sinh động cụ thể

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt không dùng những lời nói trừu tượng, chung chung mà ưa chuộng những lối diễn đạt cụ thể, trực quan, sinh động, giàu âm thanh, giàu màu sắc, mang dấu ấn rõ rệt của những tình huống giao tiếp hàng ngày.

Hễ đưa nào lão, cứ đánh sặc tiết chúng nó ra, tội vạ ông chịu.

(Lời ông Lý trong truyện *Tinh thần thể dục* của Nguyễn Công Hoan).

c) Tính cảm xúc

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt bộc lộ một cách tự nhiên cảm xúc của người nói hay người viết, gắn với những tình huống giao tiếp cụ thể, muôn hình muôn vẻ. Đó là thái độ yêu, ghét, khinh, trọng... của người nói, người viết đối với đối tượng được đề cập và đối với người nghe, người đọc. Ví dụ: "Phúc đời nhà mày, con nhé. Chả ôm lấy ông Chí Phèo" (Nam Cao)

II- Luyện tập.

Bài tập 1: Học sinh phải chỉ ra được ba đặc điểm chính của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:

- Tính cá thể;
- Tính sinh động, cụ thể;
- Tính cảm xúc.

Trong lời nói của bác Phô gái và lời của quan.
VD: Lời của bác Phô gái thể hiện tính cá thể ở chỗ: qua lời nói ta nhận thấy bác là một người phụ nữ dịu dàng, mềm mỏng:

- Lạy thầy, nhà con thì chưa cắt con, mấy lại sợ thấy mắng chửi, nên không dám đến kêu ...

Bài tập 2: Nét độc đáo của những cách diễn đạt

GV: Nêu yêu cầu của bài tập.

HS: Tập trung làm bài.

trên là đã sử dụng lối nói dùng hình ảnh để diễn đạt rất sinh động hay ví von rất hóm hỉnh.

TIẾNG VIỆT:

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT (Tiếp theo)

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được các đặc điểm diễn đạt của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.
- Biết vận dụng kiến thức về phong cách ngôn ngữ sinh hoạt vào việc đọc - hiểu văn bản và làm văn.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1: Tìm hiểu về ngữ âm trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. Giáo viên gợi ý: Cách sử dụng ngữ âm của mọi người có giống nhau không? Trong tiếng Việt có hiện tượng biến âm (Âm này biến sang âm khác, âm khác nhau nhưng nghĩa giống nhau).	I. Đặc điểm diễn đạt trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. <i>1. Về ngữ âm, chữ viết.</i> Trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt, người ta thường phát âm thoải mái theo cách phát âm quen thuộc của mỗi người, kèm theo hiện tượng biến âm ở một số từ. Ví dụ: <i>nhá</i> , <i>nghen</i> (biến âm của <i>nhé</i> , <i>nghe</i>), <i>mấy li</i> (biến âm của <i>với lại</i>), <i>hẫng</i> (biến âm của <i>hãy</i>), <i>mí</i> (biến âm của <i>mới</i>). Giọng nói trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt thay đổi tùy thuộc tâm trạng của người nói là tình huống nói năng. Nhiều khi vì một lý do gì đó lời nói có thể bị đứt quãng, liên tưởng hay kéo dài, rề rà. Khi lời nói thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt được ghi lại dưới dạng viết, người ta thường cố gắng dùng các dấu câu thích hợp để thể hiện giọng điệu. Chẳng hạn dấu chấm lửng (...) biểu thị lời nói bị ngắt quãng, dấu chấm than (!) biểu thị lời nói có ngữ điệu đặc biệt xúc động. Ví dụ: "- Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào để mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện được nữa! Biết không, chỉ có một cách ... biết không! ... Chỉ có

Hoạt động 2: Tìm hiểu về từ ngữ trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt?

Câu hỏi 2: Anh (chị) có nhận xét gì về cách dùng từ ngữ trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt?

GV gợi ý: Chú ý mức độ biểu cảm của từ, các hình thái từ, các từ địa phương, biệt ngữ.

HS thảo luận theo nhóm, suy nghĩ trả lời.

một cách là ... cái này! Biết không!"

(Nam Cao - *Chí Phèo*)

2. Về từ ngữ.

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt ưa dùng những từ ngữ biểu cảm, thể hiện trực tiếp thái độ và cảm xúc của người nói. Những từ ngữ này nhiều khi mang sắc thái suồng sã, thông tục.

Ví dụ: "-Bác Thủy ơi, bác có chuyện gì vui kể đi nào!

- Tôi làm gì có chuyện vui. Bà Thủy uể oải đáp - Già rồi! Bảo anh Keng ấy! Anh ấy đang trai.

- Khi cái bà này! Cứ phải đang trai mới vui ... Lạt phát mạnh vào lưng bà Thủy - hay là bác kể chuyện buồn cũng được. Chuyện buồn nhất ấy.

- Chuyện buồn thì có đấy. Dưng mà cả xóm đều biết cả rồi, còn việc gì phải kể?

- Chuyện gì thế bác? - Lạt chốt dạ hỏi lại.

- À chuyện ông đội Lung.

- Thôi đi, đừng nói đến ông Lung, ngứa cả ruột! Đột nhiên Keng quay lại gạt đi bằng một giọng hằn học.

- À, anh Keng giỏi, anh nói xấu sau lưng người ta nhá! - Lạt vui hân lên.

- Thì nó sờ sờ ra cả đấy, bánh đúc bày sàng, việc gì còn phải giấu?"

(Nguyễn Kiên)

Trong lời đối đáp trên đây, ta thấy: đang trai (nghĩa là trẻ), khi (như là ối, á), ngứa cả ruột (nghĩa là tức), sờ sờ ra đấy, bánh đúc bày sàng (nghĩa là rõ ràng).

Trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt người nói hay sử dụng từ ngữ biểu cảm như: cực kì, mê li, rùng rợn, kinh hồn ...

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt dùng rất nhiều tình thái từ (à, ư, nhỉ, nhé), phó từ nhấn mạnh (cả, ngay, chính, nào), từ ngữ đưa đẩy (nói khí vô phép, nói bỏ ngoài tai, nói đại mồm đại miệng ...), thán từ (ôi, chao ôi, eo ôi, mẹ kiếp, tiên sư nhà nó, mẹ bố chúng nó ...), lời nói có tính thành ngữ (chửi địa lên, trồn như trồn giặc, vác mặt đến, dẫn xác tới ...), từ ngữ có liên quan trực tiếp đến người giao tiếp (mày, tao, tớ, đằng ấy...). Ngoài ra phong cách ngôn ngữ

Hoạt động 3: Tìm hiểu về kiểu câu trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

GV gợi ý: Trong các kiểu câu phân loại theo mục đích nói và phân loại theo cấu tạo, phong cách ngôn ngữ sinh hoạt hay dùng những kiểu câu nào.

Hoạt động 4: Tìm hiểu về biện pháp tu từ trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Câu hỏi 4: Anh (chị) có nhận xét gì về cách sử dụng các biện pháp tu từ trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.

Hoạt động 5: Tìm hiểu về bố cục trình bày trong phong

sinh hoạt còn dùng nhiều từ địa phương, biệt ngữ xã hội ...

3. Về kiểu câu.

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt dùng tất cả các kiểu câu phân loại theo mục đích nói (câu nghi vấn, câu cảm thán, câu cầu khiến, câu trần thuật).

Ví dụ:

Câu nghi vấn: *Anh Chí đi đâu đấy ?*

(Nam Cao - *Chí Phèo*)

Câu cảm thán: *Không biết đứa chết mẹ nào lại đẻ ra thân hẩm cho hẩm khổ đến nông nổi này!*

(Nam Cao - *Chí Phèo*)

Câu cầu khiến: *Hễ đứa nào láo, cứ đánh sặc tiết chúng nó ra, tội vạ ông chịu.*

(Nguyễn Công Hoan - *Tinh thần thể dục*)

Câu trần thuật: *Tao đã bảo tao không đòi tiền.*

(Nam Cao - *Chí Phèo*)

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt hay sử dụng câu đặc biệt, câu tỉnh lược:

Ví dụ:

Câu đặc biệt: *Đám. Đá. Thui. Bịch.*

(Nguyễn Công Hoan)

Câu tỉnh lược: - *Cậu ăn cơm chưa ?*

- *Ăn rồi !*

Ngoài ra còn một số loại câu chỉ xuất hiện trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt như câu có chủ ngữ giả, câu vớ thì đặt ở đầu câu, câu có nghĩa phủ định ... (tham khảo SGK)

4. Về biện pháp tu từ.

Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt ưa dùng lối ví von, so sánh.

Ví dụ: gọi con là “chó con ơi”, “cún ơi”.

Thư pháp nói quá được dùng nhiều trong phong cách ngôn ngữ này.

Ví dụ: gầy trơ xương, nói bã bọt mép ...

Lối nói “iếc hoá”.

Ví dụ: Bàn biếc gì, học với hiếc ...

5. Về bố cục trình bày.

Tính diễn biến tự nhiên được thấy rất rõ ở phong cách ngôn ngữ sinh hoạt: cảm xúc, ý tưởng, đề tài

cách ngôn ngữ sinh hoạt. Câu hỏi 5: Anh (chị) có nhận xét gì về bố cục trình bày của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. Luyện tập: Bài tập 1: HS làm bài tập. GV gọi 1 HS làm bài tập trước lớp.	luôn được thay đổi (chuyện nọ xọ chuyện kia là phổ biến, có khi từ ngữ trùng lặp, lẫn lộn thứ tự trình bày). II. Luyện tập Bài tập 1: Về từ ngữ: + Các từ địa phương: mét, nhen, nè má, trái. + Các từ tình thái: nè má, với ... Về kiểu câu: + Câu cầu khiến: Chị Hai cho em đi với. + Câu trần thuật: Trái gì, tao làm gì có mà cho. Bài tập 2, bài tập 3, bài tập 4 học sinh tự làm.
--	--

LÀM VĂN:

VIẾT KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

- Nắm được mục đích, nội dung và đặc điểm của bản *Kế hoạch cá nhân*.

- Biết làm một bản *Kế hoạch cá nhân*.

B- HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Hoạt động của GV và HS	Yêu cầu cần đạt
Hoạt động 1- Tìm hiểu mục đích và ý nghĩa của kế hoạch cá nhân. Bài tập - Đọc mục I, SGK và cho biết: làm kế hoạch cá nhân để làm gì ? Ý nghĩa của việc làm kế hoạch cá nhân? (HS thảo luận nhóm, cử đại diện trình bày	Hoạt động 1- Bài tập- Mục đích và ý nghĩa của kế hoạch cá nhân. + Mục đích: tổ chức cuộc sống một cách khoa học, để làm việc, sinh hoạt, lao động và học tập có hiệu quả. + Ý nghĩa: Rất quan trọng và cần thiết vì nếu mọi người không có kế hoạch cá nhân, mọi việc sẽ trở nên lộn xộn, cuộc sống, sinh hoạt thiếu khoa học, ảnh hưởng tới sức khỏe và làm việc sẽ không có hiệu quả cao.

trước lớp).

Hoạt động 2- Tìm hiểu nội dung, yêu cầu của bản kế hoạch cá nhân.

Bài tập- Đọc mục II, SGK và cho biết:

a- Bản kế hoạch cá nhân bao gồm những mục nào?

b- Yêu cầu của một bản kế hoạch cá nhân?

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Hoạt động 3- Tìm hiểu cách làm kế hoạch cá nhân.

Bài tập- Dựa trên mục III (SGK) và nêu dự kiến sơ bộ về kế hoạch cá nhân của anh (chị).

(HS làm việc cá nhân, trình bày trước lớp)

Hoạt động 2-

Bài tập-

a- Nội dung của bản kế hoạch cá nhân bao gồm các mục chính sau đây:

+ Nội dung công việc cần làm;

+ Mục tiêu;

+ Thời gian (thời điểm bắt đầu và thời hạn hoàn thành);

+ Cách thức tiến hành;

+ Dự kiến kết quả.

Trong thực tế, một bản “kế hoạch cá nhân” có thể không đầy đủ các mục trên. Chẳng hạn, các mục chính gồm:

+ Nội dung công việc cần làm;

+ Thời gian thực hiện;

+ Dự kiến kết quả (sản phẩm).

Nội dung cụ thể của một bản kế hoạch cá nhân rất đa dạng và phong phú, tùy thuộc vào: vị trí công tác, nhu cầu, điều kiện, sở thích của mỗi người, thời gian xây dựng kế hoạch ...

b- Bản kế hoạch cá nhân cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Tính khoa học: sắp xếp công việc hợp lý, có trình tự (lớn nhỏ, trước sau, thời gian, địa điểm).

+ Tính cụ thể: Cần cụ thể, chi tiết trong tất cả các mục. Tránh chung chung, mơ hồ và thiếu tính khả thi.

Hoạt động 3-

Dự kiến:

+ Viết tiêu đề kế hoạch cá nhân. Ví dụ: Bản kế hoạch cá nhân năm học 2006- 2007 của Nguyễn Văn An.

+ Phần I: Nêu sơ yếu lí lịch của người viết. Ví dụ: họ tên, tuổi, chức vụ, học vị, nơi công tác, nơi học tập.... (Nếu làm kế hoạch cá nhân cho riêng mình thì không cần phần này).

+ Phần II. Nêu nội dung công việc cần làm, thời gian, địa điểm và dự kiến sản phẩm cần đạt.

Phần này thường trình bày theo bảng, gồm các cột: Số TT/ Nội dung công việc/ Thời gian/ Địa

<u>Lưu ý:</u> Hoạt động 4- Luyện tập Bài tập 1- (SGK) (HS làm việc theo nhóm, cử đại diện trình bày trước lớp) Bài tập 2- HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm viết một loại kế hoạch hoặc cá nhân HS tự chọn một trong 4 bản kế hoạch.	điểm/ Sản phẩm v.v... (SGK) <u>Lưu ý:</u> <i>Tùy theo đặc điểm công việc, tính chất, tầm quan trọng... của các bản kế hoạch cá nhân để có những khoản mục riêng.</i> Hoạt động 4- Luyện tập. Bài tập 1: Bản kế hoạch cá nhân này còn thiếu mục “Dự kiến kết quả” (sản phẩm). Trong mục “Thời gian” có hai công việc chưa có thời gian cụ thể, đó là: tham gia học các buổi học chính khoá và viết báo tường. Ngoài ra, tùy theo từng HS để thêm bớt nội dung công việc cho phù hợp. Bài tập 2- Yêu cầu mỗi HS phải viết được một bản kế hoạch cá nhân.
---	--

Mục lục

Tiến	Tên bài	Trang
1	- Tổng quan nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử. - Văn bản. - Các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt. (TS. Phạm Minh Diệu viết)	5 11 14
2	- Khái quát văn học dân gian Việt Nam. - Phân loại văn bản. - Luyện tập về các kiểu văn bản và phương thức biểu đạt. (TS. Phạm Minh Diệu viết)	15 21 25
3	- <i>Chiến thắng Mtao Mxây</i> (Trích sử thi <i>Đam Săn</i>). - Văn bản văn học. - Bài viết số 1 (Chọn một trong sáu kiểu văn bản). (Th.s. Nguyễn Hồng Kiên viết)	27 31 36
4	- <i>Uy-lít-xơ trở về</i> (Trích sử thi <i>Ô-đi-xê</i>). - Văn bản văn học (Tiếp theo) - Thực hành lập ý và viết đoạn văn theo các yêu cầu khác nhau. (Th.s. Hoàng Thị Tâm viết)	36 40 44
5	- <i>Ra-ma buộc tội</i> (Trích sử thi <i>Ra-ma-i-a-na</i>). - <i>Truyện An Dương Vương và Mỵ Châu, Trọng Thủy</i> (Th.s. Hoàng Thị Tâm viết)	46 52
6	- <i>Tám Cám</i> - Tóm tắt văn bản tự sự (Th.s. Nguyễn Hồng Kiên viết)	56 60
7	- Truyện cười dân gian Việt Nam + <i>Nhưng nó phải bằng hai mày</i> + <i>Tam đại con gà</i> - <i>Lời tiễn dặn</i> (Trích truyện thơ <i>Tiến dặn người yêu</i>) - Trả bài viết số 1 (Th.s. Nguyễn Hồng Kiên viết)	62 64 70
8	- <i>Ca dao yêu thương, tình nghĩa</i> - Bài viết số 2 (Văn tự sự và miêu tả) (Th.s. Vũ Thị Thắng viết)	71 75
9	- <i>Ca dao than thân</i> - <i>Ca dao hài hước châm biếm</i> - Luyện tập về từ - Chọn sự việc chi tiết tiêu biểu (Th.s. Vũ Thị Thắng viết)	76 79 82 85
10	- <i>Tục ngữ về đạo đức, lối sống</i> - Giao tiếp bằng ngôn ngữ	89 93

	- Quan sát thể nghiệm đời sống (Th.s. Vũ Thị Thắng viết)	97
11	- <i>Xuý Vân giả dại</i> - Đọc- hiểu văn bản văn học - Đọc sách, báo tích lũy kiến thức (Th.s. Vũ Thị Thắng viết)	99 102 106
12	- Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX - <i>Tổ lòng</i> (Thuật hoài- Phạm Ngũ Lão) - Trả bài viết số 2 - Bài viết số 3 (Văn biểu cảm- Bài làm ở nhà) (Th.s. Hoàng Thị Tâm viết)	109 116 118 120
13	- <i>Nỗi lòng</i> (Cảm hoài- Đặng Dung) - <i>Cảnh ngày hè</i> (Bảo kính cảnh giới- Nguyễn Trãi) - Đặc điểm của văn bản nói và văn bản viết (Th.s. Hoàng Thị Tâm viết)	120 123 126
14	- <i>Thú nhân</i> (Nhân- Nguyễn Bình Khiêm) - Đọc " <i>Tiểu Thanh kí</i> " (Đọc " <i>Tiểu Thanh kí</i> " - Nguyễn Du) - Luyện tập về biện pháp tu từ - Liên tưởng, tưởng tượng (Th.s. Lê Hồng Chính viết)	129 132 135 137
15	- <i>Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng</i> (Hoàng Hạc lầu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng- Bạch Cư Dị) - <i>Cảm xúc mùa thu</i> (Thu hứng- Đỗ Phủ) - <i>Tì bà hành</i> (Trích- Bạch Cư Dị) (Th.s. Lê Hồng Chính viết)	141 144 148
16	- Thơ hai-cư (haiku): <i>Thơ Ba- xô, thơ Bu- son</i> - Trả bài viết số 3 - Ôn tập Làm văn (Học kì I) (Th.s. Lê Hồng Chính viết)	153 159 160
17	- Ôn tập Văn học (Học kì I) - Bài viết số 4 (Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I) (Th.s. Lê Hồng Chính viết)	163 171
18	- Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt - Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt (Tiếp theo) - Viết kế hoạch cá nhân (Th. sĩ Mai Hồng Kiên viết)	172 175 178

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT (04) 9715012; (04) 7685236.

Fax: (04) 9714899

E-mail: nxb@vnu.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập PHẠM THÀNH HÙNG

Biên tập nội dung
BÙI THU TRANG

Sửa bài
HOÀNG VĨNH

Trình bày bìa
DIÊN NGUYỄN

THIẾT KẾ BÀI SOẠN NGỮ VĂN 10 tập 1

Mã số: 2L-74ĐH2006

In 2.000 cuốn, khổ 17 x 24 tại Công ty cổ phần in Bến Tre

Số xuất bản: 406-2006/CXB/3-64/ĐHQGHN, ngày 22/05/2006.

Quyết định xuất bản số: 192 LK/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2006.